



NGUYỄN THANH LỢI

Sài Gòn đất và người



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Sài Gòn

đất và người

Sài Gòn đất và người

NGUYỄN THANH LỢI

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập

LÊ THỊ HỒNG LAM

Sửa bản in

PHẠM DUY DANH

Trình bày

MẠNH HẢI

Bìa

LINH VŨ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 38 296 764 - 38 256 713 - 38 247 225

Fax: 84.8.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Sách online: **www.nxbhcm.com.vn** - Ebook: **www.sachweb.vn**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ♦ **ĐT: 38 256 804**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2

86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ♦ **ĐT: 39 433 868**

In số lượng 2.000 cuốn. Khổ 16 x 24cm

Tại: Công ty Cổ phần in khuyến học phía Nam, 128/7/7 Trần Quốc Thảo, Quận 3 Tp. HCM

XNĐKXB số: 120-2015/CXBIPH/05-06/THTPHCM cấp ngày 19/01/2015

QĐXB số: 1012/QĐ-THTPHCM-2015 ngày 13/8/2015

ISBN: 978 - 604 - 58 - 3479 - 4

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2015.

**BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI KHTH TP. HCM**

Nguyễn Thanh Lợi

Sài Gòn đất và người / Nguyễn Thanh Lợi. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb.
Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2015.
244 tr. ; 24 cm.
ISBN 978-604-58-3479-4

1. Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam) -- Lịch sử . 2. Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam) -- Đời sống xã hội và tập quán. I. Ts.

1. Ho Chi Minh city (Vietnam) -- History. 2. Ho Chi Minh city Vietnam) -- Social life and customs.

**959.779 -- ddc 23
N573-L83**

NGUYỄN THANH LỢI

Sài Gòn đất và người

(Tái bản lần 1, có sửa chữa, bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Sống ở bất cứ vùng đất nào, những người dân sở tại đều luôn có nhu cầu muốn tìm hiểu về nơi chốn mình sinh ra, lớn lên, đã rời xa hoặc với những ai chọn nơi đây làm đất định cư lâu dài cũng đều có những khát khao như thế. Sài Gòn là đất hội tụ qua những chiều kích lịch sử - văn hóa, những dấu xưa tồn tại bên cạnh những nét hiện đại của một thành phố trẻ năng động dường như là một mãi lực hấp dẫn cho nhiều người, còn bởi tính rộng mở trong tinh thần phóng khoáng của đất phương Nam.

Sài Gòn đất và người của tác giả Nguyễn Thanh Lợi, một cư dân của Sài Gòn qua gần 5 thập niên, đã vẽ nên những nét chấm phá của một Sài Gòn xưa và nay. Đó là những tên đất, tên người, những diễn biến lịch sử, nhịp sống đời thường để làm nên một dung mạo riêng.

Tại sao gọi là *Thủ Đức*? Có hay không những địa danh bị viết sai ở Sài Gòn như: *Cát Lái, Gò Vấp, Hàng Xanh, An Thít, Rạch Chiếc, Dân Xây, Thanh Đa...* Những kiểu đặt tên chợ ở Sài Gòn qua hàng trăm tên chợ, phản ánh tính đa văn hóa của một đô thị lớn với những điều kiện tự nhiên, cộng đồng dân cư, đặc điểm sinh hoạt kinh tế, quan điểm thẩm mỹ, cùng với sự giao lưu văn hóa của Thành phố trong quá khứ và hiện tại.

Những cây cổ thụ đã để lại thành địa danh như chợ *Cây Đa Còm*, chợ *Cây Đa Sà...* Đất Thị Nghè bên dòng kênh Nhiêu Lộc đã để lại nhiều dấu ấn lịch sử văn hóa nơi Thành phố này. Thành phố sông

nước với cảnh quan “trên bến dưới thuyền” một thời trong lịch sử, những dòng kinh Tàu Hủ, Ruột Ngựa, Lò Gốm gắn liền với các địa danh Lò Gạch, Lò Lu, Lò Gốm, Lò Siêu là những xóm thủ công nổi tiếng của Sài Gòn xưa.

Những đường Thiên lý ở Sài Gòn đã chứng kiến biết bao sự kiện lịch sử của vùng đất này trong quá khứ, giúp ta tưởng tượng được một thời mở cõi của cha ông, không chỉ là con đường chinh chiến mà còn là con đường xây dựng. Chiếc xe thổ mộ có vòm mui đặc trưng đã là hình ảnh quen thuộc gắn với phố phường Sài thành. Sài Gòn đi tiên phong trong việc phát triển giao thông với những sân bay, bến cảng thời thuộc địa, nổi tiếng với xe lửa Mỹ Tho.

Những tập tục, tín ngưỡng cũng là những nét văn hóa riêng của Sài Gòn như chuyện thờ cọp, thờ cá Ông, thờ Bà Chúa Xứ...

Trịnh Hoài Đức với *Gia Định thành thông chí*, tác phẩm địa chí sáng giá về Nam Bộ, Quách Đàm - người có công xây chợ Bình Tây hay nhà nghiên cứu lão thành Nguyễn Đình Tư đều giống nhau ở chỗ cùng nhau xây đắp nên Thành phố này.

Mỗi bài biết là một câu chuyện nhỏ, giàu tính tư liệu, như lời thăm thì của tác giả vốn rất yêu mến Thành phố này để gửi gắm đến bạn đọc về một “Hòn ngọc Viễn Đông” xưa và nay.

Trong lần tái bản này, tác giả có chỉnh lý, bổ sung một số nội dung trong các bài viết. Đồng thời chúng tôi cũng đưa vào trong sách bài viết *Một góc nhìn lịch sử xã hội qua “Sài Gòn đất và người”* của TS. Trần Hạnh Minh Phương để thấy được phương pháp tiếp cận lịch sử xã hội mà tác giả đã sử dụng khá thành công khi biên soạn cuốn sách này.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

**Nhà xuất bản Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh**

NHỮNG ĐỊA DANH BỊ VIẾT SAI Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH^(*)

An Thít, năm 1880 là một trong 19 tổng của hạt Sài Gòn, gồm 5 xã thôn. Hiện nay địa danh này chỉ còn tồn tại ở huyện Cần Giờ. Trong *Monographie de la province de Gia Định* (1902) và nhiều bản đồ của Pháp ghi là tổng *An Thít*. Đúng ra phải viết là *Ăn Thít*, vì ngày xưa nơi này nổi tiếng có nhiều cạp dũ, hay ăn thít người.

Bến Lức là một phụ lưu bên tả sông Vàm Cỏ Đông, phần lớn chảy trên địa bàn tỉnh Long An, rồi một phần chảy vào huyện Bình Chánh, nhập với sông Chợ Đệm làm ranh giới giữa thị trấn Tân Túc và xã Tân Nhựt. *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895) của Huỳnh Tịnh Của ghi: Lức là “*Thứ cây nhỏ, lá nhỏ, hay mọc mé biển*”. Génibrel, tác giả cuốn *Dictionnaire Annamite Français* (1898) định nghĩa: “Tên một loại cây có lá ăn được”. Cây lức thuộc họ Cúc (Asteraceae), tên khác là lức cây (theo cách gọi dân dã của đồng bào Nam Bộ để phân biệt với lức dây) mọc hoang ở vùng ven biển trên các bờ kênh rạch, trũng gai, cửa sông, từ Nghệ An đến các tỉnh đồng bằng Nam Bộ. Loại thứ hai là dây lức, thuộc họ cỏ roi ngựa (Verbenaceae), tên khác là

* Báo *Đại đoàn kết*, số 83, tháng 3, 1998, có sửa chữa, bổ sung.

lúc đây, mọc hoang rải rác ở bãi cỏ ven đường, bờ đê, bờ ruộng, bìa rừng, có nhiều ở vùng biển. Do người Nam Bộ khi phát âm không phân biệt phụ âm cuối -c và -t nên đọc và viết sai *Bến Lút* thành *Bến Lúc*. Tên chữ của sông này là *Lật Giang* (*Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức). Bến Lúc nay là một huyện thuộc tỉnh Long An, giáp ranh với huyện Bình Chánh (Thành phố Hồ Chí Minh), nơi có hai đặc sản nổi tiếng là thơm Bến Lúc và rượu đế Gò Đen.

Cát Lái, hiện nay có các địa danh: ngã ba Cát Lái, phường Cát Lái, bến phà Cát Lái (Quận 2), sông Cát Lái, rạch Cát Lái Lớn, rạch Cát Lái Bé (xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ). Đây là nơi các lái buôn thường tụ tập mua bán. Trong dân gian vẫn còn lưu truyền những bài vè về các lái buôn ghe bầu từ miền Trung vào Gia Định với hai bài *Về Lái vô* và *Về Lái ra*. Do vậy, nếu viết địa danh Cát Lái là vô nghĩa.

Rạch Chiếc là con rạch nằm trên địa bàn phường Phước Bình (Quận 9) nối sông Sài Gòn với sông Đồng Nai ở phía đông bằng tắt Đồng Nhien, bắt đầu từ rạch Trao Trảo đến sông Sài Gòn, cắt ngang xa lộ Hà Nội, dài khoảng 6.000m. Nơi đây nổi tiếng với trận đánh giải phóng Sài Gòn hồi tháng 4/1975. *Chiết* là thứ cây mọc hoang, thấp nhỏ, lá lớn, hay mọc hai bên mé sông vùng nước lợ, thường ra lá non, vị chát chát, có thể ăn như rau. Trường hợp viết và đọc sai cũng tương tự như địa danh Cát Lái.

Gò Vấp, hiện nay có các địa danh: chợ Gò Vấp (Phường 4), quận Gò Vấp, ngã năm Gò Vấp (Phường 4, Phường 7), làng hoa Gò Vấp (Phường 11, Phường 12). Gò Vấp vốn là một gò có nhiều cây vấp (*bois de fer*), một loại cây cứng như lim, có thể dùng làm củi. Đúng ra là Gò Vấp sau bị đọc chệch thành Gò Vấp. Ở Kiên Giang cũng có địa danh rạch Vấp.



Gò Vấp xưa (1915 - 1930) (Ảnh tư liệu)

Hàng Xanh, hiện còn địa danh vùng Hàng Xanh, bao gồm một phần địa bàn các Phường 24, 25 (quận Bình Thạnh), chợ Hàng Xanh (Phường 24), ngã ba Hàng Xanh (Phường 15, Phường 24, Phường 25), nút giao thông Hàng Xanh (Phường 15, Phường 17, Phường 21, Phường 25). *Sanh* là “*Thứ cây lớn, nhánh có tua, về loại cây da, mà lá nhỏ*” (Đại Nam quốc âm tự vị, Huỳnh Tịnh Của). Ngày trước, dọc theo hai bên đường nay là đường Bạch Đằng, có hai hàng cây sanh, dân thường gọi là Hàng Sanh. Vậy địa danh *Hàng Xanh* do đọc chệch từ *Hàng Sanh* mà ra.

Rạch Ông, có các địa danh rạch Ông Bé, ranh giới giữa Phường 3 và Phường 4 (Quận 8); rạch Ông Lớn; cầu Rạch Ông (ranh giới giữa Quận 7 và Quận 8); chợ Rạch Ông (Phường 2).

Rạch Ong Lớn và rạch Ong Bé là hai con rạch có nhiều ong về làm tổ. Xưa, mật ong được khai thác ở nơi này và đem qua bán ở vùng bên cạnh, nay còn địa danh Cầu Mật (Phường 3, Quận 8) trên đường Phạm Thế Hiển. Sách *Gia Định thành thông chí* và *Đại Nam nhất thống chí* đều dịch địa danh này ra chữ Hán là *Đại Phong Giang* và *Tiểu Phong Giang* (phong nghĩa là con ong). Từ địa danh *Rạch Ong* ban đầu đọc nhầm thành *Rạch Ông* sau này.

Dần Xây, con sông làm ranh giới giữa hai xã An Thới Đông và Long Hòa (huyện Cần Giờ), từ sông Ngã Bảy đến sông Mũi Nai, dài khoảng 700m. Cầu Dần Xây bắc qua sông Dần Xây, dài 381m, xây dựng năm 2001 trên tuyến đường Sài Gòn - Cần Giờ. Trước khi cầu xây xong, nơi này còn có bến phà Dần Xây. Trong bản đồ năm 1885, địa danh này được ghi là *Giàn Xây*. Bản đồ năm 1935 ghi *Dan Xây*. Bản đồ của chính quyền Sài Gòn ghi là *Dần Xây*, có người viết lại là *Văn Xây*! Dần Xây có âm gốc là Giăng Xây, tên một loại cây gỗ tạp. Cây giăng xây là “Cây cối xay, trái nó giống thớt cối xay; bông lá dùng làm thuốc ho, sắc với đường phèn” (*Đại Nam quốc âm tự vị*). Tỉnh Phước Tuy xưa (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nay) cũng có địa danh vùng *Giăng*. Cầu Giăng Xây do xây dựng kéo dài, vắt qua hai thế kỷ XX và XXI, từ ngày 2/9/1998 đến 30/4/2001, sau 7 lần gia hạn và trễ hạn 29 tháng, nên đã thành câu cửa miệng “cầu Dần Xây là cầu xây dần dần!”.

Hạnh Thông Tây là địa vùng, nay thuộc địa bàn quận Gò Vấp. Năm 1820, *Hanh Thông Tây* là tên thôn thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An. Đến năm 1972 vẫn là tên xã thuộc quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Trên bản đồ tỉnh Gia Định do Ty Công chánh Gia Định vẽ và in trước năm 1975, địa danh này vẫn còn viết đúng theo tên gốc ban đầu là *Hanh Thông Xã*. Từ địa danh *Hanh Thông Tây* ban đầu bị nói/viết chệch thành *Hạnh Thông Tây*.



Cầu Kinh xưa (Ảnh tư liệu)

Hốc Hươu là con rạch nhỏ ở xã Quy Đức (huyện Bình Chánh). Hốc Hươu có âm gốc là Hóc Hươu. *Hóc* là dòng nước nhỏ, *hươu* là một loại thú rừng. Địa danh này thường bị viết nhầm từ *Hóc Hươu* thành *Hốc Hươu*. Trường hợp này cũng giống *Hóc Môn* viết thành *Hốc Môn*.

Trao Trảo, tên lũy phòng vệ ở huyện Long Thành (tỉnh Đồng Nai), đắp dưới thời chúa Nguyễn (1790) và rạch ở phường Long Trường (còn gọi là rạch Cây Cám, Quận 9), từ sông Tắt đến sông Đồng Nai, dài trên 1 km. Âm gốc của *Trao Trảo* là *Trảo Trảo*, sau bị nói chệch mà thành.

Thanh Đa, có các địa danh: kinh Thanh Đa, công viên Thanh Đa, cư xá Thanh Đa, chợ Thanh Đa, nhà thờ Thanh Đa (nhà thờ Thánh Giuse) thuộc Phường 26 và 27, quận Bình Thạnh. Thôn *Thạnh Đa* thuộc tổng Bình Trị (sau thuộc Bình Trị Thượng), huyện Bình Dương, có từ năm 1818. Trong sách *Gia Định thành thông chí* và *Monographie de la province de Gia Định* (1902) đều có ghi tên thôn Thạnh Đa. Về sau, do bỏ dấu

khi in trên bản đồ thời Pháp, nên địa danh *Thanh Đa* biến thành *Thanh Đa*.

Về đường phố, có các con đường sau bị viết nhầm: Sương Nguyệt Ánh (Quận 1), Huyện Toại (Quận 11), Kha Vạn Cân (quận Thủ Đức), Trần Khắc Chân (Quận 1, Phú Nhuận), Trương Quốc Dung (quận Phú Nhuận), Hồ Huân Nghiệp (Quận 1), nếu viết đúng phải là: Sương Nguyệt Anh, Huyện Thoại, Kha Vạn Cân, Trần Khát Chân, Trương Quốc Dụng, Hồ Huân Nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Société des Etudes Indochinoises (1902), *Monographie de la province de Gia Định*.
2. Génibrel (1898), *Dictionnaire Vietnammien-Français*, Imprimerie de la Mission à Tân Định, Saigon.
3. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn.
4. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
5. Huỳnh Tịnh Của (1974), *Đại Nam quốc âm tự vị*, Nhà in Văn Hữu, Gia Định.
6. Trương Vĩnh Ký (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận*, Nguyễn Đình Đầu lược dịch và chú thích, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Lê Trung Hoa (chủ biên) (2003), *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

ĐỊA DANH THỦ ĐỨC^(*)

Ở Nam Bộ trước nay vẫn tồn tại một số địa danh có thành tố “thủ” đứng trước như: Thủ Dầu Một, Thủ Đức, Thủ Nhơn, Thủ Chánh (Bình Dương), Thủ Thiêm, Thủ Đào, Thủ Hy, Thủ Huân, Thủ Khúc, Thủ Tắc, Thủ Tọa, Thủ Thuật (Thành phố Hồ Chí Minh), Thủ Thừa, Thủ Đoàn (Long An), Thủ Triệu, Thủ Cẩm, Thủ Chánh (Tiền Giang), Thủ Chiến Sai (An Giang), Thủ Tam Giang (Cà Mau)... Trong đó nổi lên mấy địa danh thường gây tranh cãi trong giới nghiên cứu là Thủ Đức, Thủ Dầu Một và Thủ Thừa. Bài viết này góp phần vào việc tìm hiểu thêm về địa danh Thủ Đức ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Huỳnh Tịnh Paulus Của thì: “*Thủ ngữ là chức quan giữ cửa biển, đồn thủ tại cửa biển*” (1896)⁽¹⁾. J. F.M. Génibrel ghi trong tự điển của mình là: “*Quan thủ ngữ: Capitaine de port*” (quan canh giữ đồn biển) (1898)⁽²⁾. Eugène Gouin cũng chưa nghĩa tương tự: “*Thủ ngữ: Garder le port*” (đồn canh phía biển) (1957)⁽³⁾. Về sau này, các nhà nghiên cứu cũng hiểu yếu tố “thủ” trong các địa danh theo nghĩa

* Tạp chí Nguồn sáng dân gian, số 3, 2011.

1. Huỳnh Tịnh Của (1974), *Đại Nam quốc âm tự vị*, Tome 2, Nhà in Văn Hữu, Gia Định, tr. 415.
2. Génibrel (1898), *Dictionnaire Vietnammien - Français*, Imprimerie de la Mission à Tân Định, Saigon, 1898, p. 848.
3. Eugène Gouin (1957), *Dictionnaire Vietnammien - Chinois - Français*, Imprimerie D'Extrême-Orient, Saigon, p.1397.

đó, như Sơn Nam: “Thủ là chăm sóc, giữ gìn, còn có nghĩa một đồn binh, đồn tuần tra”⁽¹⁾, Vương Hồng Sển: “Thủ ngũ, tấn thủ: chức quan giữ cửa biển, đồn thủ tại cửa biển”⁽²⁾. Theo Nguyễn Đình Đầu: “chánh quyền đặt nguồn hay thủ để thu thuế và giữ việc trị an” về sau mới ghép vô tổ chức phủ huyện. Theo Đại Nam nhất thống chí (tỉnh Biên Hòa): “Năm Minh Mạng (1838) trích một tổng Chánh Mỹ Hạ thuộc huyện Phước Chánh và man sách ba thủ Bình Lợi, Định Quán, Phước Vĩnh chia lập thành bốn tổng Phước Thành, Bình Tuy, Bình Cách, Bình Sơn và đặt huyện (Phước Bình) thuộc phủ Phước Long thống hạt”⁽³⁾, được đặt tại những nơi xung yếu để giữ an ninh trật tự⁽⁴⁾. Chú giải của Lý Việt Dũng trong bản dịch Gia Định thành thông chí: “Thủ sở, thủ ngũ sở, gọi trại thành thủ ngũ là nơi đóng đồn trên bộ để phòng giặc kiêm luôn thu thuế khóa như Thủ Thiêm, Thủ Đức, Thủ Đoàn, Thủ Dầu Một, Thủ Thừa...”⁽⁵⁾. Chỉ thuần túy có chức năng thu thuế: “Thủ ngũ là viên chức trông coi một thủ (nhỏ hơn tuần ty) để thu thuế”⁽⁶⁾. Hay có cách hiểu khác đi một chút như Bùi Đức Tịnh: “Danh từ chỉ đồn canh gác dọc theo các đường sông”⁽⁷⁾. Thủ ngũ có hai nghĩa: “1. Chức quan võ phụ trách đội quân canh giữ biên giới. 2. Chức quan trông coi một thủ, nhỏ hơn tuần ty, giữ việc thu thuế”⁽⁸⁾.

Thủ Đức đầu tiên là địa danh vùng, sau trở thành địa danh chỉ các đơn vị hành chính các cấp: hạt Thủ Đức (1868), quận Thủ Đức (1918), thị trấn Thủ Đức (sau 1975), quận Thủ Đức (1997).

1. Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1991), *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, tr. 336.
2. Vương Hồng Sển (1993), *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 645.
3. Nguyễn Đình Đầu (1991), *Địa lý lịch sử tỉnh Sông Bé* trong *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Sđd, tr. 148.
4. Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1991), Sđd, tr. 162.
5. Trịnh Hoài Đức (2006), *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, tr. 80.
6. Trần Thanh Tâm (1996), *Tìm hiểu quan chức nhà Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 224.
7. Bùi Đức Tịnh (1999), *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 34.
8. Phạm Văn Hào (chủ biên) (2004), *Sổ tay từ ngữ lịch sử (quan chế)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 257.



Chợ Thủ Đức xưa
(Ảnh tư liệu)



Chợ Thủ Đức nay
(Ảnh Tim Doling)

Về địa danh Thủ Đức, trước nay đã có nhiều ý kiến như của Dương Hoàng Tú An⁽¹⁾, Trang Thanh Liêm⁽²⁾, Trần Mạnh Tiến⁽³⁾, Lương Minh - Các Ngọc⁽⁴⁾, Trương Văn Tài⁽⁵⁾, Nguyễn Văn Đường⁽⁶⁾,

1. Dương Hoàng Tú An (1996), *Ngôi mộ của tiền hiền lập chợ Thủ Đức*, Báo Thanh niên ngày 14/5.
2. Trang Thanh Liêm (1996), *Vài nét tìm hiểu về địa danh Thủ Đức*, Tạp chí Người du lịch, số 63, tháng 8.
3. Trần Mạnh Tiến (1998), *Nhân vật Tạ Huy với Thủ Đức*, Tạp chí Xưa & Nay, số 55B, tháng 9.
4. Lương Minh - Các Ngọc (2000), *Đời chợ*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Trương Văn Tài (2001), *Đình Linh Đông* trong sách *Di tích lịch sử văn hóa của Thành phố Hồ Chí Minh một số tín ngưỡng*, Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 82.
6. Nguyễn Văn Đường (1998), *Chợ Thủ Đức xưa và nay* trong *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 450 - 456; *Sở Văn hóa và Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh* (2007), *Lý lịch Di tích kiến trúc nghệ thuật mộ tiền hiền Tạ Dương Minh*.

đều cho rằng nhân vật tiền hiền của thôn Linh Chiểu Đông là Tạ Huy hay Tạ Dương Minh và người có công lập chợ Thủ Đức là một. Trong đó, người nghiên cứu khá kỹ về nhân vật tiền hiền có liên quan đến địa danh Thủ Đức là Nguyễn Văn Đường (tức Hải Đường, Nguyễn Hải Đường).

Trong những bài viết của mình, Nguyễn Văn Đường chủ yếu căn cứ vào các cứ liệu sau. Thứ nhất là bia mộ của tiền hiền Tạ Dương Minh:

“Đại Nam.

Linh Chiểu Đông thôn tiền hiền,

húy Huy, hiệu Thủ Đức, Tạ phủ quân chi mộ.

Tốt ư lục nguyệt thập cửu nhật.

Canh Dần niên nhị nguyệt cát nhật, bản thôn hương chúc tạo”.

Dịch nghĩa:

Nước Đại Nam.

Mộ ông họ Tạ, tên húy là Huy, tên hiệu là Thủ Đức,

là tiền hiền thôn Linh Chiểu Đông.

Chết ngày 19 tháng 6.

Hương chúc thôn Linh Chiểu Đông

lập bia mộ vào ngày tốt tháng 2 Canh Dần - 1890⁽¹⁾.

Căn cứ thứ hai của Nguyễn Văn Đường là dựa vào sách *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* (tập 1, Nxb. Phát Toán, Sài Gòn, 1909) của tác giả Nguyễn Liên Phong, chúng tôi xin trích lại đoạn mô tả về nhân vật Tạ Dương Minh:

1. *Sở Văn hóa và Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh* (2007), Tlđđ, tr. 1. Trên án thờ ở đình Linh Đông cũng có những thông tin tương tự như ở bia mộ. Về niên đại tạo lập bia mộ thì chỉ thấy ghi Canh Dần, có thể là các năm 1770, 1830, 1890. Nguyễn Văn Đường dựa vào câu *Mả người cải táng mới đây* trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* xuất bản năm 1909 để đoán là năm 1890. Tuy nhiên, trong bài viết của mình, Trần Mạnh Tiến (Bđđ, tr. 49) lại cho rằng Tạ Huy qua đời vào năm 1770.



Mộ Tạ Dương Minh (Ảnh Nguyễn Hữu Lộc)

*... Thủ Đức chợ nhóm rất đông,
 Hai bên phố xá chánh trung nhà làng.
 Đình thần vén khéo nghiêm trang,
 Thường niên tế tự kỷ cang kính thành.
 Dấu xưa chữ nghĩa học hành,
 Nay hãy để dành khí tập phong thanh.
 Thuở kia ông Tạ Dương Minh,
 Lập chợ Thủ Đức tại Linh Chiểu rày.
 Mả người cải táng mới đây,
 ... Miếu để chữ Tạ Dương Minh,
 Cất riêng ra chỗ một mình quy mô⁽¹⁾.*

1. Sở Văn hóa và Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh (2007), Tlđđ, tr. 2. Tạ Dương Minh là người lập chợ Thủ Đức ở làng Linh Chiểu Đông. Khoảng năm 1890, hưởng chức trong làng được phép xuất 350 đồng cùng nhân dân địa phương cải táng xây lại mộ phần và lập đền thờ ông (Nguyễn Liên Phong (2014), *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*, Cao Tự Thanh, Trương Ngọc Tường chỉnh lý, chú thích và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 132).

Căn cứ thứ ba của Nguyễn Văn Đường là bên hông chợ Thủ Đức A hiện còn ngôi miếu cổ mà người dân địa phương gọi là miếu Tạ Dương Minh và đường Hồ Văn Tư trước đây là đường Tạ Dương Minh⁽¹⁾.

Ngoài ra, Nguyễn Hải Đường còn cho là Tạ Huy, một trong những thủ lĩnh của nhóm di thần nhà Minh (Trung Quốc) di trú qua đất Việt, được chúa Nguyễn chiêu nhận và đã thần phục vào khoảng 1679 - 1725 nhưng không nói rõ là được ghi chép từ nguồn sử liệu nào⁽²⁾.

Từ đó, Nguyễn Hải Đường kết luận Tạ Huy, Thủ Đức, Tạ Dương Minh là một người. Ông Tạ Huy, tên hiệu Thủ Đức và còn có tên là Tạ Dương Minh, được nhân dân thôn Linh Chiểu Đông tôn là Tiên hiền. Địa danh Thủ Đức lấy từ tên hiệu của ông⁽³⁾.

Thôn Linh Chiểu Đông đến năm 1836 mới thấy xuất hiện trong địa bạ triều Nguyễn⁽⁴⁾ và vào năm 1838 quốc hiệu Đại Nam mới được vua Minh Mạng đặt. Do vậy, việc ông Tạ Huy được xem là Tiên hiền của thôn Linh Chiểu Đông phải sau năm 1838⁽⁵⁾.

Thực ra địa danh Thủ Đức đã có trước năm 1772, vì trong cuốn *Tự vị Annam-Latinh* của Pierre Pigneau de Béhaine đã thấy xuất hiện địa danh này⁽⁶⁾.

1. Sở Văn hóa và Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh (2007), Tlđđ, tr. 2.

2. Nguyễn Văn Đường (1998), Sđđ, tr. 451 - 452.

3. Sở Văn hóa và Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh (2007), Tlđđ, tr. 2.

4. *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 2, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr. 522. Nhưng theo Nguyễn Đình Đầu, trong *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Biên Hòa* (Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 85) tổng An Thủy vào thời điểm 1836 thì chỉ có thôn Linh Chiểu và thôn Linh Chiểu Tây (?). Và sách *Lược sử 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh (1698 - 1998)* (Đoàn Thanh Hương, Hồ Hữu Nhựt (chủ biên) (1999), Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 242 - 243) cũng chỉ ghi nhận thôn Linh Chiểu và thôn Linh Chiểu Tây.

5. Lê Trung Hoa (2004), *Nguồn gốc và ý nghĩa một số địa danh ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam* trong Nhiều tác giả, *Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - những vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 283.

6. Pierre Pigneaux de Béhaine (1999), *Tự vị Annam - Latinh*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 155.



Bàn thờ và hoành phi ở miếu thờ

Tạ Dương Minh
(Ảnh Nguyễn Hữu Lộc)

Một điểm khó thuyết phục trong cách lập luận của Nguyễn Văn Đường cũng như của các tác giả kể trên là trước nay việc lấy tên hiệu để đặt địa danh là chưa có tiền lệ. Trước nay, chúng ta thường chỉ thấy các nhà Nho lấy các địa danh để đặt tên hiệu, chứ chưa có trường hợp nào ngược lại. Chẳng hạn, Nguyễn Du lấy hiệu từ làng Tiên Điền, Nguyễn Khắc Hiếu lấy hiệu Tản Đà từ núi Tản Viên và sông Đà, Trần Tế Xương lấy hiệu Vị Xuyên (sông Vị ở Nam Định)...

Đây cũng chính là điều mà Trang Thanh Liêm đã tỏ vẻ hoài nghi: *“hoặc danh xưng này đã có sẵn mà ông Tạ Huy lấy làm tên hiệu cho*

mình”⁽¹⁾. Hay thận trọng hơn như Trần Mạnh Tiến: “Rất có thể là, tên Thủ Đức xuất hiện đầu tiên từ ông tiền hiền Tạ Huy, hoặc ngược lại, tên Thủ Đức đã có sẵn mà ông Tạ Huy đã lấy làm tên hiệu riêng cho mình?”⁽²⁾.

Sách *Gia Định thành thông chí* ít nhất cũng 3 lần chép về sông Đức Giang⁽³⁾, còn có tên gọi là sông Thủ Đức, phải chăng địa danh này gắn liền với nhân vật tên Đức trong địa danh Thủ Đức chứ không phải từ hiệu Thủ Đức của Tạ Huy hay Tạ Dương Minh?

Như vậy, có thể kết luận Tạ Huy, Thủ Đức, Tạ Dương Minh là một nhân vật nhưng không thể cho rằng địa danh Thủ Đức là do từ tên hiệu của Tạ Huy - Tạ Dương Minh mà ra. Địa danh Thủ Đức được cấu tạo theo kiểu: Thủ là người đứng đầu một đồn canh và Đức là tên người, giống như địa danh Thủ Thừa ở Long An.

Tóm lại, địa danh Thủ Đức có kiểu định danh: thủ + tên người (như Thủ Thừa, Thủ Thiêm chẳng hạn). Việc nghiên cứu các địa danh có kiểu định danh này sẽ giúp tìm hiểu rõ hơn quy luật cấu thành các địa danh ở Nam Bộ, cũng như lịch sử, văn hóa của vùng đất này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đình Tư (2008), *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Quang Ân (1997), *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945 - 1997*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Lê Trung Hoa (chủ biên) (2003), *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Đình Đầu (1994), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn, Biên Hòa (Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa, Vũng Tàu)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Trang Thanh Liêm (1996), Bđd.
 2. Trần Mạnh Tiến (1998), Bđd, tr. 49.
 3. Trịnh Hoài Đức (2006), Sđd, tr. 121, 122, 133.

TÊN CHỢ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH^(*)

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của phía Nam, Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn nhất nước, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, chiếm 1/3 tỉ trong GDP của cả nước. Hiện Thành phố có hơn 300 chợ bán lẻ, 3 chợ đầu mối, 81 siêu thị, 3 trung tâm thương mại.

Với dân số 8 triệu dân, hoạt động mua bán ở đây luôn diễn ra nhộn nhịp với nhịp sống sôi động của nó. Nói đến Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh không thể không nói đến những ngôi chợ, dù ồn ào, náo nhiệt hay lặng lẽ, âm thầm thì nó đã làm nên một phần hồn của Sài Gòn. Nói về các loại hình chợ ở Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ riêng về mặt ngôn ngữ cũng đã có thể bổ sung khá nhiều vào vốn từ vựng chung với các loại chợ: chợ đầu mối, chợ bán lẻ, chợ mẹ, chợ con, chợ sáng, chợ chiều, chợ đêm, chợ xóm, chợ xóm, chợ phường, chợ quận, chợ chìm, chợ nổi, chợ lủi, chợ chạy, chợ via hè, chợ phiên, chợ mò, chợ chuyên doanh, chợ đặc chủng, chợ đồ cũ, chợ lạc xoong, chợ nhà giàu, chợ quê, chợ tập kết, chợ công nhân, chợ tự phát...

* Nhiều tác giả (2007), *Ngữ học trẻ 2007*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.



Chợ Cũ Sài Gòn (Ảnh tư liệu)

Thành phố Hồ Chí Minh được mệnh danh là “thành phố chợ” với những chợ nổi tiếng như: chợ Bến Thành (biểu tượng văn hóa của Thành phố), chợ Bình Tây (chợ đầu mối AESAN), chợ An Đông (chợ đầu tiên đạt chuẩn ISO), chợ Soái Kinh Lâm (đầu nguồn tơ lụa), chợ Bình Tây (sung mãn ở tuổi cổ lai hy), chợ Dân Sinh (chợ một thời vang bóng), chợ Kim Biên (chợ “cửa khẩu” giữa lòng Thành phố), chợ Tân Bình (“thế giới” đồ may sẵn), chợ Bà Chiểu (sôi động ngày đêm), chợ Trần Chánh Chiểu (kho “ngọc” Thành phố), chợ Nhật Tảo (“thánh địa” linh kiện điện tử), chợ Thủ Đức (dáng quê ở nội thành), chợ Tân Thành (“thế giới hai bánh”)...

Thành phố Hồ Chí Minh cũng là nơi có số lượng chợ nhiều nhất nước với những phương thức định danh khá phong phú. Theo thống kê chưa đầy đủ của chúng tôi, từ trước đến nay ở Thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 362 tên chợ, cả tên cũ và tên mới, cả những chợ đã mất và hiện còn. Bài viết này chủ yếu khảo sát cách thức đặt tên chợ ở Thành phố Hồ Chí Minh dưới góc độ ngôn ngữ - văn hóa.

2. PHƯƠNG THỨC ĐẶT TÊN

Có thể quy tên chợ ở Thành phố Hồ Chí Minh theo các cách đặt tên sau:

2.1. Đặt theo địa phương nơi chợ tọa lạc

Đây là cách đặt tên chợ phổ biến nhất, chiếm tỉ lệ cao nhất với 170/362 tên chợ (46,96%), lấy ngay địa danh mà chợ tọa lạc ở đó. Đó có thể là địa danh vùng (chợ Bà Quẹo, chợ Giồng Ông Tố, chợ Bàn Cờ...), địa danh hành chính các cấp: tên ấp, tên xã phường, tên quận huyện, tên thành phố (chợ Ấp Đình, chợ Bình Trưng, chợ Phường 9, chợ Tân Bình, chợ Cần Giờ, chợ Sài Gòn...).



Chợ Sài Gòn (1920) (Ảnh tư liệu)



Chợ Bến Thành xưa (Ảnh tư liệu)

Tên chợ lấy từ tên ấp, khóm chỉ có 8 tên: Ấp Đình, Cây Dầu, Khiết Tâm, Lạc Quang, Tân Hưng, Tam Hải, Trung Chánh, Trung Mỹ Tây.

Trong khi đó, tên chợ gắn với tên phường xã lại chiếm đa số, chủ yếu ở khu vực ngoại thành. Qua đó đã phản ánh số lượng lớn tên các đơn vị hành chính của Thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 317 xã, phường, thị trấn).

Chợ mang tên quận huyện có 8 chợ, chủ yếu ở ngoại thành, tương ứng với địa bàn tỉnh Gia Định trước năm 1975: chợ Thủ Đức, chợ Phú Nhuận, chợ Gò Vấp, chợ Tân Bình, chợ Cần Giờ, chợ Củ Chi, chợ Hóc Môn, chợ Bình Chánh.

Một điểm đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh có đến 44 tên chợ lấy theo tên các họ đạo (chợ Thạch Đà, chợ Lạng Sơn, chợ Bùi Phát, chợ Vườn Chuối, chợ Phú Bình, chợ Tân Hương...) trong tổng số 15 giáo hạt nằm trên 24 quận huyện của Thành phố.

Ngoài vai trò tiền từ chỉ tiểu loại, từ “chợ” còn trở thành yếu tố của nhiều địa danh vùng, ấp, phường, thành phố, tỉnh, rạch, cầu, sông, kinh, nghĩa trang (xóm Chợ Ông Dịch, ấp Chợ Nhỏ, phường Chợ, thành phố Chợ Lớn, tỉnh Chợ Lớn, rạch Chợ Mới, cầu Chợ Cầu, sông Chợ Đệm, kinh Chợ Lớn, nghĩa trang Chợ Quán...).

So với cách đặt tên cầu ở Thành phố Hồ Chí Minh ở dạng này, số lượng tên cầu cũng chỉ có 50 (20%)⁽¹⁾.

2.2. Đặt theo tên đường chạy qua chợ: 59/362 (16,29%)

Cá biệt có 2 chợ là chợ Nguyễn Tri Phương, chợ Võ Thành Trang dù không nằm ngay con đường đó nhưng vẫn được mang tên.

1. Lê Trung Hoa, *Cách đặt tên cầu ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Báo Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.



Chợ Gò Vấp (1930) (Ảnh tư liệu)

VD: chợ Hoàng Hoa Thám, chợ Hàm Nghi, chợ Tôn Thất Đạm, chợ Lý Nam Đế, chợ Trần Nhân Tôn, chợ Lê Văn Thọ, chợ Phạm Văn Hai, chợ Lãnh Binh Thăng, chợ Lê Hồng Phong, chợ Hà Tôn Quyền, chợ Huỳnh Thúc Kháng, chợ Chu Mạnh Trinh, chợ Vạn Kiếp...

Ở Hà Nội, cách đặt tên này chỉ có 9 trường hợp: chợ Cầu Giấy, chợ Đông Thành, chợ Đồng Xuân, chợ Gia Lâm, chợ Hàng Bài, chợ Hàng Lược, chợ Hòa Bình, chợ Phù Đồng, chợ Thanh Nhàn.

Thành phố Huế lại không có chợ nào được đặt tên theo phương thức này.

2.3. Đặt theo số thứ tự hoặc kết hợp giữa tên địa danh và số thứ tự: 8/362 (2,20%)

Đây là những chợ nhỏ, “ăn theo” các địa bàn dân cư, thường nằm trong các con hẻm, đường nhỏ.

VD: chợ 200, chợ 175 (gần Bệnh viện Quân y 175), chợ Hẻm 113, chợ Hẻm 289, chợ Hẻm 33, chợ Tân Phú 1, chợ Tân Phú 2 (chợ Phường 18), chợ Lô Sáu.

2.4. Đặt theo điểm đặc biệt gần chợ: 65/362 (17,95%)

Phản ánh một cách khá đa dạng đặc điểm địa hình sông rạch (chợ Kinh, chợ Cầu, chợ Cống Lấp, chợ Bàu Sen, chợ Bờ Ngựa, chợ Bến Cỏ...), thực vật địa phương nhất là những loại cây của thời kỳ đầu khai phá (chợ Cây Bàng, chợ Cây Đa, chợ Cây Đa Bà Bầu, chợ Cây Đa Còm, chợ Cây Dầu, chợ Cây Gòn, chợ Cây Gõ, chợ Cây Lớn, chợ Cây Điệp, chợ Cây Quéo, chợ Cây Thị, chợ Cây Vông, chợ Cây Xoài, chợ Vườn Chuối, chợ Ngã Tư Gò Mây, chợ



Chợ Thủ Đức (Ảnh tư liệu)

Hàng Xanh)⁽¹⁾, địa bàn dân cư của một đô thị lớn (chợ Hẻm, chợ Khu Tập Trung, chợ Nhà Máy Dầu Thực Vật, chợ Ngã Tư Bốn Xã, chợ Ga, chợ Đường Rầy, chợ Bến Xe, chợ Điều Khiển, chợ Dinh, chợ Hội Đồng, chợ Xã Tây, chợ Thị Trấn...), ngành nghề của địa phương (chợ Lò Heo, chợ Lò Than, chợ Lò Da, chợ Lò Rèn, chợ Lò Đúc, chợ Lò Muối, chợ Xóm Chiếu, chợ Xóm Thuốc, chợ Xóm Củi...), tín ngưỡng (chợ Miếu, chợ Đình, chợ Văn Thánh, chợ Nhà Thờ), đặc điểm riêng của chợ (chợ Bồn Nước, chợ Thùng Phuy, chợ Chuồng Bò, chợ Cây Đa Sà, chợ Xóm Cháy...).

2.5. Đặt theo tên người nổi tiếng ở địa phương: 7/362 (1,93%)

Tên tuổi các nhân vật này thường khó xác định đầy đủ, chính xác, chỉ trừ trường hợp của Thị Nghè (Nguyễn Thị Khánh, con gái quan Khâm sai Nguyễn Cửu Vân) và ông Tạ (Trần Văn Bì, một thầy thuốc nam nổi tiếng trong vùng).

1. Theo Lê Trung Hoa thì ở Thành phố Hồ Chí Minh, trong 3 thế kỷ qua, có tất cả 271 địa danh mang tên cây cỏ, trong đó có 132 địa danh chỉ sông rạch. Theo thống kê của chúng tôi, tên chợ mang tên cây cỏ có 16 địa danh trên địa bàn Thành phố.



Chợ ở Sài Gòn (1890) (Ảnh tư liệu)

VD: chợ Bà Chiểu, chợ Bà Hom, chợ Bà Hạt, chợ Bà Điểm, chợ Thị Nghè, chợ Thủ Thiêm, chợ Ông Tạ.

2.6. Đặt theo tên người có công xây dựng chợ: 9/362 (2,48%)

Chợ Bà Hoa (chợ Phường 11, quận Tân Bình) là một trường hợp đặc biệt. Chợ do bà Hoa lập khoảng năm 1967, chủ yếu bán thức ăn xứ Quảng. Trước đây, chợ mang tên Linh Hoa, Linh là tên người chồng, Hoa là tên người vợ. Sau khi người chồng chết, người ta gọi gọn là chợ Bà Hoa.

VD: chợ Quách Đàm, chợ Trịnh Khánh Ân, chợ Trùm Rều, chợ Lý Văn Mạnh, chợ Bà Hoa (chợ Linh Hoa), chợ Nguyễn Thực, chợ Ông Hoàng, chợ Ông Địch, chợ Xã Tài...

2.7. Đặt theo qui mô, thời gian xây dựng, vật liệu xây dựng: 14/362 (3,86%)

Cách đặt tên này cũng khá phổ biến ở các địa phương khác.

VD: chợ Lớn, chợ Nhỏ, chợ Mới, chợ Cũ, chợ Lớn Cũ, chợ Lớn Mới, chợ Thiếc, chợ Xi Mông (đọc trại từ xi măng)...

2.8. Đặt theo tên các sản phẩm bán ở chợ: 14/362 (3,86%)

VD: chợ Chim, chợ Chó, chợ Gà, chợ Vải, chợ Đũi, chợ Gạo, chợ Đường, chợ Đệm, chợ Rau, chợ Vật Liệu Xây Dựng...

2.9. Đặt theo thời gian họp chợ để đặt tên: 9/362 (2,48%)

Chợ họp theo các phiên sáng chiều để phù hợp với nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, tuy nhiên có những chợ gần nhau kết thành từng cặp sáng - chiều như chợ Sáng (chợ Lạc Quang) - chợ Chiều (chợ Bùi Môn) ở Quận 12; chợ Sáng (chợ Bùi Minh Trực) - chợ Chiều (chợ Nhị Thiên Đường) ở Quận 8. Chợ Mười Giờ (Phường 6, Quận 8) nằm trong một con hẻm nhỏ trên đường Phạm Thế Hiển, hình thành từ những năm 1960, chỉ họp từ 10 - 12 giờ sáng, sau khi chợ Lò Than và chợ Bình An cùng phường bãi chợ, hàng hóa còn thừa mang về đây bán tiếp.

Ngoài ra, còn có những chợ nhóm họp vào lúc nửa đêm về sáng.

VD: chợ Sáng, chợ Chiều, chợ Mười Giờ, chợ (đêm) Kỳ Hòa, chợ (đêm) Bến Thành.

2.10. Đặt theo tên nước ngoài: 3/362 (0,82%)

Với 3 địa danh gốc Pháp: Nancy (tên một thành phố lớn ở vùng Lorraine), Charner (tên của Tổng Chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp ở Việt Nam từ 15/5/1860, được đặt tên cho ngôi chợ trên đường Nguyễn Huệ), chợ Lacai (tên một nghị viên Hội đồng đô thành Chợ Lớn).

VD: chợ Nancy, chợ Charner, chợ Lacai (Lacaze).

2.11. Đặt theo nguyện vọng, mong muốn của nhân dân: 4/362 (1,10%)

VD: chợ Hòa Bình, chợ Thái Bình, chợ Kiết Tâm, chợ Dân Sinh.

3. CẤU TẠO CỦA TÊN CHỢ

3.1. Địa danh thuần Việt

Về từ loại, các địa danh này có thể là danh từ, tính từ hoặc số từ.

- *Danh từ (60%)*: chợ Cây Lớn, chợ Cầu Cống, chợ Thiếc, chợ Bàn Cờ...

- *Tính từ (4,14%)*: chợ Mới, chợ Cũ, chợ Nhỏ, chợ Lớn...

- *Số từ (2,20%)*: chợ 200, chợ Phường 11, chợ Hẻm 289, chợ Tân Phú 1...

3.2. Địa danh vay mượn

- *Địa danh gốc Hán (32,59%)*: chợ Bình Long, chợ Bình Trị Đông, chợ Tân Thạnh Tây, chợ Tam Hà...

- *Địa danh gốc Pháp (0,82%)*: chợ Nancy, chợ Lacai, chợ Charner.

4. VÀI NHẬN XÉT

- Tên chợ ở Thành phố Hồ Chí Minh có số lượng nhiều nhất nước, phản ánh sức sống của một trung tâm kinh tế lớn, dù không có bề dày lịch sử như Hà Nội, Huế.

- Nội dung của nó biểu đạt được những giá trị văn hóa - lịch sử của một vùng đất đặc trưng ở phía Nam. Tên chợ cùng với các địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh góp phần bảo lưu các giá trị văn hóa của địa phương thông qua các phương thức định danh. Nó phản ánh các điều kiện tự nhiên, cộng đồng dân cư, đặc điểm sinh hoạt kinh tế, quan điểm thẩm mỹ, sự giao lưu văn hóa của Thành phố Hồ Chí Minh trong quá khứ và hiện tại.

- Tên chợ ở Thành phố Hồ Chí Minh tồn tại với nhiều phương thức đặt tên đa dạng, phong phú với 10 cách đặt tên: đặt theo nơi chợ tọa lạc, đặt theo tên đường chạy qua chợ, đặt theo số thứ tự hoặc kết hợp giữa tên địa danh và số thứ tự, đặt theo điểm đặc biệt gần chợ, đặt theo tên người nổi tiếng ở địa phương, đặt theo sản phẩm bán ở chợ, đặt theo thời gian họp chợ, đặt theo tên nước ngoài, đặt theo nguyện vọng, mong muốn.

- Về mặt cấu tạo, ở Thành phố Hồ Chí Minh, tỉ lệ tên chợ thuần Việt vẫn chiếm đa số với 66,31% so với 33,69% tên chợ vay mượn chủ yếu từ địa danh gốc Hán. Một chợ có thể có 2 đến 3 tên gọi khác nhau nhưng không thấy có hiện tượng tên tục của những chợ mang địa danh gốc Hán như ở miền Bắc. Điều đó cho thấy, trong cách đặt tên chợ ở Nam Bộ nói chung và ở Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, ít chịu ảnh hưởng của Hán học. Người dân vẫn có khuynh hướng bảo tồn các địa danh mang tính chất dân dã, mộc mạc, dễ nhớ. Các chợ này thường tập trung nhiều ở ngoại thành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trung Hoa (2003), *Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh (Địa danh Thành phố Hồ Chí Minh)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Lê Trung Hoa (chủ biên), Nguyễn Đình Tư (2003), *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Thạch Phương - Lê Trung Hoa (chủ biên) (2001), *Từ điển thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Lương Minh, Các Ngọc (2000), *Đời chợ*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. *Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.
6. www.hochiminhcity.gov.vn
7. Báo Sài Gòn giải phóng thứ bảy, Xuân 2007.
8. Tổng cục Thống kê (2006), *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2006*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
9. Trần Thanh Tâm, Huỳnh Đình Kết (2001), *Địa danh thành phố Huế*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
10. Bùi Thiết (1993), *Từ điển Hà Nội*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
11. Nguyễn Ngọc Sơn (chủ biên) (2005), *Giáo hội Công giáo Việt Nam niên giám 2005*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

CHUYỆN CỌP Ở SÀI GÒN^(*)

CỌP TRONG LỊCH SỬ

Vào buổi đầu khai phá, khi cư dân Việt từ miền ngoài đến vùng đất Đồng Nai - Gia Định, ấn tượng đầu tiên đập vào mắt họ là một thiên nhiên hoang sơ, với những vùng đất màu mỡ nhưng lại không kém phần lam sơn chướng khí với những thú dữ, “*Từ cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, cửa Đại, cửa Tiểu, toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm*” (*Phủ biên tạp lục*). Cho nên, có thể nói lịch sử khai phá vùng đất này được mở đầu bằng trang sử chinh phục thiên nhiên, trong đó những loài như cọp, sấu, rắn rết, muỗi mòng, địa vằn... luôn là mối đe dọa thường trực trong cuộc đấu tranh sinh tồn của người dân nơi đây.

Một trong những sức mạnh của tự nhiên mà cư dân buổi đầu phải “đối đầu” đó là cọp (hổ), được mệnh danh là “mãnh hổ giữa đồng hoang”. Quả thực, vào lúc này cọp nhan nhản khắp nơi, ra sức tác oai tác quái, tạo ra sự khiếp đảm cho dân chúng. Chúng có mặt khắp nơi, từ những cánh rừng già của miền Đông cho đến những cánh rừng sác ven biển miền Tây, ngang nhiên qua lại những xóm làng còn hẻo lánh cũng như xông thẳng vào chốn phố phường đông hội như chỗ không người. Đúng như Trịnh Hoài Đức đã nhận xét:

* Nguyễn Thanh Lợi (2014), *Cọp trong văn hóa dân gian*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, Nội dung bài viết có sửa chữa, bổ sung sau khi sách được xuất bản.



Đình Tân Kiểng (Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh) (Ảnh tư liệu)

“Xứ này có nhiều cá sấu và cạp dũ”⁽¹⁾. Hay nói như nhà văn Sơn Nam ở nơi mà: “Cạp sấu rống và ghé sát vách chòi”⁽²⁾. Hoặc như trong dân gian: “Dưới sông sấu lội, trên giếng cạp um”.

Vào giữa tết năm 1770, cạp từ rừng Sác⁽³⁾ kéo về chợ Tân Kiểng⁽⁴⁾, gây kinh hoàng cho dân chúng, khiến thầy trò Tăng Ân và Trí Năng phải ra tay tiêu diệt, đem lại an lành cho dân chúng. Và sư Hồng Ân⁽⁵⁾ cũng bị chết sau trận chiến ác liệt ấy⁽⁶⁾.

1. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nguyễn Tạo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, tr. 21.
2. Sơn Nam (1969), *Người Việt có dân tộc tính không*, Nxb. An Tiêm, Sài Gòn, tr. 88.
3. Nay thuộc huyện Cần Giở, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nay thuộc khu vực Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Đình Tân Kiểng hiện còn bàn thờ sư Hồng Ân, ngoài bàn thờ Thành Hoàng bốn cảnh Án sát Lê Công Pháp (Võ Thanh Bằng (chủ biên) (2008), *Tín ngưỡng dân gian ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 52).
6. Trịnh Hoài Đức (1972), *Sdd*, tr. 97.

Vào cuối thế kỷ 19, sau khi Pháp sang nước ta hơn 10 năm, dân cư đông đúc, vậy mà nạn cọp vẫn còn hoành hành. Con số thống kê cho biết: vùng Cầu An Hạ, 3 tháng có 10 người chết; vùng Hóc Môn, trong vài tuần có 4 người bị ăn thịt; vùng Thủ Dầu Một, trong vài tháng có 8 người bị cọp bắt⁽¹⁾.

Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, xung quanh chợ Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh nay) vẫn còn rừng. Dĩ An gần đó hoang vu hơn, thỉnh thoảng có cọp. Ông hoàng người Pháp Montpensier thường hay đến Dĩ An săn bắn. Khoảng năm 1890, Thái tử Nga sau này là Sa hoàng Nicolai II ghé Sài Gòn chơi, được đón tiếp trọng thể, đưa lên đây đi săn nai⁽²⁾.

CỌP TRONG TÍN NGƯỠNG

Do tương quan lực lượng giữa con người và tự nhiên vào buổi đầu, nên dù có diệt cọp nhưng những người dân đi khai phá vẫn phải tôn thờ nó. Những danh xưng cao nhất được dành cho cọp: “Sơn quân chi thần”, “Sơn quân chúa xứ”, “Sơn quân mãnh hổ”, “Sơn lâm chúa tể”, “Sơn lâm chúa xứ”, “Sơn lâm đại tướng quân”, “Sơn quân chúa động”, “Chúa xứ sơn lâm”, “Mãnh Hổ”, “thần Hổ”, “Ông”, “ông Thầy”, “ông Cả”, “Ngài”, “ông Ba Mươi”, “Hương quân”...

Ở các làng quê Nam Bộ, thường có tập tục cử cọp giữ chức Hương cả⁽³⁾ của làng, không ai trong các thôn làng được giữ chức vụ này cả. Con người chỉ giữ chức vụ thứ nhì, tức chức Hương chủ. Vào dịp cuối năm hay trước khi tổ chức lễ Kỳ yên, dân chúng tổ chức lễ Bầu Ông: “Ở ấp Phước Lai trước đây có miếu thờ thần Hổ. Vào ngày 19 tháng 4 âm lịch hằng năm, dân làng cúng thần Hổ. Lễ vật cúng

-
1. Sơn Nam (1992), *Bến Nghé xưa*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 167.
 2. Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1991), *Địa chí tỉnh Sông Bé*, Nxb. Tổng hợp Sông Bé, tr. 338 - 339.
 3. Miếu cúng thần Vĩnh Long và đình Tân Vĩnh (Mỹ Tho, Tiền Giang) vẫn còn giữ tục lệ này (Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1999), *Đình Nam Bộ xưa & nay*, Nxb. Đồng Nai, tr. 126).



Văn tế Chúa Sơn lâm Mãnh Hổ chi thần
trong lễ Bấu Ông
(Ảnh Huỳnh Ngọc Trảng)

thần Hổ gồm mấy lá sớ gói trong giấy hồng (gọi là hồng đơn) và một thủ dĩ (đầu heo) để sống. Sau khi trình cúng tại miếu, dân làng đem lễ vật lên một ngā ba hay ngā tư phía rừng để đó. Nếu qua đêm hôm sau, thủ dĩ mất, tờ các sớ mới viết mất mà có tờ sớ cũ (của năm trước cúng) bỏ lại trong mâm thì dân làng tin thần Hổ chấp nhận lễ cúng

và về nhận tờ sớ mới. Nếu còn thì dân làng đem đầu heo về luộc cúng cho đủ ba ngày đêm mà lễ vật còn để nguyên thì xem như thần Hổ không nhận. Sớ phải đốt đi và thủ dĩ phải đem chôn. Cũng có ý kiến cho rằng, việc cúng lễ vật tại bàn thờ thần Hổ trong đình. Nếu lễ vật còn thì sớ phải đốt đi, đầu heo thì ông từ giữ đình hưởng⁽¹⁾.

Có nơi như Bến Tre, dân làng gọi cộp với chức “Đại hương cả” (gọi tắt là Hương cả) và có tác giả giải thích rằng sớ dĩ ở Nam Bộ không gọi con đầu lòng là con “cả” là chính vì lẽ ấy. Người xưa không dám gọi to hoặc nhểc mắng, đánh đập “thằng Cả”⁽²⁾.

Lễ Bấu Ông ở đình Bình Thọ (quận Thủ Đức) tổ chức đúng vào lúc 0 giờ khuya ngày 15 rạng ngày 16/2 âm lịch hàng năm, trước ngày tổ chức đại lễ Kỳ yên của đình (16/2 âm lịch). Đây là một lễ thức trang nghiêm và quy củ có tính chất điển lệ chứ không phải là hình thức thực hành nghi lễ dân gian. Lễ vật gồm một con

1. Bảo tàng Đồng Nai (2011), *Di sản văn hóa làng Hiệp Phước*. Nxb. Đồng Nai, tr. 245 - 246.
2. Nguyễn Phúc Nghiệp (1998), *Cộp ở Tiền Giang và Nam Bộ xưa* trong *Những trang ghi chép về lịch sử văn hóa Tiền Giang*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 75. Sơn Nam (1984), *Đất Gia Định xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 40. Nguyễn Hữu Hiệp trong bài *Về cung cách xưng hô và vị thứ trong gia đình - Vì sao ở Nam Bộ không còn gọi người con trưởng là con cả?* (Đồng Tháp xưa và nay, xuân 2004, tr. 37 - 40) kể lại chuyện đánh cộp của gia đình ông Nguyễn Văn Núi trên cù lao Giêng (Chợ Mới, An Giang), diệt được cộp chúa. Gia đình ông có người con trai cả bị cộp vô mất xác trong lúc đi săn ở cù lao này. Do quan niệm dân gian tin rằng trong gia đình nếu có một người bị cộp ăn thịt thì cả nhà lần lượt sẽ bị cộp vô, nên người dân rất kiêng dè, sợ “có huông”, không dám gọi con đầu là “cả” nữa.



Học trò lễ dâng rượu cúng Bạch Hổ
(Ảnh Huỳnh Ngọc Trảng)

heo sống, một cỗ xôi trắng, có tế lễ do học trò lễ thực hiện, tấu nhạc lễ, theo lời xướng đọc nghi thức lễ bái, dâng lễ vật của viên chấp sự... Nghi thức tương tự như nghi thức tế thần Thành hoàng trong lễ Kỳ yên. Tục Bầu Ông ở Bình Thọ có một bản văn tế chữ Hán được khắc trên gỗ cất giữ ở chùa Linh Sơn gần đình và mỗi khi tế lễ lại được in ra để xướng đọc và đốt đi. Ở nơi khác thay vì văn tế là một văn bản đựng trong cái ống tre (tờ cử), với nội dung dân làng đồng ý cử ông Cọp làm Hương cả. Theo lệ mỗi năm ông Cọp ra nhận lễ vật cùng “tờ cử” mới và trả lại “tờ cử” cũ. Điều đó cho thấy nghi thức của lễ Bầu Ông ở đình Bình Thọ đã được nâng cấp theo điển lệ tế tự chính thống Nho giáo, không dừng lại ở hình thức cúng lễ các thần linh dân gian, và tầm mức quan trọng của tín ngưỡng thờ cọp đối với cộng đồng cư dân ở đây, đặc biệt là được bảo lưu khá lâu dài so với các địa phương khác; tín lý thờ cọp cũng biến đổi theo thời gian, chứ không phải được bảo thủ nguyên vẹn⁽¹⁾.

Các đình làng, chùa, miếu ở Nam Bộ đều có ban thờ thần Hổ: đình Bình Trưng (Quận 2), đình Bình An (Quận 6), đình Phú Mỹ, đình Tân Quy Đông (Quận 7), đình Long Vĩnh (Quận 8), đình Tân Nhơn, đình Phong Phú (Quận 9), đình Thạnh Phước (đình Cầu Vồng), đình An Phước (Quận 12), đình Thông Tây Hội (quận Gò Vấp), đình Tân Thới Nhì, đình Tân Thới Tam, đình Tân Thới Tứ, đình Thới Tam Thôn, đình Tân Đông, đình Tam Đông, đình Hòa Bình, đình Xuân Thới Tây, đình Bình Nhan, đình Thới Đông (huyện Hóc Môn), đình Thới Hiệp (đình Nhơn Chánh) (huyện Nhà Bè),

1. Huỳnh Ngọc Trảng (2010), Lễ “Bầu Ông” và tục thờ Bạch Hổ ở đình Bình Thọ, Báo Giác ngộ Xuân Canh Dần.

đình Tân An Hội, đình Phước Vĩnh An, đình Mỹ Thạnh, đình Tân Mỹ Đông, đình Phú Hòa Đông (huyện Củ Chi), đình Bình Trường, đình Tân Kiên, đình Tri Hòa (huyện Bình Chánh) thuộc Thành phố Hồ Chí Minh⁽¹⁾.

Biểu hiện của tín ngưỡng thờ cộp thường thấy nhất là dưới dạng miếu nhỏ hoặc các bình phong ở đình làng. Một số nơi ông Hồ được thay thế bằng các phù điêu đắp nổi hình sư tử! Trên các bình phong này là hình đắp nổi chúa sơn lâm (thường màu vàng), từ trên núi bước xuống trông rất oai vệ. Một số đình thay vì là các bình phong ở trước đình là các tượng hổ như: Tân Thới Nhì, Tân Thới Tam, Tân Thới Tứ, Thới Tam Thôn có tượng cộp⁽²⁾. Một số ngôi đình lại có miếu thờ Bạch Hổ: đình Thông Tây Hội (quận Gò Vấp), đình Tân Thới Tứ (huyện Hóc Môn), đình Tân Mỹ Đông (huyện Củ Chi), đình Bình Trường (huyện Bình Chánh)⁽³⁾, đình Hưng Phú (Quận 8)... Có nhà nghiên cứu cho rằng, hổ trắng là biểu tượng của thần chữa bệnh và Thần Tài, có một thời được các lương y và nhà buôn thờ(?)⁽⁴⁾.

Đôi khi miếu Bạch Hổ mang chức năng trấn trạch như trường hợp ở chùa Định Lâm (số 8, bến Phú Định, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh). Miếu thờ nằm ở phía bên phải ngôi chùa, bên trái là tượng thờ Tiêu Diện Đại Sĩ, thay thế cho “Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ” như thường thấy⁽⁵⁾.

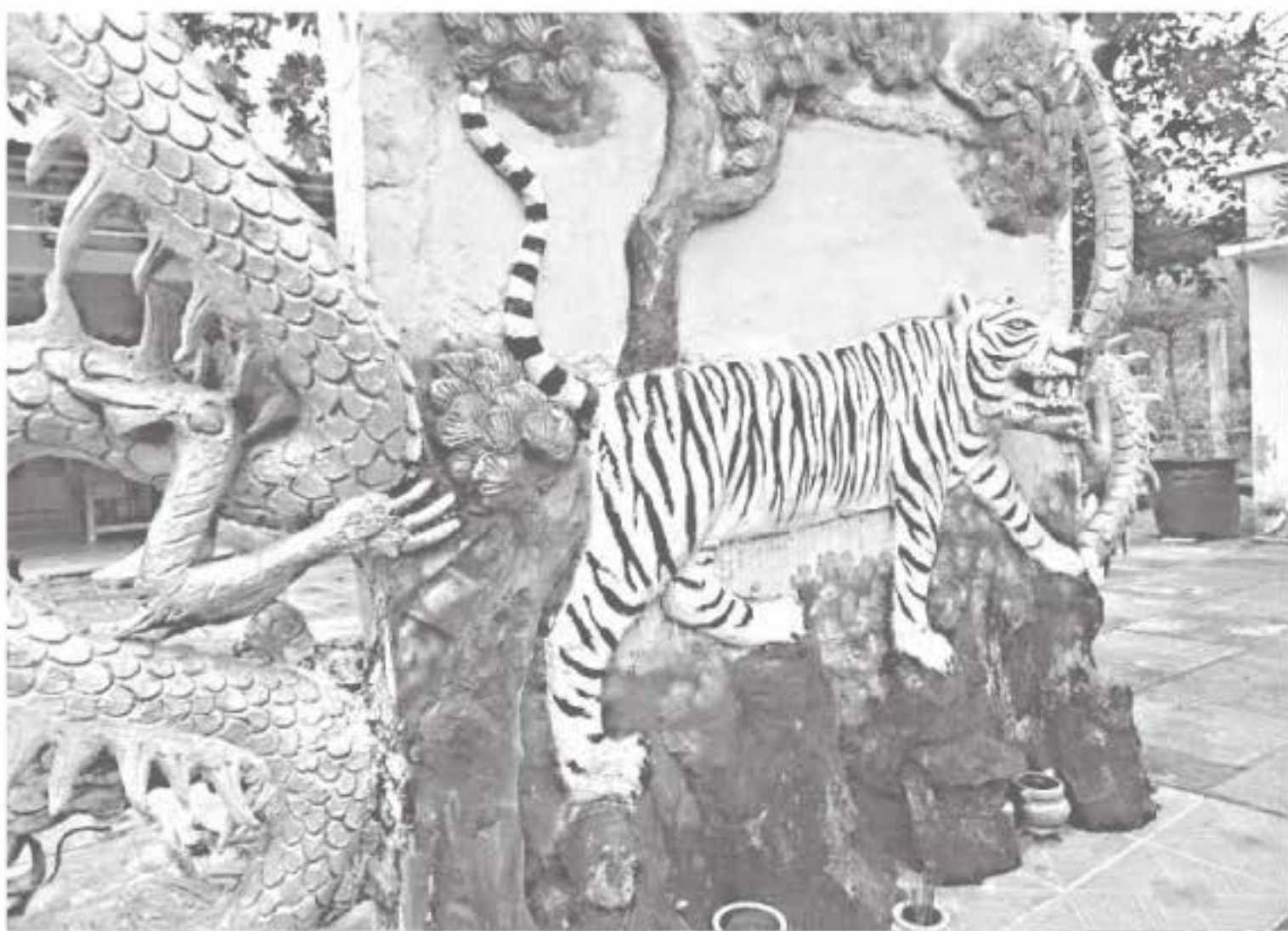
1. Hồ Tường (chủ biên), Nguyễn Hữu Thế (2005), *Đình ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 276 - 307. Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Võ Thanh Bằng chỉ ghi nhận có 2 miếu thờ ông Hồ: ấp Phong Phú, xã Tăng Nhơn Phú, Quận 9 (đình Phong Phú) và Ấp 1, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè (Sđd, tr. 87). Điều này không đúng với thực tế. Nhiều đình tuy không có miếu thờ thần Hồ riêng biệt nhưng trước đình vẫn có bình phong đắp nổi hình cộp hoặc đặt tượng cộp ở tiền điện như: đình Hòa Thạnh, đình Phú Thạnh (quận Tân Phú), đình Minh Phụng (Quận 11), đình Tân An (Quận 1) thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tài liệu do nhà nghiên cứu Hồ Tường cung cấp. Nhân đây, tôi xin chân thành cảm ơn.

3. Hồ Tường (chủ biên), Nguyễn Hữu Thế (2005), Sđd, tr. 290, 293, 294, 300, 301.

4. Trần Lâm (1988), *Con hổ trong tâm thức dân gian*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 1, tr. 25.

5. Tài liệu điền dã ngày 30/8/2012.



Bình phong đình Nhơn Đức (huyện Nhà Bè) (Ảnh Nguyễn Thanh Lợi)



Miếu Bạch Hồ chùa Định Lâm (Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh)
(Ảnh Nguyễn Thanh Lợi)



Đàn thờ Bạch Hổ
đình Bình Thọ
(Ảnh Huỳnh Ngọc Trảng)

Am Ông Cọp nằm trong khu miếu Bà Ngũ Hành (Ấp 1, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh) nổi tiếng linh thiêng. Nguyên trước đây, có một ông cọp chết được dân địa phương chôn cất ở doi đất ven sông Mương Chuối, có cả am thờ. Đến khi bờ sông này sạt lở thì am thờ được dời về vị trí miếu Bà Ngũ Hành hiện nay. Theo ông Tư Hớn trong ban quản trị miếu, mà Ông Cọp và sau này là am thờ Cọp ở đây đã tồn tại đến 3 - 4 đời⁽¹⁾.

Miếu thờ Cả Cọp thường ở gần đình. Có nơi thờ cốt tượng hoặc hộp sọ cọp chết rữa. Có nơi thờ bài vị với các danh hiệu: *Sơn Quân chi Thần, Lý Nhĩ Đại Tướng Quân, Sơn Lâm Hồ lang chi Thần, Hội Đồng Hương Thôn chi Thần, Mãnh Hồ Đại Tướng Quân, Ngũ Hồ Đại Tướng Quân, Hồ phụ húy Phạm Văn Thích, Hồ mẫu húy Trần Thị Hà Sơn Quân Chúa Tể Mãnh Hồ Lý Nhĩ chi Thần.*



Am thờ Ông Cọp (Ấp 1,
xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè).
(Ảnh Nguyễn Thanh Lợi)

1. Tài liệu điền dã ngày 26/8/2012.

Các đình làng ven rừng còn tồn tại thêm: *Mộc Trụ Dương Thần* (Thần gốc cây còn sót lại sau khi khai hoang), *Thanh U Bạch Nha chi Thần* (Thần rừng xanh răng trắng), *Ác Lang chi Thần* (Thần sói dữ), *Tam đầu nhà lang*, *Tứ đầu nhà cầm* (sói ba đầu, chim bốn đầu).

Sơn Quân cùng Thần Nông và Hậu Tắc là các vị thần được cúng tế trong ngày khai sơn (ngày 7/1)⁽¹⁾.

Đặc điểm chung dễ nhận thấy ở Nam Bộ là trước các đình thường thờ một hệ thống các thần linh nông nghiệp như thần Nông, thần Hồ, bà Chúa Xứ, Ngũ Hành hay Linh Sơn Thánh Mẫu. Riêng ở Bình Dương, hệ thống thần linh này được đưa vào trước miếu⁽²⁾.

CỌP TRONG VĂN HỌC DÂN GIAN

Tục ngữ liên quan đến cọp có các câu: *Cọp Biên Hòa, ma Rừng Sác* (Đồng Nai - Thành phố Hồ Chí Minh); *Dữ như cọp Vườn Trầu, Ác như sấu Vũng Gấm* (Thành phố Hồ Chí Minh - Đồng Nai); *Sấu Rạch Lá, hạm Ăn Thịt* (Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh).

Truyện kể về cọp ở Sài Gòn gồm có: *Ông cọp ba cẳng ở Rừng Sác*, *Tăng Ân đánh cọp*, *Cọp hóa ra chó*, *Truyện ông bà bắt con cháu con cháu bắt ông bà*, *Cọp Thủ Thiêm* (Thành phố Hồ Chí Minh) ...

CỌP TRONG ĐỊA DANH

Sài Gòn có một số địa danh liên quan đến cọp như: tổng Ăn Thịt, tắt Ăn Thịt, Vườn Trầu.

Tổng *An Thít* lập năm 1880, là một trong 19 tổng của hạt Sài Gòn, gồm 5 xã thôn, nay thuộc huyện Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh). An Thít vốn là Ăn Thịt, chỉ nơi cọp ăn thịt người

1. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1999), Sđd, tr. 126 - 127.

2. Tài liệu điền dã; Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương (1998), *Sơ khảo về tín ngưỡng, lễ hội dân gian và truyền thống tỉnh Bình Dương*, Sđd, tr. 62.

trước kia, bị nói và viết trại ra trong thời Pháp thuộc. Địa phương phổ biến câu: “*Sấu Rạch Lá, hạm Ăn Thịt*”. Ở xã Tam Thôn Hiệp (huyện Cần Giờ) còn có rạch *An Thít*, do tên tổng mà ra⁽¹⁾.

Có sách ghi là *Sâu rạch Lá, hạm An Thít*⁽²⁾ hay tổng Ăn Thịt⁽³⁾. Một sách khác ghi: “Tổng An Thịt gồm 5 làng: An Thạnh, Bình Khánh, Khánh Độ, Sài Tân, Vạn Phước... Tổng *An Thịt* (thường ghi là *An Thít*) gồm 3 làng: Bình Khánh, An Thới Đông, Tam Thôn Hiệp”⁽⁴⁾.

Còn theo Nguyễn Đình Tư, thì tổng *An Thịt* thuộc hạt Sài Gòn, thành lập ngày 29/2/1875 do tách 5 thôn khỏi tổng Cần Giờ cùng hạt. Và mục từ thứ hai là *An Thịt*, cơ sở hành chính thuộc tỉnh Gia Định từ ngày 27/10/1944, bao gồm khu rừng cấm *An Thịt*⁽⁵⁾.

Vườn Trầu thường được biết đến với cái tên “18 Thôn Vườn Trầu” (*Thập bát phù viên*), bao gồm hầu hết các phường trong Quận 12, huyện Hóc Môn và một phần đất huyện Củ Chi thuộc Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Trung tâm 18 Thôn Vườn Trầu là các thôn Tân Thới Nhất, Tân Thới Nhì, Tân Thới Trung (nay là Tân Xuân), Tân Thới Tam (nay là Thới Tam Thôn). Từ 6 thôn ban đầu là Tân Thới Nhất, Thuận Kiều, Tân Thới Nhì, Tân Thới Trung, Xuân Thới Tây và Tân Phú đã phát triển thành 18 thôn: Thuận Kiều, Thuận An, Trung Hòa, Tứ Chánh Giáo Đức, Tân Thới Bình, Tân Thới Đông, Tân Thới Tây, Tân Thới Trung, Tân Thới Nhất, Tân Thới Nhì, Tân Thới Tam, Tân Thới Tứ, Mỹ Toàn, Tân Thới Nhứt Tây, Tân

-
1. Lê Trung Hoa (chủ biên), Nguyễn Đình Tư (2003), *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 20.
 2. Lê Trung Hoa (chủ biên), Nguyễn Đình Tư (2003), *Sđd*, tr. 19 - 20.
 3. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Duyên Hải (1986), *Truyền thống cách mạng của nhân dân huyện Duyên Hải*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 9.
 4. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cần Giờ (2003), *Lịch sử truyền thống đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân huyện Cần Giờ (1930 - 1975)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 23.
 5. Nguyễn Đình Tư (2008), *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 93.

Thới Nhì Tây, Xuân Thới, Xuân Thới Tây, Tân Phú⁽¹⁾. “*Dữ như cọp Vườn Trầu, Ác như sấu Vũng Gấm*” để chỉ sự hung ác của cọp nơi đây. Không phải ngẫu nhiên khi mà có đến 10/21 đình trong huyện Hóc Môn có miếu thờ Hồ, chiếm tỷ lệ cao nhất trong các quận huyện của Thành phố Hồ Chí Minh.

Rạch Chun ở xã Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì hai bên rạch có nhiều lùm cây nên người đi xuống vào đó kiếm củi, bắt rùa, rắn, kì nhông, phải vạch lùm bụi mà chun vô, trong đó đôi khi có cọp. Nhiều người phát âm và viết sai thành rạch Chung⁽²⁾.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh (1992), *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diễm, Mạc Đường (1990), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Huỳnh Ngọc Trảng (2005), *Truyện kể về cọp ở Nam Bộ*, Tạp chí Kiến thức ngày nay, số 549, ngày 10/11.
4. Bùi Ngọc Diệp (2005), *Cọp trong ký ức dân gian Nam Bộ*, Tập san Khoa học xã hội & nhân văn, Trường Đại học Khoa học xã hội & nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, số 31, tháng 6.
5. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường sưu tầm và biên soạn (1992), *Nghìn năm bia miệng*, 2 tập, In lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Phương Thảo (1997), *Nguồn truyện dân gian Nam Bộ về cọp trong Văn hóa dân gian Nam Bộ những phác thảo*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Hiếu (1997), *Nam Kỳ cổ sự (Chuyện kể Nam Bộ)*, Nxb. Đồng Tháp.
8. Sơn Nam (1973), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Đông Phố xb, Sài Gòn.
9. Sơn Nam (1970), *Đồng bằng sông Cửu Long hay là văn minh miệt vườn*, An Tiêm xb, Sài Gòn.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hóc Môn (1991), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Hóc Môn (1859 - 1975)*, tr. 15 - 17.
 2. Lê Trung Hoa, *Từ điển địa danh Nam Bộ*, Bản thảo.

10. Sơn Nam (1985), *Đồng bằng sông Cửu Long nét sinh hoạt xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Sơn Nam (1992), *Bến Nghé xưa*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Sơn Nam (1984), *Đất Gia Định xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Huỳnh Lứa (chủ biên) (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

TỪ CHỢ CÂY DA CÒM ĐỀN THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH^(*)

CHỢ CÂY DA CÒM

Viết về các chợ của đất Gia Định xưa, sách *Gia Định thành thông chí* (1820) đã dành những dòng ghi chép về chợ Cây Da (Khung Dung thị): “Ở phía Nam trấn, dưới chân thành về phía hữu có cây da xưa nhánh rẽ ràng rịt, bóng lá sum suê độ nửa mẫu, người buôn bán nhóm chợ dưới bóng cây. Lúc đầu canh tư người ta đã đi chợ đèn đuốc sáng trưng, kẻ đội người gánh những dưa bí rau cải đến nhóm tại đầu chợ phía Tây, có người mua sỉ ngồi bán lại; đến sáng đầu chợ phía Đông cá thịt và vật hạng mới bày bán ở phía Nam, phía Bắc con đường lớn, đến chiều tối mới tan về”⁽¹⁾.

* Tạp chí *Thế giới mới*, số 488, ngày 27/5/2002, có bổ sung, sửa chữa, bút danh Nguyễn Phú Xuân.

1. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nguyễn Tạo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, tr. 90.

Trong *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh* (1882) của Trương Vĩnh Ký cũng thấy ghi về ngôi chợ này:

*Trên cây Da Còm,
Nữ để ông già gửi đội,
Dưới đường Cầu Khắc
Chi cho con trẻ lạc loài.*

Và ông cũng dẫn giải về địa danh này: “Chợ Da Còm, đường Chợ Lớn ra chợ Bến Thành, chợ ở ngoài chợ Đũi; lấy ý trong tên cây da còm mà thêm nữ để ông già gửi đội. Vì hễ Nhà nước thái bình thì không thấy lão già “bất phụ đối ư đạo lộ” (lời thầy Mạnh), ông già không gửi đội nơi đường sá!”⁽¹⁾.

Tập *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận* (1885), mô tả chính xác hơn vị trí của chợ Da Còm: “Trên khoảng Khám đường (Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án mới, xưa có ngôi chợ gọi là chợ Da Còm, vì ở đây có một cây đa cổ thụ mà thân cây thì còng (nên có lẽ gọi là chợ Da Còm - NTL chú thích). Ngoài hàng thực phẩm đem bán, còn một dãy cửa hàng bày đủ thứ trống, lọng, yên cương, mũ ông nghè (Trương Vĩnh Ký thường dịch “ông nghè” là *bachelier* như khi nói về cầu Thị Nghè)”⁽²⁾.

Hiện nay, xung quanh khu vực này vẫn còn sót lại một số cây đa (đa) cổ, có lẽ là dấu vết của chợ Cây Da Còm xưa. Cây đa cổ thụ lớn nhất nằm bên quán cà phê Bách Diệp, trước mặt Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, với 4 cụm rễ to, có lẽ là cây đa lâu năm nhất ở Thành phố. Một cây đa nhỏ hơn nằm bên hông Bảo tàng Thành phố. Hai cây đa khác khoảng cùng tuổi nhau, mọc đối nhau qua đường

-
1. Trương Vĩnh Ký (1997), *Gia Định phong cảnh vịnh*, Nguyễn Đình Đầu giới thiệu, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 20.
 2. Trương Vĩnh Ký (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận*, Nguyễn Đình Đầu lược dịch và chú thích, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 22.

Nguyễn Du, trong khuôn viên Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh và bên trong dinh Độc Lập.

Trong số các địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh, hiện còn bảo lưu một số tên gọi liên quan đến cây đa như: chợ Cây Đa Thằng Mọi (xưa ở khoảng đường Cống Quỳnh và đường Lương Hữu Khánh, Quận 1), chợ Cây Đa Bà Bầu (chợ Nhứt Tảo, Quận 10), chợ Cây Đa Sà (Quận 6), Cây Đa Nam Lân (huyện Hóc Môn).

KHÁM LỚN SÀI GÒN

Nhà văn Sơn Nam trong *Bến Nghé xưa* và rất nhiều sách báo sau này đều cho rằng: Xưởng đúc tiền xưa nằm trên vị trí Khám Lớn Sài Gòn. Thật ra, Xưởng đúc tiền thời Nguyễn ở Sài Gòn người Pháp gọi là Sở Trường Tiền, sau này Pháp đặt Sở Công chánh (hay Sở Lục lộ) nơi đây, chính là văn phòng của Bộ Giao thông Vận tải (số 92 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, gần góc đường Lê Lợi), hiện nay vẫn còn sót lại một tòa nhà mang phong cách kiến trúc thời thuộc địa. Trong bản đồ Sài Gòn do Le Brun vẽ năm 1795 có chỉ rõ vị trí của Trường Tiền (Monnaie) trùng khớp với địa điểm của Sở Công chánh sau này.



Khám Lớn Sài Gòn và Tòa án
(Ảnh tư liệu)

Khám Lớn Sài Gòn (Maison Centrele de Saigon) được xây dựng trong 5 năm, từ năm 1886 đến năm 1890, nằm trong khuôn viên Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, giới hạn bởi các đường Lagrandière (Lý Tự Trọng), Filippini (Nguyễn Trung Trực), d' Espagne (Lê Thánh Tôn) và Mac Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa).

Công trình này được xây cùng thời với Tòa án Sài Gòn (1881 - 1885) và dinh Thống đốc Nam Kỳ (1885 - 1890) ở ba góc của “tam giác quỷ” trở thành biểu tượng cho bộ máy thống trị và đàn áp của thực dân Pháp ở Nam Kỳ. Lúc đầu Khám Lớn Sài Gòn chỉ dài khoảng 30m, rộng 15m. Ở giữa có lối đi hẹp, hai bên có hai dãy khám, nền tráng một thứ nhựa như nhựa đường. Vách tường sơn màu đen, trên cùng có cửa sổ nhỏ, nên trong phòng giam thường ngột ngạt, tù nhân rất dễ bị bệnh. Về sau khám được xây thêm nhiều phòng. Toàn bộ khám được xây cất bằng gạch, ngói, gỗ, xi măng, cát... có tường bao quanh. Bên trong có hai dãy nhà một tầng và hai dãy nhà trệt. Tầng một giam người Âu, còn ở tầng dưới, phòng giam số 2 là phòng giam tối. Nhà giam số 3 dành cho trọng phạm, chia thành từng phòng giam các loại phạm nhân khác nhau: phòng số 16 giam tù chính trị, phòng số 17 giam những người thành án, phòng số 18 giam những người chưa thành án là thường phạm.

Khám Lớn Sài Gòn gồm nhiều khu vực, song nổi tiếng nhất là khu giam tù chính trị, ngục tối (cachot), xà lim án chém (được báo chí tiến bộ gọi là “Khám của những người bất tử”), phòng để máy chém và nơi hành quyết tù nhân. Xà lim án tử hình là một buồng giam hẹp, ba mặt tường kín và một cửa sắt có đục lỗ nhỏ, đóng chặt. Các tù nhân đều nằm trên sàn xi măng, một chân đút vào cái cùm dài suốt chiều xà lim.

Năm 1917, Pháp đưa chiếc máy chém (guillotine) từ chính quốc sang Nam Kỳ đặt tại Khám Lớn. Chiếc máy chém cao 4,5m, lưỡi dao nặng 50kg. Khoảng năm 1925, mỗi lần thi hành án tử hình, người quản lý khám, cho đặt máy chém giữa đường,



Máy chém trước Khám Lớn
(Ảnh tư liệu)

khoảng 5 giờ sáng đã chém xong. Lập tức, họ cho xe vôi rỗng đến xịt nước để tẩy rửa dấu vết. Chiếc máy chém này đã xử các đồng chí của Xứ ủy Nam Kỳ, Thanh niên Cách mạng đồng chí hội như Ngô Thêm, Trần Trương Công bị chém ngày 10/10/1929. Đến ngày 20/11/1931 xử chém Lý Tự Trọng. Năm 1960, Ngô Đình Diệm dùng chém Hoàng Lệ Kha, Tỉnh ủy viên Tây Ninh, bị dân chúng phản kháng quyết liệt, Diệm phải xếp chiếc máy chém vào khám Chí Hòa, không sử dụng nữa. Hiện chiếc máy chém lịch sử này đang được trưng bày tại Bảo tàng Chứng tích chiến tranh trên đường Võ Văn Tần.

Khám Lớn Sài Gòn là khám đường lớn nhất ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc, giam giữ những tội phạm hình sự, tội phạm chính trị, những nhà yêu nước không phân biệt quốc tịch Âu hay Hoa. Có lúc khám đường giam từ 1.500 - 2.000 tù chính trị. Những người con ưu tú của Đảng từng bị giam giữ tại đây: Trần Phú, Ngô Gia Tự, Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai...

Đêm 16/2/1916, khoảng 300 người của Thiên Địa hội, vũ trang bằng giáo mác, tấn công vào Khám Lớn Sài Gòn để giải thoát thủ lĩnh của họ là Phan Xích Long. Cuộc giải thoát không thành nhưng gây tiếng vang lớn.

Năm 1946, Liên đoàn Tù nhân Khám Lớn Sài Gòn được thành lập, bao gồm ban tổng đại diện của 49 phòng giam, tất cả thành viên được bầu cử một cách dân chủ. Sáng lập viên kiêm chủ tịch đầu tiên của Liên đoàn là kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát.

Nhận thấy sự hiện diện của Khám Lớn Sài Gòn giữa khu trung tâm thành phố không có lợi cho luận điệu tuyên truyền về “độc lập”, “tự do”, ngày 8/3/1953, trước sự chứng kiến của hàng vạn đồng bào, thực dân Pháp và Bảo Đại cho phá hủy Khám Lớn Sài Gòn. Phần đông tù nhân được phóng thích, còn 1.600 tù nhân cùng chiếc máy chém được chuyển sang khám Chí Hòa.

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Năm 1954, sau ngày đất nước bị chia cắt thành hai miền, Tổng Thư viện (Hà Nội) được chuyển từ miền Bắc vào và được thiết lập tại Trường Pétrus Ký (Trường Lê Hồng Phong nay) với một số trang thiết bị kèm theo: kệ sách, tủ mục lục, bàn ghế phòng đọc... Công tác kỹ thuật được bắt đầu từ năm 1956 với 3 nhân viên thư viện.

Ngày 1/7/1957, theo Công lệnh số 544/GD/CL của Bộ Quốc gia Giáo dục và Thanh niên, Tổng Thư viện trước đây thuộc Viện Đại học Sài Gòn nay chuyển sang cho Bộ Giáo dục và Thanh niên.

Nghị định số 1354/GD/PC/NĐ ra ngày 8/4/1964 hợp thức hóa việc thành lập Tổng Thư viện Sài Gòn, trực thuộc Nha Văn khố và Thư viện Quốc gia, Thư viện Nam Phần (Thư viện Khoa học xã hội nay) ở số 34 đường Gia Long (đường Lý Tự Trọng nay) trước đây thuộc Nha Học chánh Nam Phần cũng được chuyển sang thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc gia Giáo dục.

Ngoài ra còn có một thư viện ở số 194D đường Pasteur, đây là phòng cho mượn sách về nhà. Năm 1972, ba thư viện này được sáp nhập thành Thư viện Quốc gia và đặt trụ sở tại số 69 Gia Long (đường Lý Tự Trọng nay).

Năm 1961, Trường Đại học Văn khoa đặt cơ sở tại vị trí của Khám Lớn cũ, mặt tiền quay ra đường Nguyễn Trung Trực. Đến năm 1967, trường dời về số 12 đường Cường Để (12 Đinh Tiên Hoàng, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh nay).

Ngày 28/12/1968, trên nền Khám Lớn xưa, khởi công xây dựng Thư viện Quốc gia. Tổng diện tích khuôn viên của Thư viện rộng 7.070 m², tòa nhà cao 16 tầng, chia làm 2 khối gần như biệt lập. Khối thứ nhất là một dãy nhà dài 71m, ngang 23m, gồm một tầng hầm, tầng trệt, hai lầu và một sân thượng. Khối thứ nhì nằm giữa, vuông vức và vọt lên như một ngọn tháp 14 tầng, cao 43m, dành làm kho chứa sách báo.

Đồ án có ký hiệu lưu trữ D333, được duyệt vào tháng 6/1968, do kiến trúc sư Nguyễn Hữu Thiện (tốt nghiệp Trường Mỹ thuật Đông Dương) hợp tác với hai kiến trúc sư Bùi Quang Hanh, Lê Văn Lắm (tốt nghiệp ở Pháp) thiết kế. Công trình là đỉnh cao sáng tác của kiến trúc sư Thiện, một trong những công trình tiêu biểu cho nền kiến trúc hiện đại và giàu bản sắc dân tộc. Thư viện nhìn ra đường Gia Long, nằm đối diện với Tòa án. Mái bằng nằm trên dầm lớn và console thanh mảnh, trưng bày rõ hệ thống kết cấu bê tông cốt thép, hành lang đặt trên mặt hồ nước, tường panô trang trí với hoa văn và điêu khắc rồng phượng, con trện làm cho công trình mang dấu ấn địa phương, vừa kết hợp kỹ thuật hiện đại, tạo ra một phong cách kiến trúc rất sáng tạo, giữa một khuôn viên đầy cây xanh bóng mát.

Thư viện khánh thành ngày 23/12/1971 và bắt đầu phục vụ bạn đọc vào đầu năm 1972, được xem là thư viện lớn nhất Đông



Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (Ảnh tư liệu)

Nam Á thời bấy giờ. Từ năm 1972 - 1975, tài liệu của Thư viện Quốc gia có khoảng 200.000 bản, bằng các ngôn ngữ Anh, Pháp, Nhật, Hoa, Việt.

Năm 1975, đất nước thống nhất, Thư viện Quốc gia Sài Gòn đổi tên thành Thư viện Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 1018/VH/QĐ ngày 1/11/1976, trực thuộc Bộ Văn hóa. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 57/QĐ/UB ngày 14/4/1978, tách Thư viện Khoa học và kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ra khỏi Ban Khoa học và kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, hợp nhất với Thư viện Quốc gia II, thành lập Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, trực thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh và chịu sự chỉ đạo của Thư viện Quốc gia (Hà Nội).

Vốn tài liệu của Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh có trên 1 triệu bản (chỉ đứng sau Thư viện Quốc gia), bao gồm: 700.000 cuốn sách thuộc nhiều ngành khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội bằng các thứ tiếng Việt, Anh, Pháp,

Nga, Hoa... đặc biệt có những cuốn sách cổ từ thế kỷ 17; 7.453 báo và tạp chí trong và ngoài nước với 353.500 đơn vị báo, tạp chí đóng tập; 210 loại băng hình về thông tin văn hóa, khoa học kỹ thuật và học ngoại ngữ; 39 đĩa CD-ROM; 987 cuộn vi phim, gồm tài liệu cũ từ năm 1880 đến năm 1949; 2.982 thẻ vi phiếu, gồm mục lục sách, báo và tạp chí nước ngoài về khoa học kỹ thuật. Hàng năm, thư viện phục vụ hơn 1,5 triệu lượt bạn đọc với 4 triệu lượt tài liệu.

Ngày nay, mỗi khi đi ngang qua Thư viện, chúng ta không khỏi bồi hồi với những ký ức xưa của một nơi đã để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử hình thành và phát triển của Thành phố.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Ái Quốc (1999), *Khám Lớn Sài Gòn*, Báo Sài Gòn giải phóng thứ bảy, ngày 24/7.
2. Hoàng Anh (1998), *Khám Lớn Sài Gòn*, Báo Sài Gòn giải phóng thứ bảy, ngày 11/4.
3. Nguyễn Hoàng Gia Trinh (1999), *Liên đoàn tù nhân Khám Lớn Sài Gòn*, Báo Sài Gòn giải phóng thứ bảy, ngày 13/11.
4. Nguyễn Hữu Thái (1999), *Tìm lối ra cho kiến trúc cả nước*, Báo Tuổi trẻ chủ nhật, ngày 10/10.
5. Bùi Đẹp (1998), *Khám Lớn Sài Gòn*, Nguyệt san Pháp luật, tháng 3.
6. Lê Quang Minh, Stéphane Doyet (1998), *Sài Gòn 1698 - 1998 kiến trúc, quy hoạch*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
7. *Báo cáo hoạt động năm 2014 của Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.*

NHỮNG CÂY DA XƯA Ở SÀI GÒN^(*)

Cây da (phía Bắc gọi là cây đa), tên khoa học là *Ficus Elastica* L., thuộc họ Dâu tằm (Moraceae). Ở thành phố có trồng một số loại như da búp đỏ (da cao su), da chai, da lông, da tía... Cây thuộc loại to, có thể cao tới 20m, nhiều rễ phụ ở cành. Cây da hay trồng ở sân đình, chùa, đầu làng, chợ, giữa cánh đồng, bến đò... để lấy bóng mát. Người dân hay lập các điện thờ dưới gốc vì cho rằng những cây cao, bóng cả (như bồ đề, da, si) là nơi trú ngụ của thần linh (*Thần cây da, ma cây gạo*). Hình ảnh cây da từ lâu đã rất gắn bó với quê hương (*Thằng Cuội ngồi gốc cây đa; Trăm năm dù lỗi hẹn hò. Cây đa bến cũ con đò khác đưa!...*).

Trong các chợ xưa, sách *Gia Định thành thông chí* (1820), Trịnh Hoài Đức đã dành những dòng ghi chép về chợ Cây Da (Khung Dung thị): “*phía nam trấn, dưới chân thành về phía hữu có cây da xưa nhánh rẽ ràng rịt, bóng lá sum suê độ nửa mẫu, người buôn bán nhóm chợ dưới bóng cây. Lúc đầu canh tư người ta đã đi chợ đèn đuốc sáng trưng, kẻ đội người gánh những dưa bí rau cải đến nhóm tại đầu chợ phía tây, có người mua si ngồi bán lại; đến sáng đầu chợ phía đông cá thịt và vật hạng mới bày bán*” (bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo).

* Báo Thể thao & Văn hóa, số 99, ngày 17/9/2005.

Cổ Gia Định phong cảnh vịnh (bản in Nxb. C. Guillard et Martinon, Saigon, 1882) do P. J. B. Trương Vĩnh Ký chép ra chữ quốc ngữ và dẫn giải cũng ghi nhận về địa danh này:

*Trên cây Da Còm,
Nỡ để ông già gửi đội,
Dưới đường Cầu Khắc,
Chi cho con trẻ lạc loài.*

Tập *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận* (Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs, ấn bản 1885) do Nguyễn Đình Đầu lược dịch và chú thích (Nxb. Trẻ, 1997) mô tả chính xác hơn vị trí của chợ Da Còm: “*Trên khoảng Khám đường (nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh) và Tòa án mới, xưa có ngôi chợ gọi là chợ Da Còm*”.

Hiện nay, chung quanh khu vực này vẫn còn sót lại một số cây da cổ, có lẽ là dấu vết của chợ Cây Da còm xưa. Cây cổ thụ lớn nhất, sát đường Lý Tự Trọng, trước mặt Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, với bốn cụm rễ to, vừa được mé nhánh, có lẽ là cây da lâu năm nhất ở Thành phố. Một cây da nhỏ hơn nằm bên hông Bảo tàng. Hai cây da khác cũng khoảng cùng tuổi nhau, mọc hai bên đường Nguyễn Du, một cây bên phía trái Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, gần góc đường Nguyễn Trung Trực, cây kia ở trong khuôn viên dinh Thống Nhất (cây da lông).

Cây da ở đường Bà Hom (Quận 6), trước mặt chợ Phú Lâm mới, vốn là cây da sà (da si, ngựa) bị đọc chệch thành cây da sà.

Theo lời kể của ông Nguyễn Văn Cháp, 75 tuổi, Thư ký đình Nghi Hòa, ngụ cư ở đây đã 4 đời cho biết: trước đây, ở gần ngã tư Cây Da Sà có một cây da tuổi ước mấy trăm năm. Cây da này rất lớn, đường kính cũng phải vài người ôm, tàng cây phủ rộng vài chục mét, có nhiều nhánh sà xuống. Trong đó, có một nhánh mà đường kính

rễ cái của nó đến một người ôm. Bên dưới có ngôi miếu Ngũ Hành. Năm 1956, cây da này chết và ngôi miếu theo đó cũng sụp đổ.

Phía sau chợ Phú Lâm (tên cũ thời Pháp là chợ Gạo) cũng có một cây da. Theo những người dân địa phương, cây da này đã trên một trăm năm, trước tàn rộng hơn 20m². Năm 1994, tiến hành xây dựng chung cư dành cho các hộ trong diện giải tỏa dự án đại lộ Đông Tây, miếu thờ Ngũ Hành (miếu Cây Da) ngày trước nằm dưới gốc cây da này đã được di dời vào phía trong.

Chợ Cây Da Thăng Mọi ở góc đường Nguyễn Trãi - Cống Quỳnh (Quận 1), thành lập thời Lê Văn Duyệt (thế kỷ XIX). Nơi này có bán một thứ chân đèn bằng đất nung nặn hình người dân tộc thiểu số (thăng mọi), đội đèn trên đầu, trong đó đặt một cái tim bắc thắp ngáp dầu phộng hay dầu dừa.

Xem thế, việc bảo quản những cây da lâu năm - những “địa chỉ xanh” ở Thành phố cũng là góp phần lưu giữ những giá trị văn hóa cho các thế hệ mai sau, để con cháu chúng ta có thể “chiêm ngưỡng” chúng, chứ không phải chỉ biết đến qua những địa danh còn sót lại.

ĐẤT THỊ NGHÈ XƯA^(*)

Vùng đất Thị Nghè xưa chỉ cách trung tâm thành phố Sài Gòn bằng một con rạch. Người Cao Miên gọi con rạch lớn ấy là Prêk Kompon Lư (*Prêch*: rạch, nhánh sông tương đối lớn, ghe thuyền có thể đi lại được; *Kompon*: bến; *Lư*: ở trên. Nghĩa là rạch Trên hay rạch Thượng). Người Việt gọi là rạch Bình Trị, rạch Thị Nghè hay rạch Nghi Giang.

ĐỊA DANH THỊ NGHÈ

Rạch Thị Nghè bắt nguồn từ Bàu Cát (quận Tân Bình ngày nay), chảy qua kênh Nhiêu Lộc, rồi đổ ra sông Sài Gòn chỗ nhà máy đóng tàu Ba Son, khúc ngọn này mang tên Nhiêu Lộc, xưa gọi là Hậu Giang, nơi Nguyễn Ánh thường chọn làm nơi đóng binh trước khi đánh Sài Gòn. Con rạch chính từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến sông Sài Gòn dài 4,5km, tuy ngắn nhưng quan trọng, có giá trị như một hào lũy thiên nhiên, bao quanh thành phố Sài Gòn lúc bấy giờ.

Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* đã miêu tả về con sông này: “Sông Bình Trị tục gọi là sông Bà Nghè ở địa phận tổng Bình Trị về phía bắc trấn, từ sông Tân Bình quanh sau trấn lý đến Cầu Ngang, ngược dòng lên tây độ 4 dặm rưỡi đến cầu Cao Miên (cầu Bông - NTL chú thích), chảy về tây bắc độ 2 dặm đến chợ Chiều (chợ Bà Chiều nay), chảy về phía nam độ 4 dặm đến Phú Nhuận, 6 dặm rưỡi đến cầu

* Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1, 2006, có sửa chữa, bổ sung. Bài viết có sự góp ý của nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Lộc. Nhân đây tôi xin chân thành cảm ơn.

Huê là cùng nguyên, nơi đây có những ao vũng tản mạn⁽¹⁾.

Người Pháp gọi đây là rạch Avalanche (arroyo de l'Avalanche), tên chiếc pháo hạm đầu tiên vào thám sát rạch Thị Nghè vào một ngày trước khi mở màn trận đánh thành Gia Định vào năm 1859, vì thành Phụng nằm sát bờ sông Thị Nghè. Chiếc tàu này đã bị trúng 7 phát đại bác của ta trong trận đánh ngày 15/2/1859⁽²⁾.



Rạch Thị Nghè năm 1925
(Ảnh tư liệu)

Bà Nghè, Mụ Nghè, Thị Nghè là những danh xưng thân mật và kính trọng gọi bà Nguyễn Thị Khánh, con gái đầu của quan Khâm sai Chánh thống Vân Trường Hầu Nguyễn Cửu Vân. Ông là người được chúa Nguyễn Phúc Trú cử vào khai khẩn đất Long Hồ (Vĩnh Long ngày nay), sang Chân Lạp giúp Nặc Ông Yêm. Tên ông cũng được đặt cho một con đường nối đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và đường Điện Biên Phủ (Phường 17, quận Bình Thạnh), chạy ngang nhà thờ Mông Triệu, một họ đạo tách từ giáo xứ Thị Nghè. Trương Vĩnh Ký trong sách *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs* (1885) lại ghi là Nguyễn Thị Canh vì phiên âm Latinh từ chữ Khánh.

Trịnh Hoài Đức cũng ghi chép về nhân vật này: “Bà Nghè là con gái đầu của Khâm sai Chánh thống Vân Trường Hầu, tên bà là Nguyễn Thị Khánh, có chồng là thư ký mõ, nên người đương thời gọi là Bà

1. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập thượng, Nguyễn Tạo dịch, Phủ quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, tr. 40.
2. Thái Văn Kiểm (1960), *Đất Việt trời Nam*, Nguồn sống xuất bản, Sài Gòn, tr. 28.

Nghè mà không xưng tên. Sở dĩ có tên ấy là do khi đầu bà khai chiếm đất ở, bắc cầu ngang qua để tiện việc đi lại, nên dân gọi là cầu Bà Nghè, cũng gọi sông ấy là sông Bà Nghè”⁽¹⁾.

Trương Vĩnh Ký giải thích về địa danh này như sau: “Con gái Vân Trường Hầu (Nguyễn Cửu Vân) có chồng làm lại mục trong chính quyền tỉnh thành với tước vị ông Nghè (tú tài hay cử nhân), muốn cho chồng qua rạch đi làm mỗi ngày được dễ dàng, đã cho kiến tạo một chiếc cầu mệnh danh tên bà, hay đúng hơn, tước vị Thị Nghè hay Bà Nghè (bà tú). Con rạch cũng mang tên đó”⁽²⁾.

Sách Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của thì chú: “Tên cầu qua làng Phú Mỹ, ở gần thành cũ Gia Định; lấy trước một bà làm nên cây cầu ấy mà đặt”⁽³⁾. Thái Văn Kiểm cũng gọi là “rạch Thị Nghè” hay “rạch Bà Nghè”⁽⁴⁾. Huỳnh Minh trong Gia Định xưa và nay chép: “Dân chúng địa phương gọi là Bà Nghè theo chức tước của chồng bà là một vị quan văn trong Phiên trấn”.

Theo Lê Trung Hoa, vào đầu thế kỷ XIX về trước, địa danh này được gọi là Bà Nghè (Gia Định thành thông chí; Gia Định phú, bài 1). Từ giữa thế kỷ XIX về sau, địa danh này đổi thành Thị Nghè (Gia Định phú, bài 2; Đại Nam quốc âm tự vị), nhưng chưa rõ lý do đổi tên. Năm 1714, Nguyễn Cửu Vân chinh phục Chân Lạp. Năm đó ông khoảng 30 tuổi và cô Khánh khoảng 10 tuổi. Đến khoảng năm 1725, cô Khánh lập gia đình và bắt đầu khăn hoang, xây cầu. Theo ông, địa danh này ra đời trong khoảng thời gian 1725 - 1750⁽⁵⁾.

Riêng Vương Hồng Sển cho rằng: “... gọi “cầu và sông Bà Nghè”, nhưng các quan không chịu xưng hô như vậy và đổi lại là “cầu và sông

1. Trịnh Hoài Đức (1972), Tập thượng, Sđd, tr. 40.

2. Trương Vĩnh Ký (1997), Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận, Nguyễn Đình Đầu lược dịch và chú thích, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 29.

3. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1896), Đại Nam quốc âm tự vị, Tome 2, Imprimerie Rey, Curisol & C^{ie}, Saigon, p. 389.

4. Thái Văn Kiểm (1960), Sđd, tr. 28.

5. Lê Trung Hoa (1991), Địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 61.

hay rạch Thị Nghè”. Kiến giải này là hợp lý, vì nó biểu thị sự kính trọng của người dân đối với một phụ nữ có công. Ngày nay, địa danh Thị Nghè thường được hiểu là vùng hữu ngạn rạch Thị Nghè, bao gồm các Phường 17, 19, 21, 22, quận Bình Thạnh.

LỊCH SỬ VÙNG ĐẤT

Rạch Thị Nghè hiện nay dài 3.755 m, rộng 60 m, là đường thoát nước chính của Thành phố bị ô nhiễm trầm trọng nhưng ngày xưa nước lại trong trẻo, nên thơ:

*Coi ngoài rạch Bà Nghè,
Dòng trắng hay hay dòng quyến trái.
Ngó lên giống Ông Tổ,
Cây xanh mướt mướt lá chàm rai.*

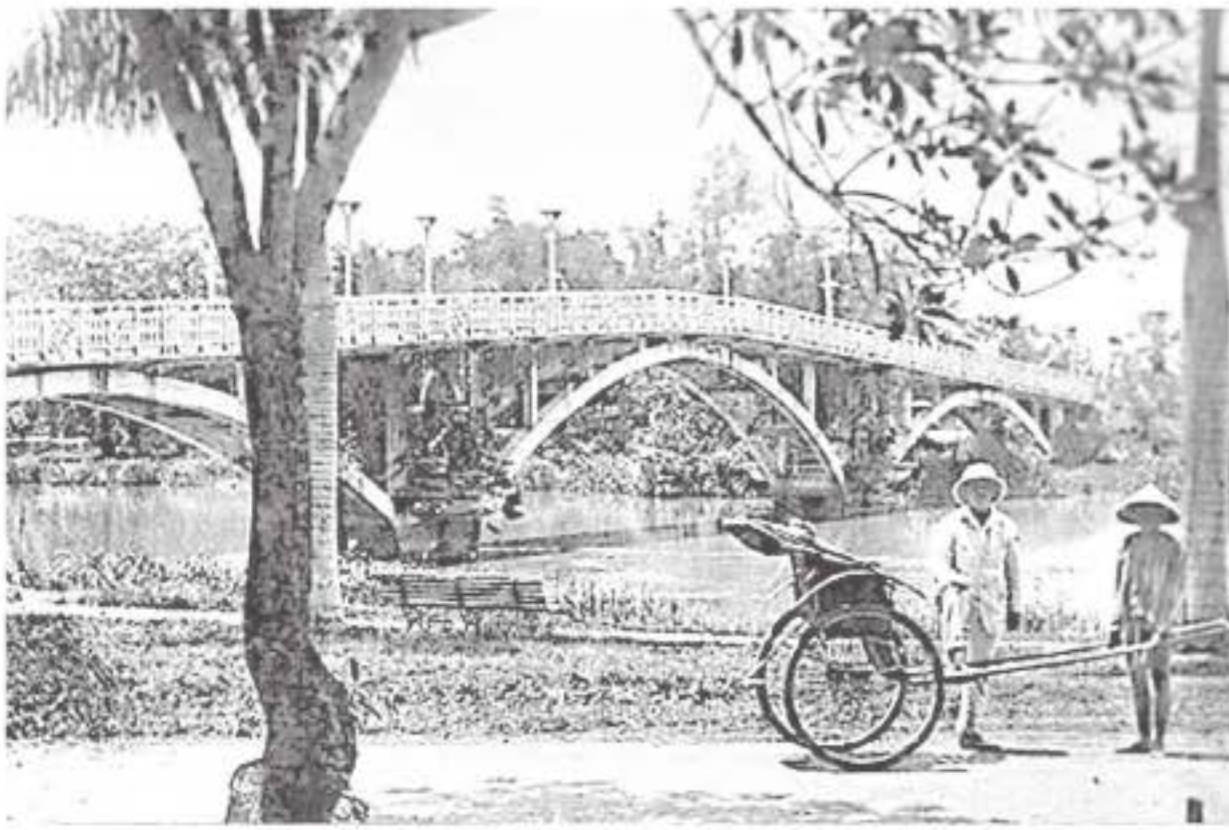
(Gia Định vịnh)

Thị Nghè là một vùng đất cao được bao quanh bằng sông Sài Gòn và nhiều con rạch chằng chịt, nằm trên đường thiên lý Bắc Nam. Đoạn đường thiên lý từ Cầu Sơn nối ly sở Gia Định với các tỉnh phía Bắc đã được Điều khiển Nguyễn Hữu Doãn tiến hành từ năm 1748. Vùng Cầu Sơn thuộc Thị Nghè có lúc được chọn làm tâm điểm để xây thành phố Sài Gòn: “... *Tất Kiêu (Cầu Sơn, quận Bình Thạnh - NTL chú thích) trên có đột khởi nổi cao, giữa trải ra gò bằng lười, giáp ruộng cạn, rạch nhỏ xuyên qua, địa thế rộng rãi, chu vi ước hơn trăm dặm, bốn mặt có sông ngăn cản, có thể đóng binh ở đấy*”⁽¹⁾.

Năm 1784, sau khi đánh thắng quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Huệ về lại Quy Nhơn, để Đô úy Đặng Văn Trấn (Nguyễn Trấn) ở lại đất Gia Định “*Nguyễn Trấn dựng dinh trại trên đầu nổi cao, nơi gò bằng thì lập chợ phố, đuổi cả dân buôn Sài Gòn đến đó ở*”⁽²⁾.

1. Trịnh Hoài Đức (1972), Tập hạ, Sdd, tr. 99 - 100.

2. Trịnh Hoài Đức (1972), Tập hạ, Sdd, tr. 100.



Cầu Sở Thú
(Ảnh tư liệu)

Năm 1787, Đặng Văn Trấn bị thua trong cuộc tranh chấp giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, nên việc xây dựng thành phố ở Cầu Sơn phải bỏ dở. Theo một số nhà nghiên cứu, Thị Nghè còn bao gồm cả vùng tả ngạn rạch Thị Nghè, tức cả vùng chung quanh cầu Thị Nghè. L. E. Louvet trong *La Cochinchine Religieuse* miêu tả đám tang Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) từ dinh Tân Xá: “Người ta quàn vào một nơi trang trọng trong Tòa Giám mục ở Thị Nghè luôn hai tháng để lo liệu mọi nghi lễ cần thiết cho việc quốc táng (...). Đám tang đi từ Thị Nghè bắt đầu từ một giờ đêm đến chín giờ sáng mới đến huyệt”. Dinh Tân Xá xưa nằm trên phần đất của Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay, nơi gần cổng ra vào Thảo Cầm Viên. Năm 1790, Nguyễn Ánh đã cho dựng dinh này ở một nơi yên tĩnh, gần rạch Thị Nghè, làm nơi Bá Đa Lộc dạy học cho Hoàng tử Cảnh. Dinh Tân Xá trở thành Tòa Giám mục từ năm 1790 đến năm 1830. Từ năm 1850, nó được giao cho cha Lefèbvre làm Tòa Giám mục tạm thời. Ngôi nhà này sau được dời đi hai nơi khác cho đến khi cất Tòa Giám mục hiện nay (ở đường Nguyễn Đình Chiểu) vào năm 1900, được xem là ngôi nhà cổ nhất Thành phố. Dinh Tân Xá nay đã mất dấu vết, trước đây Hội Nghiên cứu Đông Dương (Société des Études Indochinoises) đã cho dựng một tấm

bia kỷ niệm ngay trên nền cũ bên trái viện bảo tàng, nay tấm bia không còn nữa. Thời Tả quân Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định, Giám mục Taberd có lúc ở Thị Nghè, lúc lại ở Lái Thiêu.

Cầu Thị Nghè thuộc tổng Bình Trị Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, dài 9 trượng (15m), được xây dựng vào thế kỷ XVIII, đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) sửa chữa lại. Tương truyền, Bà Nghè thương chồng ngày ngày phải dò ngang cách trở vào thành làm việc, nắng mưa vất vả, nên đã cùng dân chúng quyên góp dựng cầu cho chồng và nhân dân đi lại. Thực ra thì việc dựng cầu nằm trong ý đồ quân sự kinh tế của dòng họ Nguyễn Cửu Vân là nối liền con đường thiên lý với thị trấn Sài Gòn hơn là giúp ông Nghè qua sông vào thành Phiên An làm việc. Bài *Gia Định phú* (bài 2) (*Gia Định thất thủ vịnh*) ghi nhận về cây cầu này:

Cầu Thị Nghè cùng nơi Chợ Quán, Chúa Giê Su đặc ý vênh râu.

Chùa Cẩm Đệm trải đến Cây Mai, Phật Bồ Tát phải nghèo ôm bụng.

Bản đồ Sài Gòn vẽ năm 1867 ghi rõ cầu Thị Nghè là “cầu thứ nhất” (1^{er} Pont), vì tính từ sông Sài Gòn vào, thì cầu ở vị trí đầu tiên, được làm bằng sắt để biểu dương trình độ khoa học kỹ thuật của thực dân Pháp: “*Thốt cầu ráp sẵn trên giàn, theo hiệu lệnh, thốt cầu chạy tuột ngang qua bên kia bờ, gác lên mấy cây cột cầu dựng sẵn trên sông*”⁽¹⁾.

Năm 1927, Pháp cho xây hai cầu đúc nối liền Sở Thú với vườn ươm cây (Sở Bông) nơi rộng bên kia Thị Nghè, thường gọi là cầu Sở Thú hay cầu Avalanche và cây cầu sắt từ xưởng Ba Son ngang qua vàm Thị Nghè. Cầu Sở Thú xây bằng bê tông cốt thép, cấu trúc nhẹ nhàng, thanh mảnh, tạo dáng uyển chuyển với ba vòng hình cung đỡ thân cầu. Thời Ngô Đình Diệm (thập niên 1960), do dân đi xem hội chợ quá tải, nên một cây cầu đúc bị sập, nhiều người chết, nên còn gọi là cầu “Oan Hồn”; cây cầu còn lại dỡ bỏ vào năm 2004 (nằm gần cầu Nguyễn Hữu Cảnh nay).

1. Sơn Nam (1992), *Bến Nghé xưa*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 105.

Ngày xưa, Sở Thú gồm hai phần, phía bên Thảo Cầm Viên nay dùng làm vườn thực vật, còn bờ bên kia nối qua xã Thạnh Mỹ Tây là khu làm việc và phòng triển lãm. Sau khi bàn giao cho chính phủ Việt Nam vào năm 1955, khu bên Thạnh Mỹ Tây tổ chức hội chợ triển lãm hàng tiêu dùng trong nước. Do khách đông nên ban tổ chức cho bắc một cây cầu phao để phục vụ khách qua lại. Nhưng do lượng khách quá đông lại đổ dồn qua phía cầu phao để sang khu hội chợ dẫn đến sập cầu phao, số người chết khá nhiều.

Sau khi xảy ra vụ sập cầu vào năm 1960, chính quyền đã thu hẹp diện tích của Sở Thú bằng việc sử dụng khu vực phía xã Thạnh Mỹ Tây lúc đó còn trống trải để thành lập Trung tâm Cải huấn.

Còn cây cầu sắt được sử dụng như một “cửa sau” của nhà máy Ba Son, để công nhân qua lại được thuận tiện. Năm 1966, cầu sắt được thay bằng cầu bê tông rộng rãi hơn, song song với việc xây cầu và nối dài đường Phan Thanh Giản (nay đổi tên là cầu và đường Điện Biên Phủ). Cầu hiện nay dài 105,2m, rộng 16,7m, làm ranh giới giữa Quận 1 và quận Bình Thạnh. Trên bản đồ của kỹ sư Lebrun (1795): “*Bốn mặt thành đã có nhiều phố xá... và nhà phố sang cả bên kia cầu Thị Nghè*”. Vào thế kỷ XVIII, dân cư vùng này còn thưa thớt, nhưng chợ Thị Nghè đã là một trong những ngôi chợ khá lớn ở trên địa bàn Sài Gòn, nằm trên đường thiên lý Bắc Nam với cảnh trên bến dưới thuyền:

Dưới sông tàu lửa đậu liền

Từ đồn Giao Khẩu sắp lên Bà Nghè

(Kim Gia Định phong cảnh vịnh)

Chợ Thị Nghè cũng do bà Nguyễn Thị Khánh xây dựng. Năm 1836, chợ được trùng tu. Năm 1837, Sở Thuế Thị Nghè thu được số thuế cao nhất nhì Nam Kỳ với 13.000 quan nhờ vào kinh tế phồn thịnh ở địa phương. Qua các đợt khảo cổ khu vực rạch Thị Nghè, sông Bến Nghé đã phát hiện nhiều hiện vật gốm và mảnh



Chợ Thị Nghè xưa (ảnh tư liệu)

gồm, cho thấy dấu tích của hệ thống bến - chợ dọc theo rạch Thị Nghè cũng như của cảng Bến Nghé xưa. Bản đồ Sài Gòn do Trần Văn Học vẽ năm 1815 cũng đã thấy ghi địa danh chợ Thị Nghè, thuộc thôn Phú Mỹ, tổng Bình Trị Trung, huyện Bình Dương.

Vị trí chợ Thị Nghè xưa có thể gần chợ Thị Nghè nay. Ghe thuyền có thể theo con rạch ở đầu đường Huỳnh Tịnh Của để đến sát đường Nguyễn Công Trứ, gần chợ. Khu phố chợ hiện nay do Công ty Hui Bon Hoa và các con (Compagnie Hui Bon Hoa et fils) xây cất, một nhà tư sản người Hoa (thường gọi là chú Hỏa) có tới 20.000 căn phố cho thuê ở khắp đất Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định.

Năm 1990, khu nhà lồng chợ được chỉnh trang lại. Trong tương lai, một trung tâm thương mại sẽ được xây dựng gần chợ Thị Nghè. Khi người Pháp đánh chiếm Sài Gòn, D'Ariès gom những người nghèo sống trôi nổi trên các ghe thuyền tại những chợ nhỏ ở các vùng lân cận về sống ở Thị Nghè (Phú Mỹ) và Tân Thuận, cho hưởng quy chế làng xã tự trị như trước kia. Đồng thời, D'Ariès ra lệnh đuổi người Việt ra khỏi khu vực thị trấn dành riêng cho

người Pháp, dồn những người Việt cư ngụ dọc tả ngạn rạch Thị Nghè về Chợ Đũi. Làng Tourane, ngôi làng của những người theo đạo Thiên Chúa ở làng Chơn Sáng (Đà Nẵng) bị Pháp ép buộc theo vào Sài Gòn hồi năm 1859, mới đầu tụ cư tại vàm Thị Nghè. Về sau, họ bị dời về phía Cầu Bông để có chỗ xây dựng xưởng sửa chữa tàu Bason (Arsenal). Nơi này xưa là xưởng Chu Sư của Nguyễn Ánh, đóng nhiều tàu chiến các loại theo kiểu Âu Tây. Nghị định ngày 17/12/1894, lấy rạch Thị Nghè và đường Thuận Kiều (nay là đường Cách Mạng Tháng Tám) làm ranh giới Sài Gòn để phân biệt với Chợ Lớn. Từ năm 1889 đến năm 1975, vùng đất Thị Nghè thuộc thị trấn Thị Nghè (xã Thạnh Mỹ Tây, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định).

Năm 1971, dân số ở đây mới có 86.196 người. Cầu Thị Nghè cũng là ranh giới giữa Sài Gòn và tỉnh Gia Định. Do tầm quan trọng của con đường chạy ngang Thị Nghè, nên ngay từ khi chiếm đóng Sài Gòn, người Pháp đã đặt tên nó là đường Chiến Lược (Tratégique). Về sau, đoạn từ cầu Thị Nghè đến cầu Kinh (đường vào Thanh Đa) gọi là liên tỉnh lộ 24, năm 1955 đổi thành đường Hùng Vương. Ngày 14/8/1975, nhập đường Hùng Vương với đường Hồng Thập Tự (đường Nguyễn Thị Minh Khai nay) thành đường Xô Viết Nghệ Tĩnh. Ngày 28/8/1991, đoạn từ cầu Thị Nghè đến cầu Kinh gọi là đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.

Trường tỉnh học Gia Định ở thôn Phú Mỹ, phía đông thành Phiên An được dựng từ năm Minh Mạng thứ 5 (1824). Miếu Văn Thánh cũng được dựng trong năm này tại thôn Phú Mỹ, gần vàm Thị Nghè và vàm Văn Thánh đổ ra sông Sài Gòn. Theo bản đồ phủ Tân Bình thì miếu Văn Thánh là một ngôi miếu lớn, ở sát vàm Thị Nghè, khoảng khu vực xưởng Ba Son, người Pháp hay gọi là đất “chùa vua”. Trong chú thích bài *Gia Định vịnh* có ghi: “Văn Thánh

miếu xưa ở đường cầu Thị Nghè qua cầu Sơn, cầu Lầu, khúc vòng nông, trên thân rạch Bà Nghè”. Miếu thờ đức Khổng Tử, bên hữu có dựng miếu Khải Thánh. Ngôi miếu bị phá hủy, có thể do cuộc khởi binh năm 1833 của Lê Văn Khôi hoặc trong cuộc đánh chiếm thành Gia Định của Pháp năm 1859.

Trong Dự án quy hoạch thành phố Sài Gòn của Trung tá Coffyn (1862). Người Pháp dự định xây dựng ở đây một pháo đài. Vị trí của miếu xưa, ở gần cầu Phú An nay (tên của thôn cũ trước đây) được xây dựng vào đầu thế kỷ XX do một hương chức họ Tô ở thôn Phú Mỹ thực hiện. Địa điểm này nay thuộc Phường 22, quận Bình Thạnh. Cấu trúc của chùa gồm ba gian nhà ngói để thờ Phật và Khổng Tử. Trước chùa còn bia đá lập năm Giáp Dần, ghi lại gốc tích của chùa Văn Thánh. Con rạch chạy ngang qua chùa Văn Thánh nay có tên là rạch Văn Thánh, nối vào rạch Thị Nghè, lên Cầu Sơn, dài 2,3km, rộng 45m và đang được cải tạo. Từ đây địa danh này cũng được đặt cho chợ Văn Thánh (nay đang xây dựng trung tâm thương mại, chợ Văn Thánh cũ nằm gần cầu Văn Thánh, thuộc Phường 21), bến xe Văn Thánh (giải tỏa năm 2000) đều ở Phường 25, khu du lịch Văn Thánh (tên cũ là cù lao Bảy Mẫu, Phường 22), cầu Văn Thánh trên đường Điện Biên Phủ và cầu Văn Thánh 2 trên đường Nguyễn Hữu Cánh.

Đình Phú An thờ Thành Hoàng của làng, hiện ở số 192/33/11 Ngô Tất Tố, Phường 22, ở lối vào chợ Chiều. Phủ Thiên Hoa, cơ sở thờ cúng của dòng họ Nguyễn tọa lạc tại số 37/32 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 19. Đây là dấu tích của những lưu dân có quan hệ dòng tộc đến Thị Nghè lập nghiệp.

Vùng Thị Nghè xưa cũng là nơi có khu ruộng Tịch điền, đàn Xã tắc, miếu thờ Thần Nông, đàn Tiên Nông. Những cơ sở này nằm trước nhà thương Dưỡng lão (nay là Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè), nay thuộc Phường 17, quận Bình Thạnh. Ngày trước, mỗi năm Tổng trấn

Lê Văn Duyệt đến khu ruộng công điền này làm lễ tịch điền (hạ canh) vào ngày 5/5 âm lịch với những nghi thức cổ vũ nghề nông. Khu ruộng này có diện tích 3 mẫu trên 38 mẫu đất thổ cư của thôn Phú Mỹ lúc bấy giờ. Đàn Xã tắc vuông 4 trượng, cao 2 thước 5 tấc, thờ thần Xã tắc của tỉnh. Năm 1839, ban hành thể lệ cúng tế. Miếu Thần Nông nằm bên cạnh Văn Thánh (thôn Phú Mỹ, huyện Bình Dương), dựng năm Minh Mạng thứ 13 (1832), vuông 2 trượng 6 thước, cao 2 thước 7 tấc. Đàn Tiên Nông vuông 3 trượng 6 thước, cao 2 thước 7 tấc, thờ thần Tiên Nông. Năm 1875, Giám mục Lefèbvre lập nhà thương Chúa Hải Đồng (Sainte Enfance) ban đầu chăm sóc cho người già neo đơn và trẻ con bị bỏ rơi. Sau khi nhà thương Chợ Quán được giao cho nhà nước quản lý, các tu sĩ trở lại đây tiếp tục công việc từ thiện. Năm 1954 - 1975, gọi là Viện Dưỡng lão Thị Nghè.

Từ ngày 22/12/1996, đổi tên là Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè, nuôi dưỡng các cụ phụ lão, bà mẹ Việt Nam anh hùng, cha mẹ liệt sĩ... Sau khi thành lập vào tháng 3/1864, Thảo Cầm Viên được giao nhiệm vụ ươm cây giống cho các đồn điền. Năm 1924, Thảo Cầm Viên được mở rộng sang bên kia rạch Thị Nghè. Sở Bông rộng 14 ha, được đặt tại thôn Phú Mỹ, đối diện với Thảo Cầm Viên, có nhiệm vụ ươm cây giống cho các đồn điền. Trong bản đồ Sài Gòn thời Pháp, Sở Bông được ghi ký hiệu số 26 (Pépinrière R.S.C), có vẽ hẳn cây cầu Sở Thú và Thị Nghè bị ghi nhầm thành “Thị - Nghè”. Ngày nay, Sở Bông là địa điểm của chung cư Phạm Việt Chánh với hai khu A, B cao 5 tầng; hai khu C, D cao 15 tầng.

Đến đầu thế kỷ XX, phố xá cũng chỉ phát triển ở khu chợ Thị Nghè: “*Từ rạch Thị Nghè đi Bà Chiểu, nhà cửa thưa thớt, ban đêm tối om*”. Xóm thuyền chài hình thành dưới chân cầu Thị Nghè, sau dời về làm rạch Văn Thánh, những chiếc ghe thuyền dần dần chuyển thành nhà cố định. Ở Thị Nghè năm 1917 có nhà in kiêm nhà sách (Imprimerie Librarie) Joseph Nguyễn Văn Viết, nay vẫn còn dòng chữ đề tên. Đến

năm 1931, nhà in mang tên Joseph Nguyễn Văn Viêt et fils (Nguyễn Văn Viêt và các con), một trong những nhà in đầu tiên của đất Sài Gòn; chuyên xuất bản sách dịch, sách biên khảo, sách sưu tầm văn học dân gian, thơ, truyện... Năm 1944, nhà in ngừng hoạt động. Tháp nước được xây dựng khoảng những năm 1940 trên một giếng nước ngọt có sẵn, cung cấp nước uống cho vùng Thị Nghè. Giếng nước này ngừng hoạt động khi có hệ thống cấp nước ngọt sông Đồng Nai dẫn về thành phố. Trước bồn nước, có một hồ chứa nước nay đã lấp làm trụ sở Công an Phường 19. Thời Pháp, có lúc nhà lồng chợ đặt ở cạnh bồn nước (château d'eau). Bồn nước hiện nay vẫn còn tại giao lộ các đường Nguyễn Văn Lạc, Huỳnh Tịnh Của, Huỳnh Mẫn Đạt, Phan Huy Ôn, Phan Văn Hân. Hiện nay, ở Thị Nghè vẫn còn sót lại một vài giếng nước như giếng nước tại xóm Giếng ở đầu đường Huỳnh Tịnh Của (hẻm số 10) và Huỳnh Mẫn Đạt.

Bên cạnh cầu Thị Nghè, nhìn qua Thảo Cầm Viên là nhà tù Phú Mỹ. Trước kia đây là chuồng nuôi ngựa đua, có khi được tận dụng để chứa người thất nghiệp. Trong những năm 1940 - 1942, Pháp cho xây tường rào kiên cố để giam giữ các nữ tù nhân, nhà giam lợp tôn nên rất nóng. Số lượng tù nhân lúc đông lên đến hơn 100 người, có cả những thiếu nữ 14 - 15 tuổi. Có 21 em bé đã được ra đời trong nhà tù này. Nguyễn Thị Minh Khai và Nguyễn Thị Bảy là hai nhà hoạt động cách mạng từng bị giam giữ nơi đây và bị kết án tử hình. Ngô Gia Tự đã hoạt động ở Thị Nghè và bị Pháp bắt tại Phú An (Phường 22, quận Bình Thạnh).

Thời Pháp thuộc, hai thôn Phú Mỹ và Phú An sáp nhập lại thành xã Thạnh Mỹ An, sau đổi là Thạnh Mỹ Tây, diện tích 1.239 mẫu. Trụ sở của xã được gọi là Nhà làng, đặt tại vị trí ngã ba Nguyễn Văn Lạc - Xô Viết Nghệ Tĩnh hiện nay, phía sau siêu thị điện máy Tự Do.

Ngôi nhà thờ đầu tiên của giáo xứ Thị Nghè được xây dựng vào cuối thế kỷ XVIII. Thị Nghè cũng được xếp trong số các họ đạo lớn

thời bấy giờ cùng với Lái Thiêu, Tân Triều, Búng, Chợ Quán. Năm 1800, nhà thờ Thị Nghè được dời về Gò Vấp, gần làng Bá Đa Lộc, nhường chỗ để làm vựa lúa. Nguyễn Ánh có trích một số tiền để di dời. Ngày 7/2/1857, cha Lê Văn Lộc được bổ nhiệm làm Giám đốc chủng viện Thị Nghè. Năm 1879, Đức cha Lefèbvre quyên tiền bên Pháp để xây dựng một nhà thờ mới khang trang. Nhà thờ có kiến trúc tương tự như nhà thờ Hạnh Thông Tây ở Gò Vấp.

Năm 1945, quân Nhật trú đóng trong khuôn viên nhà thờ, yểm trợ cho đồn lính trước Sở Bông ngăn chặn đường bay của phi cơ Đồng minh từ phía cầu Kinh (Thanh Đa) bay vào thành phố. Ngày 26/4/1945, năm quả bom nổ, nhà thờ bị phá hủy. Ngày 15/11/1953, nhà thờ mới được xây dựng lại.

Năm 1967, tháp chuông cao 32m được xây thêm, treo 3 quả chuông, trong đó có hai quả chế tạo năm 1883 và 1891. Nhà thờ hiện còn giữ được một chiếc mõ bằng gỗ, dài 1,2m, đường kính 0,3m, tuổi hơn 100 năm. Trường Phước An (nay là trường Tiểu học Phù Đồng) được mở ra nhằm thu nhận học sinh các lứa tuổi được đặt trong khuôn viên nhà thờ. Giáo xứ Thị Nghè có một khu nghĩa trang (Đất Thánh) dùng để mai táng giáo dân, diện tích 17.555 m², nay ở vị trí số 10 Ngô Tất Tố trở đi. Năm 1988, khu đất Thánh được giải tỏa.

Thị Nghè là địa bàn đa tôn giáo, vừa có nhà thờ Công giáo do giáo xứ Thị Nghè tạo dựng (Thị Nghè, Hiến Linh, Mông Triệu, Hàng Xanh, Thanh Đa...), chùa Phật (Văn Thánh, Phước Viên, chùa ni Châu Lâm), hội thánh Tin Lành, thánh đường Hồi giáo.

Trên địa bàn Thị Nghè cũng từng có mặt một số cơ sở công nghiệp như: Hãng Chén (nay là Công ty Sứ Thiên Thanh), nhà máy Dây thép Thị Nghè (nay là Công ty vật tư Bưu điện), Hãng dầu Phú Mỹ (sát cầu Phú An, nay là chung cư Ngô Tất Tố), Hãng Ô tô buýt (nay là Trường Phú Mỹ), Hãng mỡ Guyonnet.

Trong Cách mạng tháng Tám 1945, tại rạp hát Thị Nghè (rạp Văn Cầm) đã diễn ra cuộc mít tinh tuyên bố thành lập Mặt trận Việt Minh. Các nghệ sĩ cải lương kỳ cựu như Năm Phi, Bảy Nam, Kim Cương đã từng đến đây trình diễn vào giữa thế kỷ XX. Thời Pháp thuộc, một trại lính thủy quân và Câu lạc bộ Thủy quân được xây dựng ở vị trí chiến lược gần vòm Thị Nghè.

Chính quyền Sài Gòn xây dựng Trung tâm Chiêu hồi Trung ương cạnh trại thủy quân lục chiến Nguyễn Văn Nho tại khu Mê Linh, liên kết với trại gia binh Cửu Long, Cộng Đồng, liên kết thành một hàng rào bảo vệ bên ngoài cho các cơ quan quân sự, chính trị ở bên kia rạch Thị Nghè.

Từ ngày 23/9/1945, tại mặt trận cầu Thị Nghè, một cuộc chiến đấu ác liệt của quân dân Thị Nghè mà lực lượng nòng cốt là Thanh niên Tiền phong do Nguyễn Bân chỉ huy, phối hợp với đồng bào Thượng từ Biên Hòa, Thủ Dầu Một với vũ khí thô sơ như ná, tên tẩm thuốc độc... chống lại liên quân Anh - Pháp được trang bị vũ khí hiện đại. Quân Pháp bị cầm chân hàng tháng tại đây, phải huy động tàu chiến, xe tăng mới phá vỡ mặt trận, ta đã tiêu diệt gần 500 quân Pháp. Chiến công vang dội này đã được báo chí ghi nhận: *“Trận Thị Nghè sẽ ghi vào chiến sử Việt Nam”* (Báo Cứu quốc, ngày 19/10/1945). Năm 1988, một tấm bia ghi công “Mặt trận cầu Thị Nghè” đã được dựng lên ở đây để kỷ niệm sự kiện này.

Ngày 8/4/1946, lực lượng Việt Minh ở Sài Gòn đã đột nhập đốt cháy kho đạn Pirotecni ở đường Docteur Angier (đường Nguyễn Bình Khiêm ngày nay), nằm bên tả ngạn kinh Avalanche. Đây là kho đạn và thuốc súng lớn nhất của Pháp ở Nam Đông Dương lúc bấy giờ, chứa đầy bom đạn của Nhật để lại, của Pháp mới chở sang. Kho rộng mỗi bề vài trăm mét, toàn do lính Âu Phi canh gác. Đài Phát thanh Sài Gòn và nhiều phố xá kế cận bị sập, trụ sở chỉ huy của tướng Leclerc cũng *“nát như cám”*. Kho đạn nổ từ 10 giờ 30 sáng ngày 8/4

đến chiều tối ngày 11/4 mới chấm dứt. 6.000 tấn bom đạn, thuốc nổ bị phá hủy, diệt 40 tên lính Pháp. Bên ta không chiến sĩ nào trở về.

Trong ngày 30/4/1975, hai chiếc xe tăng của quân đội Sài Gòn bị bắn cháy ngay giữa cầu Thị Nghè - ổ đề kháng cuối cùng của địch - trên đường Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập.

Thị Nghè - một vùng đất lịch sử đang từng ngày thay da đổi thịt với những công trình thay đổi cảnh quan của địa phương như: đường Trường Sa dọc bờ kênh, đường Nguyễn Hữu Cánh, cầu Thủ Thiêm bắc qua sông Sài Gòn, nhà máy xử lý nước thải ở vàm Thị Nghè, nhiều chung cư cao tầng đang mọc lên, sự hiện diện của các trường đại học... Tin rằng, trong một ngày không xa, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, rạch Thị Nghè lại “*Dòng trắng hây hây từ quuyến trái*”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội Nghiên cứu Đông Dương (1997), *Chuyên khảo về tỉnh Gia Định*, Nguyễn Đình Đầu giới thiệu và chú thích, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. *Địa phương chí tỉnh Gia Định*, 1971.
3. Trương Vĩnh Ký (1997), *Gia Định phong cảnh vịnh*, Nguyễn Đình Đầu giới thiệu, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Huỳnh Minh (1973), *Gia Định xưa và nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn.
5. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1896), *Đại Nam quốc âm tự vị*, Imprimerie Rey, Curisol & C^{ie}, Saigon.
6. Lê Trung Hoa (1991), *Địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư (2001), *Đường phố Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
8. *Quốc sử quán triều Nguyễn* (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
9. Sơn Nam (1981), *Bến Nghé xưa*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Thái Văn Kiểm (1960), *Đất Việt trời Nam*, Nguồn Sống xuất bản, Sài Gòn.
11. Trần Hải Phụng, Lưu Phương Thanh (chủ biên) (1994), *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến (1945 - 1975)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1998), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 1, Lịch sử, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Nguyễn Tào dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn.
14. Trương Vĩnh Ký (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận*, Nguyễn Đình Đầu lược dịch và chú thích, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

LÀNG NGHỀ TRÊN ĐẤT SÀI GÒN XƯA^(*)

I. TIỀN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 1772, Nguyễn Cửu Đàm cho xây dựng lũy Bán Bích dài 10km, từ rạch Lò Gốm gần chùa Cây Mai vòng quanh cánh đồng Tập Trận (Quận 10, Quận 8 nay) rồi ngoặt theo rạch Thị Nghè xuống tới Cầu Bông (Quận 1) để phòng quân Xiêm cho cả 2 trung tâm Bến Nghé (Quận 1) và Sài Gòn (Quận 5). Lại đào kinh Ruột Ngựa (Mã Trường giang) nối từ cửa Rạch Cát ra phía bắc Lò Gốm, khai thông việc chở lúa gạo từ miền Tây lên thành phố. Lúc này hàng quán, chợ búa đã phát triển; hình thành nên một “thành thị” với đủ yếu tố “thành” và “thị”. Người phương Tây khi nói về Bến Nghé - Sài Gòn vẫn gọi vùng đất này là *Sai Gon City* hay *Ville de Saigon*⁽¹⁾.

Trên bản đồ của Trần Văn Học (1815), ta thấy trên đường dẫn vào Chợ Lớn đã có nhiều cửa hàng buôn bán. Đường thủy và đường bộ nối liền hai trung tâm Sài Gòn và Chợ Lớn là các *xóm làng chợ*.

* Võ Văn Sen, Ngô Thanh Loan, Huỳnh Quốc Thắng (đồng chủ biên) (2014), *Làng nghề và phát triển du lịch*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Nguyễn Minh Hòa (2006), *Vùng đô thị châu Á & Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 171 - 172.

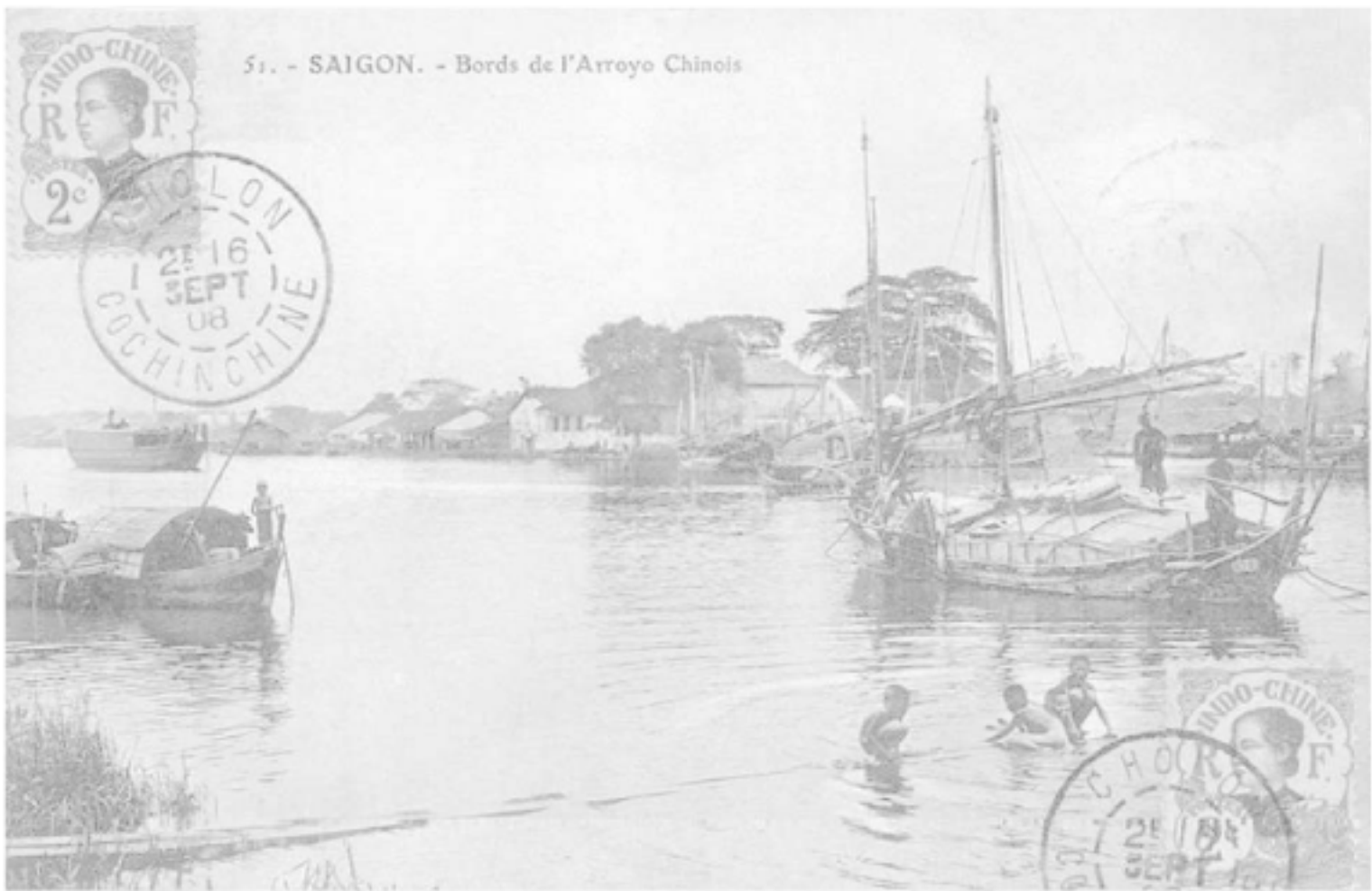
Hai bên rạch Bến Nghé có đến 21 làng như vậy. Các làng này được tổ chức hoạt động theo chuyên ngành về thương mại cũng như về nghề thủ công. Xuất hiện nhiều chợ chuyên doanh như chợ Bến Thành, chợ Điều Khiển, chợ Sỏi, chợ Cây Da Còm, chợ Quán, chợ Nguyễn Thực, chợ Lò Rèn, chợ Bình An... hợp thành một chuỗi đô thị nhỏ⁽¹⁾.

Kinh Tàu Hủ là trục xương sống tạo thị quan trọng, gắn với không gian đô thị hóa trải dài trên một dải đất hẹp, lan từ bờ kinh đến đường thiên lý. Các chợ, phố và xóm thủ công sầm uất do mặt hàng gạo tạo ra. Lò Gạch, Lò Lu, Lò Gốm, Lò Siêu là những xóm thủ công nổi tiếng nằm ven rạch Lò Gốm và kinh Ruột Ngựa. Một bộ mặt phố thị Sài Gòn hiện ra với “phố xá liên tiếp, thêm mái cùng nhau”.

2. NHỮNG LÀNG NGHỀ XƯA CỦA SÀI GÒN

Sài Gòn xưa có nhiều địa danh gắn với các nghề tiểu thủ công: xóm Đệm Buồm, xóm Lá, xóm Lụa, xóm Chậu, xóm Cối Xay, xóm Lò Heo, xóm Củ Cải, xóm Cốm (Quận 1), xóm Chiếu, xóm Bạc, xóm Nhíp (Quận 4), xóm Chỉ, xóm Dầu, xóm Bột, xóm Cải, xóm Vôi, xóm Câu (Quận 5), xóm Giá, xóm Lò Bún, xóm Lò Chén, xóm Lò Gạch, xóm Lò Gốm, xóm Ụ Ghe (Quận 6), xóm Củi, xóm Te (Quận 8), xóm Lò Bún (Quận 10), xóm Dệt, xóm Gà (quận Gò Vấp), xóm Hàng Nhôm, xóm Kiệu, xóm Lò Đúc (quận Phú Nhuận), xóm Lò Da (quận Tân Bình), xóm Cối (quận Bình Thạnh)... Nhưng có đặc thù là không có làng nghề nào kể trên liên quan trực tiếp đến các phố thị chuyên doanh. Do các sản phẩm này đã được phân phối trực tiếp ở các chợ, cửa hàng tạp hóa hay bán buôn về các tỉnh⁽²⁾.

1. Lê Quang Ninh (chủ biên) (2004), Stéphane Dovert, *Saigon ba thế kỷ phát triển và xây dựng*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 41 - 42.
2. Nguyễn Minh Hòa (2007), *Phố chuyên doanh ở Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Sdd, tr. 94 - 95. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 144 - 147. Chúng tôi thống kê được 20 địa danh liên quan đến các làng nghề, phân bố cả trong nội và ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh trong cuốn *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh* (Lê Trung Hoa (chủ biên) (2003), Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh). Trên thực tế, số lượng địa danh chỉ các làng nghề ở Sài Gòn xưa còn phong phú hơn nhiều.



Kênh Tàu Hủ (1908) (Ảnh tư liệu)

Đến năm 1791, khu vực Sài Gòn - Bến Nghé đã có 62 ty thợ, gồm các ty thợ mộc, làm nhà, chạm bạc, thùng chảo, tiện, cưa, đục, thợ may thêu, sơn, nhuộm, dệt hoa, thợ vẽ, dệt the, thợ lọng, thợ giày, thếp vàng, chế mực bằng muội đèn... Các phường thợ đó đã để lại dấu vết qua các địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh như: Hàng Đinh, xóm Chiếu, đường Thợ Tiện, cầu Muối, xóm Gốm, xóm Lá Buông, xóm Lò Rèn, xóm Cấn, xóm Dầu, bến Vạn Đò, xóm Chi, xóm Lò Gốm, xóm Lò Vôi, chợ Đũi, chợ Sỏi, xóm Đệm Buồm, xóm Bột, cầu Đường, xóm Chậu, xóm Lụa...

Nghề đóng thuyền ở Sài Gòn xưa khá phát triển. Xưởng Chu Sư được lập vào năm 1790 dưới thời Nguyễn Ánh, dài đến 3 dặm, làm nơi đóng và sửa chữa tàu thuyền. Đây là bến đậu của các chiến thuyền, thuyền đi biển, kho chứa dụng cụ thủy chiến: “Ở cách phía đông thành độ 1 dặm dọc theo bờ sông Tân Bình quanh theo sông Bình Trị nhà làm gác để hải đạo thuyền (đồ thủy chiến sở trường của nước Nam), chiến hạm, ghe sơn đen, ghe sơn đỏ (phàm những thuyền đều thông xưng là ghe)



Chợ Lớn năm 1888 (Ảnh tư liệu)

dùng làm dụng chiến cụ, ghe ấy lớn và dài, dày và bền, có đặt nhiều mái chèo, ngoài sơn dầu đen gọi là ghe đen, sơn đỏ gọi là ghe đỏ) và ghe lê (ghe thuyền đều chạm trổ vẽ vờn từ đầu đến đuôi gọi là ghe lê) cùng là dụng cụ thuyền chiến. Xưởng dài đến 3 dặm”⁽¹⁾.

Còn Trang Thuyền Tụ là nơi qui tụ các làng nghề đóng ghe thuyền của dân chúng ở ngã ba sông Nhà Bè huyện Phước Long, thường gọi là phường Trường Đà. Nơi đây đóng mới hoặc sửa chữa ghe thuyền. Từ khi có chiến tranh với Tây Sơn, dân chúng đã xiêu tán, các làng nghề không còn tồn tại⁽²⁾.

Từ giữa thế kỷ XIX, hoạt động xuất nhập khẩu ở Sài Gòn đã diễn ra khá nhộn nhịp, buôn bán trực tiếp với các nước phương Tây. Các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp sản xuất ở đây cho ta thấy một bức tranh sôi động của các làng nghề:

1. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nguyễn Tạo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, tr. 77.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập thượng, Nguyễn Tạo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, tr. 77.

“Trong Cầu Đường chuốt ngọt hơn,
 Đủ đường cát, đường hạ, đường phèn, đường phối.
 Ngoài Xóm Bột phơi phong trắng già,
 Những bột mì, bột đậu, bột lọc, bột khoai.
 ...Đồn tiếng Nam Châu thì đã phải,
 Ghe đen mũi, ghe vàng mũi vào ra coi lò nước.
 Người phương đông qua lại bán buôn,
 Tàu xanh mang, tàu đỏ mang, hàng hóa chất ngất trời”⁽¹⁾

Theo Derbes, vùng Chợ Lớn có 30 lò gốm với 3 địa điểm sản xuất: Hòa Lục và Phú Định, Cây Mai và Lò Gốm, Vin Hoi và Lieng Thanh (Can Hoi)⁽²⁾. Sản phẩm của các lò này bao quát cả vùng Phú Lâm - Phú Định với dòng “gốm Cây Mai” nổi tiếng. Các địa danh xóm Lò Gốm (trong bản đồ Sài Gòn - Bến Nghé của Trần Văn Học năm 1815), Xóm Chậu, rạch Lò Gốm (Quận 6, 8), bến Lò Gốm (Quận 6), Xóm Đất, đường Lò Siêu (Quận 11)... nói lên địa bàn sản xuất của gốm Cây Mai. Trong bài phú *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh* sáng tác đầu thế kỷ XIX có nhắc đến địa danh này:

“Cắc cớ chợ Lò rèn,
 Nghe chạc chạc nghe nhà Ban đánh búa.
 Lạ lòng xóm Lò Gốm,
 Chơ vò vò Bàn Cổ xây trời”⁽³⁾.

Di tích lò gốm Hưng Lợi nằm trong làng Hòa Lục (Phường 16, Quận 8) được các nhà khảo cổ học khai quật trong 2 năm 1997 - 1998, thuộc địa bàn một làng cổ nằm ven kênh Ruột Ngựa và kênh Lò Gốm, một trong những làng nghề nổi tiếng của Sài Gòn xưa. Địa danh xóm Lò Gốm cũng được tìm thấy trong bản đồ của Trần Văn Học (1815). Sản phẩm đặc trưng của lò gốm là: lu (chum) lớn, chất liệu sành nâu;

1. Trương Vĩnh Ký (1997), *Gia Định phong cảnh vịnh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 24 - 26.

2. Vĩnh hội, Liên Thành (Khánh Hội).

3. Trương Vĩnh Ký (1997), *Sđd*, tr. 23.

nhiều hơn vẫn là các loại sản phẩm gốm và sành không men hoặc có men nâu hay men vàng (men da lươn, da bò); gốm men xanh trắng và men nhiều màu (tô, đĩa, bát, cốc, ly, đèn, lư hương, ấm trà, bình rượu, thìa muôi... Lò gốm Hưng Lợi sản xuất từ giữa thế kỷ XVIII đến năm 1940⁽¹⁾.



Kinh Lò Gốm năm 1910
(Ảnh tư liệu)

Gốm Cây Mai phát triển mạnh từ đầu thế kỷ XIX và tồn tại đến năm 1945. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX do nguyên liệu ngày càng khan hiếm và tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, nên các lò gốm dời về Trường Thọ (Thủ Đức), Lái Thiêu và Biên Hòa, những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào, thuận tiện việc giao thương bằng đường sông⁽²⁾.

Sản phẩm của gốm Cây Mai khá đa dạng: ơ, siêu, bát, bình, lu, hũ, khạp có nắp, chậu tròn, chậu lục giác, thố có nắp, chốe có quai, đôn tròn, đôn lục giác, lân, gạch trang trí hình vuông... Các quần thể tiểu tượng gốm có niên đại cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX còn có mặt ở các miếu, chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Tiền Giang, Vĩnh Long... Trong đó nổi bật là các hiệu “Bửu Nguyên Diêu”, “Đồng Hòa Diêu” với nơi sản xuất là “Đề Ngạn” (Sài Gòn)⁽³⁾.

Nghề đúc đồng cũng có mặt ở đất Sài Gòn khá sớm. Những người thợ từ Qui Nhơn vào đất Gia Định những năm 1720 - 1750 lập ra làng chuyên đúc đồng Nhơn Giang (Nhơn Ngãi) ở khu vực Chợ Quán.

1. Nhiều tác giả (1998), *Di tích lịch sử văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 45, 47 - 48.
2. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc (1994), *Gốm Cây Mai Sài Gòn xưa*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 6; Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên) (2009), *Gốm Lái Thiêu*, Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 28 - 29.
3. Đặng Văn Thắng, Nguyễn Toàn Thi (1998), *Gốm Sài Gòn*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 4, tr. 83.

Trong số các làng Nhơn Giang, Phước Hưng, Tân Hòa, Tân Thạnh, Tân Quảng và Bình An nằm dọc theo kênh Tàu Hủ nối liền Sài Gòn và Chợ Lớn năm 1865, thì Nhơn Giang là ngôi làng đẹp nhất, đa số dân theo đạo Công giáo. Trong tạp chí *B.S.E.I* năm 1888, nhà văn Nguyễn Trọng Quản có miêu tả về hoạt động của làng nghề này: “Nếu ai có dịp đi thăm ông Pétrus Trương Vĩnh Ký tại nhà hẳn đã thấy những luồng khói đen tỏa lên từ những nhà tranh ở gần đây: đó là khói từ các lò đúc đồng”⁽¹⁾.

Nghề đúc đồng ở đây đã có nhiều cải tiến về phương pháp sản xuất, kiểu dáng sản phẩm, dần dần trở nên nổi tiếng với một phong cách riêng. Tổng trấn Lê Văn Duyệt rất quan tâm, ông hay đến quan sát cách thức sản xuất của thợ và khách hàng tiêu thụ thường xuyên của làng nghề này.

Sản phẩm chính của làng nghề là các vật gia dụng như nồi, chảo, hộp trầu, hộp thuốc, lò lửa, chân đèn, đặc biệt là lư hương. Lư hương thì có nhiều kiểu dáng: lư lục tượng, lư cổ đồng, lư bốn nạm siêu, lư tre, lư mặt tráp. Khách hàng có thể đặt hàng theo kích cỡ riêng⁽²⁾.



Gốm Cây Mai (Ảnh tư liệu)

1. Tôn Nữ Quỳnh Trân và tập thể tác giả (2002), *Làng nghề thủ công truyền thống tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 31 - 32.
2. Tôn Nữ Quỳnh Trân và tập thể tác giả (2002), *Sđd*, tr. 32 - 33.

Tháng 10/1799, Nguyễn Ánh điều động các thợ đúc có tay nghề cao ở các dinh Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận vào Gia Định đúc vũ khí để chống Tây Sơn. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi, những người thợ đúc đã ở lại Tân Hòa Đông để lập nghiệp. Nghề đúc ở đây đã làm ra các sản phẩm có giá trị mỹ thuật còn lưu lại đến nay: lư hương, chân đèn, chân nến, chim hạc, đại hồng chung, tượng Phật, tượng La hán dùng trong các đình chùa, từ đường⁽¹⁾.



Nhà thờ Chợ Quán
(Ảnh tư liệu)

Đặc biệt là sản phẩm Lư Tre là một sáng tạo rất độc đáo của các nghệ nhân, được xem là đỉnh cao của nghệ thuật đúc đồng ở nước ta. Trên chiếc lư, cây tre được biến hóa thành toàn bộ trang trí, từ thân, nắp, đế, chân đến quai... Tre được đúc lõng trên nắp, trên đế; đúc nổi trên thân lư. Tre được biến thành hình con lân, với đầu là gốc tre, mình là thân cây, 4 chân là cành tre nhiều nhánh và đuôi lân là chùm lá tre. Tre được trang trí trên quai lư, trên bốn mặt viền quanh đế, quanh nắp và chân lư. Thợ đúc đồng làng Tân Hòa Đông sử dụng cách đúc rời từng bộ phận, sau đó ráp lại thành sản phẩm hoàn chỉnh⁽²⁾.

Một làng đúc đồng khác hình thành vào thế kỷ XIX hiện còn sản xuất là làng An Hội (Phường 12, quận Gò Vấp), sản phẩm chủ yếu là lư hương các loại, do dòng họ Trần khởi xướng. Ban đầu họ chỉ truyền nghề trong dòng họ, về sau truyền cho cả rể, dâu. Các mặt hàng hiện nay luôn được cải tiến thay đổi mẫu mã liên tục cho thích

1. Hồ Hữu Nhứt (chủ biên) (2005), *Địa chí Quận 6*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 86 - 87.

2. Bùi Văn Vượng (1998), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 79, 81.

hợp với nhu cầu thị trường. Sản phẩm được trưng bày ở các cuộc triển lãm, các bảo tàng, phổ biến rộng rãi⁽¹⁾.

3. KẾT LUẬN

Những làng nghề xưa ở Sài Gòn tuy không còn tồn tại, nhưng qua đây cho thấy được tiến trình phát triển lịch sử tiểu thủ công nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, để lại nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức, quy hoạch, phát triển các nghề thủ công nơi đây. Ngành Du lịch có thể gắn kết với các giá trị văn hóa làng nghề, mà di chỉ lò gốm Hưng Lợi hoặc các sản phẩm làng nghề nay đã trở thành hiện vật trưng bày trong các bảo tàng là một ví dụ để tạo ra các sản phẩm du lịch phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Minh Hòa (2006), *Vùng đô thị châu Á & Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Trương Vĩnh Ký (1997), *Gia Định phong cảnh vịnh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Tôn Nữ Quỳnh Trân và tập thể tác giả (2002), *Làng nghề thủ công truyền thống tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Minh Hòa (2007), *Phố chuyên doanh ở Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nhiều tác giả (2008), *Đô thị hóa ở Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh từ góc nhìn lịch sử văn hóa*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Trương Vĩnh Ký (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận*, Nguyễn Đình Đầu dịch, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Thái An, Nguyễn Văn Kịch (2005), *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tôn Nữ Quỳnh Trân và tập thể tác giả (2002), Sđd, tr. 34 - 35.

9. Sylvie Fanchette, Nicholas Stedman (2009), *Khám phá các làng nghề Việt Nam mười lộ trình quanh Hà Nội*, Viện Nghiên cứu Phát triển - Nxb. Thế giới, Hà Nội.
10. Trương Minh Hằng (2006), *Làng nghề thủ công mỹ nghệ miền Bắc*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.

PHỐ CHUYÊN DOANH SÀI GÒN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH DƯỚI GÓC NHÌN VĂN HÓA^(*)

1. DẪN NHẬP

Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị trẻ ở vùng đất phương Nam với 300 năm tuổi. Do điều kiện đặc thù về địa - kinh tế, nơi đây đã hình thành và phát triển thành một trung tâm kinh tế - thương mại lớn nhất nước. Hoạt động mua bán ở các phố chợ đã tạo nên sự phồn vinh của một thành phố năng động trong các hoạt động kinh tế.

Thông qua các hình thức kinh doanh mua bán ở phố thị sẽ giúp ta nhận diện rõ hơn dòng chảy lịch sử - văn hóa Bắc - Nam trong nguồn mạch của dân tộc.

2. PHỐ CHUYÊN DOANH SÀI GÒN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Năm 1623, khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho đặt trạm thu thuế ở Prei Nokor (Sài Gòn) và Kao Krobey (Bến Nghé), từ đó đã tạo nên quang cảnh mua bán nhộn nhịp trên bến dưới thuyền xung quanh hai đồn thuế này.

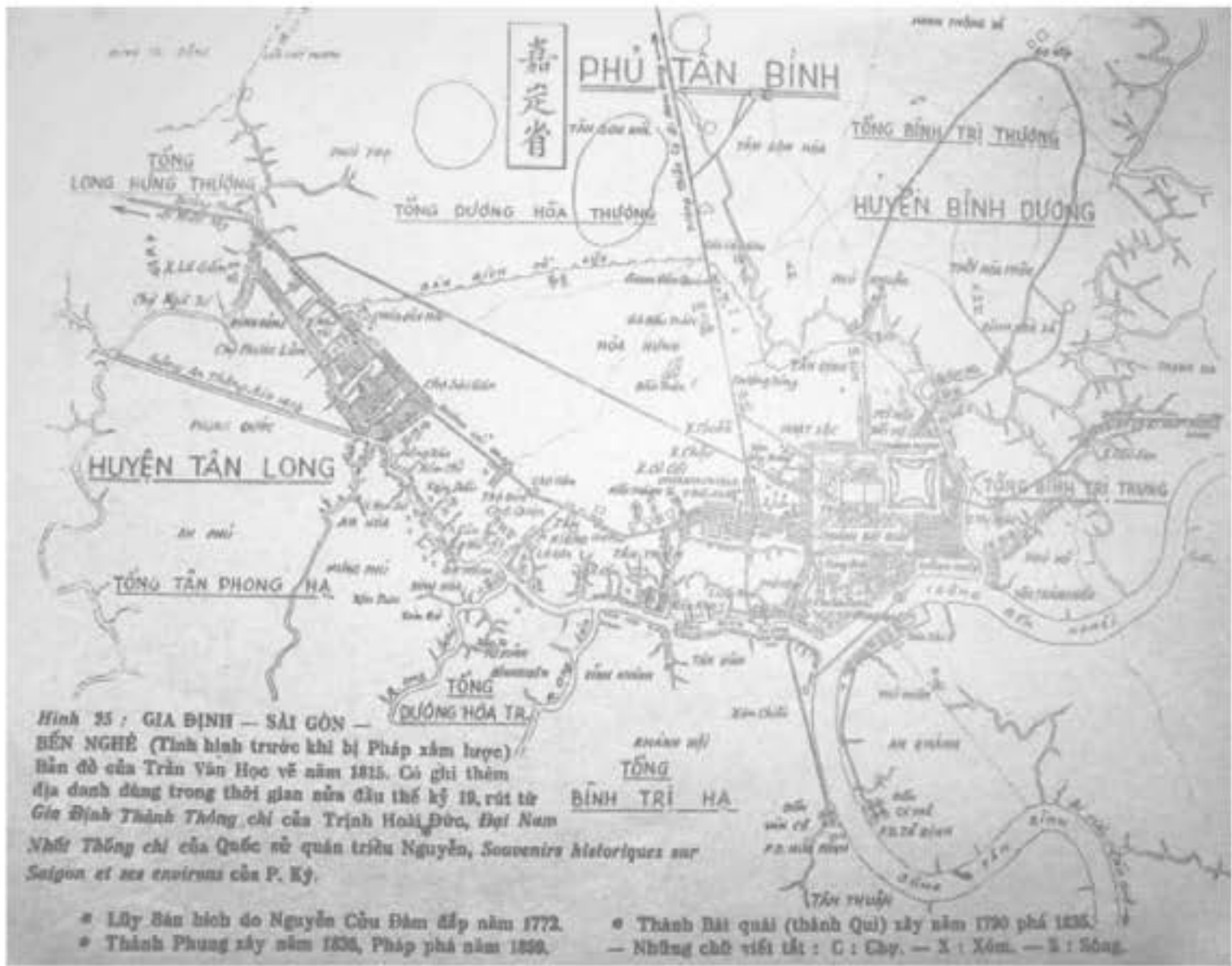
* Nhiều tác giả (2011), *Thông báo Văn hóa 2010*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

Năm 1772, Nguyễn Cửu Đàm cho xây dựng lũy Bán Bích dài 10km, từ rạch Lò Gốm gần chùa Cây Mai vòng quanh cánh đồng Tập Trận (Quận 10, Quận 8 nay) rồi ngoặt theo rạch Thị Nghè xuống tới Cầu Bông (Quận 1) để phòng quân Xiêm cho cả 2 trung tâm Bến Nghé (Quận 1) và Sài Gòn (Quận 5). Lại đào kinh Ruột Ngựa (Mã Trường giang) nối từ cửa Rạch Cát ra phía bắc Lò Gốm, khai thông việc chở lúa gạo từ miền Tây lên thành phố. Lúc này hàng quán, chợ búa đã phát triển; hình thành nên một “thành thị” với đủ yếu tố “thành” và “thị”. Người phương Tây khi nói về Bến Nghé - Sài Gòn vẫn gọi vùng đất này là *Sai Gon City* hay *Ville de Saigon*⁽¹⁾.

Về phương diện xây dựng đô thị, việc hình thành phố thị Sài Gòn (Quận 5 nay) và phố thị Bến Nghé (Quận 1 nay), nhiều chợ búa mọc lên, xuất hiện các trung tâm giao dịch với cả trong và ngoài nước, nay lại có thêm bức tường thành cùng hệ thống sông rạch bao bọc, thì nơi đây đã là “thành phố” đúng nghĩa của nó, vì vừa có thành vừa có phố⁽²⁾.

Trên bản đồ của Trần Văn Học (1815), ta thấy trên đường dẫn vào Chợ Lớn đã có nhiều cửa hàng buôn bán. Đường thủy và đường bộ nối liền hai trung tâm Sài Gòn và Chợ Lớn là các *xóm làng chợ*. Hai bên rạch Bến Nghé có đến 21 làng như vậy. Các làng này được tổ chức hoạt động theo chuyên ngành về thương mại cũng như về nghề thủ công. Xuất hiện nhiều chợ chuyên doanh như chợ Bến Thành, chợ Điều Khiển, chợ Sỏi, chợ Cây Da Còm, chợ Quán, chợ Nguyễn Thực, chợ Lò Rèn, chợ Bình An... hợp thành một chuỗi đô thị nhỏ⁽³⁾.

-
1. Nguyễn Minh Hòa (2006), *Vùng đô thị châu Á và Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.172. Dẫn theo Nguyễn Minh Hòa (2007), *Phố chuyên doanh ở Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 68.
 2. Nhiều tác giả (1998), *Sài Gòn - TP. Hồ chí Minh 300 năm địa chính*, Sở Địa chính Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 18.
 3. Lê Quang Ninh (chủ biên) (2004), Stéphane Dovert, *Saigon ba thế kỷ phát triển và xây dựng*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 41 - 42.



Bản đồ Trần Văn Học năm 1815 (Ảnh tư liệu)

Trong cuốn *A voyage to Cochinchina* xuất bản năm 1824 ở London, John White đã ghi lại ấn tượng về vùng đất này: “Sự thực, có hai thành phố, mỗi cái cũng lớn như thủ đô của nước Xiêm. Thành phố được xây cất gần đây gọi là Bến Nghé (Sài Gòn ngày nay), cái thứ nhì cách một hay hai dặm là Sài Gòn. Cái thứ nhất tiếp giáp với một thành lũy xây cất trong những năm sau cùng này trên nguyên tắc của một đồn lũy châu Âu”⁽¹⁾.

Với truyền thống kinh doanh có bề dày của mình, người Hoa đã góp phần tạo nên diện mạo thương mại của thành phố này, mà khu vực có vị thế đặc địa họ lựa chọn là Chợ Lớn, hơn hẳn Cù lao Phố trước kia, mua bán dễ dàng với trong và ngoài nước.

1. Đỗ Văn Anh sưu tầm và dịch (1998), *Sài Gòn - Gia Định qua một số bài ký bằng tiếng nước ngoài* trong Nhiều tác giả, *Sài Gòn xưa & nay*, Nxb. Trẻ - Tạp chí Xưa & Nay, tr. 322.

Khu vực Chợ Lớn (Đề Ngạn) vốn là một phố thị cổ, nằm dọc theo kênh Tàu Hủ, có đường giao thông rất thuận tiện với miền Tây. Năm 1795, Chợ Lớn trong bản đồ của Le Brun được viết với cái tên “cửa hàng bách hóa Trung Hoa” (Bazar Chinoi).

Năm 1820, Trịnh Hoài Đức đã tả về nơi phố thị với cảnh mua bán sầm uất: *“Cách phía nam trấn 12 dặm, đường 2 bên tả hữu quan lộ, ấy là đường phố lớn thẳng suốt 3 đường giáp đến bến sông, bề ngang 1 con đường giữa và 1 con đường dọc theo sông. Các con đường ấy xuyên giáp nhau hình như chữ điền, phố xá liên tiếp sát mái nhau, người Tàu và người ta ở chung lẫn lộn dài độ 3 dặm. Hàng hóa trong các phố bày bán có: gấm, đoạn, đồ sứ, giấy má, châu báu, sách vở, thuốc thang, trà bột... Những hóa vật ở Nam Bắc theo đường sông đường biển chở đến không thiếu món nào... Ấy là một thị phố lớn (chúng tôi nhấn mạnh - NTL) và đô hội náo nhiệt”⁽¹⁾.*

Dưới con mắt người phương Tây, hoạt động mua bán ở Sài Gòn diễn ra khá phồn thịnh, hàng hóa trong và ngoài nước đầy ắp trong một thành phố đã được quy hoạch mang dáng dấp của phương Tây: *“Nhà cửa to lớn, rất rộng rãi và rất thích hợp với khí hậu. Nhà cửa nối tiếp nhau dàn dọc theo những con đường rộng rất thoáng khí, hay bên bờ rạch. Đồ tuyến của những con đường được hơn đồ tuyến đường xá châu Âu... Khắp nơi, ở chợ, người ta tìm thấy vô số những vật mà người bản xứ dùng. Có lẽ chẳng có nước nào sản xuất nhiều trâu, cau hơn. Cá khô hay tươi, gạo, khoai lang với phẩm chất tuyệt hảo; ngô, mực măng luộc, mạ, đường thô, chuối, cam, bưởi, lê, lựu, thuốc lá ê hê... Các cửa tiệm có kích thước thích hợp, trong mỗi cửa tiệm hàng hóa được sắp bày một cách chi li... Nhiều thô Trung Quốc và Bắc Kỳ, tơ lụa và sa tanh, quạt Tàu, đồ sứ... là những hàng hóa thông thường nhất. Đường xá ngay thẳng, rộng rãi và tiện lợi. Dân chúng đông đảo”⁽²⁾.*

1. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nguyễn Tạo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, tr. 98 - 99.

2. Đỗ Văn Anh (1998), *Bđđ*, tr. 318 - 319, 321, 424.



Tiệm tạp hóa, chụp phôi của người Hoa (1931) (Ảnh tư liệu)

Các chợ chuyên doanh đầu tiên ở Nam Kỳ là các chợ gạo với các điểm tập kết là các vựa gạo/chành gạo nằm dọc theo kinh Tàu Hủ và về sau là chợ gạo Trần Chánh Chiêu. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu thì *“Từ năm 1772 địa phương Sài Gòn trở nên thành phố với đầy đủ ý nghĩa của danh xưng này... Kể từ khi lúa gạo trở thành hàng hóa mà việc trao đổi và mua bán phần lớn thực hiện ở Sài Gòn, đầu mối giao thông thủy bộ thuận tiện nhất đối với toàn vùng và quốc tế, thì phố và thị (chợ) mọc lên như nấm”*⁽¹⁾.

Từ các vựa gạo ban đầu, để tăng cường giao dịch mua bán nhằm tiếp cận nhanh hơn với nhu cầu thị trường nên buộc phải hình thành các dãy phố chợ bán gạo. Mỗi gian hàng bán một loại gạo khác nhau, tuy nhiên không có sự chèn ép lẫn nhau. Các phố chuyên doanh gạo dần dần hình thành, loại phố chuyên đầu tiên ở Sài Gòn. Nếu phố chuyên doanh thời xưa của Hà Nội gắn với sản xuất hàng hóa thì phố chuyên doanh ở Sài Gòn lại gắn với việc buôn bán hàng hóa.

1. Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Đô thị và Cộng đồng (2005), *Những vấn đề của phát triển không gian đô thị*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 249.

Dòng kinh này đã là trục xương sống tạo thị quan trọng, gắn với không gian đô thị hóa trải dài trên một dải đất hẹp, lan từ bờ kinh đến đường thiên lý. Các chợ, phố và xóm thủ công sầm uất do mặt hàng gạo tạo ra. Lò Gạch, Lò Lu, Lò Gốm, Lò Siêu là những xóm thủ công nổi tiếng nằm ven rạch Lò Gốm và kinh Ruột Ngựa. Một bộ mặt phố thị Sài Gòn hiện ra với “phố xá liên tiếp, thêm mái cùng nhau”.

Từ cuối thế kỷ XIX, vùng Bình Tây (Chợ Lớn) xuất hiện nhiều nhà máy xay xát lúa gạo, thu hút nhiều thợ máy, thợ phụ, phu khuân vác, lao công tạp dịch. Việc kinh doanh lúa gạo gần như nằm trong tay của Hoa thương với thế mạnh trong việc thu mua, vận chuyển hàng hóa mà người Pháp không thể cạnh tranh.

Thời Pháp thuộc, dọc theo kinh Tàu Hủ là quang cảnh “trên bến dưới thuyền” tấp nập. Đường phố ở đây không gọi là đường mà là “bến” (Quai de Chợ Quán) với những cái tên về sau này được biết như bến Hàm Tử, bến Chương Dương, bến Trần Văn Kiếu. Đặc biệt, dọc theo bến Trần Văn Kiếu, đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông nay đến rạch Lò Gốm, đây áp những kho lẫm lúa gạo chất cao ngất. Người ta phải xây dựng những cây cầu nối hai bờ kênh để tiện vận chuyển lúa gạo qua lại như cầu Chữ U, cầu Bình Tây, cầu Máy Rượu. Mật độ ghe thuyền trên kinh Tàu Hủ ngày càng gia tăng buộc phải đào thêm con kinh Đồi và kinh Tẻ để việc thông thương được nhanh chóng và thuận tiện.

Những ngôi nhà ống dân gian đô thị, đan xen nhiều chức năng (ở, sản xuất, mua bán) tạo thành từng dãy bám sát mặt phố là sản phẩm đặc thù của phương thức đô thị hóa Á Đông. Hình thức đô thị dân gian có niên đại cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX còn để lại những dấu ấn rõ nét trên khuôn mặt kiến trúc đô thị của nhiều khu phố Bình Tây và Chợ Lớn, từ bờ kinh Tàu Hủ đến đường Tháp Mười (Quận 6) và Nguyễn Trãi (Quận 5)⁽¹⁾.

1. *Hồ sơ một con đường*, Báo Sài Gòn tiếp thị, ngày 24/11/2005, tr. 10 - 14.



Nhà máy xay lúa ở bến Bình Đông (Ảnh tư liệu)

Từ đây đã xuất hiện mô hình sản xuất, kinh doanh “bến - chợ” hay “phố chợ” gắn liền với các nghề thủ công, trong đó việc kinh doanh lúa gạo vẫn là chủ lực. Dần dần về sau hình thành nên kiểu thức kinh doanh *phố - chợ - bến* rất đặc thù của khu vực Chợ Lớn và được phát triển, nhân rộng mô hình này ở Nam Bộ.

Sài Gòn xưa có nhiều địa danh gắn với các nghề tiểu thủ công: xóm Đệm Buồm, xóm Lá, xóm Lụa, xóm Chậu, xóm Cối Xay, xóm Lò Heo, xóm Củ Cải, xóm Cốm (Quận 1), xóm Chiếu, xóm Bạc, xóm Nhíp (Quận 4), xóm Chỉ, xóm Dầu, xóm Bột, xóm Cải, xóm Vôi, xóm Câu (Quận 5), xóm Giá, xóm Lò Bún, xóm Lò Chén, xóm Lò Gạch, xóm Lò Gốm, xóm Ụ Ghe (Quận 6), xóm Củi, xóm Te (Quận 8), xóm Lò Bún (Quận 10), xóm Dệt, xóm Gà (quận Gò Vấp), xóm Hàng Nhôm, xóm Kiệu, xóm Lò Đúc (quận Phú Nhuận), xóm Lò Da (quận Tân Bình), xóm Cối (quận Bình Thạnh)... Nhưng có đặc thù là không có làng nghề nào kể trên liên quan trực tiếp đến các phố thị chuyên doanh. Do các sản phẩm này đã được phân phối trực tiếp ở các chợ, cửa hàng tạp hóa hay bán buôn về các tỉnh. Điều đó lý giải vì sao các làng nghề tồn tại khá nhiều ở đất Sài Gòn nhưng

có vai trò rất mờ nhạt trong việc hình thành nên các phố thị chuyên doanh⁽¹⁾.

Người Hoa ở Chợ Lớn chủ yếu kinh doanh dựa vào các phố chuyên doanh. Riêng Quận 5 có khoảng 40/77 đường phố, đoạn đường phố chuyên doanh (52%)⁽²⁾. Trong đó nổi lên các phố chuyên doanh: thuốc Bắc (Hải Thượng Lãn Ông), vịt, heo quay (Tạ Uyên), văn phòng phẩm (Phùng Hưng), dầu lân, trang phục cung đình (Lương Nhữ Học), kim khí điện máy (An Dương Vương), vải (Trần Hưng Đạo - Đỗ Ngọc Thạch), thuốc lá (Học Lạc)...



Phố lân Lương Nhữ Học (Quận 5)
(Ảnh tư liệu)

Ngược lại ở các quận trung tâm của Sài Gòn như Quận 1, Quận 3, trước năm 1945, số lượng các phố chuyên doanh không nhiều so với Quận 5. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu “trước Cách mạng Tháng Tám, các khu phố chuyên nghiệp (phố chuyên doanh - NTL chú) không có nhiều như khu phố giày da ở Lê Thánh Tôn, khu phố dệt vải ở Lý Tự Trọng, khu phố làm nghề giường tủ ở Nguyễn Thị Minh Khai”. Quy hoạch và cấu trúc nhà ở khu vực này chủ yếu dành cho công sở, văn phòng, biệt thự⁽³⁾. Việc hình thành các phố chuyên doanh như các phố điện máy (Huỳnh Thúc Kháng), xe máy (Lý Tự Trọng), sách cũ (Đặng Thị

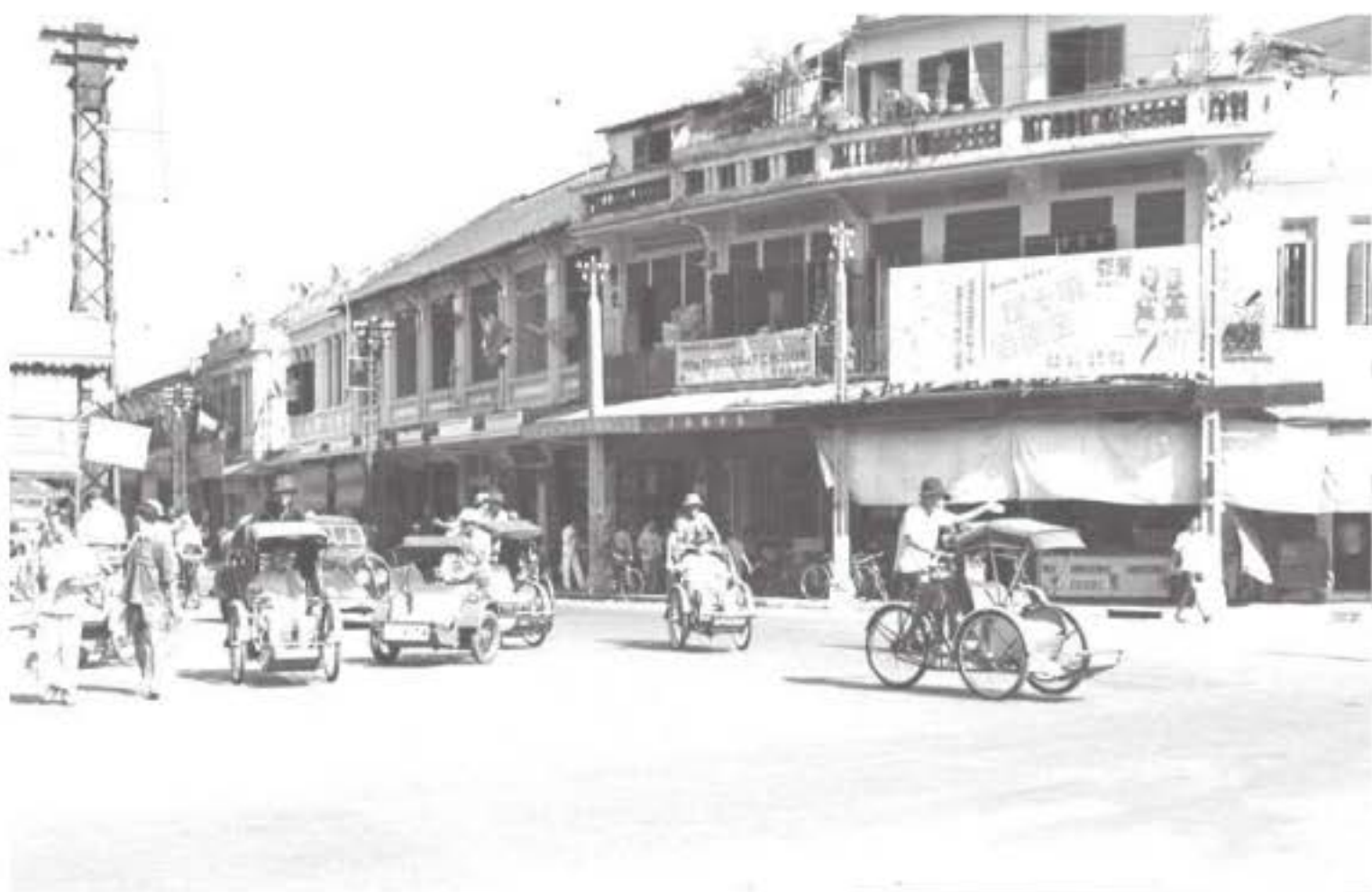
1. Nguyễn Minh Hòa (2007), Sđd, tr. 94 - 95. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 144 - 147. Trong cuốn *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh* do Lê Trung Hoa chủ biên, chúng tôi thống kê được 20 địa danh liên quan đến các làng nghề, phân bố cả trong nội và ngoại thành. Trên thực tế, số địa danh loại này còn phong phú hơn nhiều.
2. Nguyễn Minh Hòa (2007), Sđd, tr. 97.
3. Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Đô thị và Cộng đồng (2005), Sđd, tr. 73 - 74. Dẫn theo Nguyễn Minh Hòa (2007), Sđd, tr. 101.

Nhu, Nguyễn Thị Minh Khai), máy tính (Bùi Thị Xuân)... xuất hiện ở các giai đoạn sau này.

Người Hoa ở Chợ Lớn đã tạo ra các phố buôn bán có phong cách kiến trúc đặc trưng ở vùng Hoa Nam (Trung Quốc), có phần nào giống kiểu nhà phố ở Hà Nội và khác hẳn các tiệm buôn ở Hội An “Người Hoa đã kiến tạo nên một đô thị khá rộng lớn ở khu vực Chợ Lớn. Đó là một khu đất chật người đông nên nhà cửa san sát, chủ yếu là nhà liên kế. Ở các phố buôn bán thường là nhà lầu, tầng trệt dùng để buôn bán, phía sau và tầng trên là dùng để ở. Nhà người Hoa còn tạo ra một không gian pháí sau bằng một khoảng trống, có khi là sân trong, có khi là giếng trời. Nói chung lối bố cục đô thị, kiến trúc nhà cửa đường phố ở Chợ Lớn có phong cách của các trấn Nam Trung Hoa - nơi quê hương gốc gác của họ”⁽¹⁾.

Với hình thái đô thị sông rạch bao bọc xung quanh, người Hoa ở Chợ Lớn đã tận dụng ưu thế này trong việc giao thương với thị trường đồng bằng sông Cửu Long qua “con đường lúa gạo” kinh Tàu Hủ⁽²⁾ hay được mệnh danh là “mặt tiền của Sài Gòn” xưa vì tầm quan trọng đặc biệt của nó. PGS. TS. Phan Thị Yến Tuyết nhận xét: “Hình thái cư trú phổ biến, mang tính cộng đồng của người Hoa là sinh sống theo từng dãy phố, khu phố, đặc biệt là hai bên bờ sông, kênh rạch, vì ngay từ đầu, người Hoa tại Sài Gòn - Chợ Lớn chủ yếu buôn bán theo đường thủy nên họ thường xây dựng những dãy nhà phố dọc theo kênh, rạch vừa để ở vừa làm nhà kho”⁽³⁾.

-
1. Lưu Trọng Hải (2002), *Kiến trúc với văn hóa và xã hội*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, tr. 249. Dẫn theo Nguyễn Minh Hòa (2007), *Sđđ*, tr. 102.
 2. Thời Nguyễn có tên sông An Thông, thời Pháp gọi là Arroyo hay còn gọi là kinh Chợ Lớn, giới hạn trong phạm vi khoảng 6km với chiều dài từ cầu Chữ Y đến kinh Ruột Ngựa, rạch Lò Gốm. Do tầm quan trọng trong giao thương nên có người gọi là “kinh mạch”.
 3. Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Đô thị và Cộng đồng (2005), *Sđđ*, tr. 73 - 74. Dẫn theo Nguyễn Minh Hòa (2007), *Sđđ*, tr. 102.



Phố Hoa Chợ Lớn (Ảnh tư liệu)



Nhà truyền thống của người Hoa trên rạch Bến Nghé (1866) (Ảnh tư liệu)

Một nhận định tương đồng về các khu phố cổ ở Chợ Lớn của PGS. TS. Phan An: “Đường phố ở Chợ Lớn có phần nhỏ hẹp, bố trí dọc và song song với kênh Tàu Hủ. Các đường phố cắt vuông góc và ngắn, các cửa hàng liên tiếp nối nhau theo chiều dài mặt tiền khác với các khu biệt thự cô lập nhau ở các phố chính của Quận 3”⁽¹⁾.

Nền nhà hẹp, mật độ xây dựng cao với các nhà phố, đình, miếu ở khu vực Chợ Lớn đã làm nên “tính Sài Gòn” mang đậm dấu ấn văn hóa Hoa như trong ý kiến của nhà quy hoạch đô thị người Pháp François Tainturiers, thành viên của nhóm nghiên cứu “Chương trình bảo tồn kiến trúc cảnh quan Thành phố Hồ Chí Minh”⁽²⁾.

Hiện tại, Thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 130 phố chuyên doanh, chiếm tỷ lệ 15% tổng số các con đường ở Thành phố. Phân bố hầu khắp các quận, kể cả các quận đô thị hóa mới và các huyện, tập trung chủ yếu ở 13 quận nội thành cũ⁽³⁾. Thành phố Hồ Chí Minh hiện có hơn 1.500 con đường ở 23 quận, huyện.

Nhà văn Minh Hương gốc Hội An khi viết tạp văn *Nhớ...Sài Gòn* đã gọi những phố chuyên doanh này là “Phố mới nổi” với những cái tên khá thân thương, gần gũi: *phố ống nhún* (Trần Quang Khải), *phố phở gà* (Võ Thị Sáu), *phố xe đạp* (Võ Thị Sáu), *phố bánh chưng, bánh tét* (Võ Thị Sáu), *phố cô dâu* (Nguyễn Đình Chiểu), *phố đánh máy, in thiệp* (Lý Thái Tổ), *phố vỏ ruột* (Lý Thái Tổ), *phố hàng sơn* (Lý Thái Tổ), *phố tủ sắt, tủ lạnh* (Võ Văn Tấn), *phố chén*

-
1. Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Đô thị và Cộng đồng (2005), Sdd, tr. 73 - 74. Dẫn theo Nguyễn Minh Hòa (2007), Sdd, tr. 103.
 2. Nguyễn Minh Hòa (2007), Sdd, tr. 103.
 3. Nguyễn Minh Hòa (2007), Sdd, tr. 121.

dĩa (Nguyễn Chí Thanh), *phố hàng nặng*⁽¹⁾ (Tô Hiến Thành - Lý Thường Kiệt). Trong tập sách này, nhà văn đã cố gắng ghi lại cái “hồn” của các phố chuyên doanh khi ông có điều kiện định cư lâu dài ở đô thị phương Nam này với những quan sát khá tinh tế.

Tháng 8/2010, do quy hoạch của Thành phố cũng như việc mở rộng một số tuyến đường mới như đại lộ Đông Tây, một số phố chuyên doanh đã giải thể như phố đồ thể dục thể thao Nguyễn Thị Minh Khai, phố khắc dấu Phạm Hồng Thái (Quận 1), phố vật liệu xây dựng và trang trí nội thất Hàm Tử, phố đá cẩm thạch An Bình, phố gạo Trần Chánh Chiếu (Quận 5), phố chim Lê Hồng Phong, phố chó Lê Hồng Phong (Quận 10)... Hoặc mới xuất hiện như: phố quần áo Nguyễn Trãi (Quận 5), phố dịch vụ photo, in ấn Hòa Hảo (Quận 10)... Hay chưa đề cập đến trong công trình trên như phố sách cũ Trần Huy Liệu (quận Phú Nhuận), phố sách cũ Nguyễn Oanh (quận Gò Vấp)...

3. VÀI NHẬN XÉT

Xuất hiện vào khoảng thế kỷ XVII, muộn hơn các phố phường của Thăng Long - Hà Nội 2 thế kỷ, các phố chuyên doanh ở Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh đã có những nét riêng biệt trong phương thức kinh doanh trên cơ sở kế thừa truyền thống kinh doanh ở các phố nghề Thăng Long - Hà Nội.

Mô hình kinh doanh với quang cảnh “trên bến dưới thuyền” mang đậm sắc thái của văn hóa sông nước Nam Bộ, một kiểu thích ứng với đặc trưng sinh thái của Sài Gòn, biết tận dụng lợi thế của đô thị sông nước. Hầu hết các chợ quan trọng đều hình thành nơi những bến sông trong lịch sử phát triển của vùng đất Nam Bộ. Và các “chợ - bến” sau này đều tiếp nối truyền thống đó.

1. Phố bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.

Các phố chuyên doanh ở Thành phố Hồ Chí Minh đã phản ánh diện mạo lịch sử của Thành phố 300 năm tuổi, nó tạo ra “ký ức tập thể của một xã hội”, biểu hiện cái hồn cốt của một đô thị trẻ, đầy năng động.

Nghiên cứu các phố chuyên doanh giúp ta nhận diện được vai trò của các ngành nghề tiểu thủ công của Sài Gòn trước đây thông qua các hoạt động kinh tế như là bản sắc văn hóa của một vùng đất.

Việc giữ gìn những giá trị “văn hóa phố chợ” như cảnh quan, kiến trúc, tập quán kinh doanh, cách thức ứng xử... là góp phần tạo dựng một sắc thái văn hóa riêng của Thành phố trong xu thế hội nhập hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhiều tác giả (1989), *Đô thị cổ Việt Nam*, Viện Sử học, Hà Nội.
2. Nguyễn Vinh Phúc (2000), *Tô Hoài, Hồi đáp 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, Tập 1, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Minh Hòa (2007), *Phố chuyên doanh ở Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Lê Trung Hoa (chủ biên) (2003), *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nhiều tác giả (2000), *Địa chí văn hóa Quận 5*, Quận ủy - Ủy ban Nhân dân Quận 5.
6. Minh Hương (1998), *Nhớ... Sài Gòn*, Tập 2, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Viện Nghiên cứu Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (2008), *Đô thị hóa ở Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh từ góc nhìn lịch sử văn hóa*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Thạch Lam (1998), *Hà Nội băm sáu phố phường*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Nhiều tác giả (1997), *Sài Gòn - Gia Định xưa tư liệu và hình ảnh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Lê Quang Ninh (chủ biên) (2004), *Stéphane Doyet, Saigon ba thế kỷ phát triển và xây dựng*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Trương Vĩnh Ký (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận*, Nguyễn Đình Đầu dịch, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Trương Vĩnh Ký (1997), *Gia Định phong cảnh vịnh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
14. Tôn Nữ Quỳnh Trân (2002), *Làng nghề thủ công truyền thống tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Hồ Hữu Nhựt (chủ biên) (2005), *Địa chí Quận 6*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Trương Thị Bích Tiên (2006), *Hồn xưa phố cũ*, Nxb. Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Nguyễn Minh Hòa (2008), *Tiềm năng cho kỳ tích sông Sài Gòn*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
18. Nguyễn Thái An, Nguyễn Văn Kịch (2005), *100 năm phát triển công nghiệp Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

ĐƯỜNG THIÊN LÝ TRÊN ĐẤT GIA ĐỊNH^(*)

Con đường thiên lý - “con đường Nam tiến của dân tộc” - đóng một vai trò to lớn trong lịch sử phát triển của đất nước, nó đã đồng hành với những dặm dài trong cuộc trường chinh của dân tộc. Con đường gắn liền với những thăng trầm của đất nước suốt mấy trăm năm trên bản đồ đất Việt.

TỪ QUAN LỘ ĐẾN ĐƯỜNG THIÊN LÝ

Ở nước ta, dưới thời nhà Lý Thái Tông (1028 - 1054), đường *quan lộ* đã được chia ra từng cung, đặt nhà trạm để chạy giấy tờ công văn. Mỗi cung thuộc quyền cai trị hành chính của một giới chức do triều đình bổ nhiệm, nắm quyền cai trị hành chính, có trách nhiệm tu bổ hệ thống quan lộ nằm trong cung của mình. Dọc theo đường quan lộ từ cung này đến cung khác, các nhà trạm được thiết lập để làm nơi vận chuyển văn thư, công hóa của triều đình đến các địa phương trong cả nước. Đây còn là nơi nghỉ chân của các quan lại triều đình trên đường công cán. Các trạm đặt cách nhau khoảng 15 - 20km, đứng đầu mỗi trạm là một trạm trưởng chỉ huy

* Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, số 10, 2012 với tên bài Đường Thiên Lý trên đất Tây Ninh. Tác giả điều chỉnh, sửa chữa, bổ sung và đặt lại tựa bài.

một số phu trạm chạy công văn, giấy tờ. Công văn được đựng trong ống tre, được chuyển đi bằng chạy bộ, ngựa, thuyền. Trên các đường giao thông chính đều có các nhà trạm và các ụ đất cắm biển gỗ để chỉ phương hướng.

Đến đời Hồ Quý Ly (1400 - 1407) với những cải cách trong công tác quản lý đất nước, trong đó chú ý mở rộng đường *cải quan* (quan lộ, đường thiên lý), để tiện việc giao thông và liên lạc. Năm 1402, thiên lý cù nối tiếp từ Hoan Châu đến Hóa Châu (Huế).

Sau chiến thắng Trà Bàn của vua Lê Thánh Tông vào năm 1471, đạo thừa tuyên thứ 13 của quốc gia Đại Việt được thành lập, đạo thừa tuyên Quảng Nam. Nhà vua đã cho tổ chức lại hệ thống giao thông liên lạc thông suốt từ Thăng Long cho đến phủ Hoài Nhơn (Bình Định) bằng đường bộ.

Năm 1600, khi Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm đất Thuận Quảng, chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài suốt 2,5 thế kỷ giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, để phục vụ cho chiến tranh, đường sá hai miền được sửa sang, mở rộng.



Phu chạy trạm (Ảnh tư liệu)



Qua cầu trên đường thiên lý từ Huế vào Quảng Nam (Ảnh tư liệu)



Trên Đường thiên lý
(Ảnh tư liệu)

Trước năm 1653, người Chăm đã tổ chức được hệ thống đường mòn cho voi đi suốt cả vùng duyên hải miền Trung. Ngoài ra, hệ thống đường ngang cũng được phát triển để khai thác tài nguyên rừng và biển. Các chúa Nguyễn khi làm chủ được vùng này đã kế thừa mạng đường sẵn có để tạo nên đường thiên lý và phát triển hệ thống đường ngang dài hơn, dày hơn⁽¹⁾.

Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh cho đắp đường thiên lý, đường đủ rộng để voi, ngựa đi được từ Thăng Long qua Thanh Hóa vào đến đồn Hà Trung, huyện Kỳ Hoa (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) vượt đèo Ngang vào sông Gianh. Năm 1788, Nguyễn Huệ đã đưa quân từ Phú Xuân (Huế) ra đến Ninh Bình. Đoạn đường từ Nghệ An đến Tam Điệp dài 800km, với 8 vạn quân, 200 voi chiến, nhiều ngựa mà chỉ đi trong 7 ngày, chứng tỏ ngoài tài hành quân thần tốc của Quang Trung, một yếu tố đã góp phần làm nên chiến thắng của quân Tây Sơn là hệ thống đường bộ lúc bấy giờ đã phát triển⁽²⁾.

1. Nguyễn Văn Khánh, Giang Nam (chủ biên) (2003), *Địa chí Khánh Hòa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 293.
2. Bộ Giao thông Vận tải (1999), *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội, tr. 87, 89. Nguyên văn đoạn từ Nghệ An đến Tam Điệp dài 800km là không đúng. Chúng tôi chỉnh lại 200km cho đúng với thực tế.

Tháng 7 năm Tân Dậu (1801), đoạn đường Phú Xuân (Huế) - Đồng Hới (Quảng Bình) được đắp lại. Năm 1809, đắp đường quan ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận⁽¹⁾.

Nhưng con đường thiên lý - huyết mạch kinh tế và hệ thần kinh quản trị quốc gia - chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ nhất là dưới triều Nguyễn. Trên con đường này, cứ cách khoảng 25 - 30 dặm (15 - 20km) đặt một nhà trạm để canh phòng và vận chuyển văn thư, tài vật từ kinh đô đi khắp nơi và ngược lại. Đầu thế kỷ XIX, từ Hà Tiên đến Hà Nội có 97 trạm, năm 1831 đặt thêm 27 trạm, năm sau mở thêm 9 trạm. Tổng cộng 133 trạm vào giữa thế kỷ XIX. Từ Huế đến Hà Tiên dài 1.832 km. Từ Huế đến ải Nam Quan (Lạng Sơn) đường dài 848km. Từ Huế ra Hà Nội khoảng 672km⁽²⁾.



Qua đèo Hải Vân
(Ảnh tư liệu)

Mỗi trạm có biên chế khoảng 50 người, tổng số phu trạm trong cả nước gồm 6.000 người. Mỗi nhà trạm đều được xây bằng gạch hay bằng tre, nứa, lá, ba gian hai chái theo cùng một kiểu do Bộ Công quy định. Trên cửa ra vào có treo biển sơn son thiếp vàng dài ba thước hai tấc, rộng một thước năm tấc, biển khắc ba chữ tên trạm. Ở sân trạm trồng cột treo cờ vải vàng, hình vuông, dài rộng đều ba thước, tên trạm được viết bằng chữ to. Thời gian quy định cho chạy trạm cho quãng đường Phú Xuân - Hà Nội là 4 - 5 ngày. Nếu rút ngắn thời gian hơn thì được thưởng 5 quan tiền trở lên. Còn nếu chậm phải chịu hình phạt từ 10 roi đến xử

1. Khuông Việt (1944), *Con đường thiên lý*, Tạp chí *Tri tân*, số 171, ngày 21/12, tr. 6.

2. Nguyễn Đình Đầu (2006), *Bước chân mở lối*, Báo Tuổi trẻ Xuân, tr. 6.



Phu trạm (Ảnh tư liệu)

tử. Triều đình tạo điều kiện cho phu trạm hoàn thành nhiệm vụ như ưu tiên sang đò, ngựa dẫm phải người khi chạy hoả tốc không phải lỗi... Đến ngày lễ, ngày sinh các hoàng tử, công chúa... các phu trạm đều được ban thưởng⁽¹⁾.

Các vua triều Nguyễn rất quan tâm đến việc tu bổ con đường huyết mạch này của quốc gia. Năm 1832, vua Minh Mạng dụ cho Bộ Công: “... đường cái quan có nhiều chỗ núi cao, lính trạm leo trèo, nhân dân đi lại, có nhiều khó khăn trở ngại. Vậy truyền lệnh cho các quan địa phương xem xét địa phận hạt mình, chỗ nào có đá lớn ngăn trở, thì đốt cho nát phá bỏ đi, cốt rộng từ 4 - 5 thước trở lên, đủ đi lại được; chỗ nào vì nước mưa lụt chảy xói, lâu ngày thành trũng sâu, thì đá lấp đầy, hoặc xây thành bậc, cho được bằng phẳng, rồi ủy cho phủ huyện thuê dân làm, trả công ưu hậu bằng tiền và gạo, rộng cho thời hạn, cốt được thành công để lợi ích lâu dài”⁽²⁾.

ĐƯỜNG THIÊN LÝ Ở GIA ĐỊNH

Có 3 con đường thiên lý khác, một đi về phía bắc ra kinh đô Huế và một đi về phía nam và một sang phía tây ở biên giới Cao Miên.

Đường thiên lý từ Sài Gòn - Gia Định ra Huế bắt đầu từ phía bắc cầu Sơn (quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) đến Bình Giang (bến Bình Đông, Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh), ruộng chằm bùn lầy, đường bộ chưa mở, hành khách muốn đi Biên Hòa hay lên Băng Bột đều phải đi đò. Năm 1748, nhân có việc đi Cao

1. Nguyễn Văn Khoan (1992), *Giao thông liên lạc nước ta trong lịch sử*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, tr. 18.
2. Quốc Sử quán triều Nguyễn (1964), *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập 9, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 191.

Miền, quan điều khiển Nguyễn Phước Doãn mới chăng dây mở thẳng đường này (đường Xô Viết Nghệ Tĩnh nay), gặp ngòi suối thì bắc cầu, chỗ bùn lầy thì xếp, xây đắp đất. Từ cửa Cấn Chi thành Bát Quái đến bến đò Bình Đông dài 17 dặm. Bờ phía bắc là địa giới Biên Hòa, đặt trạm Bình Đông, đi về phía bắc qua núi Châu Thới đến bến đò Bình Tiên, rồi qua bến Sa Giang (Rạch Cát) theo đường sứ đến Đồng Môn là đến Mô Xoài (Bà Rịa). Trên đường này, chỗ nào gặp sông lớn thì đặt đò, người chèo đò cũng được miễn sưu dịch.

Thiên lý cù chạy thẳng từ thành Bát Quái ngược ra phía bắc qua ven núi Châu Thới, tới bến đò Ngựa (chợ Đồn), xuống Long Thành, Bà Rịa... Năm 1808, Lê Văn Chất được triều đình giao sửa sang đường thiên lý từ Quảng Nam đến Biên Hòa, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huỳnh Đức. Đoạn qua trấn Biên Hòa có các trạm: Thuận Biên (ranh giới hai trấn Biên Hòa và Bình Thuận), Xích Lam, Mô Xoài và Nhà Bè. Đến năm 1822, đổi thành 6 trạm: Thuận Biên, Biên Thuận, Biên Long, Biên Phước, Biên Lễ và Biên Lộc. Mỗi trạm có từ 20 - 30 phu trạm chịu trách nhiệm chuyển tiếp sắc chỉ, công văn của triều đình. Lúc bấy giờ, ngựa trạm hỏa tốc từ Huế vào Gia Định mất 4 - 5 ngày đêm⁽¹⁾.

Khởi đầu từ cầu Thị Nghè qua Hàng Xanh, cầu Sơn, qua bến đò chỗ cầu Bình Triệu 1 (quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh), đến ngã tư Quốc lộ 13 và đường Kha Vạn Cân ở địa phận phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức (trên nền cũ là đường Thuộc địa số 1 thời Pháp), song song với đó là đường sắt xuyên Việt. Băng qua chợ Thủ Đức, lên ngã tư Linh Xuân (ranh giới giữa tỉnh Bình Dương - Thành phố Hồ Chí Minh), đường thiên lý lên tới chợ Đồn, rồi qua sông Đồng Nai vào thành phố Biên Hòa. Từ Bình Trước (quảng trường Sông Phố), đường thiên lý qua ngã ba Vũng Tàu, đi theo hướng Quốc lộ 51 ngày nay, xuống Phước Lộc (huyện Long Thành,

1. Lâm Hiếu Trung (chủ biên) (1999), *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Đồng Nai, tr. 155 - 156.

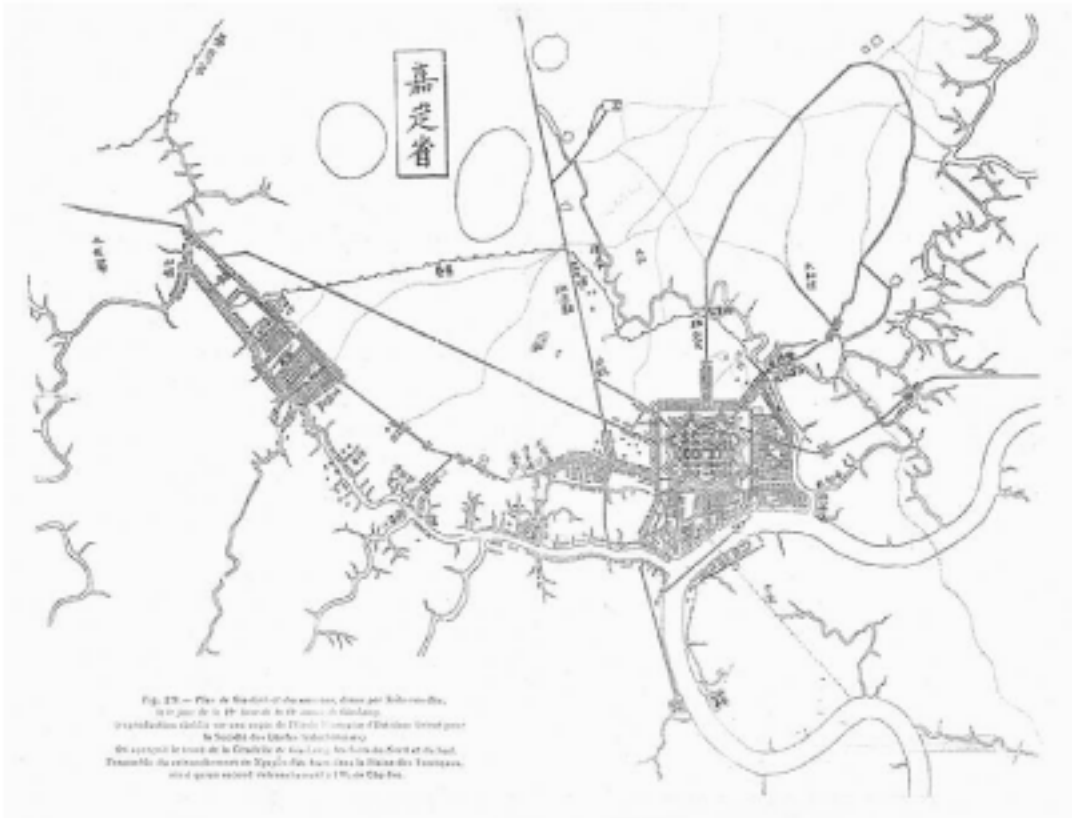


Đường Thiên lý đi ngang Biên Hòa (Ảnh tư liệu)

tỉnh Đồng Nai), huyện Tân Thành, thị xã Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), đến An Điền. Đường thiên lý đi tiếp xuống huyện Long Điền, huyện Đất Đỏ, thị trấn Phước Bửu (huyện Xuyên Mộc), rồi sang địa phận của huyện Hàm Tân (tỉnh Bình Thuận). Từ đây, đường thiên lý chạy dọc ven biển các tỉnh ra đến kinh đô Huế.

Đường thiên lý từ Sài Gòn - Gia Định đi phía nam thì được làm vào đầu trung hưng năm Canh Tuất (1790). Trịnh Hoài Đức chép về con đường này: *“Đường cái quan từ cửa Chấn Hanh qua cầu Hòa Mỹ đến sông Bình Đồng tới trấn Biên Hòa. Đường cái quan bên phải gặp chỗ nào cong thì giăng dây để uốn thẳng lại, đầu từ cửa Tồn Thuận qua chùa Kim Chương, từ phố Sài Gòn đến cầu Bình An qua gò Chùa Tuyên đến sông Thuận An. Bến đò Thủ Đoàn đưa qua sông Hưng Hòa, trải qua gò Trấn Định rồi đến gò Triệu. Đường rộng 6 tấc, hai bên trồng cây mù u và cây mít là những thứ cây thích hợp với đất này. Cầu cống thuyền bến đều luôn được gia tăng tu bổ, đường rộng suốt phẳng như đá mài, gọi là đường thiên lý phía nam”⁽¹⁾.*

1. Trịnh Hoài Đức (2005), *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng dịch, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, tr. 217.



Bản đồ Trần Văn Học năm 1815 (Ảnh tư liệu)

Năm 1792, Nguyễn Ánh cho đắp đường từ Mỹ Tho qua giồng Kiến Định và bắc cầu Quỳ Tông. Trong năm này, ông đã huy động dân binh đắp đường thiên lý phía nam từ Gia Định dọc theo giồng cát xuống Trấn Định, qua Thủ Đoàn, giồng Cai Yển, giồng Tha La, giồng Kỳ Lân, giồng Cai Lũ, giồng Trà Luộc, giồng Cai Lễ, giồng Thủ Triệu, Cái Thia. Mãi đến năm 1804 mới lập 2 trạm mục đường bộ tại Trấn Định, mỗi trạm đặt một cai đội, một phó cai đội và 50 trạm phu. Hai bên đường thiên lý đặt nhiều quán trạm⁽¹⁾.

Năm 1835, Minh Mạng cho đắp các đường bộ ở các tỉnh Nam Kỳ dùng vào việc quan báo, khắc phục việc đi lại chủ yếu bằng đường thủy trước đây. Từ thành Định Tường còn có thêm 3 tuyến đường quan trọng khác: đường từ bắc thành Gia Định đến Định Tường, dài 10.800 trượng (từ Sài Gòn đi Cần Giuộc, Cần Đức, Gò Công, Chợ Gạo đến Mỹ Tho); đường từ cửa tây thành Định Tường đến địa giới tỉnh Vĩnh Long, dài 6.600 trượng (từ Mỹ Tho cập sông Tiền đến

1. Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên) (2005), *Địa chí Tiền Giang*, Tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, tr. 644 - 645.

huyện lỵ huyện Bình Phước, chợ Vũng Gù về sau là phủ lỵ phủ Tân An, trước khi trở thành thị xã.

Đường Thiên lý từ Sài Gòn đi về phía tây⁽¹⁾ do Tổng trấn Lê Văn Duyệt thực hiện theo lệnh của vua Gia Long vào tháng 10 năm Ất Hợi (1815). Bắt đầu từ cửa Đoài Nguyệt⁽²⁾ ở phía tây thành Bát Quái, qua cầu Tham Lương⁽³⁾ (đường Trường Chinh nay), qua bến đò Thị Sưu, qua đầm Lão Đổng⁽⁴⁾, giáp ngã ba đường sứ tới Khê Lăng đến đất Kha Pha⁽⁵⁾ (Cao Miên), cho đến sông lớn⁽⁶⁾ dài 439 dặm. Chỗ gặp sông ngòi thì bắc cầu, đầm lầy thì đắp đất, gặp rừng thì đốn cây. Mặt đường rộng 6 tầm (12,72 m), đường thông suốt cho người và ngựa. Từ Kha Pha dọc sông xuống phía nam 194 dặm đến đồn Lò Yêm⁽⁷⁾, từ Kha Pha lên phía bắc 49 dặm đến trại Chế Lăng⁽⁸⁾ dùng vào việc phòng binh⁽⁹⁾.

1. Trong bản đồ của Le Brun (1795) đã thấy phố xá ở phía hữu của thành Bát Quái lan tới đường thiên lý đi Cao Miên (Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1998), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 1, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 253 - 255).
2. Nhìn ra đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa nay, trước mặt dinh Thống Nhất.
3. Cầu bắc qua kinh Tham Lương, được sửa lại năm 1836. Nay là ranh giới giữa các Quận 12, Tân Bình, Tân Phú (Thành phố Hồ Chí Minh). Trong *Đại Nam nhất thống chí*, cầu này được ghi là “cầu Tham Cấn” (Tập thượng, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1973, tr. 87).
4. Bản dịch *Gia Định thành thông chí* của Tu Trai Nguyễn Tạo (Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972, tập hạ, tr. 101) lại ghi là Lão Nhông. Còn bản dịch *Gia Định thành thông chí* của Đỗ Mộng Khương và Nguyễn Ngọc Tĩnh (Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998) thì ghi là Lão Rổng. Trong bản dịch *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng chú là: “Lão Đổng Trì: Hồ Lão Nhông. Tức ao Gò Vấp. Di cảo của Trương Vĩnh Ký gọi ao này bằng tiếng Khơ Me là Prék Kompong Kakoh. Cũng gọi Lão Nhông” (Sdd, tr. 121). *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* (Tập 1, tr. 253) và *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm địa chính* (Nhiều tác giả, Sở Địa chính Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 26), Nguyễn Đình Đầu chép theo *Đại Nam nhất thống chí* (Sdd, tr. 87) nên đều ghi là “chấm Lão Phong”.
5. Bản dịch *Gia Định thành thông chí* (Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998) của Viện Sử học dịch là Cà Rá.
6. Sông Mê Kông. Đoạn này trong *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm địa chính* (Sdd, tr. 26), Nguyễn Đình Đầu chép có hơi khác: “qua suối Xi Khê (Tây Ninh), đến địa phận A Ba Cao Miên giáp Đại Giang (sông Mê Công) dài 439 dặm” (*Đại Nam nhất thống chí*, Sdd, tr. 87).
7. Lò Yêm (Lovea-em).
8. Phiên âm từ các tên *Chelong*, *Chlong*, *Chnang*.
9. Trịnh Hoài Đức, Sdd, Lý Việt Dũng dịch, tr. 230.



Cầu Quan (Tây Ninh) trên đường Thiên lý (Ảnh tư liệu)

Dưới triều Nguyễn, con đường Sứ⁽¹⁾ là huyết mạch giữa Gia Định và Nam Vang⁽²⁾ (Cao Miên). Các đoàn sứ thần, các đoàn thương nhân qua lại bằng xe trâu, xe bò hoặc ngựa thồ, vận chuyển hàng hóa giữa hai vương quốc. Con đường này đã từng chứng kiến những đoàn quân của triều Nguyễn đến tiếp cứu theo yêu cầu của triều đình Cao Miên để chống lại quân xâm lược Xiêm.

Dọc theo đường Thiên lý về hướng Sài Gòn có những địa danh lịch sử đáng chú ý. Sau khi Đô đốc Rigault de Genouilly đánh chiếm Sài Gòn (11/2/1859), quân Việt Nam lui về các đồn bên trong: Thuận Kiều, An Lộc, Biên Hòa... Khoảng 1.000 quân dưới quyền chỉ huy của tướng Tôn Thất Hiệp đóng tại ngôi làng cũ Chí Hòa, cách Sài Gòn 5km về phía tây. Vị tướng này cho lập 3 đồn: đồn Tiền nằm dọc theo hai bên đường đi Tây Ninh (tức đường Thiên lý), cách

1. Trước năm 1975 và cho đến khoảng năm 2000, đoạn từ ngã tư Bốn Xã (ngã tư Cống Lở) đến Quốc lộ 1A (nằm giữa phường Bình Trị Đông và phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh) được gọi là đường Sứ, sau đổi lại là đường 21, cách nay vài năm đã đổi thành đường Lê Văn Quới.
2. Phnôm Pênh, thủ đô Campuchia.

đồn Hữu và đồn Tả 400m. Như vậy, đại đồn Chí Hòa (đồn Tiền) nằm hai bên đường thiên lý. Hệ thống hào lũy của nó kéo dài đến 12km, cho thấy Tổng thống Quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương muốn khống chế trọn con đường Thiên lý bằng một cơ sở quân sự rộng lớn, có chiều dài 3.000 m, chiều rộng trung bình 1.000 m, có sự yểm trợ lẫn nhau giữa 3 đồn này với nhau⁽¹⁾.

Năm 1815, đường Thiên lý đi xuyên qua lũy Bán Bích do Nguyễn Cửu Đàm xây dựng năm 1772 để bảo vệ mặt phía tây của Sài Gòn, hướng về đồn Thuận Kiều (Tong-keou), một căn cứ được quân Nguyễn xây dựng để làm kho chứa quân lương và các vật dụng quân sự khác. Đồn Thuận Kiều nằm cách trung tâm Sài Gòn khoảng 12km, ở về bên trái cầu Tham Lương, chia cách với đại đồn Chí Hòa bằng một cánh đồng rộng lớn, nhiều nơi trồng thuốc lá. Cầu Tham Lương cũng từng là nơi chứng kiến trận đánh nảy lửa giữa quân của chúa Nguyễn và quân Tây Sơn vào đầu thập niên 1780. Quân Hòa Nghĩa gồm toàn người Hoa do chúa Nguyễn thu phục đã giết chết một tướng tài của Tây Sơn là Phạm Ngạn, khiến Nguyễn Nhạc giận dữ cho giết rất nhiều người Hoa ở Cù lao Phố và Gia Định để trả thù. Xác người trôi đầy sông, khiến dân chúng trong vùng không dám ăn cá tôm suốt mấy tháng liền!⁽²⁾



Xe khách trên đường
Thuộc địa số 1 đi Tây Ninh
trên nền đường
thiên lý xưa
(Ảnh tư liệu)

1, 2. Lê Nguyễn (2011), *Có mấy đường Thiên lý ở Sài Gòn xưa?* Tạp chí Kiến thức ngày nay, số 765, ngày 10/11, tr. 50, 51.

Đồn Thuận Kiều về sau được đặt tên cho đường Thiên lý thời Pháp thuộc. Đến thập niên 1950, nó là tên của một ấp của xã Bà Điểm, quận Hóc Môn⁽¹⁾.

Con đường Thiên lý từ Bà Quẹo đến Bà Điểm - Hóc Môn vào thập niên 1950, hai bên là những đồng ruộng xanh ngát, không một bóng nhà. Vùng Bà Điểm đã sinh người anh hùng Phan Văn Hớn, lãnh đạo nghĩa quân tấn công vào dinh quận Bình Long đêm 8 rạng 9/2/1885, giết chết tên Đốc phủ Trần Tử Ca gian ác, bêu đầu trước chợ Hóc Môn.

Những con đường Thiên lý trên đất Gia Định như những chứng nhân lịch sử, ghi nhận công lao của bao lớp tiền nhân trong việc mở mang, gìn giữ bờ cõi ở đất phương Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hương Giang (1964), *Lịch sử và giai thoại bưu trạm Việt Nam*, Văn hóa nguyệt san, tập XIII, quyển 9, tháng 9.
2. Phan Văn Liên (1988), *Giao thông vận tải Việt Nam 1858 - 1957*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội.
3. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1998), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 1 (Lịch sử), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
4. *Tập bản đồ giao thông đường bộ Việt Nam*, Nxb. Bản đồ, Hà Nội, 2004.
5. Nhiều tác giả (1998), *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm địa chính*, Sở Địa chính Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Huỳnh Minh (1972), *Tây Ninh xưa và nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn.
7. Lê Nguyễn (2011), *Có mấy đường Thiên lý ở Sài Gòn xưa?* Tạp chí Kiến thức ngày nay, số 765, ngày 10/11.
8. Nguyễn Thanh Lợi (2008), *Con đường thiên lý*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 9-10, 11-12.
9. Nhiều tác giả (2006), *Địa chí Tây Ninh*, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

1. Lê Nguyễn (2011), Bđd, tr. 50 - 51.

XE THỔ MỘ (*)

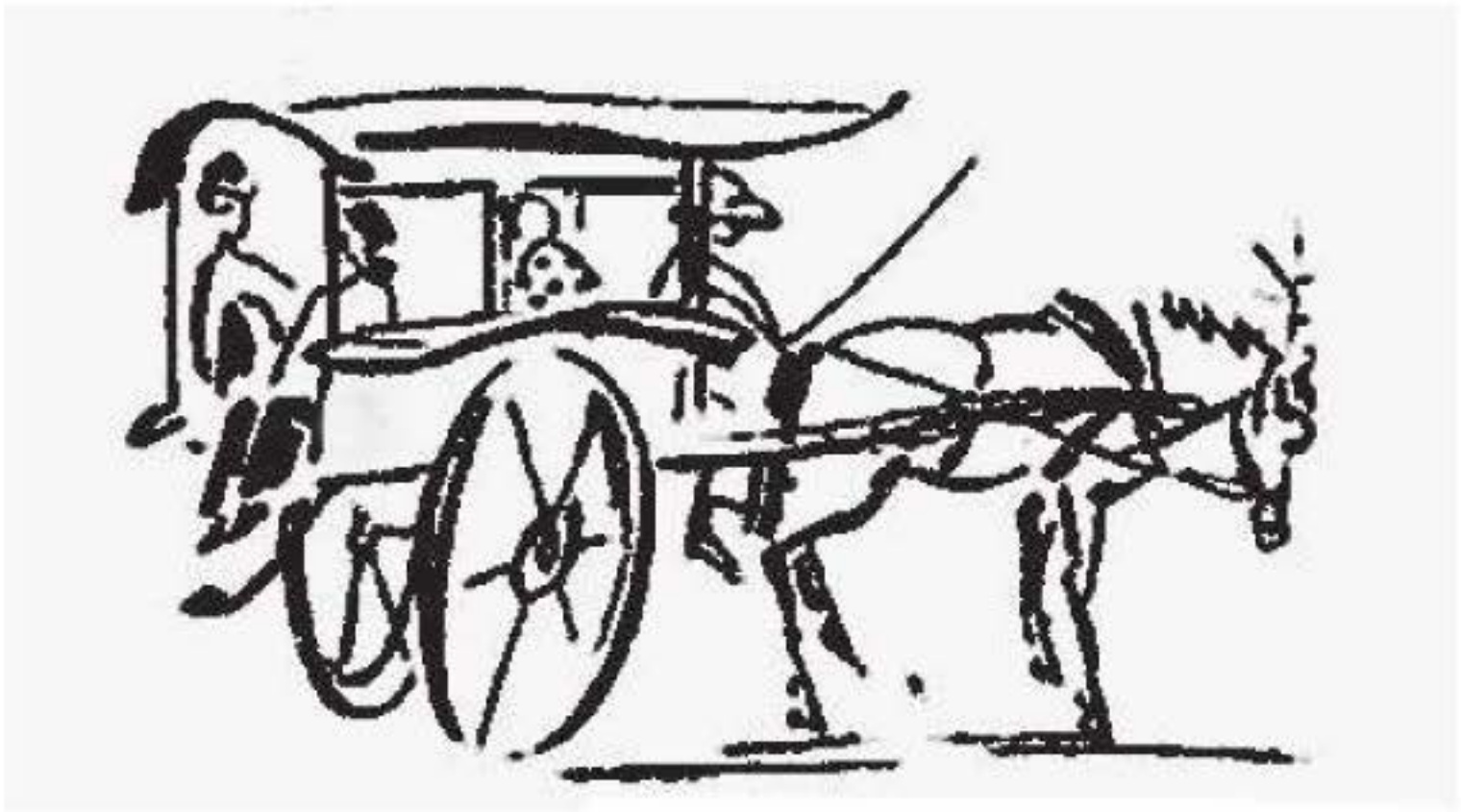
Xe thổ mộ là loại phương tiện đi lại phổ biến ở vùng Sài Gòn - Gia Định vào những năm đầu thế kỷ XX. Đây là một loại xe ngựa (một ngựa kéo) và được bắt nguồn từ kiểu cỗ xe song mã sang trọng của Pháp, sau đó được chế tác, cải tiến lại cho phù hợp với điều kiện và địa hình, đồng thời kiểu xe cũng chịu ảnh hưởng nhất định từ những chiếc xe ngựa của người Trung Quốc thời cổ.

Vào những năm đầu của thế kỉ XIX, khi người Pháp đưa vào Việt Nam những chiếc xe song mã sang trọng do ngựa kéo để phục vụ nhu cầu đi lại xuất hiện khá nhiều ở Nam Kỳ. Người dân ở đây đã tự mày mò chế tạo một loại xe ngựa mô phỏng theo kiểu xe song mã của người Pháp, nhưng tính năng sử dụng lại ưu việt, giá cả lại bình dân nên rất được giới bình dân ưa chuộng⁽¹⁾.

Về tên gọi xe thổ mộ và xuất xứ của xe còn có nhiều thông tin khác nhau.

* Tạp chí Văn hóa dân gian, số 4, 2013; được rút gọn và in lại trên tạp chí Xưa & Nay, số 444, tháng 2, 2014 với tên Xe thổ mộ ở đất phương Nam.

1 Trăm năm xe thổ mộ, http://vi.wikipedia.org/wiki/Xe_th%E1%BB%95_m%E1%BB%99



Xe thổ mộ ở Hòa Hưng (tranh Bé Ký) (Ảnh tư liệu)

Đại Nam quốc âm tự vị (1896) chỉ có nghĩa duy nhất của từ *thổ mộ*: “Đất mồ mả, mồ mả”.

Trong quyển *Dictionnaire Vietnamien Chinois Français* có vài từ liên quan tới xe thổ mộ được giải thích như sau:

Thổ mộ: Voiture trainée par un cheval (Saigon).

Xe độc mã: Voiture à cheval.

Xe ngựa: Voiture à cheval.

Xe song mã: Voiture à deux chevaux.

Xe thổ mộ: Coupé (voiture)⁽¹⁾.

Trong đó phân biệt rất rõ xe thổ mộ với xe song mã (xe kiếng).

Một cuốn từ điển được biên soạn ở miền Bắc, xuất bản vào năm 1963 nhưng đã ghi nhận từ thổ mộ: “Xe một ngựa kéo, dùng để chở hàng ở Nam Bộ”⁽²⁾.

1. Eugène Gouin (1957), *Dictionnaire - Vietnamien - Chinois - Français*, Imprimerie D'Extrême-Orient, Saigon, p.1384, 1573.

2. Văn Tân (chủ biên) (1994), *Từ điển tiếng Việt*, In lần thứ ba, có chỉnh lý và bổ sung, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 756.

Việt Nam tân từ điển minh họa đưa ra định nghĩa hầy còn chung chung về xe thổ mộ: “loại xe chở người và đồ ở miền Nam”⁽¹⁾.

Việt Nam tự điển cho 2 nghĩa của từ thổ mộ: “1. Cuộc đất dành chôn người chết (Đất thổ mộ, thổ mộ tư); 2. Tên thứ xe ngựa hai bánh, mui khum, vè dùng để chở theo (xe thổ mộ)”⁽²⁾.

Tự điển Việt Nam của Ban Tu thư Khai Trí chùa: “thổ mộ: loại xe ngựa chở người và đồ ở miền Nam”⁽³⁾.

Lăng Nhân đã đưa ra giả thiết về từ nguyên của từ *tombereau* “Bởi tiếng Tây sang ta cũng biến theo thủy thổ và miệng lưỡi thành thổ mộ giống như một loạt các từ loong-tong (planton), xếp (chef), sà-lim (cellule), hòn bi (bille), nhà ga (gare)... đều đã thành tiếng Việt thông dụng”⁽⁴⁾.

Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp chú giải: “thổ mộ (tombereau): xe ngựa có hai bánh để chở khách và hàng”⁽⁵⁾.

Vương Hồng Sển thì giải thích: “thứ xe do một ngựa kéo dùng chở hàng chở bộ hành vùng ngoại ô Sài Gòn / Chợ Lớn, Lái Thiêu... đặc biệt có mui khum khum như nùm mỗ, cũng gọi xe hộp quẹt, nhại tiếng Pháp “boite d’allumettes” và họ chế giễu gọi xe ấy là “tac-à-tac” có lẽ vì khi chạy, vó ngựa chạm mặt đường trải đá nghe có điệp ngữ “tắc tắc” (tách tách)”⁽⁶⁾.

Từ điển phương ngữ Nam Bộ cắt nghĩa: “Xe một ngựa kéo, có mui vuông chở người và hàng”⁽⁷⁾. Trên thực tế thì xe thổ mộ lại có mui khum chứ không phải mui vuông như xe kiếng.

1. Thanh Nghị (1967), *Việt Nam tân từ điển minh họa*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 1357.

2. Lê Văn Đức (1970), *Việt Nam tự điển*, Quyển hạ, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 1584.

3. Ban Tu thư Khai Trí (1971), *Tự điển Việt Nam*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 846.

4. Lăng Nhân (1974), *Chơi chữ*, Xuất bản lần thứ 4, có sửa chữa và bổ khuyết, Nam Chi tùng thư, Sài Gòn, tr. 325.

5. Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Đức Dân (1992), *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp*, Hội Nghiên cứu và giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 415.

6. Vương Hồng Sển (1993), *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 643.

7. Nguyễn Văn Ái (chủ biên) (1994), *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 536.



Xe ngựa hộp diêm (Ảnh tư liệu)



Xe kiếng năm 1911 (Ảnh tư liệu)

Nhiều tác giả cho rằng xe thổ mộ được đặt tên như vậy vì cái mui khum như mu rùa, giống ngôi mộ. Hay trước đây, việc chở quan tài đi chôn xa phải dùng xe ngựa đưa đến chỗ đất (thổ) mồ mả (mộ), nên quen gọi xe ngựa là xe thổ mộ⁽¹⁾.

Nhà văn Sơn Nam và Nguyễn Nguyên cho rằng, *thổ mộ* là tên gọi trại từ xe “thảo mã” của Trung Quốc (tiếng Quảng Đông: “xe độc mã”), nghĩa là xe dùng ngựa để chở cỗ của người Trung Quốc⁽²⁾.

Một cách giải thích khác liên quan đến nguồn gốc địa phương của loại xe này: *thổ mộ* là cách gọi tắt, nói nhanh của địa danh *Thủ Dầu Một*... Nhưng xem ra cách giải thích này không được thuyết phục, bởi vì chưa có tiền lệ nào khi một địa danh chuyển thành một vật danh.

Từ điển từ ngữ Nam Bộ cho 2 định nghĩa về thổ mộ: “1. xe thổ mộ, xe một ngựa kéo, có mui vuông, chở người và hàng đi về ở những vùng quê, thịnh hành ở Nam Bộ, thời những năm đầu thế kỉ XX; 2. phần đất dùng để chôn người chết là thân nhân dòng họ”⁽³⁾. Cuốn này chép lại nghĩa của từ xe thổ mộ ở *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* nên cũng sai trong việc mô tả mui xe thổ mộ như đã nói ở trên.

Theo nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh, từ Hán Việt “độc mã” đọc thành “tục mã” theo giọng Quảng Đông. Xe ngựa được gọi là xe thổ mộ ở Nam Kỳ xuất hiện dưới thời Pháp thuộc từ năm 1862 đến năm 1954, là phương tiện kinh doanh vận chuyển phải đóng thuế, được ghi nhận bởi người Pháp, nên bị đọc và viết trại qua tiếng Pháp và chữ Latin. Bản thân chữ *tục* trong *tục mã* đọc theo giọng Quảng Đông cũng không hẳn như người Việt đọc, vì nó mang âm sắc kiểu giọng mũi. Ở đây đã xuất hiện quá trình *tôc mã* đọc theo âm Quảng Đông chuyển thành *T'ủ mỗ* trong tiếng Pháp rồi mới thành *thổ mộ* trong tiếng Việt, việc nó trùng âm với thổ mộ (mộ đất) trong từ Hán

1. Hoàng Anh (1998), *Sài Gòn giải phóng thứ bảy*, số 375.

2. Nguyễn Hiếu Học (2009), *Dấu xưa đất Thủ...*, Nxb. Trẻ - Hội Văn học Nghệ thuật Bình Dương, tr. 243.

3. Huỳnh Công Tín (2009), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 1225.

Việt là hoàn toàn ngẫu nhiên. Vì không phải bất cứ từ *thổ* nào trong tiếng Việt hiện nay cũng có ý nghĩa là *thổ* (đất) hay *thổ* (nôn mưa).

Đây là một trong những chứng cứ rõ ràng về việc xe *thổ mộ* là xe một ngựa, tức *thổ mộ* có liên quan với *độc mã*, qua giọng Quảng Đông bị lệch đi qua tiếng Pháp và chữ viết Latin⁽¹⁾.

Tóm lại, theo chúng tôi, tên gọi xe *thổ mộ* bắt nguồn từ “độc mã” đọc thành “tục mã” theo giọng Quảng Đông. Từ *tôc mã* đọc theo âm Quảng Đông chuyển thành *T’ủ mỗ* trong tiếng Pháp rồi mới thành *thổ mộ* trong tiếng Việt. Còn cách giải thích gọi là xe *thổ mộ* vì cái mui xe giống ngôi “mộ đất” trong từ Hán Việt là hoàn toàn ngẫu nhiên, do *thổ mộ* có đến 2 nghĩa như trong 3 cuốn từ điển chúng tôi đã dẫn ở trên.

2. NGUỒN GỐC

Có nhiều ý kiến khác nhau về xuất xứ của chiếc xe *thổ mộ* ở Nam Bộ, có người cho là ở Sài Gòn, ý kiến khác lại cho rằng xe *thổ mộ* có nguồn gốc ở Bình Dương mà dẫn chứng là qua bài vè:

*Thiên hạ thất kinh
Là chợ Hớn Quản
Khô như bánh tráng
Là chợ Phan Rang
Xe thổ mộ dọc ngang
Là chợ Thủ Dầu Một
Khỏi lo ngập lụt
Là chợ Bưng Cầu...⁽²⁾.*

Theo một số tài liệu thì xe *thổ mộ* có nguồn gốc từ đảo Madagascar, sang đến Việt Nam được trang trí mang dáng vẻ Á Đông và khi đến Việt Nam được sửa đổi lại cho phù hợp với sức ngựa Việt Nam.

1. www.tunguyenhoc.blogspot.com/2012/08/xe-tho-mo-la-xe-mot-ngua-cao-tu-thanh.html

2. Về 47 chợ, http://vi.wikipedia.org/wiki/Xe_th%E1%BB%95_m%E1%BB%99.



Bến xe ngựa chợ Bến Thành (Ảnh tư liệu)

Năm 1879, khi nghiên cứu để thiết lập đường xe lửa chở hành khách từ Sài Gòn đến Chợ Lớn, nhân viên Sở Công chánh đã thử thống kê lưu lượng xe qua lại trên cung đường này từ 6 giờ sáng đến 7 giờ tối thì thấy: ở Đường Trên (đường Nguyễn Trãi nay) xe kiếng 325 chuyến, xe song mã 108 chuyến, xe bò 121 chuyến, 25 người cưỡi ngựa; ở Đường Dưới (đại lộ Võ Văn Kiệt nay) xe kiếng 384 chuyến, xe song mã 86 chuyến, xe bò 13 chuyến, 24 người cưỡi ngựa. Như vậy, vào năm 1879, ở Sài Gòn vẫn chưa xuất hiện xe thổ mộ⁽¹⁾.

Theo *Địa phương chí tỉnh Gia Định* (1902), lúc bấy giờ, những ông Tây bà đầm hay mượn xe song mã (chưa có xe thổ mộ) du ngoạn từ Sài Gòn qua cầu Thị Nghè, lên Hàng Xanh (đường Bạch Đằng, Phan Đăng Lưu, Hoàng Văn Thụ) xuống Lý Thường Kiệt để trở về Sài Gòn⁽²⁾.

1. Sơn Nam (1992), *Bến Nghé xưa*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 147 - 148.
2. Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1989), *300 năm Phú Nhuận*, Ban Thường vụ Quận ủy Phú Nhuận, tr. 7.

Ở Nam Bộ từ trước đến nay phổ biến các loại xe ngựa sau: xe song mã, xe độc mã.

Xe song mã (calèche à deux chevaux): xe 4 bánh, 2 ngựa kéo như xe kiếng, xe lá liễu.

Xe kiếng do người Pháp đưa sang nước ta thời thuộc địa, nhưng không thích hợp với địa hình đường sá gập ghềnh và khí hậu nhiệt đới ở Nam Bộ vì cửa kính bít bùng, xe lại nặng nề, công kênh. Loại xe này người Pháp gọi là Milor, 2 bánh trước nhỏ, 2 bánh sau lớn, trong thùng xe khách ngồi hai bên đầu mặt nhau. Xe có bến đậu rước khách, gia đình khá giả tậu xe riêng. Ở xóm Thơm (Gò Vấp) có ông Nguyễn Văn Nhỏ (Bảy Nhỏ) có nhiều xe kiếng và xe thổ mộ chạy rước khách.

Xe lá liễu cũng đưa từ Pháp sang, dành cho tầng lớp quan lại người Pháp vào cuối thế kỷ XIX, sau lưu hành trong giới giàu có. Xe rất sang trọng, chỉ đủ chỗ cho 2 người ngồi, có nệm dựa lưng, phổ biến những năm 20 cho đến 60 của thế kỷ XX.

Xe độc mã: xe 2 bánh, 1 ngựa kéo như xe thổ mộ, xe cá chiếc...

Ban đầu ở Sài Gòn xuất hiện xe 1 ngựa 4 bánh, người Pháp gọi là *xe malabar*, vì người đánh xe xuất thân từ miền Nam Ấn Độ⁽¹⁾. Năm 1864, ở Sài Gòn có khoảng 200 người Ấn sống bằng nghề nuôi bò và đánh xe ngựa⁽²⁾.

Ở Singapore, người chạy xe ngựa chở khách thường là người Mã Lai. Nhưng đến Sài Gòn thì người xà ích chỉ chạy xe ngựa riêng cho chủ, còn xe ngựa chở khách là người dân vùng biển Malabar đến từ Pondichéry (Ấn Độ) hoặc từ Singapore. Do vậy, người ta thường gọi xe ngựa chở khách là *xe Malabar* (voiture de Malabar)⁽³⁾.

1. Charles Meyer (1996), *Les Français en Indochine 1860-1910*, Hachette, Paris, p. 72.

2. Sơn Nam (1984), *Đất Gia Định xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 164.

3. A. Petiton (1883), *La Cochinchine française: La vie à Saigon, notes de voyage*, Imprimerie L. Danel, Lille, 1883, p. 22. Dẫn theo Trần Hữu Quang (2012), *Hạ tầng đô thị Sài Gòn buổi đầu*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 55.

Đến cuối thế kỷ XIX, xe Malabar của người Ấn Độ trông quá xập xệ, dơ bẩn nên nó được thay bằng xe thổ mộ nhập từ Malaysia. Ban đầu các chủ xe đều là người Mã Lai và Indonesia. Các nhóm xe ngựa này tụ tập ở khu Chợ Cũ (Quận 1). Mỗi xe chở



Xe kiếng Sài Gòn (1901) (Ảnh tư liệu)

được 8-10 người ngồi co gối đối diện nhau. Trên mui và hai bên chở nhiều hàng hóa. Người đánh xe ngồi tòn ten ngoài càng xe, chuồng ngựa kêu leng keng suốt dọc đường. Về sau, do sự cạnh tranh của người Việt nên các đánh xe người Mã Lai, Indonesia dần bỏ cuộc, trở thành đánh xe cho các nhà giàu⁽¹⁾.

Trong *Sài Gòn năm xưa*, Vương Hồng Sển viết về loại xe này như sau: “Khách phong lưu và người có tiền thì đi xe “kiếng”, tức xe đóng bít bùng có gắn cửa kính cho có ánh sáng, nên gọi như thế. Người Pháp gọi xe ấy “voiture de Malabar” vì người cầm cương phần đông là người Mã Lai. Rồi sau có xe trái bí, hình dáng thanh hơn xe kiếng. Xe trái bí, nhà Dưỡng Lão Thị Nghè mấy năm về trước, còn thấy dùng để đưa các dì, bà phước đi chợ mua đồ ăn. Nhà giàu nữa thì dùng xe mây một ngựa (thùng đan bằng mây) hoặc xe song mã có xà ích (sais) Chà Và cầm cương”⁽²⁾.

Cậu học sinh Nguyễn Vỹ, khi vào học ở đất Sài Gòn đã thấy: “Đại đa số dân chúng đi xe ngựa, cũng gọi là “xe thổ mộ” bánh sắt, người Pháp gọi là xe hộp quẹt (boîte d’allumettes) hoặc là tac-à-tac. Các hạng thượng lưu và trung lưu đi xe song mã hoặc xe kiếng, sang hơn *xe thổ mộ*”⁽³⁾. Thời điểm tác giả thuật lại trong sách này vào khoảng

1. Nhiều tác giả (2006), *Hỏi đáp về Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 4, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 95.
2. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 301.
3. Nguyễn Vỹ (2006), *Tuần, chàng trai nước Việt*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 99.

thập niên 1920, xe thổ mộ đã rất phổ biến ở Sài Gòn. Và cũng phù hợp với ý kiến của các cụ cao niên ở xã Thới Tam Thôn (Hóc Môn). Đến lúc này, xe thổ mộ được nhà nước công nhận là phương tiện vận chuyển chính thức, mỗi xe chỉ được chở 4 người.

Xe thổ mộ chủ yếu dùng chở người. Ban đầu những nhà giàu người Việt, người Hoa ở Nam Bộ đều sắm xe thổ mộ riêng. Về sau mới lan rộng ra giới bình dân, nhất là ở thôn quê. Xe có mui che thoáng mát, thích nghi với đường gập ghềnh. Ông Quảng Dù ở Chợ Lớn có nhiều xe thổ mộ cho thuê.

Xe lá liễu một ngựa thoáng mát như xe thổ mộ và tiện lợi hơn xe kiếng vì xe có mui xếp. Xe lúc đầu do 2 ngựa kéo, về sau chỉ dùng 1 ngựa, nhưng ngựa chỉ “đi nước kiệu” thể hiện phong cách quý phái, sang trọng.

Xe cá chiếc có mui che, bề ngang hẹp, di chuyển dễ dàng trên những con đường nhỏ ở nông thôn. Xe được cải tiến từ xe cá đôi 2 ngựa kéo, không có mui, chủ yếu chở hàng hóa, chở cá ra chợ. Về sau, do công kênh bất tiện nên chỉ làm xe cá chiếc.

Như vậy, xe thổ mộ bắt nguồn từ xe độc mã (xe 2 bánh, 1 ngựa kéo), có mui che, bề ngang gọn, hẹp⁽¹⁾. Và xe thổ mộ xuất hiện khoảng thời điểm năm 1920. Cái nôi của xe thổ mộ chính là vùng Hóc Môn, nhưng lò sản xuất chính sau này lại thuộc về Thủ Dầu Một.

3. CHẾ TÁC

Xe ngựa xuất hiện nhiều ở Nam Bộ, riêng vùng Đông Nam Bộ chỉ có vài nơi có khả năng sản xuất và thường sử dụng phương tiện này là Hóc Môn, Gò Vấp, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một.

1. Phan Xuân Biên (chủ biên) (2010), *Địa chí Bình Dương*, Tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 31 - 32.

Bình Dương là địa phương có điều kiện để chế tác xe thổ mộ vì đây là vùng đất có nhiều loại gỗ quý tốt, cứng chắc để làm xe và có nhiều nghệ nhân cha truyền con nối trong nghề đóng xe ngựa.

Lúc đầu trục xe, cãm xe làm bằng gỗ cứng, về sau cải tiến làm bằng sắt nên xe càng chắc chắn, di chuyển dễ dàng. Thùng xe đóng không mui được cải tiến thành có mui che mưa nắng. Thùng xe rộng và dài, chuyên chở người và hàng hóa gọn nhẹ trên các tuyến đường nội và ngoại ô. Xe nâng cấp có mui cao, vành cong, thùng xe đóng bằng gỗ tốt như giáng hương, gõ, thành xe đánh véc ni màu đỏ, gắn thêm đèn (đèn chai), đèn lồng kiếng, lục lạc để báo hiệu... Kiểu dáng, kích thước xe thổ mộ thay đổi theo hướng tiện dụng hơn, đẹp hơn.

Nơi làm bánh xe, trục xe bền chắc là vùng Thuận Giao, An Thành vì nơi đây có nhiều thợ rèn lành nghề. Đóng thùng xe đẹp, trang nhã phải kể đến Tân An, Tương Bình Hiệp, chợ Thủ. Nổi tiếng nhất ở Nam Bộ về nghề đóng và rèn móng ngựa là ở ấp Hưng Thọ, xã Hưng Định, huyện Thuận An, Bình Dương. Khu vực Tương Bình Hiệp, ven làng Phú Cường xưa, có rất nhiều cơ sở đóng xe ngựa, xe thổ mộ, gia công trục, bánh xe ngựa cho khắp xứ Nam Kỳ.



Sửa bánh xe ngựa ở ngã tư Bảy Hiền (1950) (Ảnh tư liệu)

Thủ Dầu Một có nhiều trại đóng xe thổ mộ có tiếng với thùng xe đẹp, trang nhã, bánh xe bền chắc. Xe sản xuất tại đây còn được gọi là xe “thùng Thủ” để phân biệt với các nơi sản xuất khác và cũng để khẳng định “đẳng cấp” của mình. Gọi là xe thùng Thủ vì hình dáng giống cái thùng.

Xe thổ mộ dài 1,8m, cao 1m, làm bằng gỗ mít, phía trên chia làm 3 ổ cửa sổ, chiều ngang thùng xe 0,85m đặt chồng lên 2 gọng dài 2,7m, được vít cứng trên bộ nhíp 4 lá (4 trên, 4 dưới) hình trái khế, để tạo đàn hồi, giữ cho thùng xe thẳng bằng khi chạy. Nhíp xe cặp vào thanh ví bằng thép. Hai thanh ví luồn vào 2 ổ trục (không dùng bạc đạn). Một bánh xe ngựa có 6 miếng đà (mỗi bánh 12 căm), một bộ đùm làm bằng gỗ tốt như giáng hương hay gỗ chò, ngoài cùng bọc lòng máng (niềng bằng sắt), tròng bên ngoài lớp vỏ cao su cắt từ vỏ xe hơi.

Xe ngựa Bình Dương được chế tác bằng nhiều loại gỗ khác nhau trong một chiếc xe, tùy chức năng của các bộ phận. Như cặp vè, cặp dìm (tấm để làm rèm), bửng trước, bửng sau làm bằng gỗ mít; trụ, gọng, bánh (cả đùm, căm xe) làm bằng gỗ giáng hương.

Chiếc xe thổ mộ trông đơn sơ nhưng việc sản xuất rất công phu, đòi hỏi nhiều kinh nghiệm và nhiều trang thiết bị. Trên đầu ngựa phải có bao trá; cổ ngựa đeo lục lạc làm nhạc ngựa; cặp đèn lồng kính hai bên tay đèn, yên và cương xe ngựa bằng da bò; vòng cổ có lá lót, dây lòi để kìm cổ ngựa; dây bụng mui xe bên trong bằng gỗ, bên ngoài bọc thiếc...

Những nghệ nhân danh tiếng trong làng đóng xe ngựa của đất Bình Dương có thể kể đến ông Trần Văn Hai (ấp Hưng Thọ, xã Hưng Định, huyện Thuận An), đã có 4 đời làm nghề. Ngoài ra, còn có các ông Mười Thân, Tư Hoàng, Sáu Kịp, Bảy Chùm...⁽¹⁾.

1. Phan Xuân Biên (chủ biên) (2010), Sdd, tr. 33 - 34.

Ở Hóc Môn cũng có một số cơ sở đóng xe thổ mộ quanh quận lỵ. Đường Lò Rèn (đường Huỳnh Văn Bánh nay) là nơi tập trung thợ rèn móng ngựa cho xe kiếng, xe thổ mộ có rất nhiều ở Phú Nhuận vào thập niên 1930⁽¹⁾.

Khoảng năm 1945, người ta cải tiến xe thổ mộ lại thành chiếc xe *Tonneau*, dùng một ngựa kéo bánh bằng ô tô, khung xe thiết kế cho khách ngồi để chân trên sàn như xe lam, nhưng không được ưa chuộng như xe thổ mộ.

4. HOẠT ĐỘNG

Trong những thập niên 40, 50 là giai đoạn phát triển mạnh của xe thổ mộ, tại chợ Thủ Dầu Một có đến 3 bến xe thổ mộ với trên 50 chiếc, chưa kể ở Lái Thiêu, Dĩ An. Bến xe ngựa ở đầu đường Hàng Dương (đường Bạch Đằng nay) và ở đường Trưng Vương. Từ đây, xe ngựa tủa đi Bến Thố, Bưng Cầu, Phú Lợi, Thuận Giao, Tân Khánh...



Bến xe ngựa ở Sài Gòn (1940) (Ảnh tư liệu)

1. Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1989), Sđd, tr. 333.



Bến xe ngựa chợ Bến Thành (1940) (Ảnh tư liệu)



Xe thổ mộ ở Sài Gòn (1963) (Ảnh tư liệu)



Xe ngựa Sài Gòn (1967) (Ảnh tư liệu)

Xe thổ mộ có mặt ở Bà Điểm, Hóc Môn, Củ Chi, An Nhơn Tây, Bà Quẹo, Bình Phước, Tây Ninh, Tân An, Cần Giuộc, Đức Hòa, Đức Huệ, Thủ Thừa, Biên Hòa, Bà Rịa và ở trung tâm Sài Gòn với các trục giao thông: chợ Bến Thành, Tân Định, Bà Chiểu, Phú Nhuận, Phú Lâm, Chợ Lớn, Xóm Chiếu, bến đò Long Kiểng. Có những chuyến đi xa kéo dài đến gần nửa tháng để mang hàng hóa giao thương ở các vùng.

Sung thịnh nhất vẫn là bến xe thổ mộ ở chợ quận Hóc Môn, có đến hàng trăm chiếc, đậu dọc theo đường sắt (đường Quang Trung nay), thuộc địa phận xã Thới Tam và đây cũng là ga cuối của tuyến đường xe điện Sài Gòn - Hóc Môn. Từ bến xe này có các tuyến đi Đức Hòa, Củ Chi, Phú Hòa Đông, Trảng Bàng, Bà Chiểu, Quán Tre, Bà Quẹo, Chợ Lớn.

Có 2 thời điểm “vàng son” của xe thổ mộ: thập niên 1960 và những năm 1976 - 1978, khi xăng dầu còn hiếm hoi vào thời bao cấp. Lúc đó, chợ Hóc Môn có trên 300 chiếc xe ngựa. Chợ Bà Điểm, Củ Chi, Trảng Bàng mỗi nơi có khoảng 200 chiếc. Hóc Môn có 6 bến xe ngựa, chạy các tuyến: Bùi Môn, Đông Thạnh, thành Ông Năm, Xuân Thới Thượng, Mỹ Hạnh (Đức Hòa, Long An)⁽¹⁾.

Ở Sài Gòn - Gia Định có nhiều bến xe ngựa chạy đủ các tuyến đường. Bến xe ngựa trước chợ Bến Thành rất đông khách, xếp tài khoảng 6 - 7 người là lên đường, về Đất Hộ (Đa Kao), Chợ Lớn, Tân Thuận. Có thể thuê bao nguyên chuyến lên Chợ Đồn (Biên Hòa) ăn cháo cá hay xuống Chợ Đệm ăn thịt luộc, cháo lòng.

Xe thổ mộ có thể chở 8 - 10 hành khách hoặc chở hàng hóa, rau cải, bông hoa khoảng vài trăm ký. Trầu cau Bà Điểm ngày trước hầu hết được vận chuyển bằng xe thổ mộ. Khách ngồi trên sàn xe

1. Nhiều tác giả, (2006), *Hỏi đáp về Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 4, Sdd, tr. 96.

trái chiếu bóng⁽¹⁾. Từ thầy thông, thầy phán, quý cô cho đến những người buôn gánh bán bưng, công nhân lao động, học sinh nghèo xa nhà... cũng đều lựa chọn phương tiện đi lại không ồn ào này. Đi xe thổ mộ rất tiện lợi, có thể lên xuống bất cứ chỗ nào, giá cả lại rất rẻ so với các loại phương tiện giao thông khác. Từ chợ quận Hóc Môn đi chợ Bà Điểm 7 xu, từ Hóc Môn đi Củ Chi 1,5 hào. Xe thổ mộ có thể chạy vào tất cả các tuyến đường trong thành phố mà không bị cấm, chỉ trừ đường Catinat (đường Đồng Khởi nay). Các chủ xe o bế cho xe mình hấp dẫn để thu hút khách, chọn ngựa đẹp (ngựa đua dạt ra), khung xe được đánh bóng loáng, hai tay đèn sáng trưng, có bộ lục lạc nghe rất vui tai.

Cảnh đi rước dâu từ Long An về Gò Dầu hay Thủ Dầu Một, Biên Hòa về Sài Gòn bằng xe thổ mộ là điều thường thấy ngày trước, trông thật hấp dẫn. Đi ăn giỗ, thăm họ hàng đường xa cũng dùng đến xe thổ mộ.

Vào buổi đầu, chạy xe thổ mộ nổi tiếng ở Hóc Môn là các ông Hai Đại, Bảy Ngô, Tư Luốc, Năm Trọt, Ba Kiều, Mười Côi, Tư Nhãn, Ba Điểm, Ba Bậu. Họ rất ghét Tây và bọn tay sai, làm các bài vè dán trên xe đả kích bọn quan ác. Tin tức thời sự thông qua các đánh xe này lan truyền rất nhanh trong quần chúng.

Cánh xe ngựa lập ra Hội xe ngựa làm đơn thưa kiện quan làng, gửi lên đến chủ tỉnh, thống đốc cho đến khi bọn hương cả mất chức mới thôi. Khi Đảng ra đời, họ được lãnh đạo, tập hợp để đấu tranh bãi thị, vận chuyển vũ khí, truyền đơn. Ngày 4/5/1935, 1.000 xe thổ mộ ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định và vùng ngoại ô đã đình công suốt 3 ngày liền để chống lại tệ phạt vạ của cảnh sát⁽²⁾. Các bến xe

-
1. Xe u mê là tiếng lóng để gọi xe thổ mộ, vì sàn xe làm bằng gỗ cứng, khách ngồi bệt nên dễ ề ảm, nhất là phụ nữ. Nên u mê là cách nói lái từ ề mu cho bớt tục (Vương Hồng Sển (1993), *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Sđd, tr. 643).
 2. Nhiều tác giả (1997), *Sài Gòn - Gia Định xưa tư liệu & hình ảnh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 99.

ngựa đi Bà Điểm, Quán Tre, Tân Thạnh Đông, Củ Chi, Bình Lý, Tân Mỹ, Đức Hòa ... đều ngừng đón khách⁽¹⁾.

5. LỜI KẾT

Chiếc xe thổ mộ là bằng chứng về sự giao lưu văn hóa vật chất ở Nam Bộ trên nhiều phương diện.

Có thể thấy từ tên gọi với nhiều cách giải thích nguồn gốc xuất xứ khác nhau: thảo mã → “độc mã” → “tục mã” → *T'ử mỗ* → *thổ mộ* theo giọng Quảng Đông. Bên cạnh những ảnh hưởng trong những ngôn ngữ khác như “boîte d'allumettes” (xe hộp quẹt), xe “tac-à-tac” (Pháp) hay xe “Malabar” (Ấn Độ).

Bắt nguồn từ cỗ song mã sang trọng của Pháp hoặc có nguồn gốc từ đảo Madagascar (châu Phi), sang đến Nam Bộ nó được chế tác, cải tiến lại cho phù hợp với điều kiện về khí hậu, địa hình nơi đây, trở thành loại phương tiện giao thông chủ yếu của giới bình dân vì tính tiện lợi của nó.

Chiếc xe thổ mộ còn thể hiện tài nghệ, óc thẩm mỹ của người thợ đóng xe Nam Bộ khi thiết kế các bộ phận cấu tạo bằng những vật liệu sẵn có ở địa phương, tăng thêm độ bền cho các cấu kiện phù hợp với địa hình. Kiểu dáng được cải tiến mang tính thanh thoát, đặc biệt là cái mũi “khum khum” tạo ra hình dáng riêng biệt của xe thổ mộ thích hợp với thổ ngơi Nam Bộ.

Không chỉ người Việt, mà cả người Hoa, người Mã Lai, Indonesia cũng kinh doanh loại phương tiện này, dù cuối cùng ưu thế vẫn thuộc về người Việt.

Sự hiện diện của chiếc xe thổ mộ trong lịch sử như là một chứng tích văn minh ở Nam Bộ, không chỉ để lại dấu ấn trên phương diện

1. Lê Trung Ngôn (1991), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Hóc Môn*, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hóc Môn, tr. 51 - 52.

giao thông mà nó đã trở thành “biểu tượng” văn hóa trong đời sống của cư dân ở vùng đất này. Việc tìm hiểu loại phương tiện giao thông dân dã này góp phần vào việc hiểu thêm lịch sử văn hóa vùng đất Nam Bộ. Xe thổ mộ cần có một vị trí xứng đáng trong Bảo tàng Văn minh Nam Bộ trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Hữu Quang (2012), *Hạ tầng đô thị Sài Gòn buổi đầu*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nhiều tác giả (2006), *Hỏi đáp về Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 4, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Hiếu Học (2009), *Dấu xưa đất Thủ...*, Nxb. Trẻ - Hội Văn học Nghệ thuật Bình Dương.
4. Vương Hồng Sển (1993), *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
5. Phan Xuân Biên (chủ biên) (2010), *Địa chí Bình Dương*, Tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh (1992), *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nhiều tác giả (2005), *Nam Bộ đất & người*, Tập 3, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. T. L. (1998), *Xe ngựa đất Thủ*, Báo Bình Dương, ngày 19/8.
9. Năm Hưng (1998), *Chiếc xe thổ mộ*, Báo Sài Gòn giải phóng.
10. Nguyễn Nguyên (1998), *Xe thổ mộ*, Báo Sài Gòn giải phóng.
11. <http://vietbao.vn/Van-hoa/Chie-c-xe-tho-mo-va-no-i-nga-m-ngu-i/40064451/181/>
12. <http://temviet.com/forums/showthread.php?2669-Xe-th%E1%BB%95-m%E1%BB%99>
13. http://vi.wikipedia.org/wiki/Xe_th%E1%BB%95_m%E1%BB%99.

CẢNG SÀI GÒN XƯA VÀ NAY^(*)

Được xếp vào hàng thứ 8 trong số các cảng của nước Pháp, hàng thứ 3 trong số các cảng của thuộc địa Pháp (sau cảng Oran và cảng Alger, đều thuộc Algérie) và hàng thứ 12 trong số các quân cảng của Pháp về mặt trọng tải, cảng Sài Gòn đã từng có một vị trí trọng yếu đối với nền kinh tế của Đông Dương. Ngày nay, nó lại càng giữ vai trò đặc biệt, trở thành đầu mối giao thông quan trọng của Đông Nam Bộ với thế giới. Mỗi năm, lượng hàng hóa lưu chuyển qua cảng Sài Gòn khoảng 10 triệu tấn, chiếm 10% GDP của Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngay sau khi chiếm được Sài Gòn và vùng phụ cận, với mục đích buôn bán, trao đổi sản phẩm và chinh phục Nam Kỳ, chính phủ Pháp đã ra quyết định thành lập cảng Sài Gòn. Ngày 22/2/1860, ở Sài Gòn đã bắt đầu có hoạt động xuất nhập khẩu các loại hàng hóa do một số tư sản người Hoa ở Singapore sang nhận thầu. Một hệ thống cầu tàu bằng gỗ dài 1.800 m trên bờ sông Sài Gòn được xây dựng để bốc xếp hàng hóa, xuất khẩu lúa gạo.

* Tạp chí *Thế giới mới*, số 634, ngày 9/5/2005, bút danh Nguyễn Phú Xuân.



Sông Sài Gòn xưa (Ảnh tư liệu)



Xây cầu tàu cảng Sài Gòn 1900 (Ảnh tư liệu)

Tháng 2/1861, Hãng Vận tải Hoàng gia (Messageries Impériales) được chính phủ Pháp chỉ định phụ trách tuyến đường Viễn Đông đã quyết định xây dựng cơ sở ở Sài Gòn. Hãng cử người sang khảo sát và tìm địa điểm xây dựng cảng. Ngày 14/10/1861, kết quả được gửi về Pháp và một kế hoạch thực hiện được đề ra.

Ngày 28/3/1862, Ginette, Tổng thanh tra của hãng xin đổi lô đất ở phía bắc rạch Thị Nghè lấy lô đất nhỏ hơn nhưng có vị trí thuận lợi hơn, là khu vực bến Nhà Rong hiện nay. Ngày 22/5/1862, Phó Đô đốc Bonard kí quyết định nhượng lô đất



Cảng Sài Gòn 1866 (Ảnh tư liệu)

này cho Hãng Vận tải Hoàng gia. Khoảng giữa năm 1862, hãng đã tiến hành xây dựng ngôi Nhà Rong. Ngày 15/8/1862, khánh thành hải đăng Vũng Tàu. Tiếp đó, việc lắp đặt đường dây điện tín Sài Gòn - Vũng Tàu và cột cờ Thủ Ngũ để hướng dẫn tàu ra vào cảng Sài Gòn cũng được tiến hành.

Ngày 31/12/1866, Doumergue, tổng đại diện của hãng đã làm đơn xin lô đất ở góc đường Stratégique (góc đường Lê Thánh Tôn - Nguyễn Thị Minh Khai nay). Ngày 5/2/1882, hãng lại xin thêm 3 lô đất khác: 1 lô ở phía bắc của rạch Thị Nghè, sát sông Sài Gòn; 1 lô ở bờ nam rạch Thị Nghè (chỗ Sở Thú ngày nay); 1 lô ở ngã ba sông Sài Gòn với rạch Bến Nghé (cột cờ Thủ Ngũ).

Ngày 23/11/1862, con tàu hơi nước của cảng khai trương tuyến đường biển Pháp - Sài Gòn. Đầu năm 1864, thương cảng Sài Gòn được hoàn thành, bao gồm 3 công trình lớn. Đầu tiên là hệ thống cầu tàu gồm 3 cầu bằng gỗ, mỗi cầu dài 50m, riêng cầu số 3 nằm về phía nam dài 80m. Kế đến là dãy nhà kho chứa hàng nằm trên bờ, dọc theo 3 cầu dài 350m (kinh phí gần 3 triệu francs trong khi dự trù chỉ có 1 triệu francs), từ ngã ba sông Sài Gòn - rạch Bến Nghé xuôi về phía nam. Riêng các xưởng thợ và kho đã phải lợp trên 18.000 m² mái ngói. Sau cùng là trụ sở làm việc của Hãng Vận tải Hoàng gia với tên gọi Hôtel des Messageries Impériales (Hôtel des MI).

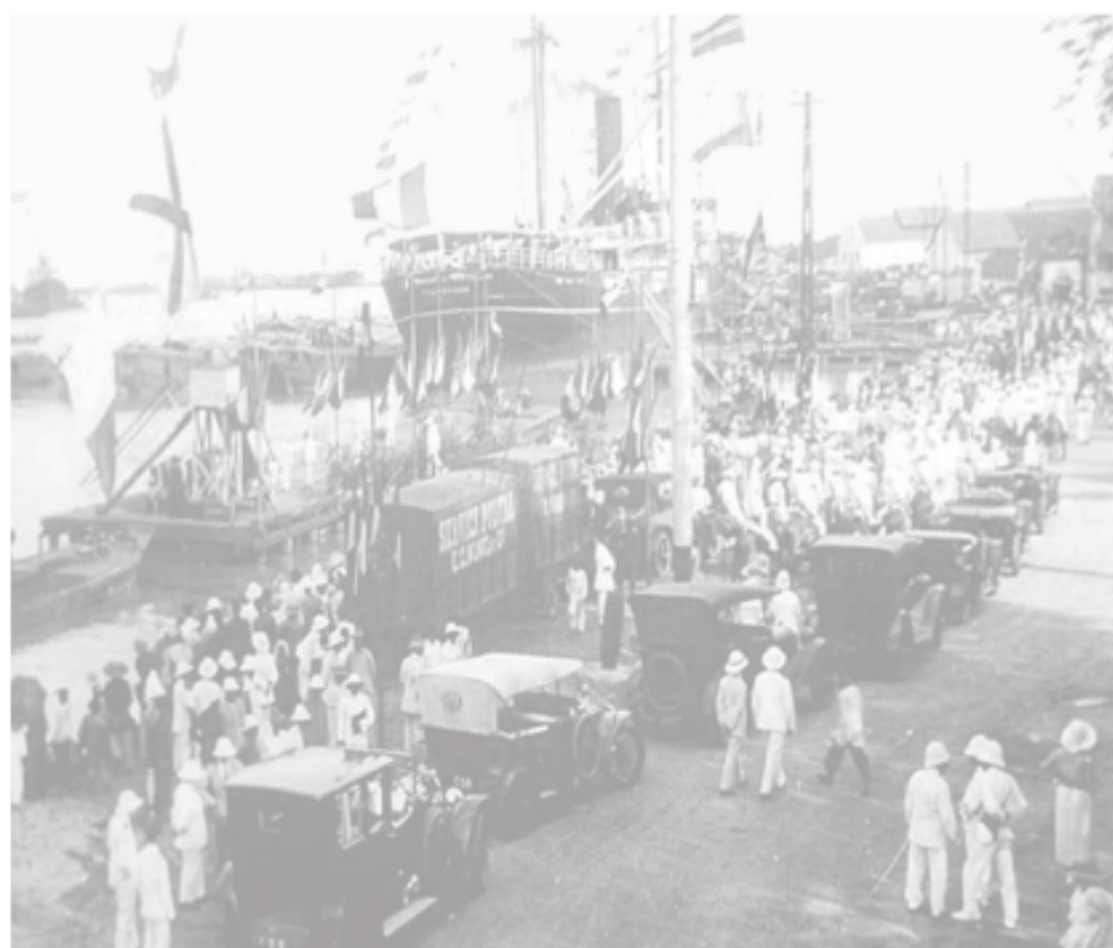


Hạng Năm Sao (Ảnh tư liệu)

Trụ sở chính của Hạng Vận tải Hoàng gia là Nhà Rong, ngôi nhà có kiến trúc độc đáo, chủ yếu là kiến trúc phương Tây, riêng phần mái mang dấu ấn kiến trúc Trung Hoa. Tòa nhà cao 3 tầng, hình chữ nhật, dài 35m, rộng 27m, mỗi tầng có hành lang rộng

4m chạy bao bọc xung quanh. Mái nhà lợp bằng ngói, tường sơn màu gạch đỏ. Trên nóc nhà gắn 2 con mắt rồng ghép bằng những mảnh sành nhiều màu đang uốn lượn, châu đầu vào nhau theo thế “lưỡng long chầu nguyệt”. Đến năm 1891, khi Hạng Messageries Impériales đổi thành Hạng Messageries Maritimes thì hình mặt trăng được thay bằng phù hiệu của hãng: một vương miện hoàng hậu, một mỏ neo và một đầu ngựa. Vương miện tượng trưng cho Hoàng gia, mỏ neo tượng trưng cho tàu biển, đầu ngựa tượng trưng cho vận tải trên bộ. Hai con rồng quay đầu ra hai phía. Vì thế, nhân dân Sài Gòn gọi là “Nhà Rong” hay Hạng Đầu Ngựa. Người cai quản tòa nhà này là một quan năm người Pháp nên địa điểm này còn gọi là sở Ông Năm. Ngày nay, trên nóc ngôi nhà vẫn còn giữ lại bảng hiệu của hãng giống như trên ống khói của các tàu thuộc hãng MI.

Đến đầu thế kỷ XX, cảng Sài Gòn trở nên quá tải. Năm 1902, Hạng Chargeur Réunis (còn gọi là hãng Năm Sao) đầu tư xây dựng thêm một bến đậu (không xây dựng cầu tàu) nữa trên đoạn sông từ đường Paul Blanchy (đường Hai Bà Trưng nay) chạy về phía Arsenal de Saigon (Xưởng Ba Son), dài 250m. Hạng Chargeur Réunis được thành lập năm 1872 tại thành phố cảng Dunkerque ở miền Bắc nước Pháp. Năm 1902, hãng chính thức đăng ký chạy tuyến Dunkerque - Hải Phòng. Tại Việt Nam, hãng có 3 bến đỗ: Hải Phòng, Đà Nẵng và Sài Gòn.



Cảng Sài Gòn 1914
(Ảnh tư liệu)

Ngày 5/6/1911, tại cảng Sài Gòn, chàng trai Việt Nam tên Văn Ba (sau này là Hồ Chí Minh) đã lên tàu Amiral Latouche Tréville, ra đi tìm đường cứu nước.

Năm 1911, cảng Sài Gòn chia làm 2 cảng chính: quân cảng và thương cảng. Quân cảng dài 600m, từ Xưởng Ba Son đến bến Primauguet (công trường Mê Linh nay). Thương cảng Sài Gòn cũng dài 600m, từ bến Primauguet đến cầu Quay (xây 1904, nay là cầu Khánh Hội). Bến Nhà Rồng ở bên kia rạch Bến Nghé là phần nối tiếp của thương cảng.

Do nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách tăng cao nên chính phủ Pháp mở thêm bến Khánh Hội vào năm 1912, mặc dù có quyết định xây dựng từ năm 1900 nhưng do hoàn cảnh còn nhiều khó khăn. Bến Khánh Hội được hoàn thành, thương cảng Sài Gòn kéo dài đến ngã ba Kinh Tế (cầu Tân Thuận nay). Bến tàu dài 1.100 m, từ Nhà Rồng đến đồn Nam (pháo đài Hữu Bình dưới thời Nguyễn), đủ chỗ cho 9 chiếc tàu lớn đậu, mỗi chiếc dài 120m. Các kho hàng được dựng cách bờ sông 15m, tổng cộng là 24.225 m, 16 phao nổi được đặt làm chỗ cho tàu đậu tạm cả hai bên Khánh Hội và Thủ Thiêm.

Tháng 6/1922, chính thức sáp nhập giang cảng Chợ Lớn với thương cảng Sài Gòn do sự thông thương thuận tiện qua ngõ kinh Tế, tạo thành một hệ thống đường thủy và cửa khẩu hoàn chỉnh để đẩy mạnh xuất khẩu gạo được qui tụ từ các tỉnh Nam Kỳ về Chợ Lớn. Tại Chợ Lớn, giang cảng dài trên 4.250 m, có bể sửa tàu Lanessan, cơ sở đóng ghe thuyền quan trọng.

Theo *Annuaire des Etats Associés* (1953), cảng Sài Gòn (không kể quân cảng 537,02 m), gồm 3 phần:

Hải cảng Sài Gòn dài 4.000 m nằm ở hữu ngạn sông Sài Gòn, từ ranh giới Quân Cảng (bến đò Thủ Thiêm đầu đường Hai Bà Trưng), cũng chia làm 3 đoạn. Từ ranh giới Quân Cảng đến vàm rạch Bến Nghé (đường Tôn Đức Thắng nay), có 3 cầu tàu dài 81m, 64m và 43m cho tàu chạy đường sông. Từ rạch Bến Nghé đến kinh Tế (dọc đường Nguyễn Tất Thành), có 2 bến: bến Nhà Rồng (3 cầu tàu, dài 380 m) và bến Khánh Hội (9 cầu tàu, dài 1.032 m). Trên sông có 21 phao neo tàu (5 phao bên phải và 16 phao bên trái).

Hải cảng Nhà Bè: nằm trên sông Nhà Bè, cách Sài Gòn 16km, dành cho các tàu chở hàng dễ cháy nổ, gồm 5 cầu tàu cho tàu dầu và 3 phao neo tàu.

Giang cảng Sài Gòn - Chợ Lớn dài 26.500 m, nằm trên các rạch Tàu Hủ, Lò Gốm, kinh Tế, kinh Đôi, có nhiều cầu tàu công và tư.

Kho hàng gồm 7.600 m² thuộc Hãng Nhà Rồng, 34.200 m² thuộc bến Khánh Hội, 36.000 m² thuộc bến Tân Thuận Đông (dành cho quân đội), tổng cộng là 77.800 m².

Từ sau năm 1954, Quân cảng dài 2.000 m với 11 cầu tàu; Thương cảng dài gần 2.000 m, có 14 cầu tàu và 6 bến. Khi Mỹ đổ quân vào miền Nam, chúng lại xây thêm 6 cảng mới dọc trên sông Sài Gòn - Nhà Bè để tăng khả năng tiếp nhận hàng quân sự.



Cảng Sài Gòn 1920 (Ảnh tư liệu)

Năm 1976, khi mới tiếp quản, cảng Sài Gòn có tổng diện tích 475.000 m² với 1.600 m cầu tàu, cơ sở vật chất nghèo nàn, cũ kỹ, khả năng bốc xếp chỉ hơn 1 triệu tấn hàng.

Đến tháng 4/2000, cảng Sài Gòn được nâng cấp hiện đại. Ngày nay, cảng Sài Gòn đã trở thành cảng biển quốc tế lớn nhất miền Nam, một cụm cảng trọng điểm quốc gia, có diện tích 560.000 m², gồm 2.977 m cầu tàu, 34 bến phao, 276.094 m² bãi chứa hàng và 75.050 m² các kho bảo quản hàng hóa. Cảng Sài Gòn đang tiếp tục củng cố để trở thành cảng biển hiện đại nhất Việt Nam, có tầm cỡ khu vực Đông Nam Á.

Kể từ ngày 1/8/2002, cảng Cần Thơ được sáp nhập vào cảng Sài Gòn để loại bỏ sự cạnh tranh không cần thiết giữa hai cảng và khơi dậy tiềm năng, phát huy đúng mức vai trò của một khu cảng đa dụng tại thành phố trung tâm đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 1992, cảng Sài Gòn được kết nạp là hội viên thường trực Hiệp hội Cảng biển quốc tế. Năm 1994 là thành viên Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, quan hệ hợp tác với cảng Osaka (Nhật), Trạm Giang (Trung Quốc). Năm 1996 là đại biểu thường xuyên tham gia hoạt động Hiệp hội Cảng biển các nước Đông Nam Á. Đến năm 1999 đặt quan hệ hợp tác với cảng Los Angeles (Hoa Kỳ).

HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU

Ngay năm đầu tiên mở cảng (1860) đã có 111 tàu các nước châu Âu và 140 ghe thuyền Trung Hoa với tải trọng 80.000 tấn cập bến Sài Gòn, xuất khẩu 60.000 tấn gạo đi Hong Kong và Singapore. Năm 1865 có 254 tàu buôn từ nhiều nước châu Âu cập cảng Sài Gòn, trong đó có 92 tàu của Pháp. Từ ngày 1/10/1865 đến ngày 1/10/1866 đã có 348 tàu buôn các nước châu Âu, trong đó có 89 tàu Pháp (tải trọng 63.000 tấn) và 119 tàu của Anh (tải trọng 44.627 tấn) cập bến Sài Gòn.

Năm 1885, cảng Sài Gòn đã tiếp nhận tàu buôn của nhiều công ty, thuộc nhiều quốc tịch. Ngoài tàu buôn của Pháp chiếm tỷ lệ quan trọng nhất, còn có các tàu của Anh, Đức, Mỹ, Hà Lan, Bỉ, Na Uy...

Năm 1904, tổng trọng tải tàu bè ra vào cảng Sài Gòn đạt 900.000 tấn. Mười bốn năm sau (1918), con số này đã lên đến 2,6 triệu tấn. Nếu tính thêm cả giang cảng Chợ Lớn thì đạt 5 triệu tấn.

Năm 1920, cảng Sài Gòn tiếp nhận 1.500 lượt tàu ra vào thuộc nhiều quốc tịch; mười năm sau (1930) tăng lên 1.800 lượt với trên 4 triệu tấn hàng hóa.

Năm 1969, số lượng hàng hóa xuất nhập ở cảng Sài Gòn là 7.962.000 tấn với số tàu ra vào là 6.245 chiếc. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 - 1975), hơn 80% vũ khí, hàng hóa, phương tiện chiến tranh của Mỹ được đưa vào Việt Nam bằng đường biển. Trong số 3 cảng (Cam Ranh, Đà Nẵng, Sài Gòn) thì cảng Sài Gòn giữ vị trí hàng đầu với trên 70% số hàng hóa, vũ khí.

Năm 1976, cảng Sài Gòn chỉ mới bốc xếp 1,1 triệu tấn hàng. Năm 1996 đã tăng lên 7,3 triệu tấn. Năm 2002, có 12 triệu tấn hàng thông qua cảng Sài Gòn.



Cảng Sài Gòn năm 1975 (Ảnh tư liệu)

Để phù hợp với quy hoạch phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hiện đã có dự án di dời cảng Sài Gòn, Tân Cảng và nhà máy Ba Son ra khu vực Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) hoặc Gò Da (Cần Giờ). Gần 1,5 thế kỷ qua, thương cảng Sài Gòn đã gắn liền với sự hình thành và phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh, nó đã hoàn thành sứ mệnh là cơ sở “hậu cần” của một đô thị dựa trên hoạt động thương mại chính là cảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhiều tác giả (1998), *Góp phần tìm hiểu lịch sử - văn hóa 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Phan Quang (1998), *Góp thêm tư liệu Sài Gòn - Gia Định từ 1859 - 1945*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Phan Quang (2004), *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ (1860 - 1945)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
4. A.Pouyanne (1998), *Các công trình giao thông công chính Đông Dương*, Nguyễn Trọng Giai dịch, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội.
5. Trần Quang Thảo (2000), *Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh - Mảnh đất con người và truyền thống (1698 - 1998)*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

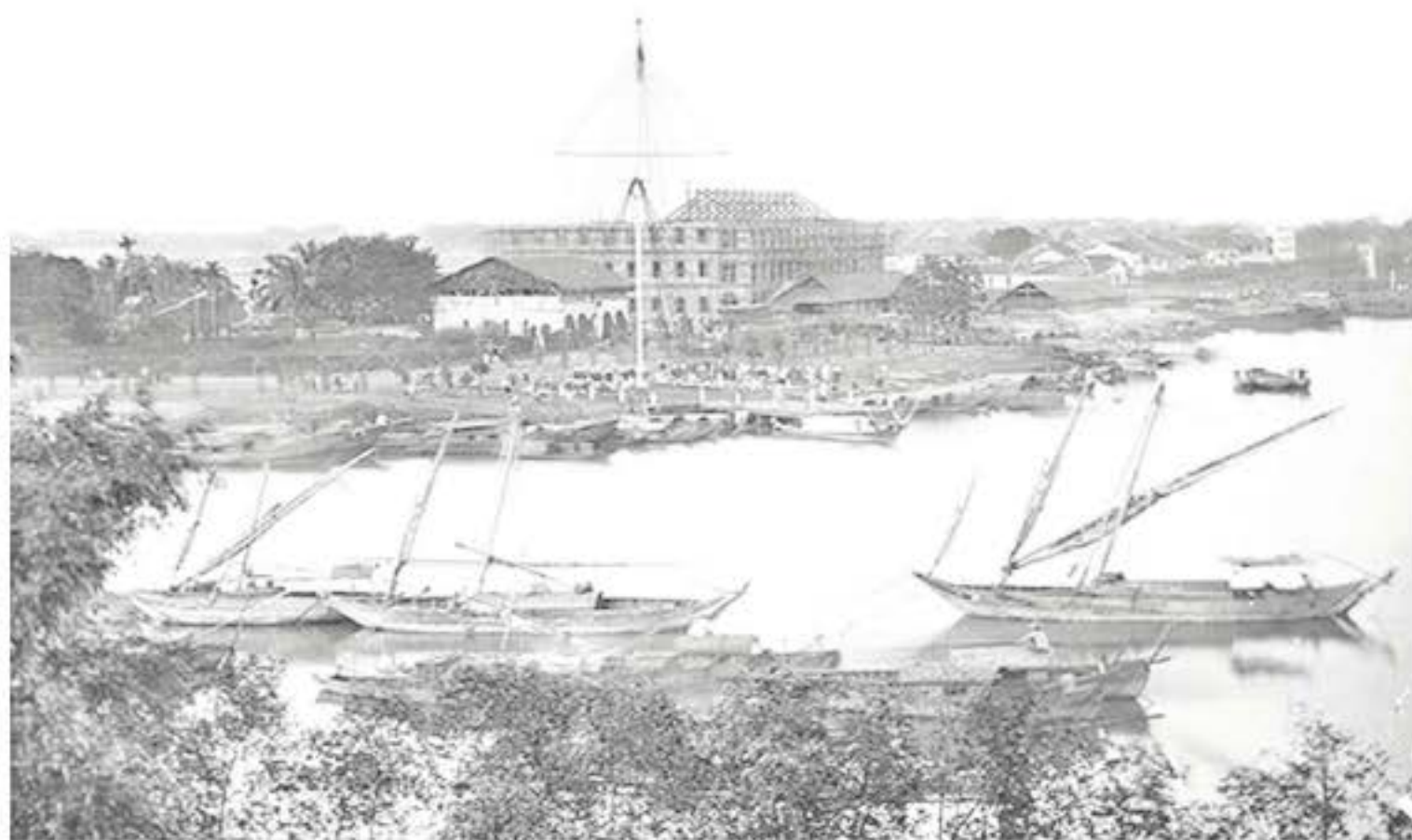
CỘT CỜ THỦ NGŨ^(*)



Cột cờ Thủ Ngũ (Ảnh tư liệu)

Thủ ngữ được Huỳnh Tịnh Của ghi lại trong *Đại Nam quốc âm tự vị* là: “*Chức quan giữ cửa biển, đồn thủ tại cửa biển*”. Cũng có người cho rằng thủ ngữ là viên chức trông coi một thủ (nhỏ hơn tuần ty) để thu thuế. Ở Cái Bè (Tiền Giang) cũng có rạch Thủ Ngũ. Trương Vĩnh Ký trong *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận* (*Souvenirs historique sur Saigon et ses environs, Excursions et Reconnaissances*, 1885) cho biết Sở Thương chánh (Direction du Port de Commerce), cũng gọi là Sở Thủ Ngũ (NTL chú thích) nằm trên địa điểm xưa là một đồn canh và một hành dinh cho quan đại thần từ Huế vào Sài Gòn có chỗ nghỉ ngơi, là nơi Duệ Tông, Mục Vương và Gia Long đến tị nạn. Như vậy từ trước năm 1802, ở vàm sông này đã có một đồn trú của chúa Nguyễn, vừa giữ gìn an ninh và kiêm luôn chức năng thu thuế.

* Tạp chí *Xưa & Nay*, số 58B, tháng 5, 1998.



Cột cờ Thủ Ngũ (1880) (Ảnh tư liệu)

Trên địa bàn tỉnh Gia Định xưa, việc liên lạc công văn giấy tờ chỉ nhờ vào các trạm trên sông. Vì khi ấy, đất Nam Kỳ kinh rạch chằng chịt, giao thông bằng thuyền rất thuận lợi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Năm Minh Mạng thứ 3 (1822), định tên 4 trạm gọi là Phiên Cẩm, Phiên Nhơn, Phiên Tân, Phiên Lộc. Năm thứ 14 (1833) đổi tên trạm ấy là Gia Cẩm, Gia Tân, Gia Nhơn, Gia Lộc. Năm đầu Thiệu Trị (1841) đổi tên trạm Gia Nhơn thành Gia Cát, lại đặt thêm một trạm Gia Tú nữa. Năm trạm ấy như sau: Gia Cẩm giang trạm, Gia Cát giang trạm, Gia Tân giang trạm, Gia Lộc giang trạm, Gia Tú giang trạm”.

Đến thời điểm này, cái doi đất nơi có cột cờ Thủ Ngũ sau này đã trở thành một trạm đường sông, làm công tác “bưu chính”.

Gia Tân nền trạm thuở xưa

Ngày nay có dựng cột cờ gần bên.

(Kim Gia Định phong cảnh vịnh)

Cột cờ Thủ Ngũ (mât des signaux) nền cao 2m so với mực nước biển, cao 30m, trên ngọn treo ám ngũ, ban ngày là cờ vải, cờ màu,

hoặc một quả bóng sơn đen; ban đêm treo một ngọn đèn khi trắng khi đỏ làm tín hiệu cho tàu bè từ hướng Nhà Bè vào cảng Sài Gòn được thuận lợi. Ngày trước, phong cảnh nơi đây rất đẹp, gió mát từ sông Sài Gòn thổi vào quanh năm. Cũng chỗ



Cột cờ Thủ Ngũ (1882)
(Ảnh tư liệu)

này có một quán rượu rất nổi tiếng, khách đến uống rượu, hóng mát và nói dóc. Nên mũi đất này được gọi khôi hài là “Mũi đất của những người bông đùa” (Pointe des blagueurs).

Cột cờ là nơi từng chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử. Ngay tại vàm Bến Nghé ngày 15/2/1859, chiến thuyền Pháp đã nổ những phát súng đầu tiên tấn công thành Gia Định. Nhân dân Bến Nghé đã dũng cảm đứng lên chống giặc xâm lược, đóng cọc trên sông, kết thuyền lại dùng chiến thuật hỏa công chặn quân giặc. Nhưng với vũ khí hiện đại, quân Pháp đã nhanh chóng chiếm thành Gia Định vào ngày 17/2/1859.

Tháng 1/1934, hàng ngàn đồng bào Sài Gòn tham gia biểu tình tràn ngập khu cột cờ Thủ Ngũ và bến Nhà Rồng, đón tiếp “Ủy ban Công nhân điều tra tình hình Đông Dương” do Gabriel Péri, nghị sĩ cộng sản tại Quốc hội Pháp đứng đầu, cùng Bruneau và Barthel. Ngày 1/1/1937, 2.000 đồng bào đã biểu tình tuần hành đón tiếp Justin Godard, Thượng Nghị sĩ Đảng Cấp tiến của Pháp, sang điều tra tình hình Đông Dương trong thời kỳ Mặt trận Bình dân ở Pháp. Sau Nam Kỳ khởi nghĩa, năm 1941, Pháp hành quyết khoảng 800 chiến sĩ đồng bào yêu nước. Chúng trói chân tay, xỏ kẽm gai người nọ sang người kia đưa xuống dìm chết tại ngã ba sông này.

Ngày 25/6/1965, các chiến sĩ biệt động thành đã đánh mìn khách sạn nổi Mỹ Cảnh, sát ngay cột cờ Thủ Ngũ, làm chết và bị thương hàng trăm lính Mỹ - ngụy. Đến ngày 10/1/1966, khách sạn này bị đánh bom lần nữa.

Năm 1990, cột cờ được trùng tu, quét sơn trắng, sau gần 130 năm tồn tại. Cột cờ nay nằm bên vòm Bến Nghé, cạnh đại lộ Võ Văn Kiệt. Trải qua bao thăng trầm lịch sử, ngày nay cột cờ Thủ Ngũ vẫn sừng sững hiên ngang đứng đó với lá quốc kỳ kiêu hãnh tung bay trong gió!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

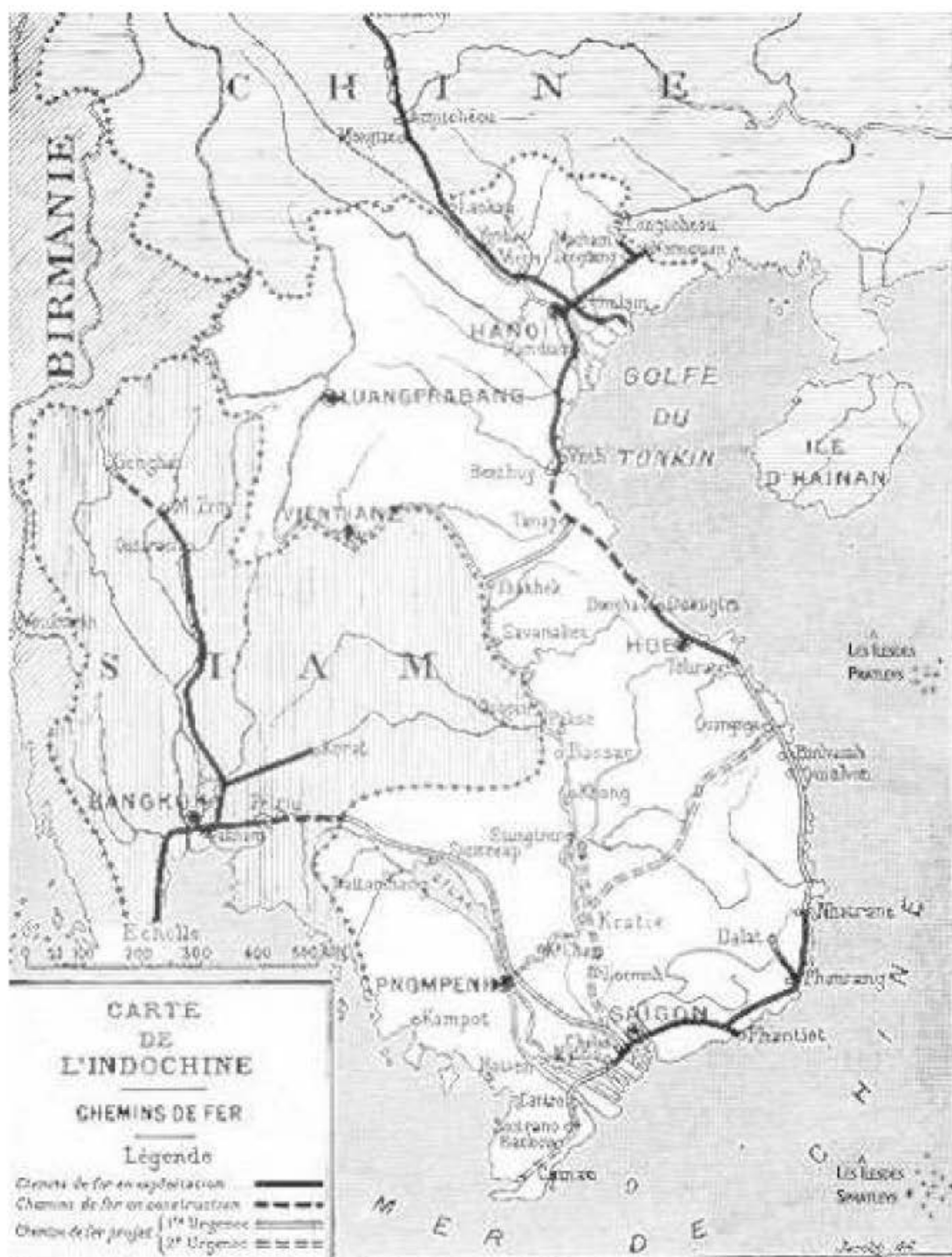
1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 5, Phạm Trọng Điểm dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
2. Trương Vĩnh Ký (1997), *Ký ức lịch sử về Sài Gòn và các vùng phụ cận*, Nguyễn Đình Đầu lược dịch và chú thích, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Trần Quang Thảo (2000), *Quận 4 Thành phố Hồ Chí Minh - Mảnh đất, con người và truyền thống (1698 - 1998)*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

XE LỬA MỸ THO (*)

Trước nay, khi đề cập đến lịch sử thành phố Mỹ Tho, đặc biệt là lịch sử giao thông của thành phố dưới thời Pháp thuộc, chúng ta thường chỉ nghe nhắc nhiều đến tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho. Vấn đề này ít được nghiên cứu, hơn nữa các tài liệu lại tản mác, không thống nhất. Qua bài viết này, chúng tôi mong muốn phác họa lại phần nào diện mạo lịch sử giao thông của một giai đoạn khá sôi động của thành phố Mỹ Tho qua việc hình thành và phát triển xe lửa Mỹ Tho.

Từ năm 1874, kỹ sư trưởng Giám đốc Sở Công chánh Nam Kỳ Eyriand de Vergnes đã chủ trương xây dựng một tuyến đường sắt chạy từ Sài Gòn sang Phnom Penh (Campuchia) qua ngõ Tây Ninh và Preyveng, nhưng dự án này không thực hiện được vì tuyến đường phải chạy qua một vùng hàng năm bị ngập lụt và gần như không có dân. Việc mở một tuyến khác qua các vùng đông dân, trù phú như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc (Đồng Tháp nay), và một nhánh đi Long Xuyên, Châu Đốc, sang Phnom Penh, kéo dài đến Hà Tiên đã được tính tới. Dự án này đã gây nên sự tranh cãi quyết liệt trong Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ. Cuối cùng ý kiến này được đa số ý kiến chấp nhận, và Bộ Hải quân Pháp chỉ cho phép xây dựng tuyến đường sắt thí điểm đến Mỹ Tho. Đến tháng 11/1879, khi Thống đốc dân sự đầu tiên là Le Myre de Vilers đến nhậm chức ở Sài Gòn, sáng kiến của Vergnes mới được xem xét một cách nghiêm túc.

* Tạp chí *Xưa & Nay*, số 344, tháng 11, 2009.



Ý tưởng đường sắt Đông Dương (Ảnh tư liệu)



Xe lửa Sài Gòn (1881) (Ảnh tư liệu)

Năm 1881, việc xây dựng và khai thác tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho được giao cho hãng thầu Fout đóng tại Pháp với thời gian ấn định là 99 năm. Thống đốc Nam Kỳ đảm bảo lợi nhuận cho mỗi cây số khai thác tối thiểu là 3.842,2 francs, tức 5,75% lợi nhuận cho số vốn ban đầu bỏ ra dự tính là 67.000 francs/km. Ngày 8/11/1882, sau khi duyệt thiết kế và các điều kiện xây dựng liên quan hướng tuyến, việc khởi công được tiến hành xây dựng ngay⁽¹⁾. Việc xây dựng con đường gặp nhiều khó khăn vì phải qua nhiều sông rạch, địa hình phức tạp, đất đá để đắp đường phải chở từ nơi xa đến. Đường có khổ rộng 1m, khổ đang được sử dụng rộng rãi trong ngành đường sắt Anh, Pháp lúc bấy giờ. Tuyến đường qua 2 cầu lớn: cầu Bến Lức và cầu Tân An. Các dốc cầu này đều cao, do đó phải kéo dài dốc cầu để tránh đắp nặng ở gần bờ và phải đắp lại nhiều lần để gây sụt lún. Công trường được tổ chức quy mô, tiến hành khẩn trương, có nhiều sĩ quan công binh tại chỗ cùng nhiều kỹ sư từ Pháp sang và có tất cả 11.000 lao động được huy động cho công trường này⁽²⁾.

1. Nguyễn Trọng Giai (1994), *Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho*, Báo Long An cuối tuần, ngày 3/9, tr. 5.
2. Vĩnh Hòa, Hoàng Tuyên (2006), *Con đường sắt xưa nhất Đông Dương*, Báo Sài Gòn tiếp thị, ngày 18/5, tr. 16.

Ngày 20/7/1885, chuyến tàu đầu tiên xuất phát từ ga Sài Gòn, vượt sông Vàm Cỏ Đông bằng phà tại Bến Lức, đến ga Mỹ Tho đã đánh dấu sự ra đời của ngành đường sắt Việt Nam. Mỗi ngày có 4 đôi tàu chạy trên tuyến đường này. Chuyến đầu tiên xuất phát từ Mỹ Tho lúc 1 giờ 30 phút sáng,



Vượt sông Vàm Cỏ Đông bằng phà tại Bến Lức (Ảnh tư liệu)

đến Sài Gòn lúc 5 giờ. Ở đầu ga Sài Gòn, tàu cũng xuất phát trùng giờ. Chuyến thứ hai lúc 9 giờ sáng, chuyến thứ ba lúc 1 giờ chiều và chuyến 6 giờ tối. Mỗi chuyến mất ba tiếng rưỡi do phải vượt sông bằng phà. Chiếc phà khổng lồ máy hơi nước chở được 10 toa xe đưa từ Pháp sang, tương tự như loại phà vượt sông Gianh sau này. Đường ray trên phà được nối liền mạch với đường ray trên bờ bằng một thiết bị⁽¹⁾. Hàng hóa lúc này vẫn phải chuyển tải sang Bến Lức và phải chờ đến tháng 5/1886, sau khi xây xong hai cây cầu Bến Lức và Tân An, xe lửa mới chạy một mạch 72 cây số từ Sài Gòn về đến Mỹ Tho⁽²⁾. Lộ trình qua ga Tân An, từ 6 giờ sáng đến 7 giờ rưỡi tối, có 5 chuyến (3 chiếc cũ, 2 chiếc mới). Chiếc xe cũ chỉ có 2 hạng, hạng ba và hạng tư, băng dài bằng cây. Chiếc mới có 3 hạng: hạng nhì, ghế đẹp; hạng ba, ghế nệm da nhưng kém hơn; hạng tư, băng cây dài. Trên sàn toa xe, hành khách tha hồ để giỏ gà vịt, heo con, trái cây, mắm muối... Chiếc xe này nếu chạy hết tốc độ 40km/h cũng mất 2 tiếng mới đi hết hành trình⁽³⁾. Để ghi nhớ người đã hậu thuẫn tối đa cho dự án này, người Pháp đã đặt tên viên Thống đốc Nam Kỳ là Le Myre de Vilers lúc bấy giờ cho đầu máy xe lửa chạy trên tuyến đường này.

1. Vinh Hòa, Hoàng Tuyên (2006), Bđd, tr. 16.

2. Lê Nguyễn (2005), *Xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 136.

3. Đào Văn Hội (1972), *Tân An ngày xưa*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, tr. 34.

Mãi đến ngày 20/5/1885, sau khi cầu Bến Lức xây xong, toàn bộ tuyến đường mới thông suốt với 3 tiếng đồng hồ chạy tàu thay vì 12 tiếng như trước kia. Tốc độ trung bình khoảng 25 km/h, nhưng mỗi lần leo cầu Tân An do đầu máy



Trụ sở Hỏa Xa (Ảnh tư liệu)

vừa cũ vừa yếu nên phải leo dốc ba bốn lần, tuột lên tuột xuống mới qua được cây cầu này. Xe lửa lúc đó còn chạy bằng hơi nước, phải dùng than củi đốt nồi supde nên chạy khá chậm, leo dốc yếu. Kinh phí dự trù ban đầu 9 triệu francs, nhưng thực tế chỉ đến 11.652.000 francs, một con số khá cao so với những con đường khác có độ dài tương đương ở vùng đồng bằng⁽¹⁾.

Từ ngày 23/7/1886, do gặp nhiều khó khăn về tài chính, Công ty Fout đề nghị xứ Nam Kỳ mua lại tuyến đường. Sau nhiều lần thương lượng, một nghị định ký ngày 30/9/1888 được ký, việc khai thác tuyến đường này được giao cho xứ Nam Kỳ đảm nhiệm với hình thức tự quản, các nhân viên Sở Công chánh bắt đầu quản lý từ ngày 1/10/1888. Do khai thác tốn kém, nên chính quyền cho gọi thầu. Đợt thứ hai vào ngày 15/7/1889, Tổng công ty Tàu điện chạy hơi nước ở Nam Kỳ nhận thầu trong 10 năm. Một phụ lục ký ngày 28/6/1893 kéo dài thời gian nhận thầu đến 31/12/1911. Năm 1911, kế ước này hết hạn, chính quyền Nam Kỳ trực tiếp đứng ra khai thác đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho⁽²⁾.

1. Phan Văn Liên (1988), *Giao thông vận tải Việt Nam giai đoạn 1858 - 1957*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội, tr. 138.

2. Nguyễn Trọng Giai (1994), *Bđd*, tr. 5.



Ga xe lửa Sài Gòn
(Ảnh tư liệu)

Sau một thời gian giảm số lượng hành khách từ năm 1889 đến năm 1891, lại tiếp tục tăng từ năm 1892 trở đi. Năm 1889, lượng hành khách là 124.000 người, năm 1893 (229.000 người), năm 1898 (283.212 người), năm 1899 (304.700 người). Lượng hành khách gia tăng một phần do có sự ưu đãi về trọng lượng hành lý của hành khách mang theo, mở thêm nhiều ga xếp dọc đường, giá cước hạ. Đến năm 1892, giá cước đã hạ 2/3 so với lúc đầu và chỉ bằng 2/3 giá cước do tàu thuyền chuyên chở. Đây là tuyến đường sắt có số lượng hành khách/km nhiều nhất ở Đông Dương và cũng chỉ chủ yếu để chở khách. Mặc dù giá cước hạ nhưng đường sắt vẫn không cạnh tranh nổi với vận chuyển đường sông do điều kiện tiếp nhận ở hai đầu chưa thích hợp. Mỹ Tho nằm xa các trung tâm sản xuất lúa, tàu thuyền chở lúa đến Mỹ Tho thì đi thẳng lên Chợ Lớn để bốc dỡ cho tiện.

Do gặp khó khăn về tài chính, nên ngày 30/9/1888, Công ty Joret đã bán lại tuyến đường này cho Chính phủ Nam Kỳ và giao cho Sở Công chánh quản lý từ ngày 1/10/1888. Do việc quản lý khai thác tốn kém, chính phủ lại giao cho Tổng công ty Tàu điện chạy hơi nước ở Nam Kỳ nhận thầu trong 10 năm bắt đầu từ ngày

15/7/1889. Từ năm 1911, chính phủ trực tiếp đứng ra khai thác tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho. Số lãi thu được từ tuyến đường này tính đến năm 1896 là 3,22 triệu francs, đến năm 1911 là hơn 4 triệu francs⁽¹⁾.

Đường sắt bắt đầu từ đầu đường De La Sommé (Hàm Nghi) đi qua bùng binh Sài Gòn (công trường Quách Thị Trang, lúc này chưa có ga Sài Gòn), vòng qua đường D'Arras (Cống Quỳnh), Phạm Viêt Chánh⁽²⁾ đi xuống gặp đường Frédéric Drouhet (Hùng Vương), đường Charles Thomson (Hong Bàng, nay còn dấu vết một đoạn đường sắt ở giao lộ Ngô Quyền - Hồng Bàng) và qua các ga Chợ Lớn (khu Thuận Kiều Plaza), chợ Phú Lâm, ngã ba An Lạc, Quốc lộ 1 nay (đi bên trái và sát Quốc lộ 1 theo hướng Sài Gòn - Cần Thơ).



Xe lửa trên đường Charner (Ảnh tư liệu)

1. Nguyễn Trọng Giai (1994), Bđđ, tr. 5.
2. Đường này thời Pháp thuộc là một con đường nhỏ chạy song song với đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, chưa có tên. Theo Nguyễn Đình Tư (1994), *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh*, Chi cục Bản đồ và khảo sát xây dựng - Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 266.

Đến khu vực Bình Điền (Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh), tách ra Quốc lộ 1 và vượt sông Chợ Đệm ở vị trí cách cầu Bình Điền hiện nay về phía hạ lưu 300m. Sau đó, tuyến lại cặp sát bên trái Quốc lộ 1 cho đến khu vực Bến Lức (Long An). Vượt sông Vàm Cỏ Đông, tuyến cắt Quốc lộ 1, sang bên phải và tiếp tục cặp sát Quốc lộ 1 đến thành phố Tân An. Lại vượt sông Vàm Cỏ Tây bằng cầu đường sắt Tân An.



Ga Mỹ Tho xưa (Ảnh tư liệu)

Từ Tân Hương đến Trung Lương, đường sắt chạy song song với Quốc lộ 1 về bên trái. Từ ngã ba Trung Lương, tuyến đường chạy sát theo đường Ấp Bắc nối dài hiện nay, đi vào đường Lý Thường Kiệt nối dài, qua cầu sắt, đến ngã tư Lý Thường Kiệt - Nam Kỳ Khởi Nghĩa, chạy thêm một đoạn, đến ngã tư Nam Kỳ Khởi Nghĩa - 30 tháng 4 - Lê Thị Hồng Gấm, rẽ trái sang đường 30 tháng 4, đi hết con đường này là đến ga cuối Mỹ Tho, sát cạnh chợ cũ⁽¹⁾.



Vị trí của ga Mỹ Tho xưa (Ảnh tư liệu)

1. Vinh Hòa, Hoàng Tuyên (2006), Bđd, tr. 17; Nguyễn Phúc Nghiệp (1998), *Những trang ghi chép về lịch sử văn hóa Tiền Giang*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 259.

Có tất cả 15 ga trên tuyến đường sắt này gồm: Sài Gòn, An Đông, Phú Lâm, An Lạc, Bình Điền, Bình Chánh (Thành phố Hồ Chí Minh), Gò Đen, Bến Lức, Bình Ảnh, Tân An (Long An), Tân Hương⁽¹⁾, Tân Hiệp, Lương Phú, Trung Lương, Mỹ Tho (Tiền Giang).

Bình quân 4,7km có một ga, cự ly ngắn của các ga thể hiện tính chất vận tải khách ngoại ô của tuyến đường sắt này. Ga chính được đặt trước chợ Bến Thành (khu vực công viên 23/9 nay). Vị trí của ga Mỹ Tho được chọn do là đầu mối giao thông đường sắt - đường thủy - đường bộ. Nhà ga Mỹ Tho tọa lạc ở địa điểm nay là công viên Thủ Khoa Huân bên bờ sông Tiền, cạnh khách sạn Minh Tân nổi tiếng một thời.

Năm 1937, trên tuyến đường này có thêm những chuyến autorail Sài Gòn - Mỹ Tho và ngược lại, đi nhanh hơn những chuyến xe lửa bình thường vì chỉ dừng lại ở những ga chính hoặc có khi chạy suốt và tốc độ cao hơn xe lửa⁽²⁾.

Những năm 1946 - 1954, do chiến tranh nên tuyến đường sắt này chỉ hoạt động cầm chừng. Thập niên 1950, xe hơi phát triển, hệ thống đường bộ Sài Gòn - Mỹ Tho được đầu tư cùng với hệ thống đường bộ, người dân chuyển sang đi đường bộ. Sau năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm có phục hồi lại, đưa vào khai thác một số năm nhưng bị lỗ vốn nặng. Đến ngày 1/7/1958 thì tuyến đường sắt này chấm dứt hoạt động sau hơn 70 năm tồn tại⁽³⁾. Một đoạn ngắn giữa Sài Gòn - Chợ Lớn hoạt động cho đến khoảng năm 1970 thì dứt hẳn.

1. *Địa chí Long An* cho biết sau ga Tân An là Hòa Tịnh (Thạch Phương, Lưu Quang Tuyền (chủ biên) (1989), Nxb. Long An - Nxb. Khoa học xã hội, tr. 408).

2. Nguyễn Phúc Nghiệp (1998), *Sđđ*, tr. 254.

3. Trần Hoàng Diệu - Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên), (2005), *Địa chí Tiền Giang*, Tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, tr. 650.



Ga Chợ Lớn
(Ảnh tư liệu)

Hiện Cục Đường sắt Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho, đang trong giai đoạn lập dự án và trình duyệt với tổng mức phí đầu tư hơn 7.000 tỉ đồng từ ngân sách (gồm cả vốn ODA, vốn vay nước ngoài). Tuyến đường dài 87 km, nối từ ga tàu hàng An Bình (huyện Dĩ An, Bình Dương) đến ga Mỹ Tho (Tiền Giang), trong tương lai sẽ nối đến tận Cà Mau để hoàn chỉnh hệ thống đường sắt quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thạch Phương, Đoàn Tứ (chủ biên) (1989), *Địa chí Long An*, Nxb. Long An - Khoa học xã hội.
2. A.Pouyanne (1998), *Các công trình giao thông công chính Đông Dương*, Nguyễn Trọng Giai dịch, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội.
3. Trần Hoàng Diệu - Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên) (2005), *Địa chí Tiền Giang*, Tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam.
4. Bộ Giao thông Vận tải (1999), *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội.

NHỮNG CÁNH BAY ĐẦU TIÊN TRÊN ĐẤT SÀI GÒN^(*)

Vào nửa đầu thế kỷ 20, thành phố Sài Gòn đã được ca ngợi là “Hòn ngọc Viễn Đông”. Không chỉ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, Sài Gòn còn là cửa ngõ giao thông quan trọng - trong đó có ngành hàng không - nối bán đảo Đông Dương với thế giới. Lịch sử phát triển của ngành hàng không ở Sài Gòn do vậy ra đời rất sớm và gắn chặt với sự phát triển của ngành hàng không quốc tế và khu vực.

Sài Gòn đã đi tiên phong trong lĩnh vực hàng không ở Việt Nam. Nếu tính từ chuyến bay đầu tiên của Van Der Born cho đến nay, thì lịch sử hàng không ở Sài Gòn nói riêng và Việt Nam nói chung, tuổi đời đã hơn 100 năm. Thử điểm lại những chặng đường lịch sử ấy cũng là điều thú vị.

Tết năm 1791, Giám mục Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) cho thả quả khinh khí cầu (montgolfiere) đầu tiên trên bầu trời Sài Gòn, nhằm gây thanh thế cho Nguyễn Ánh trong cuộc chiến với Tây Sơn. Nếu như vào ngày 17/12/1903, hai anh em Orville và Wilbur Wright

* Tạp chí *Thế giới mới*, số 436, ngày 14/5/2001, có sửa chữa, bổ sung.



Van Der Born biểu diễn trên bầu trời Sài Gòn (Ảnh tư liệu)

đã thử nghiệm thành công chuyến bay có động cơ đầu tiên trên thế giới ở Kittyhawk (North Carolina, Mỹ), mở ra một trang mới cho ngành hàng không, thì chỉ 7 năm sau, vào lúc 10 giờ 30 phút sáng ngày 12/10/1910, chiếc máy bay đầu tiên đã xuất hiện trên bầu trời Việt Nam. Đó là chiếc máy bay Farman II (Người bay xa), 2 tầng, lắp động cơ Gnome 50, do phi công người Bỉ Charles Van Der Born lái đã cất cánh ở trường đua Phú Thọ trước sự hiện diện của một số người Pháp và Việt (lúc này Sài Gòn chưa có sân bay). Đây được xem là chuyến bay đầu tiên cất cánh lên bầu trời từ vùng Viễn Đông.

Charles Van Der Born sinh ngày 11/7/1874 tại thành phố Liège (Bỉ). Năm 1909, sự tình cờ đã đưa ông gặp nhà kỹ nghệ kiêm phi công Henry Faman với lời khích lệ về môn đua máy bay thể thao. Ngày 31/1/1910, ở Reims, Born đã lập kỷ lục thế giới về giờ bay có hành khách trong 1 giờ 48 phút 50 giây, vượt kỷ lục của Wright. Sau đó, ông lại giành giải nhất ở cuộc thi Paul Buirette và ngày 21/4 năm đó ông lại phá kỷ lục thế giới về bay trên mặt biển có hành khách.

Cuộc trình diễn của Van Der Born mở đầu cho Tuần lễ hàng không ở Nam Kỳ. Về sự kiện này đã có người làm thơ:

*Máy bay thần tình thật
 Khi là đà trên mặt đất
 Khí tí tít trên không
 Nhanh như con chim cắt
 Bay mà không cánh không vỗ
 Tiếng kêu ù ù dữ
 Hễ nó bay đến đâu
 Rung rinh cả vũ trụ.*

Sau sự kiện này, năm 1911, Toàn quyền Đông Dương đã cử một phái đoàn sang Pháp nghiên cứu việc đưa ngành hàng không phục vụ cho nhu cầu ở thuộc địa. Vào thời gian này, một vài quân nhân ở trại lính Bộ binh Thuộc địa lập ra câu lạc bộ chơi máy bay, mua các bộ phận rời từ Paris đem về Sài Gòn lắp ráp lại, biểu diễn ở bãi Trường Đua cũ (nay là Bộ Chỉ huy Quân sự Thành phố Hồ Chí Minh), bay vào phía Chợ Lớn rồi quay trở về. Máy bay thì bay trên bầu trời, dưới đất phải đốt khói cho phi công đoán được hướng gió, để cất và hạ cánh an toàn. Đây là kiểu máy bay có 2 tầng cánh, 4 bánh xe to, cánh quạt đặt ở phía trước, do một người lái, bay chậm nhưng gây ngạc nhiên cho mọi người. Chiếc máy bay này đã từng đi biểu diễn ở Mỹ Tho, Huế và qua tận Phnôm Pênh.

Năm 1913, khánh thành đường bay từ Sài Gòn đi Phnôm Pênh, do 2 phi công Georges Verminck và Marc Pourpe đảm nhiệm. Ngày 6/4/1918, Albert Sarraut, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Sở Hàng không dân dụng Đông Dương (Service civil de l'Aviation en Indochine). Đến ngày 15/5/1919, Sở Hàng không dân dụng Đông Dương đổi thành Sở Hàng không Đông Dương, tăng cường cơ sở kỹ thuật cho 2 phi đoàn không quân. Phi đoàn 1 ở Bắc

Kỳ, gồm căn cứ sân bay Bạch Mai (Hà Nội) và căn cứ thủy phi cơ Hải Phòng, phụ trách không phận Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ, Thượng Lào cho đến Hội An. Phi đoàn 2 ở Nam Kỳ, gồm sân bay Phú Thọ và căn cứ thủy phi cơ Nhà Bè, phụ trách không phận Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ, Campuchia, Hạ Lào, cho đến Hội An.

Ngày 10/1/1921, thực hiện chuyến bay từ Hà Nội vào Sài Gòn và Hà Nội - Xiêng Khoảng (Lào), bay dọc theo sông Mê Kông. Ngày 19/4/1921, lại thực hiện thành công chuyến bay thẳng từ Hà Nội vào Sài Gòn trong 8 tiếng rưỡi bay. Vào tháng 2/1929, một đường hàng không nối liền Paris và Sài Gòn được thiết lập. Đầu tiên là chuyến bay chở thư từ Paris đến Bưu cục Trung ương Sài Gòn (Saigon Central Cochinchine) ngày 9/4/1929. Tiếp đến là chuyến bay chở thư từ Costes - Marseille đến Sài Gòn vào ngày 11/11/1929.

Năm 1929, thủy phi cơ của hãng Compagnie Air Asie do phi công Marceau Méresse điều khiển ở Sài Gòn. Hãng Compagnie Air Asie, thành lập ở Sài Gòn, có hai chiếc phi cơ năm 1929: thủy phi cơ Lioré 198 và máy bay Potez 32. Ngoài chuyên chở còn có dịch vụ không ảnh từ máy bay.

Trong khoảng thời gian từ ngày 12/11 đến 5/12/1930, nữ phi công nổi tiếng lái máy bay đường dài, bà Marise Hiltz (1903 - 1946) lần đầu tiên lái chiếc máy bay loại một chỗ ngồi (monoplace) từ Pháp đến Sài Gòn và ngược lại.

Năm 1930, Pháp trưng dụng vùng đất cao ở Tân Sơn Nhất, cách trung tâm thành phố 6km để làm sân bay, bấy giờ còn nhỏ hẹp. Làng Tân Sơn Nhất được thành lập năm 1749; năm 1836 là một thôn



Thủy phi cơ ở Sài Gòn năm 1929
(Ảnh tư liệu)



Máy bay thập niên 1930
(Ảnh tư liệu)

của tổng Dương Hòa Thượng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay thuộc quận Tân Bình (Thành phố Hồ Chí Minh). Tháng 3/1931, một đồn lính Pháp được thành lập để bảo vệ sân bay. Vào giai đoạn này, những chuyến bay đầu tiên chủ yếu được dùng để thám

sát, điều chỉnh các bản đồ quân sự. Ngày 17/1/1931, chuyến bay thương mại đầu tiên chở hành khách theo tuyến Marseille - Damas - Saigon. Đến ngày 21/12/1933, Hãng Hàng không Air France khai thông tuyến bay Paris - Saigon - Paris, sau 50 giờ bay, kéo dài một tuần lễ, ngày 28/12/1933 tới Sài Gòn.

Ngày 5/1/1934, Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier tham dự chuyến bay khánh thành đường hàng không mới Sài Gòn - Marseille. Ngày 15/1/1934, khi đến không phận Pháp thì bị tai nạn, máy bay bốc cháy, toàn bộ phi hành đoàn và hành khách đều bị thiệt mạng, trong đó có Pasquier. Mười ngày sau, các phong bì kỷ niệm chuyến bay của Hãng Air France mang theo trên máy bay mới được tìm thấy trên mặt hồ nước tại Corbigny (Nièvre). Dư luận lúc bấy giờ cho rằng chuyến bay này bị phá hoại. Toàn quyền Pasquier mang theo trên chuyến bay lịch sử và định mệnh ấy một bức công hàm của triều Nguyễn, trong đó vua Bảo Đại bằng lòng nhượng cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ làm thuộc địa cho Pháp.

Ngày 27/9/1935, khai thác tuyến bay Viễn Đông - Nam Mỹ, khởi hành tại Sài Gòn. Ngày 2/12/1937, thành lập Sở Hàng không dân dụng (Service de l'Aéronautique Civile) tại Sài Gòn, đồng thời khai trương đường hàng không dân dụng Sài Gòn - Hà Nội, bay mất 1 ngày 1 đêm, nhưng là phương tiện nhanh nhất lúc bấy giờ. Thử làm một so sánh nhỏ. Năm 1865, nếu đi từ Sài Gòn ra Hà Nội bằng kiệu

phải mất 2 tháng. Năm 1925, từ Sài Gòn đi Hải Phòng mất 40 ngày bằng tàu biển Claude-Chappe (có ghé qua Đà Nẵng 4 ngày), nếu muốn đi tiếp Hà Nội thì phải mất 4 giờ bằng xe lửa nữa. Những năm đầu thập niên 40 của thế kỷ XX, hành trình này do tàu liên Đông Dương (Transindochinois) thực hiện chỉ còn 40 giờ. Năm 1935, kỷ lục về đường bộ cho hành trình này là 20 giờ.

Ngày 15/7/1938, tuyến bay quốc tế Sài Gòn - Batavia được khai trương. Cũng trong tháng 7/1938, lần đầu tiên tại Đông Dương, Hãng Air France thiết lập các đường bay dân dụng bằng máy bay loại Dewointine. Chiếc máy bay này mang mã hiệu Ville de Saigon F-AQBA. Khách đi trên chuyến bay từ Sài Gòn ra Hà Nội chỉ mất khoảng 9 giờ. Về sau chiếc máy bay này bị mất tích ngoài khơi Hong Kong.

Tháng 9/1939, Air France đưa vào khai thác 7 chiếc Dewointine loại D-338 trên tuyến bay nối Marseille với Sài Gòn và Hà Nội. Hành trình dài 12.000 km, bay mất 6 ngày, vì còn phải ghé nghỉ dọc đường, vận tốc trung bình của máy bay là 260 km/giờ (lúc bấy giờ chưa có máy bay phản lực).

Ngày 11/6/1940, mở chuyến bay Paris - Sài Gòn - Principal (Pháp - Đông Dương). Từ ngày 5/8/1940, Công ty Hàng không Nhật Bản thiết lập đường bay Nhật Bản - Đông Dương: Tokyo - Hà Nội - Đà Nẵng - Sài Gòn - Bangkok. Năm 1943, sau 2 tháng làm việc, xưởng cơ khí của Hãng Air France đã chuyển đổi chiếc Farman (loại máy bay ném bom) thành máy bay dân dụng Marignane, nối lại tuyến bay Hà Nội - Sài Gòn bị ngưng hoạt động từ tháng 2/1942. Đêm ngày 5 rạng ngày 6/5/1944, lần đầu tiên Sài Gòn bị máy bay Đồng minh ném bom: 200 người chết, 365 người bị thương. Ngày 4/3/1947, thiết lập đường bay Đông Dương - Trung Hoa, từ Sài Gòn đi Thượng Hải. Tiếp đến ngày 10/6/1947, khánh thành tuyến bay Sài Gòn - Bangkok.



Hãng hàng không Air Vietnam (Ảnh tư liệu)



Sân bay Tân Sơn Nhất (1962) (Ảnh tư liệu)

Tháng 12/1947, Cao ủy Pháp ở Đông Dương giao cho Hãng Air France được quyền khai thác các đường bay ở Việt Nam và nối Việt Nam với nước ngoài. Lúc này cũng đã có một số hãng hàng không Pháp khác hoạt động tại Việt Nam như Staeo, Aigle Azur... Ngày 11/8/1948, lại mở tuyến bay qua Lào, hành trình Sài Gòn - Séno - Vientiane... Tiếp theo sau là các đường bay từ Sài Gòn đi các nước: Úc (22/11/1948), Nouvelle Calédonie (24/9/1949), Taihiti (24/3/1950), Campuchia (28/10/1950), Nhật (3/11/1961)...

Sân bay Tân Sơn Nhất từ năm 1950 đã mang tính chất quốc tế (nối Sài Gòn với Hong Kong, Tokyo, Nouméa, Calcutta, Paris và Thượng Hải) với 157 máy bay lên xuống hàng ngày, cứ 10 phút một chiếc và đón 857 khách mỗi ngày (sân bay Paris lúc ấy bình quân 8 phút có một chiếc cất hoặc hạ cánh). Tháng 10/1951, Hãng Hàng không hợp doanh Air Việt Nam được thành lập tại Sài Gòn, trong đó Air France tham gia 35,5% vốn. Đến năm 1953, Air France có 5 chuyến bay hàng tuần từ Paris đến Sài Gòn (quá cảnh Nice hoặc Marseille hoặc Rome, rồi Beyrouth hoặc Damas, Baghdah, Karachi, Calcutta) với chiếc Constellation bốn cánh quạt. Ngoài ra hãng còn có những tuyến bay từ Sài Gòn đi Hong Kong, Tokyo, Brisbane (Úc) và Nouméa (Nouvelle Calédonie). Trụ sở của hãng ở Sài Gòn lúc này cũng đồng thời là văn phòng đại diện của Air France ở khu vực Viễn Đông và Thái Bình Dương.

Về quy mô xây dựng, năm 1937, sân bay Tân Sơn Nhất chỉ có một đường băng dài 1.500 m bằng đất đỏ. Sang chiến tranh Thế giới thứ hai có thêm đường băng dài 1.300 m, cũng bằng đất đỏ. Năm 1962, một đường băng hạng A được xây dựng, dài 3.045 m, rộng 45 m, có thể hạ cánh các loại máy bay hạng nặng như Boeing 707, 727. Do yêu cầu an ninh, sân bay được mở rộng đến 1.420 ha. Nhà ga được xây cất lại, gồm 3 khu: khu quốc tế, khu quốc nội và khu đặc biệt. Năm 1967, đường băng thứ hai, dài hơn 3.000 m, được xây dựng song song với

đường băng thứ nhất. Các đài chỉ huy, kiểm soát không lưu được trang bị hiện đại. Đến năm 1974 đã có 20 công ty quốc tế có đại diện và văn phòng hoạt động tại sân bay Tân Sơn Nhất.

Tổ chức Hàng không quốc tế (ICAO) phân công cho sân bay Tân Sơn Nhất kiểm soát không lưu vùng trời Việt Nam, Nam Lào và Campuchia, đến ngày 24/8/1975 chuyển giao cho sân bay Bangkok (Thái Lan) và nay chức năng này đã được khôi phục lại. Hiện nay, mỗi ngày sân bay Tân Sơn Nhất kiểm soát không lưu 700 chuyến bay qua lại khu vực này.

Ngày nay, sân bay Tân Sơn Nhất được coi là cửa ngõ giao lưu quan trọng không chỉ đối với các vùng kinh tế trong nước (sân bay lớn nhất nước) mà còn là một trong những trung tâm hàng không quốc tế ở khu vực. Hàng ngày, có khoảng hàng trăm chuyến bay đưa đón hàng ngàn lượt khách trong và ngoài nước (4 triệu khách/năm), hơn 20 hãng hàng không quốc tế đang khai thác các chuyến bay tại đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1998), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 3, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Phạm Thiếu Hương, Nguyễn Đại Phúc, Đỗ Văn Anh (1997), *Sài Gòn - Gia Định xưa tư liệu và hình ảnh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Dương Trung Quốc (2000), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Dương Kinh Quốc (1999), *Việt Nam - những sự kiện lịch sử (1858 - 1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1989), *300 năm Phú Nhuận*, Ban Sưu tầm Nghiên cứu Lịch sử quận Phú Nhuận.
6. Lê Trung Hoa (chủ biên), Nguyễn Đình Tư (2004), *Từ điển địa danh Thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Bộ Giao thông Vận tải (1999), *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội.

8. Nguyễn Bảo Tụng (1971), *Lịch sử bưu hoa Việt Nam 1951 - 1971*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn.
9. Thanh Lê - MP (2003), *Sài Gòn nơi diễn ra sự kiện hàng không đầu tiên ở châu Á*, Tạp chí *Hàng không Việt Nam*, tháng 1.
10. Trần Thái Bình (2002), *Hội Hàng không đầu tiên ở Sài Gòn năm 1910*, Tạp chí *Xưa & nay*, số 112, tháng 3.

TÍN NGƯỠNG THỜ BÀ CHÚA XỨ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH^(*)

BÀ CHÚA XỨ TRONG TÍN NGƯỠNG Ở NAM BỘ

Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu vẫn cho rằng Bà Chúa Xứ ở Nam Bộ có nguồn gốc từ Po Nagar được Việt hóa qua tên gọi Thiên Y Ana Diên Ngọc Phi với công năng là “Bà mẹ xứ sở”. Vậy Bà Chúa Xứ xuất hiện ở Nam Bộ từ bao giờ và có nguồn gốc từ đâu. Đây quả là vấn đề còn cần được tiếp tục nghiên cứu thêm.

Tài liệu thư tịch như *Gia Định thành thông chí* (1820) cho biết ở đất Gia Định có truyền thống kính trọng nữ thần như bà Chúa Ngọc, bà Chúa Động, bà Hòa Tinh, bà Thủy Long, cô Hồng, cô Hạnh⁽¹⁾.

Trong *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895), Huỳnh Tịnh Của giải thích thành ngữ *Bảy bà ba cậu* gồm: “Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Động, Bà Cố Hỷ, Bà Thủy, Bà Hỏa; cậu Trày, cậu Quý đều là con Bà Chúa Ngọc, làm bạn với một vị thái tử Trung

* Nhiều tác giả (2014), *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ - bản sắc và giá trị*, Kỷ yếu hội thảo, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nguyễn Tào dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, tr. 4.

Quốc mà đẻ ra cả thầy đều là thần quỷ hay làm họa phước; còn có cậu Lý, cậu Thông, nói theo vần kể có ba cậu. Về hai người sau không rõ sự tích”⁽¹⁾. Rõ ràng ở đây có sự phân biệt giữa Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc và Bà Chúa Xứ.

Tuy nhiên, trên thực tế tín ngưỡng Bà Chúa Xứ xuất hiện ở Nam Bộ sớm hơn so với ghi nhận của thư tịch như trường hợp miếu Bà Chúa Xứ ở chợ Phước Hải (huyện Đất Đỏ, Bà Rịa - Vũng Tàu) có niên đại năm 1804⁽²⁾.

Nhiều nghiên cứu cho rằng bà Chúa Xứ là hóa thân của Pô Inư Nagar, được xem như phúc thần bảo hộ cư dân của một vùng đất. Bà Chúa Xứ được thờ phổ biến ở các thôn xóm và một số cơ sở thờ tự nổi bật như ở núi Sam (An Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp). Vị nữ thần bốn xứ này uy linh lấn át các “Thành Hoàng bốn cảnh” của đình làng⁽³⁾.

Pô Nagar từ Bà Mẹ xứ sở của người Chăm đã trở thành bà mẹ xứ sở của người Việt, là Chúa Xứ Thánh Mẫu, mang đặc trưng của Thiên Y Ana có 2 người con. Một số nơi có thêm đặc trưng “trung tính”, nên còn gọi là “Chúa Xứ Nguyên Nhung” và được thờ chung với Thổ Thần. Nhiều miếu Chúa Xứ Thánh Mẫu có đàn thờ Thần Nông trước sân⁽⁴⁾.

Uy linh của Bà Mẹ Xứ Sở bàng bạc trong tín ngưỡng của ngư dân Trung Bộ và Nam Bộ, tạo ra sự nhập nhằng, đa tạp trong tục thờ cá Ông, bà Thủy Long, đồng nhất mục đích cầu ngư ở Dinh Cô. Có thể thấy điều ấy trong tên gọi các đối tượng tín ngưỡng ở nhiều nơi: *Chúa*

-
1. Huỳnh Tịnh Của (1895), *Đại Nam quốc âm tự vị*, tập 1, Rey Curial & C^{ie}, Saigon, tr.19.
 2. Nguyễn Thanh Lợi (2004), *Tín ngưỡng thờ nữ thần ở Bà Rịa - Vũng Tàu* trong Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam - Trường Đại học Cần Thơ, *Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hóa, văn nghệ dân gian Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 137 - 138.
 3. Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên) (2002), *Sổ tay hành hương đất phương Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 104.
 4. Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Bình Dương (1998), *Sơ khảo về tín ngưỡng, lễ hội dân gian và truyền thống tỉnh Bình Dương*, tr. 52.

Xứ Long Thần, Chúa Xứ Nương Nương ở Hòn Đỏ (Nha Trang), hay tên Bà Rịa lại tưởng như bắt nguồn từ thần sóng biển Po Riyak⁽¹⁾.

Về tên gọi, ta thấy công năng của Bà Po Nagar và Bà Chúa Xứ giống nhau, đồng nhất thuần lý đều là “Mẹ xứ sở”, đều là thần bảo hộ cộng đồng. Nhưng mối liên hệ trực tiếp giữa 2 bà này vẫn là vấn đề cần được truy cứu tiếp tục.

Tên gọi Bà Chúa Xứ gắn với pho tượng nam thần bị thất lạc có thể bắt nguồn từ tâm thức tín ngưỡng Mẹ Xứ Sở của người Chăm hoặc cũng có thể biến đổi từ tín ngưỡng thờ Ông Tà chủ xứ (Neak Tà m'cha srok) của người Khmer.

Ông Tà có quyền năng quản lý một khu vực đất đai nhưng do sự lấn lướt của Bà Chúa Xứ và thần Thành Hoàng bốn cảnh của người Việt, nên địa bàn cai quản của Ông Tà ngày càng thu hẹp. Các làng xã vùng nông thôn ở Nam Bộ đều có miếu Bà Chúa Xứ, kể cả trong đình chùa miếu Bà Chúa Xứ hiện diện bên cạnh miếu Thổ thần và miếu Ngũ Hành⁽²⁾.

Trong khuôn viên đất nhà hay xóm ấp, người ta thường lập miếu thờ Bà Chúa Xứ. Bà Chúa Xứ cũng được thờ dạng miếu trong sân chùa hoặc đưa vào bàn thờ bên trong: Bửu Lâm, Linh Thứu (Tiền Giang), Bửu Phong (Đồng Nai), Hải Phước An Tự (Sóc Trăng)⁽³⁾. Quan Âm Hộ Quốc miếu của cộng đồng người Hoa gốc Hải Ninh (Quảng Ninh) ở Đồng Nai thờ Quan Thế Âm và phối tự Thiên Hậu Thánh Mẫu, Chúa Xứ Thánh Mẫu⁽⁴⁾.

1. Huỳnh Ngọc Trảng (1999), *Sự hội nhập của nữ thần Chăm Pô Inư Nagar vào hệ thống thần linh Việt*, Nguyệt san Giác ngộ, tháng 4, tr. 82 - 83.
2. Nguyễn Hữu Hiếu (2004), *Tìm hiểu văn hóa tâm linh Nam Bộ*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 90.
3. Trần Hồng Liên (chủ biên) (2004), *Cộng đồng ngư dân Việt ở Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 256.
4. Trần Hồng Liên (2013), *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ* trong Ngô Đức Thịnh, Lưu Minh Trị, Trần Quang Dũng (chủ biên), *Tín ngưỡng thờ Mẫu và nghi lễ hầu đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 37 - 38.

Đối với cộng đồng ngư dân Phước Tỉnh (Bà Rịa - Vũng Tàu), tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ cũng gắn liền với quá trình khẩn hoang, lập ấp. Bà Chúa Xứ ở Phước Tỉnh có tên là Nguyễn Thị Thảo, vốn là phụ nữ người Hoa Triều Châu ở Trung Quốc vào đây khai hoang lập ấp⁽¹⁾.

Ở Bến Tre, tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ phổ biến với chức năng chính là cai quản đất đai theo từng xóm ấp. Xã Thạnh Phong (huyện Thạnh Phú, Bến Tre) có 5 ấp thì có đến 5 miếu thờ Bà Chúa Xứ⁽²⁾.

Trong những vùng nông thôn, tín ngưỡng Bà Chúa Xứ còn khá đậm đặc. Nếu như thành phố Sóc Trăng chỉ có 4 miếu Bà Chúa Xứ, thì ở huyện Cù Lao Dung có đến 37 miếu (xã Đại Ân I, xã Thạnh Nhì... mỗi xã có từ 8 - 10 miếu), huyện Kế Sách 23 miếu, huyện Ngã Năm 18 miếu, huyện Thạnh Trị 16 miếu, huyện Mỹ Tú 15 miếu, huyện Vĩnh Châu 14 miếu...⁽³⁾.



Miếu Bà Chúa Xứ (thị trấn Ngã Năm, Sóc Trăng)
(Ảnh Nguyễn Thanh Lợi)

1. Trần Hồng Liên (chủ biên) (2004), Sdd, tr. 97.
2. Dương Hoàng Lộc (2008), *Văn hóa tín ngưỡng của cộng đồng ngư dân ven biển Bến Tre*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 42.
3. Nhiều tác giả (2012), *Địa chí Sóc Trăng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 809.

Cư dân nông nghiệp ở Tiền Giang xem Thiên Y Ana Diễn Ngọc Phi là Chúa Xứ Thánh Mẫu (Bà Chúa Xứ) tương tự như các nơi khác. Tín ngưỡng Thiên Y Ana Diễn Ngọc Phi phổ biến lâu đời ở vùng Gò Công. Còn tín ngưỡng Chúa Xứ Thánh Mẫu phổ biến ở vùng Cai Lậy, Cái Bè, Châu Thành, thuộc khu vực đồng ruộng tiếp giáp với Đồng Tháp Mười⁽¹⁾. Ở huyện Cai Lậy, mỗi ấp đều có miếu Bà Chúa Xứ, thường tòng tự Thần Nông (thần dạy dân làm ruộng), Bạch Mã Thái Giám (thần đất), Sơn Quân (thần hổ), và Thổ Địa⁽²⁾.

Ngoài phạm vi đình chùa, ở Đồng Tháp có đến 57 miếu Bà Chúa Xứ: huyện Cao Lãnh (13 miếu), huyện Châu Thành (11 miếu), huyện Tháp Mười (9 miếu), các huyện Tân Hồng, Lai Vung, Lấp Vò có từ 1 - 2 miếu. Ở các huyện Châu Thành, Cao Lãnh, Tháp Mười, mỗi xã có 2 - 3 miếu, có xã có 4 miếu như xã An Hiệp (huyện Châu Thành). Quy mô to nhỏ khác nhau, miếu Bà Chúa Xứ là một miếu vuông, làm bằng tre hay gạch. Miếu có ảnh hưởng hẹp, trong phạm vi xóm ấp với vài mươi hộ. Riêng miếu Bà Chúa Xứ ở Gò Tháp (xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười) là miếu có quy mô lớn, chỉ sau miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc, hàng năm thu hút hàng vạn người đến cúng bái từ Long An, Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh... Các miếu Bà Chúa Xứ tổ chức cúng từ tháng giêng đến tháng 6, phổ biến nhất là tháng 3, 4. Miếu Bà Chúa Xứ Gò Tháp cúng rằm tháng 3.

Người dân địa phương vẫn xem Bà Chúa Xứ là hiện thân của bà “chủ đất”, “chúa đất” với nhiều tên gọi như *Chúa Xứ Nương Nương*, *Chúa Xứ Nguyên Nhung*, *Chúa Xứ Thánh Mẫu*... Bà có quyền năng của một phúc thần như Ông Địa hay lớn hơn như Thành Hoàng bốn

1. Trần Hoàng Diệu - Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên) (2005), *Địa chí Tiền Giang*, Tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, tr. 766.
2. Trương Ngọc Tường, Nguyễn Ngọc Phan, Lê Hữu Hải, Đoàn Văn Phối (2010), *Địa chí Cai Lậy*, Huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy, tr. 490.

cảnh. Bên cạnh đình làng to lớn, miếu Bà Chúa Xứ nhỏ như miếu Thổ Địa⁽¹⁾.

Ở Cà Mau, miếu Bà Chúa Xứ thường nằm ở ngã ba sông, dẫn vào trong một xóm, ấp, khu dân cư. Chỉ riêng 4 huyện của tỉnh Cà Mau đã có đến 28 miếu Bà Chúa Xứ, trong đó có 28 miếu cộng đồng và 2 miếu của gia đình. Ở huyện Thới Bình, chỉ trên một đoạn sông Trẹm khoảng 11km, từ thị trấn Thới Bình về thành phố Cà Mau đã có 11 miếu thờ Bà Chúa Xứ. Đoạn sông Rạch Giồng dài 3km từ thị trấn Thới Bình qua U Minh có 4 miếu thờ Bà Chúa Xứ⁽²⁾.

Có 2 ngôi miếu Bà Chúa Xứ ở huyện Thới Bình (Cà Mau) phối tự với Bà Chúa Ngọc với 2 nàng hầu hai bên, Quan Âm quá hải, Tổ Cô bằng tranh kiếng⁽³⁾.

Miếu thờ Bà Chúa Xứ tại vàm Xẻo Lớn (huyện Ngọc Hiển, Cà Mau), ở giữa miếu thờ có tấm tranh kiếng Bà Chúa, hai bên thờ Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc⁽⁴⁾.

Một ngôi miếu thờ Bà Chúa Xứ khác nằm về bên phải vàm Xẻo Lớn, các bệ thờ có 3 bậc: bậc trên cùng là Phật Bà Quan Âm, Quan Âm quá hải; bậc thứ hai là các bức tranh kiếng Tổ Cô, Quan Vân Trường; bậc thứ ba là Cửu Huyền Thất Tổ, Bà Chúa Ngọc. Dưới đất có 3 hòn đá, một lớn, hai nhỏ. Tuy thờ Phật Bà nhưng dân địa phương vẫn gọi là miếu Bà Chúa Xứ!⁽⁵⁾

Miếu Bà Chúa Xứ (ấp Đường Cày, xã Phú Tân, huyện Cái Nước, Cà Mau), phía trước là bệ Thần Nông, bên trái là miếu Ông Tà lợp

-
1. Ngô Xuân Tư, Lê Kim Hoàng, Nguyễn Hữu Hiếu, Ngô Văn Bé (2014), *Địa chí tỉnh Đồng Tháp*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 669 - 670.
 2. Phạm Văn Tú (2008), *Miếu, lăng, cung thờ ở Cà Mau tín ngưỡng và giá trị nhân văn*, Luận án tiến sĩ Văn hóa học, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Hà Nội, tr. 57, 59.
 3. Phạm Văn Tú (2008), *Tlđđ*, tr. 59.
 4. Phạm Văn Tú (2008), *Tlđđ*, tr. 62.
 5. Phạm Văn Tú (2008), *Tlđđ*, tr. 62 - 63.



Miếu Bà Chúa Xứ ở huyện Trảng Vn Thờ (Cà Mau) (Ảnh tư liệu)

ngôi có kích thước như miếu thờ Thổ Thần⁽¹⁾. Miếu thờ Bà Chúa Xứ (ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước) dù thờ thần Bốn cảnh nhưng lại có bài vị là Chúa Xứ Bốn Cảnh⁽²⁾.

Ngôi miếu *Chúa Xứ Nguyên Nhung* nhưng tên chữ Hán là *Chúa Xứ Cổ Miếu* (Phường 2, thị xã Bạc Liêu), đối tượng thờ chính là 5 pho tượng thờ 5 bà Ngũ Hành, phối tự bên trái và phải là hai bàn thờ Vong Nam và Vong Nữ. Bên ngoài có 2 miếu nhỏ thờ Thổ Thần và Thổ Địa⁽³⁾.

Miếu Bà Chúa Xứ Mỹ Long (Khóm 4, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, Trà Vinh) là cơ sở tín ngưỡng quan trọng của ngư dân Trà Vinh và các tỉnh lân cận. Miếu trước có tên gọi là Lầu Bà tọa lạc ở vàm Bến Cát (Vàm Lầu), có thờ bộ xương cá Ông. Khoảng năm 1920, do bị sạt lở, nên Lầu Bà được dời vô Bãi Bùn và đặt tên lại là “Vn Sanh miếu”. Trước kia thay vì chỉ thờ Bà Cố Hỷ nay thờ thêm

1. Phạm Văn Tú (2008), Tlđđ, tr. 60.

2. Phạm Văn Tú (2008), Tlđđ, tr. 61.

3. Phạm Văn Tú (2008), Tlđđ, tr. 64.

Chúa Xứ Nguyên Nhung, Thủy Long Thần Nữ. Về sau Bà Chúa Xứ lại trở thành chính thần, Bà Cố Hỷ và Thủy Long Thần Nữ trở thành phối tự và Vân Sanh miếu cũng trở thành “Miếu Bà Chúa Xứ”⁽¹⁾. Điều này cho thấy, dù là ở khu vực ven biển nhưng tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp vẫn lấn át tín ngưỡng ngư dân, ngay cả trong cộng đồng của những người làm nghề biển.

Trong tín ngưỡng dân gian của cư dân ven biển Tây Nam Bộ, đặc biệt là ở Kiên Giang, mô thức Thiên Y Ana và 2 người con trai của bà biến thiên thành các dạng nữ thần khác như: Bà Cậu, Chúa Tiên, Chúa Ngọc, Chúa Ngung Man Nương, Bà Chúa Thượng Động (Bà Cố Hỷ/Cố Hỷ Tiên Phi), Thủy Long Thánh Phi, Bà Chúa Hòn... nhưng ở mức độ cao hơn hết và phổ biến hơn hết là tín ngưỡng Bà Chúa Xứ, một dạng phúc thần cai quản đất đai, sông biển, cù lao và bảo hộ cư dân an lạc.

Sơn Nam cũng cho rằng, Bà Chúa Xứ là vị thần có uy thế lớn ở “khu vực ấy, chốn ấy, xứ ấy”. Người Khmer thờ Ông Tà trong miếu nhỏ, bên gốc cây giữa ruộng nhưng vẫn tôn kính miếu Bà Chúa Xứ của người Việt. Dân làm nghề đốn củi, ăn ong giữa rừng U Minh thờ Bà để mong được khỏe mạnh, không bị sốt rét, rủi ro về nghề nghiệp (chặt búa nhằm chân, rắn cắn...)⁽²⁾.

Qua những dữ kiện trên, có thể thấy Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Tiên tuy có mối liên hệ về nguồn gốc với Bà Po Nagar của người Chăm nhưng không phải là hóa thân của Po Nagar ở Nam Bộ, mà nó còn tích hợp các vị thần khác như Thành Hoàng bốn cảnh, Neak Tà, Thổ Thần, Thổ Địa của các lớp cư dân trong dòng chảy của tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt, rộng hơn là tín ngưỡng Mẹ Đất trên vùng đất mới.

-
1. Trần Dũng, Đặng Tấn Đức (2012), *Diện mạo văn hóa tín ngưỡng và lễ hội dân gian Trà Vinh*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 367 - 368.
 2. Sơn Nam (1985), *Đồng bằng sông Cửu Long nét sinh hoạt xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 149.

BÀ CHÚA XỨ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ở Thành phố Hồ Chí Minh có 32 miếu thờ Chúa Xứ Thánh Mẫu, phân bố như sau: 2 miếu (Quận 2), 2 miếu (Quận 4), 1 miếu (Quận 8), 1 miếu (Quận 9), 2 miếu (Quận 12), 4 miếu (quận Tân Bình), 1 miếu (quận Gò Vấp), 1 miếu (quận Thủ Đức), 7 miếu (huyện Nhà Bè), 2 miếu (huyện Cần Giờ), 3 miếu (huyện Hóc Môn), 6 miếu (huyện Củ Chi)⁽¹⁾.

Các ngôi miếu này chủ yếu tập trung ở các vùng đất thấp, vùng nông nghiệp ngoại thành. Khi người Pháp chinh trang thành phố và phong trào đô thị hóa, thì tín ngưỡng này bị đẩy lùi. Đơn cử như trường hợp Trương Gia Từ (từ đường Trương Minh Giảng, quận Gò Vấp) có miếu thờ Chúa Xứ Thánh Mẫu. Nhưng khi chợ Gò Vấp phát triển thì các bài vị được đưa vào thờ trong nhà. Miếu hiện được trùng tu và thờ Ngũ Hành Nương Nương⁽²⁾.

Có 9 ngôi đình phối tự thờ Bà Chúa Xứ ngay trong đình và 9 đình có miếu Bà Chúa Xứ trong khuôn viên. Các ngôi đình này phân bố ở các Quận 5, 8, 9, 12, Gò Vấp, Tân Bình, Phú Nhuận và các huyện Hóc Môn, Nhà Bè, Củ Chi⁽³⁾.

Đình Tân Thành (nay là đình Tân Nghĩa, Quận 11) cũng có miếu thờ Chúa Xứ Thánh Mẫu. Khoảng năm 1873, đình được trùng tu, Chúa Xứ Thánh Mẫu được đưa vào thờ bên phải Thành Hoàng Bốn Cảnh (tạc tượng và làm khánh thờ mới). Về sau đưa Ngũ Hành Nương Nương vào thờ và gọi đó là bàn thờ Ngũ Hành Nương Nương, mặc dù pho tượng cũ và chiếc khánh thờ vẫn ghi là “Chúa Xứ Thánh Mẫu”⁽⁴⁾.

1. Huỳnh Quốc Thắng (2003), *Lễ hội dân gian của người Việt ở Nam Bộ (Khía cạnh giao tiếp văn hóa tộc người)*, Viện Văn hóa - Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 370 - 373.
2. Võ Thanh Bằng (chủ biên) (2008), *Tín ngưỡng dân gian ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 117.
3. Huỳnh Quốc Thắng (2003), *Sdd*, tr. 373 - 375.
4. Võ Thanh Bằng (chủ biên) (2008), *Sdd*, tr. 117.

Bà Chúa Xứ được thờ trong 19 miếu Ngũ Hành, rải rác ở các Quận 1, 2, 4, 5, 6, 8, 10, Bình Thạnh, Gò Vấp, Phú Nhuận, và các huyện Nhà Bè, Hóc Môn⁽¹⁾.

Miếu Ngũ Hành (đường Mai Xuân Thưởng, Phường 4, Quận 6) ngoài thần điện thờ Mẫu từ cao xuống thấp gồm: Ngũ Hành Nương Nương, Chúa Xứ Nương Nương, Địa Mẫu còn có bàn thờ Quan Thánh Đế Quân, gian ngoài thờ Phật Bà Quan Âm, Địa Tạng Vương bồ tát... Ngoài sân có miếu Thổ Công (một dạng tín ngưỡng Tiền chủ)...⁽²⁾.

Không những vậy, Bà Chúa Xứ còn được thờ trong một số cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo khác như: chùa Tân Hòa (Quận 9, có miếu Bà Chúa Xứ), đền Mẫu Tuyên (Tứ Quang thiện tín hội, Quận 10), miếu Thiên Hậu (Quận 3, Quận 7), miếu Thần Nông (quận Gò Vấp), miếu Bà Cố (Quận 7), miếu Quan Âm (Quận 4)⁽³⁾.

Có một hiện tượng hầu như đã trở thành một “trào lưu” là từ khoảng hơn 20 năm nay, tín ngưỡng Bà Chúa Xứ bùng phát theo tục thờ Bà Chúa Xứ Châu Đốc. Nhiều đền miếu ở Thành phố Hồ Chí Minh đã thỉnh ảnh tượng Bà Chúa Xứ Châu Đốc (bán tại cơ sở sản xuất ở Phú Lâm) về phối tự. Những miếu thờ Bà Chúa Xứ tung tin miếu mình thờ Bà Chúa Xứ Châu Đốc, rồi thỉnh một pho tượng về thờ. Một số miếu đặt thêm bàn thờ và lễ vía Bà Chúa Xứ Châu Đốc. Miếu Bình Long (miếu Cây Cui, đường Lò Gốm, Quận 6) trước đây có 1 ngày vía thì nay có đến 2 ngày vía: Ngũ Hành Nương Nương (24/3), Bà Chúa Xứ Châu Đốc (24/4)⁽⁴⁾.

1. Huỳnh Quốc Thắng (2003), Sdd, tr. 375 - 377.

2. Phan Thị Yến Tuyết (2002), *Một số vấn đề về giảng dạy và nghiên cứu văn hóa dân gian đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh* trong *Văn hóa dân gian và sự phát triển văn hóa đô thị*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 315.

3. Huỳnh Quốc Thắng (2003), Sdd, tr. 377 - 378.

4. Võ Thanh Bằng (chủ biên) (2008), Sdd, tr. 117.



Bà Chúa Xứ Nguyên Nhung (Ảnh Nguyễn Thanh Lợi)

Diễn hình của dạng thờ tự trên là trường hợp của “chùa Bà Châu Đốc 2” ở huyện Nhà Bè và “chùa Bà Châu Đốc 3” ở Quận 9.

“Chùa Bà Châu Đốc 2” vốn là một ngôi miếu thờ Ngũ Hành nằm ven sông Soài Rạp, ở hẻm 908, đường Huỳnh Tấn Phát (Ấp 5, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè). Ban đầu nó chỉ là một ngôi miếu nhỏ, xây dựng tạm bợ bằng cây dừa nước, để nhang khói cho những vong hồn trôi dạt về vùng ngã ba sông trước cửa miếu bấy giờ.

Vào những thập niên 1980 - 1990, việc thờ cúng mới rộ lên. Năm 1993, miếu được xây dựng và thành lập Ban hương hội. Các tiểu thương đồn nhau rằng “vay vốn” của chùa Bà Chúa Xứ ở núi Sam (thị xã Châu Đốc, An Giang) sẽ làm ăn thuận lợi, phát tài, mua may bán đắt... nên để tiện lợi cho việc “xin lộc” Bà, một số người của Ban hương hội tổ chức đi xuống chùa Bà Châu Đốc xin cho miếu được làm “chi nhánh” của chùa Bà Châu Đốc, nhưng thực chất vẫn mang tên gọi là miếu Ngũ Hành⁽¹⁾.

1. *Cảnh cảnh khi viếng chùa Bà Châu Đốc 2* <http://www.baomoi.com/Cam-canhh-khi-vieng-chua-Ba-Chau-Doc-2/137/5741021.epi>. Truy cập ngày 5/4/2014.

Từ đó miếu Ngũ Hành này biến thành một quần thể cơ sở thờ tự quy mô với một tập hợp rất nhiều hệ thống thần linh, người dân quen gọi là “chùa Châu Đốc 2”. Bao gồm Phật giáo (Phật Tổ, Quan Thế Âm Bồ Tát, Quan Âm Nam Hải, Diêu Trì Kim Mẫu), Đạo giáo (Ngọc Hoàng, Tể Thiên), tín ngưỡng dân gian (Bà Chúa Xứ Nguyễn Nhung, Linh Sơn thánh mẫu, Bà Ngũ Hành, Bà Cố Hỷ, Ông Địa, Thần Tài, Ông Hổ, Thần Nông, Tiên hiền, Hậu hiền, Cửu Huyền thất tổ).

Ở đây có ngày vía Ngũ Hành vào 15-16/2, vía Bà Chúa Xứ Châu Đốc vào 22-23/4, có hát bóng rối. Trong ngày vía Ngũ Hành có nghi thức nghênh Bà trên sông Soài Rạp ở phía trước miếu.

Bà Ngũ Hành từ vai trò thần chủ lúc khởi điểm đã trở thành vị thần đồng phối tự trong khu vực quần thể tín ngưỡng này, uy danh của Bà Chúa Xứ Châu Đốc đã trở nên áp đảo tuyệt đối, cộng hưởng với Linh Sơn Thánh Mẫu được thờ tự nơi đây. “Chùa Bà Châu Đốc 2” đã trở thành một điểm hành hương quan trọng ở Thành phố Hồ Chí Minh, thu hút cả khách thập phương những tỉnh xung quanh, thay thế phần nào cho Bà Chúa Xứ Châu Đốc (An Giang) và Linh Sơn Thánh Mẫu (Tây Ninh)⁽¹⁾. Đặc biệt vào dịp rằm tháng Giêng thì bất kể ngày hay đêm, lúc nào cũng có người viếng nơi đây. Các dịch vụ nhang khói ăn theo diễn ra hết sức sôi nổi, theo kiểu “chia thị phần” trong việc thu hút tín đồ.

“Chùa Bà Châu Đốc 3” nằm trong khuôn viên chùa Long Phước (0/2, ấp Cù Lao, phường Long Bình, Quận 9) cũng là điểm hành hương có tiếng ở Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ. Chùa Long Phước nằm trên cù lao Bà Sang, giữa dòng sông Đồng Nai, cách đó không xa là cù lao Bà Xê (phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai) và cù lao Vàm Chờ (xã Bến Gỗ, huyện Long Thành, Đồng Nai).

1. Linh Sơn Thánh Mẫu được thờ ở nhiều nơi như đình Bình Hòa, đình Tân Hòa Tây, đình Tân Hội... (Thành phố Hồ Chí Minh) (Nguyễn Minh San (1994), *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 314). Ngay ở chùa Giác Lâm (quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh) cũng có miếu thờ Linh Sơn Thánh Mẫu.

Chùa Long Phước được xây vào năm 1965, đến năm 2009 được xây dựng lại thành một ngôi chùa nguy nga 1 trệt 1 lầu, rộng 800m². Phía trước bên phải chùa là gian thờ thập bát La Hán, Diêu Trì và 5 Bà Ngũ Hành. Bên trái chùa là miếu thờ Bà Cố Hỷ và Bà Thủy Long, xây năm 2000, do dời tượng Bà về từ phường An Phú (Quận 2).

Trong khuôn viên ngoài sân chùa, ngoài các tượng Phật Thích Ca, Di Lặc, Phật khô, Quan Âm còn có rất nhiều tượng Ông Địa, Thần Tài, Phước Lộc Thọ, thầy trò Đường tăng, tượng rồng, cạp, voi, cóc...

“Chùa Bà Châu Đốc 3” là một tòa nhà quy mô, khang trang, không kém miếu Bà Chúa Xứ ở núi Sam (thị xã Châu Đốc, An Giang), nằm bên phải chùa Long Phước. Từ năm 1993, đây chỉ là ngôi miếu nhỏ, có diện tích 4x5m, xây bằng gạch, nằm ở vị trí bên trái của chùa. Trong năm này, Hội người Hoa ở Quận 5 và Quận 11 cử người về miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc xin thỉnh Bà về đây. Năm 2000, miếu được trùng tu, dời về bên phải chùa, chính diện quay về hướng Tây, trùng với hướng của miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc.



Miếu Bà Chúa Xứ (chùa Long Phước) (Ảnh Nguyễn Thanh Lợi)



Chính điện miếu Bà Chúa Xứ (chùa Long Phước)
(Ảnh Nguyễn Thanh Lợi)



Bà Chúa Xứ (miếu Thủy Long)
(Ảnh Nguyễn Thanh Lợi)



Bà Chúa Xứ (miếu Phù Châu)
(Ảnh Nguyễn Thanh Lợi)

Ở chính điện của miếu có 2 bàn thờ: bàn thờ ngoài là tượng Bà Chúa Xứ và 2 người hầu, có tấm biển ghi “Bà Chúa Xứ Thánh Mẫu Châu Đốc”; bàn thờ trong bài trí cũng như vậy, nhưng cốt tượng Bà to lớn như ở miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc.

Vía Bà Chúa Xứ ở chùa Long Phước diễn ra vào đêm 23 rằm ngày 24/4 âm lịch. Khách thập phương đến khá đông, từ Long Thành, Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh... nhiều nhất vào các ngày thứ bảy, chủ nhật, mồng 1, rằm, có khi cả ngàn người mỗi ngày. Do nằm ở giữa dòng sông với khung cảnh thơ mộng, nên khách hành hương kết hợp giữa du lịch tâm linh với văn cảnh, có phần nào giống kiểu đi miếu Bà Chúa Xứ Châu Đốc. Chùa Long Phước được xếp trong Chương trình Việt Nam những điểm đến ấn tượng, top 100 của Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam và top 10 thương hiệu du lịch văn hóa - điểm du lịch tâm linh 2013.

Các tín đồ đến đây cúng cũng rất thuận tiện, vì vừa có chùa Phật, lại có cơ sở tín ngưỡng dân gian (Bà Chúa Xứ, Ngũ Hành, Cổ Hỷ). Trong miếu Bà Chúa Xứ và ở chùa có hoạt động cúng sao, cầu an, xin xăm... sư trụ trì cũng trực tiếp tham gia. Do vậy có thể xem sự hiện diện của miếu Bà Chúa Xứ trong một ngôi chùa Phật giáo là “cơ sở kinh tài” ở nơi đây.

Những cơ sở thờ tự khác mà chúng tôi có dịp khảo sát qua như miếu Thủy Long (Sa Tân miếu), miếu Phù Châu (quận Gò Vấp) vốn là miếu Ngũ Hành cũng đều có đưa Bà Chúa Xứ vào thờ trong thần điện, như một cách để thỏa mãn nhu cầu tâm linh của nhiều đối tượng đến các nơi này. Đến nổi hang đá nơi đặt tượng Quan Âm Nam Hải ở chùa Hội Sơn (Quận 9), trên đường xuống bến đò để sang “Chùa Bà Châu Đốc 3” cũng bị gán cho là “hang Bà Chúa Xứ”.

Người Hoa tiếp thu tín ngưỡng Bà Chúa Xứ của người Việt và trong cơ sở tín ngưỡng của người Hoa, vị trí Bà Chúa Xứ không kém nhiều so với Thiên Hậu Thánh Mẫu. Bà là vị thần của người Việt

được người Hoa sùng kính nhiều nhất so với các vị thần khác. Tín ngưỡng này thâm nhập mạnh mẽ vào hệ thống thần điện của nhiều đền, miếu người Hoa. Hiện nay, ở đâu có tín ngưỡng này thì nơi đó người dân đến cúng bái rất đông. Việc thờ thêm Bà Chúa Xứ Châu Đốc nhằm thỏa mãn nhu cầu của cộng đồng người Hoa.

Miếu Thiên Hậu (đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3), ở gian giữa của chính điện thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu, gian trung tâm của hậu điện dành thờ Bà Chúa Xứ, trang trọng không kém. Việc thờ Bà Chúa Xứ trong miếu Thiên Hậu ở Thành phố Hồ Chí Minh xuất phát từ nhu cầu của lớp người lớn tuổi, không có điều kiện đi hành hương ở Châu Đốc như trước đây. Để tăng thêm sự xác tín, người Hoa còn tạo nên truyền thuyết Bà Chúa Xứ được thờ trong miếu này là em của Bà Chúa Xứ Châu Đốc. Người Hoa dễ dàng đưa Bà Chúa Xứ vào thờ trong miếu Thiên Hậu Thánh Mẫu vì cả 2 bà đều là “Thánh Mẫu”. Họ tìm thấy trong đó một hình tượng bảo vệ, che chở cộng đồng đó là Bà Chúa Xứ - một hình ảnh khác của Mẹ Xứ Sở⁽¹⁾.



Bàn thờ Bà Chúa Xứ trong một gia đình người Hoa
(792 Nguyễn Trãi, Phường 14, Quận 5) (Ảnh Trần Đăng Kim Trang)

1. Trần Hạnh Minh Phương (2003), *Giao lưu văn hóa Việt - Hoa qua các cơ sở tín ngưỡng của người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ Dân tộc học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 65.

Chính điện của miếu Linh Sơn Thánh Mẫu ở núi Bà Đen (Tây Ninh), Chúa Xứ Thánh Mẫu và Linh Sơn Thánh Mẫu được đặt ngang nhau, được xem như 2 chị em.

Miếu Thiên Hậu ở Ấp 2 (xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè), ngoài bà Thiên Hậu còn thờ Bà Chúa Xứ, Tổ Cô, Phật Bà Quan Âm, Ngũ Hành Nương Nương. Hàng năm, vía bà Thiên Hậu được tổ chức vào ngày 23/3 âm lịch, chung cho Bà Chúa Xứ, Bà Ngũ Hành, Bà Cố Hỷ, Phật Bà Quan Âm.

Trong các gia đình người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh phối tự Bà Chúa Xứ chung với Thần, Phật. Họ rất tin tưởng, thường đi lễ vía Bà và thỉnh tranh kiếng Bà về thờ tại gia và xem Bà như thần độ mạng cho nữ giới trong gia đình như đối với Bà Thiên Hậu⁽¹⁾.

KẾT LUẬN

Nằm trong dòng chảy của tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt, đến Nam Bộ nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ đã tích hợp trong mình nhiều lớp văn hóa khác nhau với nhiều “biến thể” mà việc truy cứu lai lịch của Bà Chúa Xứ là điều không dễ dàng. Nhưng có thể nhận diện những biểu hiện hết sức đa dạng, phong phú, sự ảnh hưởng mạnh mẽ của tín ngưỡng Bà Chúa Xứ trong hệ thống thần linh ở Nam Bộ. Đó là sự giao thoa giữa yếu tố tín ngưỡng dân gian với Phật giáo, Đạo giáo; giữa văn hóa Việt - Hoa - Khmer; với tâm thức thờ Mẹ Đất có từ trong cội nguồn.

Sự khởi phát của hiện tượng các “Chùa Bà Châu Đốc 2”, “Chùa Bà Châu Đốc 3” cũng như ở các cơ sở thờ tự khác phản ánh uy lực của những trung tâm tín ngưỡng như chùa Bà Châu Đốc, chùa Bà Đen (Tây Ninh), mà vốn xuất phát từ những “Bà Mẹ xứ sở” của các xóm ấp, nhưng do những điều kiện lịch sử - văn hóa nó được tụ hội ở những ngọn núi thiêng. Đồng thời cho thấy được tính thực dụng

1. Tài liệu do ThS. Trần Đăng Kim Trang (Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh) cung cấp. Nhân đây, tôi xin chân thành cảm ơn.

trong hoạt động tín ngưỡng của nền kinh tế thị trường có điều kiện hình thành ở những đô thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1997), *Đình Nam Bộ xưa và nay*, Nxb. Đồng Nai.
2. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc (2013), *Đặc khảo về tín ngưỡng thờ gia thần*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Hồ Tường (chủ biên), Nguyễn Hữu Thế (2005), *Đình ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Ngô Đức Thịnh (2012), *Đạo Mẫu Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
5. Nguyễn Hữu Hiếu (2004), *Chân dung Bà Chúa Xứ ở Nam Bộ trong Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam - Trường Đại học Cần Thơ, Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hóa, văn nghệ dân gian Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Huỳnh Ngọc Trảng (1999), *Sự hội nhập của nữ thần Chăm Pô Inư Nagar vào hệ thống thần linh Việt*, Nguyệt san Giác ngộ, tháng 4.
7. Nguyễn Hữu Hiếu (2004), *Tìm hiểu văn hóa tâm linh Nam Bộ*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Phạm Văn Tú (2008), *Miếu, lăng, cung thờ ở Cà Mau - tín ngưỡng và giá trị nhân văn*, Luận án tiến sĩ Văn hóa học, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Hà Nội.
9. Huỳnh Quốc Thắng (2003), *Lễ hội dân gian của người Việt ở Nam Bộ (Khía cạnh giao tiếp văn hóa tộc người)*, Viện Văn hóa - Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
10. Võ Thanh Bằng (chủ biên) (2008), *Tín ngưỡng dân gian ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Thành phố Hồ Chí Minh (2001), *Di tích lịch sử văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh - Một số cơ sở tín ngưỡng dân gian*.
12. Nhiều tác giả (2011), *Chùa Việt Nam & hoạt động từ thiện*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
13. Nguyễn Minh San (1994), *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
14. Nguyễn Thanh Lợi (2013), *Tín ngưỡng thờ Bà Thủy Long ở Tây Nam Bộ trong Ngô Đức Thịnh, Lưu Minh Trị, Trần Quang Dũng (chủ biên), Tín ngưỡng thờ Mẫu và nghi lễ hầu đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

TỤC THỜ CÁ ÔNG Ở CẦN THẠNH (CẦN GIỜ)^(*)

1. ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ - VĂN HÓA XÃ CẦN THẠNH

Cần Giờ xưa là điểm đầu mối giao lưu kinh tế, nơi có phố chợ trù mật, dân cư chủ yếu làm nghề đánh cá, thuyền buôn tấp nập. Cộng đồng ngư dân ở đây đã được định hình ít nhất từ nửa đầu thế kỷ XVIII. Sinh hoạt kinh tế của dân địa phương là đánh cá ven biển, buôn bán ven đồn, trồng trọt trên những giồng đất cao. Trước khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất phương Nam (1698), thì nơi đây đã xuất hiện những “làng biển”, “làng rừng”.

Huyện Cần Giờ là vùng đồng bằng thấp cận biển và ven biển, nằm ở phía đông nam Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một vùng sinh thái đặc biệt, vừa có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế vùng, vừa là vùng thiên nhiên còn chưa ổn định⁽¹⁾.

* Huỳnh Lứa (chủ nhiệm) (1999), *Làng xã Nam Bộ - quá khứ và hiện tại*, Đề tài nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả đối tựa bài.

1. Trần Minh Tần (1995), *Làng xã vùng Nhà Bè - Cần Giờ nhìn trên quan điểm sinh thái nhân văn* trong Mạc Đường (chủ biên), *Làng xã ở châu Á và ở Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 257.

Xã Cần Thạnh cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 60km, là xã biển “tiền tiêu” giáp với vịnh Gành Rái (Bà Rịa - Vũng Tàu), quay mặt ra biển Đông, một thị trấn trên đà đô thị hóa. Đây là điểm cuối của tuyến đường Nhà Bè - Cần Giờ. Cần Thạnh có diện tích 1.460 ha, dân số 6.800 người (1996), thuộc hệ sinh thái rừng ngập mặn. Ngư nghiệp giữ vị trí hàng đầu của xã. Cư dân ở đây chuyên nuôi trồng thủy sản ở sông rạch, đánh bắt ven bờ và ngoài khơi. Họ đã sống lâu đời ở đây, thích nghi với môi trường khí hậu, có những kinh nghiệm cha truyền con nối về sông nước, về nuôi trồng thủy sản⁽¹⁾. Các nghề cá chính ở địa phương là: đáy sông cầu, đáy rạo, giã cào và đầm đập nuôi tôm bán công nghiệp. Các nghề cá nhỏ như: lưới bộ, câu kiểu, rập cua, bắt ốc... cũng góp phần giải quyết lao động trong xã. Những năm gần đây, một số hộ đã được trang bị phương tiện đánh bắt xa bờ, chia thành từng cặp ghe cào, mỗi chiếc có công suất trên dưới 300 mã lực, khai thác các ngư trường xa khá hiệu quả. Một dự án xây dựng cảng cá Cần Giờ tại cù lao Hà Thanh - Đồng Đình (xã Cần Thạnh) với 400 ha diện tích tự nhiên, tổng trị giá đầu tư 166,8 tỉ đồng, đầu tư trong 10 năm (2000 - 2010) cũng đang chuẩn bị triển khai⁽²⁾.

Nằm bên cửa biển Cần Giờ - cửa ngõ vào thành phố - Cần Thạnh là nơi tiếp nhận nhiều luồng văn hóa từ miền ngoài vào, và cư dân ở đây đã gạn lọc, dung hòa chúng một cách hài hòa thành những đặc trưng riêng, thể hiện qua tín ngưỡng cúng thần Biển, thần Nông, thờ Thành Hoàng, Bà Chúa Xứ, Hà Bá thủy quan... Ở xã Cần Thạnh có 4 ngôi chùa (Hải Đức, Hưng Cần, Hưng Thạnh, Thạnh Phước), 5 đình miếu, 1 lăng, 1 nhà thờ Công giáo, 1 thánh thất Cao Đài. Một con đường trong xã được mệnh danh là “con đường văn hóa” vì có tới 3 chùa, 3 đình, 1 thánh thất, cùng trường

1. Trần Minh Tân (1995), Sdd, tr. 259.

2. Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 29/6/1999, tr. 1.

học, nhà văn hóa nằm dọc hai bên. Điều này cho thấy, tín ngưỡng - tôn giáo đã được du nhập vào địa phương rất đa dạng và phong phú, được cư dân địa phương hết sức trân trọng và lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Đời sống của cư dân vùng đất này biểu hiện các yếu tố văn hóa biển và phát triển trên nền tảng của văn hóa biển. Tục thờ cá Ông ở xã Cần Thạnh là một tín ngưỡng “chủ đạo” ở địa phương.

2. NGUỒN GỐC TỤC THỜ CÁ ÔNG

Cá voi là những con vật khổng lồ hiền lành của biển sâu, thức ăn của chúng chủ yếu là cá nhỏ hay thân giáp trôi nổi. Ngoài tên khoa học là cá voi (Balaenus), ở một số nơi người ta gọi loài cá này một cách kính trọng là cá Ông hay cá Ông voi. Cá voi thuộc động vật có vú ở biển. Bề ngoài giống cá, nhưng khác hẳn với cá ở chỗ có thân nhiệt không đổi. Mũi cá voi có 1 - 2 lỗ van, cá thở bằng phổi và rất dễ co giãn nên mỗi lần lặn sâu dưới biển (có thể lặn lâu được 1,5 giờ) và sau đó trồi lên thì phun (thở) ra cột nước cao khoảng 3 - 4m. Cá voi thân dài từ 1,2 - 33m tùy theo loài, có con nặng 150 tấn và cá không có vây, thân trần hình thoi thuôn về phía đuôi, kết thúc bằng vây đuôi hai cánh nằm ngang. Mặc dù kích thước to lớn, song lại có hình dáng thuôn nên cá bơi rất nhanh.

Phân bố rộng khắp, do đó cá voi thường di cư đều đặn vào các mùa: mùa đông tìm vào vùng biển ấm để sinh sản, mùa hè đến vùng biển lạnh để kiếm thức ăn, tích lũy mỡ (dưới da có lớp mỡ dày) nhưng thường chúng không vượt qua đường xích đạo mà chỉ cư trú trong một bán cầu. Ở vùng biển Việt Nam thỉnh thoảng vẫn gặp các loài cá voi lớn⁽¹⁾.

1. Nhiều tác giả (1991), *Từ điển bách khoa nông nghiệp Việt Nam*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr. 85.

Sách *Thoái thực ký văn* của Trương Quốc Dụng viết về cá Ông như sau: “Khi phong ba nổi dậy, thuyền bị đắm giữa biển cả, cá Ông thường xuất hiện, đội thuyền trên lưng, đưa vào gần bờ, vẫy đuôi bỏ lên”⁽¹⁾.

Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức miêu tả: “Lại những ghe thuyền trong biển gặp lúc sóng gió nguy hiểm, thường thấy nhân ngư (cá voi - NTL chú thích) dìu đỡ thân ghe bảo vệ vào bờ yên ổn. Còn hoặc ghe bị chìm úp thì cũng trong cơn sóng gió rầm rộ ấy nhân ngư cũng đưa người lên bờ, sự hỗ trợ hiển nhiên rõ rệt”⁽²⁾.

Đại Nam nhất thống chí cũng chép về cá voi: “Đức Ngư (theo tên đời Tự Đức ban cho), đầu tròn, trên trán có lỗ phun nước sắc đen, nhẵn nhụi không vảy, đuôi chẻ ra như đuôi tôm, tính hiền lành hay cứu người. Đầu đời Minh Mệnh cho là nhân ngư, đầu đời Tự Đức cho đổi tên hiện nay. Con nào ở biển Nam (vùng biển từ đèo Ngang trở vào - NTL chú thích) thì có linh tính, ở biển khác thì không”⁽³⁾.

Trong dân gian vùng duyên hải miền Trung còn lưu truyền một sự tích khác về loài cá này. Câu chuyện kể rằng cá voi vốn là một trong muôn mảnh vải của chiếc áo cà sa của Phật Bà Quan Âm được xẻ ra, quăng xuống biển. Với bộ xương voi và “phép thâm đường” (phép rút ngắn đường đi) đã được Phật Bà ban cho, cá voi làm nhiệm vụ cứu người bị nạn giữa biển khơi.

Theo thần thoại Chăm, cá voi vốn là hóa thân của vị thần Cha-Aih-Va. Vì nôn nóng trở về xứ sở sau thời gian rèn luyện phép thuật, Cha-Aih-Va đã cãi lời thầy, tự ý biến thành cá voi, ra sông lớn mà đi và sau đó bị thầy trừng phạt. Cha-Aih-Va đổi tên và tự xưng là Po

1. Trương Quốc Dụng (1967), *Thoái thực ký văn*, Lê Phương Chi dịch, Khai Trí xb, Sài Gòn, tr. 225.
2. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nguyễn Tạo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, tr. 112.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, Phạm Trọng Điểm dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 406.

Riyak (thần Sóng Biển), cũng có lúc hóa thân thành thiên nga, trở thành ân nhân của những người bị đắm thuyền.

Và trong dòng chảy của tín ngưỡng này, cũng tồn tại ở vùng Nam Đảo (châu Á), Nhật Bản những huyền thoại về các thần dạt vào từ bờ biển. Cũng đã có một truyền thuyết về con cá voi thần kỳ đã chở đến cho người miền núi Nam Việt Nam một Hải Nhi cứu thế, giải phóng loài người khỏi mọi khổ đau⁽¹⁾.

Qua những cứ liệu trên, cho thấy tục thờ cá Ông đã có nguồn gốc ở miền Trung và sau đó phát triển dần vào phía nam nước ta.

Tục thờ cá Ông vốn là tín ngưỡng của người Chăm (thuộc khu vực văn hóa Malayo-Polynesia) mà những lưu dân người Việt trên bước đường “Nam tiến” đã tiếp thu được trong quá trình giao lưu văn hóa và tín ngưỡng này đã ăn sâu vào nếp sống của cư dân ven biển với việc tổ chức các lễ hội cúng cá Ông hàng năm diễn ra từ Thanh Hóa vào đến Kiên Giang. Có thể do ảnh hưởng của Hồi giáo, hình thức cư trú và điều kiện sản xuất mà dấu vết của tín ngưỡng dân gian này ở dân tộc Chăm còn lại rất mờ nhạt. Mặc dù trước đó họ đã có một truyền thống văn hóa biển. Hiện nay, ở Sơn Hải, Mỹ Nghiệp (Ninh Thuận) vẫn còn các làng thờ cá voi do người Chăm xây dựng⁽²⁾. Trước đây, trong lễ cầu đảo thần Sóng biển (Palao pasah hay Plao sah) của đồng bào Chăm, thường tổ chức tại các địa điểm gần các cửa biển như ở núi Cà Đú, Cà Ná, cửa Nại (Ninh Thuận) có thờ thần Po Riyak và cho rằng thần này cưỡi trên mình cá lướt trên sóng biển⁽³⁾.

1. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb. Đà Nẵng - Trường Viết văn Nguyễn Du, tr. 122.
2. Nguyễn Xuân Nghĩa, Phan Văn Dốp (1997), *Vài suy nghĩ về văn hóa Chăm trong bối cảnh văn hóa Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, tr. 69.
3. Vương Hoàng Trù (1989), *Bước đầu tìm hiểu tín ngưỡng người Chăm Thuận Hải* trong *Người Chăm ở Thuận Hải*, Sở Văn hóa thông tin Thuận Hải, tr. 306.

Về tín ngưỡng, đa số ngư dân miền Trung theo đạo thờ cúng ông bà tổ tiên. Trong hoạt động ngư nghiệp, họ coi trọng thờ cúng các vị thần hữu hình và vô hình như Hà Bá, Ngũ vị Long vương, Bát Bửu công chúa, Các Bác, bà Chúa Xứ, bà Chúa đảo, ông Sứa, Rái cá, ông Nước (cá heo), bà Tám (rùa biển), Mộc Trụ thần xà, bà Lạch (rắn biển)... Tuy nhiên, cá Ông là vị phúc thần được ngư dân thờ cúng tôn nghiêm, kính tín với những nghi thức, lễ hội uy nghiêm nhất.

Vào đến Nam Bộ, những cư dân miền Trung cũng mang theo tục lệ thờ cúng cá Ông từ miền ngoài. Về cơ bản, những nét chính trong tập tục này gần như được bảo lưu nguyên vẹn: “Tục thờ cá Ông, tục thờ bà Câu phổ biến ở nghề chài lưới ở Bình Định, Phú Yên cũng được đưa vào đất Đồng Nai”⁽¹⁾.

Với trên 70% dân cư sống bằng nghề biển, có loại hình làng biển thích nghi với sinh thái biển, nơi những đội trưởng đò (đội vận tải biển thời Nguyễn) đóng giữ những đồn bảo xưa, giữ vai trò là tiền đồn của đất Gia Định xưa, tục thờ cá Ông ở Cần Thạnh tồn tại như một tất yếu trong quá trình giao lưu văn hóa ở cửa ngõ giao thông thủy quan trọng này.

3. ĐẶC ĐIỂM CỦA TỤC THỜ CÁ ÔNG Ở CẦN THẠNH

QUAN NIỆM VỀ THỜ CÚNG CÁ ÔNG

Cũng như ở Trung Bộ, tục thờ cá Ông ở Nam Bộ nói chung và ở Cần Thạnh nói riêng đều bắt nguồn từ dạng tín ngưỡng của cư dân ven biển thời kỳ sơ khai. Cá voi ở Cần Thạnh được xem như một vật linh, một đấng cứu nhân độ thế, được ngư dân ở đây rất tôn sùng và biết ơn.

1. Sơn Nam (1985), *Đồng bằng sông Cửu Long nét sinh hoạt xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 22.



Chôn cất cá Ông (Ảnh tư liệu)

Sách Gia Định thành thông chí đầu thế kỷ XIX ghi: “Miếu Hải thần (Cần Giờ) ở phía đông nam thủ sở, phụng tự thần Nam Hải, lại đem các vị thần Hà Bá thủy quan, Ngọc Lân trong hai sông Phước Bình phối tự. Cột kèo chạm trổ, vẽ vờ trang nghiêm, thường năm vào tháng giêng trấn quan dùng lễ Thái lao (dê, heo, trâu cúng tế, cầu đảo cho thuận gió để thuyền vận tải đến kinh cho được tiện lợi, có chếp vào tự điển. Còn những con thuyền buôn ra vào cũng biện tư lễ chiêm bái, hương đèn thường ngày xông đốt luôn luôn”⁽¹⁾.

Và theo Đại Nam nhất thống chí thì: “Miếu Kỳ Phong ở cửa tấn Cần Giờ, huyện Phúc Lộc, thờ thần Nam Hải và Hà Bá thủy quan, dựng từ năm Gia Long thứ 15, đến năm thứ 16 lợp ngói”⁽²⁾.

Ở địa phương còn lưu hành truyền thuyết về quãng đời bôn tẩu của Nguyễn Ánh, thường nhắc đến chuyện ông được cá voi cứu sống trong một lần thuyền sắp bị đắm. Các vùng biển Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận, Gò Công Đông (Tiền Giang), Bình Đại (Bến Tre), Phú Quốc (Kiên Giang)... cũng lưu hành rộng rãi truyền thuyết này trong dân gian. Về sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã

1. Trịnh Hoài Đức (1972), Sdd, tr. 86.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), Đại Nam nhất thống chí, Tập 5, Sdd, tr. 234.

sắc phong cho cá voi tước hiệu “*Nam Hải cự tộc ngọc lân tôn thần*”. Tiếp đến đời Tự Đức đã gia tặng cho cá voi mỹ tự: “*Từ Tế Linh Chương Trợ Tín Trừng Trạch chi thần*” (sắc ngày 29 tháng 1 năm Tự Đức thứ V). Cho đến triều Duy Tân, cá Ông đã được triều đình nhà Nguyễn sắc phong đến bậc Thượng đẳng thần với những mỹ tự trân trọng: “*Nam Hải cự tộc ngọc lân, gia tặng Từ Tế Linh Chương Trợ Tín Trừng Trạch Phu Ứng Hộ Quốc Tỳ Dân Hoằng Hợp Thượng đẳng thần*”⁽¹⁾.

Trong dân gian, cá voi thường được gọi bằng các tên khác nhau một cách cung kính như: ông Nam Hải, ông Chuông, ông Khơi, ông Lớn, ông Cậu... Đó chính là thái độ trọng vọng của ngư dân đối với cá voi khi sống cũng như khi chết, bắt nguồn từ quan niệm rằng loài cá này là một vị thần độ mạng. Trong tâm thức của cư dân chài lưới, những người sống lênh đênh giữa biển khơi, lắm khi sóng to gió lớn, đắm thuyền, mất lưới, mạng người bị đe dọa, hình ảnh cá Ông độ mạng trở thành chỗ dựa tinh thần quý giá, nơi gửi gắm niềm tin. Niềm tin này ban đầu là một nhu cầu giúp người ta chịu đựng gian khổ hiểm nguy trong cuộc mưu sinh, dần dần dấu vết của niềm tin hằn sâu vào tiềm thức, trở thành một tín ngưỡng dân gian.

Ở Cần Thạnh cũng còn một truyền thuyết về ngày (16/8 âm lịch) trôi dạt xác cá Ông vào 3 nơi. Do sao lãng nhiệm vụ cứu người trong một cơn bão, nên cá Ông bị Long Vương thủy tề trừng phạt, chém làm 3 khúc, xác tấp vào 3 nơi: Thắng Tam (Vũng Tàu), Phước Tỉnh (Long Đất) và Cần Thạnh (Cần Giờ), mỗi làng thỉnh một bộ phận thi thể cá Ông về thờ cúng.

NGHI THỨC CÚNG TẾ

Tục thờ cá Ông ở Cần Thạnh trong quá trình tiếp biến văn hóa đã có những thay đổi, biến cải rất cơ bản, từ nghi thức tổ chức đám tang, lấy cốt cá Ông đến việc thờ phụng, cúng tế hàng năm. Ở đây có

1. Trần Đại Vinh (1995), *Tín ngưỡng dân gian Huế*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 91.

hiện tượng “hòa đồng” với một số tín ngưỡng khác nhau của người Việt như tục thờ Tiền hiền, Hậu hiền, hoặc kết hợp với một số lễ nghi nông nghiệp như cầu mùa, cầu an... Đặc biệt việc rước xác cá Ông thì hoàn toàn theo lễ nghi của người Việt, từ trang phục đến cờ, lọng, kiệu, phướn, những động tác làm lễ.

Về thời gian mở lễ hội cá Ông thì không có ngày thống nhất chung, mà mỗi nơi tùy thuộc vào ngày cá Ông đầu tiên “lụy” hoặc ngày nhận sắc vua phong. Lễ hội này được tiến hành, coi như một hình thức “ngày giỗ Ông” vậy.

Tại xã Cần Thạnh, hiện nay ngày cúng Ông là 16/8 âm lịch, cùng với ngày cúng cá Ông ở làng cá Ông Thắng Tam (Vũng Tàu) do có cùng truyền thuyết như trên. Cũng có người cho rằng cúng ngày này vì đây là ngày rằm tháng 8, ngày nước lên cao nhất, tôm cá nhiều nhất và ông Thủy tướng (cá voi) chắc chắn sẽ về trong ngày này.

ĐỐI TƯỢNG THỜ CÚNG

Trong bản văn tế bằng chữ Hán ở làng Ông Cần Thạnh (Thạch Phước lạch) thấy có cả một tập thể các thủy thần, trong đó Nam Hải Cự tộc ngọc lân thủy tướng (cá voi) ở vị trí thứ 5 trong số hơn 30 đối tượng được tỉnh nhắc trong bài văn tế. Hệ thống thần linh phối tự bao gồm: *Thủy Tể, Đùng Đình Quân, Đùng Đình Thủy Tiên Đại Đế, Ngũ Hồ Tứ Hải Đại Vương, Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Thủy Tướng, Đại Đức Tôn Thần, Ngũ Vị Long Vương, Cao Các Quảng Huệ Đại Vương, Thiên Y Chúa Ngọc Quang Linh Tý Tôn Thần, Thủy Long Thần Nữ, Nương Nương Tôn Thần, Bà Mộc Tinh Phi Nương, Bà Ngũ Linh Nương Nương, Bà Cảm Ứng Nương Nương, Bà Chúa Xứ Nương Nương, Hồng Nương Công Chúa, Nhị Vị Thái Tử Hiến Nhân, Hiến Bửu Tôn Thần, Thần Hoàng Nương Cảnh, Tả Xích Lân Kiên Đức Tôn Thần, Hà Bá Thủy Quan Tôn Thần, Đông Nam Sát Hải Lang Lại Đại Tướng Quân, Tam Vị Cai Ngư Lý Ngư, Lý Lực Tôn Thần, Đại Ngư,*

Tiểu Ngự Hắc Đầu Đại Tướng, Y Sơn Ngao Lệ Trực Tiếp Tôn Thần, Tiên Thánh, Tiên Hiền, Tiên Sư, Thổ Công, Thổ Chủ, Thổ Phủ, Thổ Địa, Long Thần, Tả Ban, Hữu Ban, Liệt Vị Tôn Thần, Đẳng Chư Hải Nghệ, Hậu Vãng Chư Hải Nghệ⁽¹⁾.

Trong các đối tượng phối tự trên, ta thấy có sự tích hợp tín ngưỡng Chăm vào trong tục thờ cúng này tại Cần Thạnh gồm: Thiên Y Chúa Ngọc, Thủy Long Thần Nữ, Bà Chúa Xứ Nương Nương. Cần lưu ý là ở Nam Bộ có hiện tượng nhập Đại Càn Thánh Nương Nương và Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần thành một vị thần Biển (hỗn hợp văn hóa Chăm và Việt cổ). Bài vị thường ghi “Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Đại tướng Quân Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần”⁽²⁾.

So với địa bàn thị xã Hội An (Quảng Nam) qua 7 bản văn tế bằng Hán Nôm sưu tầm được, trong đó Nam Hải cự Tộc Ngọc Lân đứng ở vị trí thứ 8 trong số 60 đối tượng được thờ tự⁽³⁾.

Ở làng Ông Thủy tướng Cần Thạnh, ngoài bàn thờ Nam Hải Đại Tướng Quân ở chánh điện, còn có các bàn thờ Thủy Tể Công Chúa, Tiêu Diện Đại Sĩ, Tiên Sư, Hội Đồng, Tam Thập Lục Vị, Tứ Sanh Lục Đạo.

Theo các ngư phủ ở địa phương, làng Ông Cần Thạnh được phong sắc đời vua Tự Đức nhưng nay không còn.

Hàng năm, cứ đúng vào dịp rằm tháng tám, bà con ngư dân xã Cần Thạnh lại nô nức tổ chức lễ hội Nghinh Ông. Ngày 15/8 âm lịch, các công việc chuẩn bị đã xong, trong làng đồ cúng, đồ từ khí được lau chùi bóng loáng, sân khấu được dàn dựng, đèn được mắc

-
1. Lâm Tấn Lượng, Lâm Thị Xuân Đào (1993), *Lễ hội Nghinh Ông ở xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh*, Khóa luận Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 5.
 2. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1999), *Đình Nam Bộ xưa và nay*, Nxb. Đồng Nai, tr. 69.
 3. Nguyễn Đức Minh, Trần Văn Nhân (1991), *Một số lễ hội nước ở Hội An trong Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 147.

thêm, bàn ghế được xếp ngay ngắn. Bên ngoài, các cổng chào kết thành hoa lá, được dựng trên các con đường chính của xã. Dưới bến sông, chiếc thuyền Nghinh Ông được trang trí giống như thuyền rồng, trông rực rỡ. Ghe thuyền của ngư dân đều được sơn phết lại, sẵn sàng “hộ giá” thuyền nghinh ra khơi. Tại làng Ông, buổi tối đèn nến rực rỡ, mọi người cầu cúng suốt đêm. Ngoài chợ Cần Thạnh nhộn nhịp người qua lại. Các ban ngành trong huyện phối hợp với thành phố tổ chức các hoạt động “Tết tháng tám”, làm đêm rước đèn Trung Thu cho các em thiếu nhi trong huyện. Lúc này, ban vạn lạch gồm vạn trưởng, vạn phó, thư bốn cùng các vị lão ngư họp tại làng cúng chè làm lễ khai mạc buổi lễ và bàn bạc một số vấn đề cần thiết cho lễ chính ngày mai. Lễ này gọi là đêm “tâm tịch”, sau gọi là “tàn tịch”.

Sáng hôm sau, lễ hội chính thức bắt đầu, không khí náo nức rộn ràng, các vị trong ban tổ chức khăn đóng chỉnh tề đón khách. Các bà, các chị trong bếp rộn rịp làm cỗ cúng và làm cơm thết đãi khách. Bên trong làng, hương khói nghi ngút. Các vị trong ban hội lễ bắt đầu làm lễ cúng, nghiêm trang trong bộ khăn đóng áo dài, một số thầy lễ đọc văn tế cúng ông Thủy tướng. Bên cạnh là vạn trưởng, vạn phó quỳ dâng hương. Khi đọc văn tế có học trò lễ đội mào đi hia chầu hai bên theo sự điều khiển của thầy lễ, vừa tuần tự châm trà, rượu cho “Ông” bằng những động tác có bài bản, đồng bộ đẹp mắt.

Trong ngày lễ, làng thờ được trang hoàng hết sức rực rỡ trang nghiêm, các nhà trong vạn ghe đều đặt bàn hương án, trên có nhang đèn, bánh trái, mâm xôi... Về nghi thức nghinh Ông hay cúng cá Ông cũng gần giống như lễ cúng đình hàng năm. Lễ do ban quý tế của làng cá hay vạn cá cử ra điều hành mọi công việc. Diễn trình có lễ nghinh rước (Nghinh Ông), lễ dâng hương, lễ tế Tiên hiền, Hậu hiền, lễ chánh tế và bữa ăn cộng cảm trong ngày lễ hội.



Lễ chánh tế (Ảnh tư liệu)

Ở Cần Thạnh, mọi nghi thức đều được tổ chức theo đúng nghi lễ cổ truyền, nhưng ngày này, ngoài những nghi lễ cúng cá Ông, thì ngư dân còn có chương trình viếng thăm nghĩa trang liệt sĩ, tưởng nhớ công ơn của các chiến sĩ cách mạng đã hy sinh, tưởng nhớ những người đã sống chết vì nghề nghiệp (bạn xưa lái cũ). Các lễ cúng lăng được hoàn tất vào khoảng 9 đến 10 giờ sáng. Sau khi làm lễ xong, mọi người rước linh vị Nam Hải Tướng Quân trên một chiếc long đình, phía sau có người cầm cờ quạt đi theo. Đi trước là đoàn múa lân, trống chiêng rộn rã, mở đường đi qua các phố của huyện lỵ, người xem đứng chật cứng hai bên đường. Các cụ già sức yếu không đi được thì lập bàn hương án trước nhà để nghinh bái, không khí đám rước hết sức náo nhiệt nhưng vẫn giữ được nét nghiêm trang. Đám rước dừng lại ở cầu đò, linh vị “Ông” được mang xuống thuyền nghinh ngự chính giữa với cờ che rèm phủ uy nghi, phía trước là bàn hương án; phía sau lái là đội nhạc lễ; lễ vật, đồ thờ cũng được mang xuống ghe nghinh. Túc trực xung quanh long đình là ông chánh tế, 4 đào thái, 6 lính hầu, một đoàn 4 cây cờ đuôi nheo, cờ vuông, lọng. Các ngư dân đi nghinh kéo xuống ghe của mình, các hộ không có

ghe hoặc khách thập phương thì xuống bất cứ ghe thuyền nào, chủ ghe cũng đều vui lòng đón tiếp. Ngày thường, ngư dân cấm kỵ không cho phụ nữ xuống các ghe đi đánh bắt (trừ bà chủ ghe), nhưng trong ngày này, mọi điều cấm kỵ đều được bãi bỏ, càng nhiều người lên ghe thì càng may mắn trong vụ mùa năm tới.

Trên những ghe của mình, ngư dân bày biện cỗ bàn, hoa quả không kém phần trang trọng. Ghe khá thì một con heo quay đồ lụng, thường thường thì cũng một cặp vịt luộc tréo cánh, căng béo vàng cùng với trái cây, bánh ngọt.

Khi linh vị của “Ông” đã yên vị thì chiếc ghe nghinh hướng ra biển, các ghe khác lần lượt nối đuôi theo sau. Hàng trăm chiếc ghe đi biển chằng đèn, kết hoa rực rỡ, cờ xí tung bay. Quang cảnh trên mặt biển Cần Giờ lúc này thật nhộn nhịp, vui tươi, náo nhiệt. Trên ghe nghinh thỉnh thoảng ông chủ tế đánh lên mấy tiếng trống lớn, lập tức dàn nhạc ngũ âm trỗi lên những khúc nhạc lễ êm tai, đưa người nghe vào thế giới huyền ảo, linh thiêng.

Chiếc ghe nghinh chạy đến vùng biển đã định thì công việc cúng tế bắt đầu khởi sự. Vạn trưởng, vạn phó quỳ dâng hương, thấy lễ đọc văn tế. Tờ sớ sau khi được đọc xong thì được hóa giải gửi về cõi âm.

Trong lúc này, ghe thuyền của các ngư dân cũng tủa về nơi mình thường đánh bắt. Hộ làm nghề đáy sông Cầu, đáy rọp thì chạy về giàn đáy của mình để cúng kiến. Hộ làm ăn ngoài khơi xa hoặc ở ngư trường khác thì cũng tìm chỗ đậu để cúng vọng. Mặt biển phút chốc lặng đi, chỉ còn nghe tiếng sóng vỗ vào mạn thuyền hòa lẫn tiếng cầu nguyện, van vái thì thầm của ngư dân, lan tỏa cùng khói hương hòa quyện với gió biển, mong nói lên lòng thành kính của họ, cầu xin “Ông” phù hộ độ trì cho họ làm ăn phát đạt. Các chủ ghe thỉnh thoảng gõ vào be ghe của mình thay cho chuông mõ, mời những người “khuất mặt khuất mày” về chứng giám bên mâm đồ cúng của mình. Và theo lệ cũ, sau khi ông vạn trưởng rót một chén

rượu đổ xuống biển thì đồ cúng được mọi người thả xuống biển để hiến Ông, còn hiện nay, đồ cúng được chia cho mọi người ăn lấy lộc.

Lúc này cả trăm chiếc ghe câu, ghe lưới đi nghinh đảo quanh khu vực cửa sông Soài Rạp, quá phao số 0, lượn qua lượn lại, đan chéo vào nhau, tạo nên một “vũ khúc” đẹp mắt trên “sân khấu” biển. Ở Cần Thạnh có hiện tượng xin keo (hình thức thầy đồng tiền sắp ngửa khi muốn cầu xin việc gì) cũng giống như ở Vàm Láng (huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang), Bình Đại (tỉnh Bến Tre), trong trường hợp gặp cá Ông lên vọi. Nếu xin được nhất âm nhất dương thì coi như Ông đã chứng giám lòng thành của ngư dân và như vậy năm đó sẽ được mùa biển, ghe lưới an toàn. Trường hợp xin keo không đạt, thì ghe nghinh phải chạy tiếp tục thêm một đoạn nữa và xin lại lần khác, cho đến khi đạt yêu cầu.

Sau khi kết thúc lễ Nghinh Ông, các ghe thuyền quay về bến. Ngay trên bến, một kỳ lão mặc áo thụng xanh đang cung kính chấp tay đón ghe nghinh về. Phía sau ông là đội lân và đoàn hát bội đã



Nghinh Ông trên biển Cần Giờ (Ảnh tư liệu)

chuẩn bị sẵn để nghinh Ông về làng. Đám rước kéo dài và chật kín cả con đường. Khi lư hương và linh vị Ông đã an vị ở chánh điện thì ở sân khấu đối diện, đoàn nghệ thuật tuồng cổ bắt đầu biểu diễn xây châu đại bội, tuần tự như sau:

- *Tam hiền*: kép hát sấm tuồng *Phước Lộc Thọ*.
- *Lưỡng nghi*: hai kép hát cầm chiêng ra múa.
- *Tứ tượng*: bốn kép hát ra múa dâng liên chúc với những lời chúc an lành thịnh vượng.
- *Ông Phước*: một kép đóng vai ông Địa viết liên chúc.
- *Ngũ Hành*: một kép và bốn cô đào hát với những lời chúc an lành, phúc đức thịnh vượng.

Lúc này mọi người tản bót về các tụ điểm gia đình. Cẩn Thạnh dẫn bước vào không khí “ngày mồng 1 Tết” của một năm nghề biển.

Có điều trở thành quy tắc là vật phẩm dâng cúng thường không dùng hải sản. Như vật phẩm cúng ở Cẩn Thạnh là heo quay nguyên con, vịt luộc, bánh, trái cây. Ở Quảng Nam - Đà Nẵng, cúng Ông trong dịp Tết Nguyên đán chỉ cần trà, rượu, hương đăng, hoa quả, vàng mã lột cá Ông và “hình Cô Bác”, mang tính chất trình thần và thê tạ. Vào dịp cúng xuân, tổ chức lễ nhỏ gọi là tiêu lễ, gồm xôi gà, hương hoa, bánh trái, trầu rượu. Nếu tổ chức lớn thì gọi là đại lễ, có heo ra đùi (heo luộc chín nguyên con, xé ra thành bốn cái đùi), bánh trái, hoa quả, trầu rượu, hoa đăng, vàng mã. Thịt heo dâng cúng phải là heo toàn sắc, nghĩa là màu lông hoặc toàn trắng hoặc là đen tuyền⁽¹⁾.

Vật phẩm hiến tế của lễ tế sanh trong lễ hội cầu ngư ở Khánh Hòa ngoài hương đăng, trà quả ra còn phải có đủ 3 con heo toàn sắc, toàn sinh (tế sống nguyên con không chặt xẻ). Ba con heo dùng để

1. Nguyễn Xuân Hương, (1997), *Tục thờ cúng cá Ông của ngư dân vùng biển Quảng Nam - Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, tr. 46.

cúng ông Nam Hải, Tiền hiền và bà Thiên Y Ana. Ở Vàm Láng và Thắt Tam vật phẩm cúng cũng tương tự.

Quy mô tổ chức lễ hội tùy thuộc vào tình hình thu nhập ở từng vùng, vì mọi chi phí đều dựa vào sự đóng góp tự



Cúng ở làng Ông (Ảnh tư liệu)

nguyện của chủ ghe thuyền. Năm nào được mùa biển, không xảy ra chìm ghe, chết người, hư mất phương tiện đánh bắt thì việc tổ chức cúng biển to hơn, các hoạt động vui chơi sôi nổi và phong phú hơn. Trâu bò, heo gà được giết thịt, ăn uống linh đình trong dịp cúng tế này.

Lễ hội Nghinh Ông ở Cần Thạnh được tổ chức rất lớn, thu hút hàng chục ngàn người từ Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Long An, Đồng Nai, Bình Thuận, Tiền Giang, Bến Tre... về tham dự. Do ngày lễ ở đây trùng với ngày Trung Thu nên không khí lại càng đông vui gấp bội.

ĐÁM TANG CÁ ÔNG

Cư dân ven biển từ Thanh Hóa vào đến Kiên Giang đều có tục thờ cá Ông. Do đó khi gặp cá Ông “lụy” ngư dân thường tổ chức mai táng chu đáo. Thông thường cá voi chết do bị cá ép, bị bệnh già, môi trường ô nhiễm, đôi khi cũng do vô ý vướng vào lưới đánh cá. Trường hợp cá bị sóng lớn đánh dạt vào bờ nhưng chưa chết, ngư dân sẽ tìm mọi cách đưa cá trở ra biển. Người đầu tiên thấy xác cá Ông được xem là trưởng tang, coi như con trai ông Nam Hải. Người đó phải đội dây rơm, mũ bạc như để tang cha mẹ mình. Dân làng tổ chức đám tang và xem anh ta như một vị cao niên được trọng vọng trong làng. Nếu người đó là phụ nữ thì bị bãi miễn và trưởng tang

phải là người con trai trong gia đình. Người này ở địa phương nào thì được phép cung nghinh xác Ông về cấp táng ở làng của địa phương đó và thường xuyên canh gác bên cạnh xác cá voi cho đến khi hoàn tất công việc ma chay.

Thời vua Tự Đức, triều đình đã đặt ra lệ về việc chôn cất cá voi: “Mới định lệ chôn cất cá voi chết giạt đến các tỉnh hạt (theo lệ phủ Thừa Thiên, mỗi con cá cấp cho một tấm vải, mười quan tiền)”⁽¹⁾.

Ở Cần Thạnh cũng như các địa phương khác, xác Ông được diu vào bờ, vạn trưởng huy động dân làng đưa lên bãi làm lễ an táng. Hiện tại, làng còn lưu giữ nhiều bộ xương cá Ông, bộ mới nhất được đưa vào thờ từ năm 1971. Nếu xác cá Ông quá lớn thì dùng đăng quây lại dưới bến cho thịt rã hết, lấy xương đem lên làng thờ như ở làng ông Thắng Tam, Long Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu).



Cốt cá Ông (Ảnh tư liệu)

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (1978), *Đại Nam thực lục*, Tập 38, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 178.

Tùy theo ông Lớn hay ông Cậu, việc chôn cất cá voi có khác nhau. Theo ngư dân thì cá voi lớn gọi là cá Ông, còn nhỏ hơn gọi là cá Cô (cá voi cái trong một làng cá ông ở thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa), cá Cậu (cá voi đực loại nhỏ, đúng ra là cá heo). Ngoài ra, tùy theo địa phương và đặc điểm hình dáng mà cá voi còn có nhiều tên gọi khác nhau: ông Thông, ông Máng, ông Thoi, ông Mun, ông Đẳng, ông Hồ... Khi chôn cất ông Lớn người ta xây bọc bằng ván xung quanh, trên đổ cát trắng, nơi nào có điều kiện thì xây mộ tập thể bằng xi măng. Với ông Cậu thì an táng nơi mộ phần. Trên đảo Hòn Tranh (huyện Phú Quý, tỉnh Bình Thuận), có một ngôi mộ chôn đến 72 con cá voi chết tập thể vào năm 1925. Hoặc ở Đầm Môn (huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa) có trường hợp 11 cá voi lụy cùng một lúc⁽¹⁾.

Trong lễ chôn cất cá Ông, có một điều giống nhau giữa các địa phương là người thấy cá Ông lụy đầu tiên, trong đám tang phải ăn mặc như một trưởng nam và trong lúc đưa đám tang thì đi giật lùi trước linh cửu trong cuộc lễ này. Toàn bộ ngư phủ trong làng có bốn phân tập trung đông đủ để cử hành lễ mai táng cho trọng thể. Lễ diễn ra trong 3 ngày 3 đêm liên tục, chi phí rất tốn kém. Đúng 3 năm thì thịt cá voi rửa hết, tiếp đến làm lễ quật mồ, đưa hài cốt vào lăng thờ, gọi là “thượng ngọc cốt”. Ngọc cốt được rửa bằng rượu trắng và phơi khô, do một ngư dân phụ trách. Cốt được cho vào thùng, quách, khạp và niêm phong cẩn thận, đưa vào lăng thờ. Ngọc cốt có màu trắng đục hoặc ửng hồng, không bao giờ hôi thối. Theo ngư dân, khi không trúng mùa cá, họ đến lăng làm lễ rước ngọc cốt. Rượu trắng được đổ vào ngọc cốt, hứng lấy và đem rưới vào giàn lưới, cầu mong cho đánh bắt được nhiều cá. Ngọc cốt còn “chuyên trị” tận gốc các chứng nóng mê sảng, bệnh trừ “con sát” (ngày kỵ của trẻ sơ sinh). Họ dùng ngọc cốt đeo vào người, coi như bùa hộ mạng.

1. Nguyễn Đình Tư (1970), *Non nước Khánh Hòa*, Sông Lam xb, Sài Gòn, tr. 31.

Ngoài việc chôn cất, người được xem là con ông Nam Hải phải chịu tang trong 3 năm. Ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên chỉ để tang trong 3 tháng 10 ngày⁽¹⁾. Trang phục thay đổi tùy nơi, nhưng đều phải bịt khăn điều màu đỏ. Trong khi thọ tang phải cử hành những nghi lễ cổ truyền, hoàn toàn dựa vào Thọ Mai gia lễ nhưng rút ngắn hơn so với tang lễ người, cụ thể là:

- 3 ngày sau khi chôn làm lễ tạ mộ (lễ mở cửa mả)
- 21 ngày làm lễ cầu siêu
- 100 ngày cúng tuần bách nhật, tuần tốt khóc (thôi khóc)
- 1 năm làm lễ tiểu tường (cúng giỗ sau)
- 3 năm làm lễ đại tường (ngày giỗ đoạn, hết tang)

Cũng theo ngư dân, trong thời gian 3 năm chịu tang, người trưởng nam luôn mạnh khỏe, nhưng về đường tài lợi chỉ ở mức trung bình. Mãn tang, người này sẽ làm ăn thịnh vượng và gặp nhiều may mắn. Trong lúc thọ tang, người trưởng nam phải giữ mình tránh khỏi mọi sự bê tha, nhất là những hành động có hại đến uy tín của Ông, nếu không thì sẽ bị Ông hành dữ dội. Nạn nhân sẽ la hét om sòm, nhẩy múa lung tung suốt ngày cho đến khi kiệt sức, đến nằm vật bên mộ Ông và phải có người thân đứng ra làm lễ tạ ơn thì mới khỏi.

Cùng với lễ đại tường là lễ hốt cốt giống như lễ cải táng đối với con người, chỉ khác là ở chỗ hài cốt của người cải táng được chôn cất nơi khác, còn đối với cá voi, hài cốt được mang vào lăng để tôn thờ. Lễ cải táng này được gọi là “thượng ngọc cốt” và khi cốt đưa vào lăng gọi là “thỉnh ngọc cốt”.

1. Lê Quang Nghiêm (1970), *Tục thờ cúng của ngư phủ Khánh Hòa*, Sài Gòn, tr. 31.



Lăng Ông Cẩn Thạnh (Ảnh tư liệu)

KIẾN TRÚC LĂNG ÔNG

Tín ngưỡng thờ cúng cá voi gắn liền với một loại hình kiến trúc mà cư dân ven biển thường gọi là lăng. Tùy theo quy mô lớn nhỏ, ở mỗi địa phương có những tên gọi khác nhau: lăng, vạm, lạch, điện, đền, miếu...

Kiến trúc của lăng Ông cơ bản mang dáng dấp một ngôi đình, vừa mang chức năng tín ngưỡng, vừa mang chức năng thể tục. Lăng thường được xây gần bờ biển và quay ra hướng đông. Lăng được chia làm hai phần, tiền sảnh và hậu liêu. Tiền sảnh được đặt 3 tầng bàn thờ: Thần (cá voi), Tả ban, Hữu ban, Tiền hiền, Hậu hiền. Trong lăng có treo cờ ngũ sắc, trướng rũ. Phía trong bàn thờ để cốt cá voi, võ ca dành để hát tuồng.

Một số xã trong huyện Cần Giờ có làng thờ cá voi như ở Thạnh An, Long Thạnh, Tam Thôn Hiệp. Làng ở xã Cần Thạnh được gọi là Thạch Phước lạch. Vùng đất Cần Thạnh khi mới khai hoang lập ấp, dân cư còn thưa thớt, chỉ có một miếu thờ thần Biển gọi là miếu Từ Phong. Sau đó ở Phong Thạnh (xã Cần Thạnh, tổng Cần Giờ) mới có làng thờ cá Ông. Đến năm 1945, ngôi làng này bị tàn phá bởi chiến tranh. Dần dần về sau, cư dân quần tụ lại ngày càng đông, ngành nghề cá phát triển, nhu cầu tín ngưỡng tăng cao. Năm 1968, dân chúng góp tiền lại xây dựng làng, thành lập hội nghề biển, gọi là “vạn lạch” (giống như vạn chài ở miền Trung) với ban trị sự gồm vạn trưởng, vạn phó và các ủy viên (nhiệm kỳ 3 năm) lo việc tu bổ làng, cúng bái, tế lễ, giải quyết những vấn đề phát sinh của ngành nghề, đại diện cho ngư dân trong việc quan hệ với chính quyền...

SINH HOẠT VĂN HÓA CỔ TRUYỀN

Tuy có tục thờ cá Ông như ở các tỉnh duyên hải miền Trung và Nam Bộ, nhưng ở Cần Thạnh lại không có nghệ thuật hát bả trạo. Riêng tại xã đảo Thạnh An (huyện Cần Giờ) có đội hát bả trạo.

Hát bả trạo được tổ chức trong lễ Nghinh Ông ở các địa phương từ Quảng Bình đến Bà Rịa - Vũng Tàu. Nội dung của hát bả trạo nhằm ca ngợi công đức của cá Ông đối với ngư dân. Hát bả trạo còn gọi là chèo bả trạo, chèo cầu ngư, chèo cạn, hò rước Ông, hò tiễn Ngài, hò đưa linh, hò hầu linh... Đây là loại hình nghệ thuật diễn xướng dân gian mang tính nghi lễ của ngư dân ven biển. Điệu hát này có nơi gọi là hát bá trạo. Bá là trăm, trạo là tay chèo. Nhưng theo Lâm Tô Lộc trong *Nghệ thuật múa dân tộc Việt* lại gọi là bã trạo⁽¹⁾.

Bã là nắm chắc, trạo là tay chèo, có nghĩa là hát múa có kèm theo động tác cầm chèo để thể hiện. Thành viên của đội bả trạo gồm tổng mũi (tổng tiền), tổng khoang (tổng thương) và tổng lái (tổng hậu).

1. Lâm Tô Lộc (1979), *Nghệ thuật múa dân tộc Việt*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 28.

Có thể có từ 5 đến 16 con trạo tùy theo sự tổ chức của từng địa phương, nhưng phải luôn luôn là con số chẵn. Bả trạo có nét gần giống *Tọ tấm mư tai* (dân ca Chăm) một loại hát đám ma gần với ngâm nhưng không có nhiều làn điệu đa dạng như hát bả trạo.

Hát bội là một nghi thức quan trọng không thể thiếu trong bất kỳ lễ hội cúng cá Ông của cư dân ven biển miền Trung và Nam Bộ. Hát bội trong lễ cúng cá Ông thường gọi là hát thứ lễ, hát án hay hát cúng lăng. Ở Cần Thạnh trong lễ hát cúng cá Ông (16/8 âm lịch), một suất hát tuồng tích cổ do bên tổ chức lễ hội và phụ trách đoàn thỏa thuận trước, gọi là hát thứ sơ cổ, hát từng đoạn có nghỉ giải lao (hát xây châu), đến đêm lại diễn tuồng. Sau nghi thức cúng sáng hôm sau lại diễn tuồng đến tối và kết thúc vở diễn bằng màn Tôn vương. Cảnh trên sân khấu là buổi thiết triều, có vua sáng tôi hiền, cầu quốc thái dân an. Các vở tuồng kết thúc có hậu, ít cảnh binh đao chết chóc. Thời gian diễn tuồng có khi kéo dài đến 2 - 3 giờ sáng nhưng vẫn thu hút rất đông khán giả và người xem rất hào hứng. Ở Khánh Hòa, ngày trước hát bội kéo dài 7 đêm, nay chỉ còn 2 đêm và tối đa là 4 đêm. Các đêm hát này không dính dáng đến nghi lễ, chỉ mang tính chất giải trí.



Đi cà kheo trong lễ cúng cá Ông ở Cần Thạnh (Ảnh tư liệu)

Phần hội hè vui chơi tiếp theo phần lễ trong lễ hội cúng cá Ông diễn ra cũng rất đa dạng, phong phú. Vùng Bình Trị Thiên thường có tiết mục hò khoan, chèo cạn, trò múa bông, đua ghe trên biển hoặc trên sông. Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định đến Bình Thuận lại tổ chức đua ghe, đua thuyền thúng, hát bả trạo. Vạn Thủy Tú (Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận) ngoài hát bả trạo và hát bội còn tổ chức múa lân, múa rồng, đấu vật, võ cổ truyền có nguồn gốc từ xứ Quảng nổi tiếng trước đây.

Ở Cần Thạnh, lễ cúng cá Ông được xem như là “Tết biển”, gắn liền với nhiều hoạt động văn hóa thể thao lành mạnh như bóng đá, bóng chuyền, đua xe đạp, biểu diễn lân sư rồng; hoặc các trò chơi dân gian gắn liền với nghề biển, thể hiện sức mạnh và sự khéo léo của cư dân miền biển: đua cà kheo, leo cột mỡ, kéo dây, đẩy cây, nhảy bao bố, đua thuyền, trói cua, bắt vịt... Các đoàn văn nghệ của thành phố cũng về đây tham gia biểu diễn các loại hình nghệ thuật. Lễ hội lại trùng với dịp Trung Thu hàng năm nên không khí càng vui tươi. Tất cả những hoạt động đó góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa tinh thần vốn còn rất nghèo nàn nơi vùng đất này.

4. Ý NGHĨA KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỤC THỜ CÁ ÔNG Ở CẦN THẠNH

Lễ hội cúng cá Ông ở Cần Thạnh ngoài chức năng thỏa mãn đời sống tâm linh và nhu cầu vui chơi giải trí của một bộ phận quần chúng, còn là dịp để ngư dân trình báo kết quả làm ăn suốt một năm, họp mặt bạn bè, bà con, góp phần vào việc nuôi dưỡng mối giao cảm, gắn kết cộng đồng (cohésion sociale). Đó là kỳ nghỉ sâu sắc nhất và lý do tồn tại của các lễ hội truyền thống. Thông qua lễ hội mang đậm tính đặc trưng ngành nghề này, đoàn kết hỗ trợ nhau trong sản xuất và đời sống. Một số biện pháp trước mắt có thể thực hiện được để phát huy mặt tích cực này như: tăng cường mối giao lưu với các

hội vạn ở các địa phương xung quanh, trao đổi kinh nghiệm đánh bắt hải sản, phối hợp với nhau trong việc phòng chống bão lụt, triển lãm ngư nghiệp và các sản phẩm đánh bắt trong ngày lễ hội. Tập tục này đã tạo ra chất keo gắn bó một cách mật thiết giữa các thành viên trong cộng đồng ngư nghiệp trên cả hai phương diện sinh hoạt tín ngưỡng và hoạt động kinh tế.

5. KẾT LUẬN

Nằm trong dòng chảy của tục thờ thần biển nói chung và tục thờ cá Ông của ngư dân ven biển Trung và Nam Bộ nói riêng, tục thờ cá Ông ở Cần Thạnh có những nét tương đồng và dị biệt trong dòng tín ngưỡng dân gian khá phổ biến này. Quy mô của lễ hội Nghinh Ông từ chỗ là một lễ hội ngư nghiệp của một xã ven biển ngoại thành, đến nay đã trở thành lễ hội truyền thống của huyện Cần Giờ, đang được nghiên cứu nhằm chuẩn hóa và nâng cấp trở thành lễ hội cấp thành phố. Chất lượng lễ hội cũng ngày càng được nâng cao, góp phần bảo lưu các giá trị văn hóa truyền thống (nghệ thuật hát bội, trò chơi dân gian). Bước đầu đã xuất hiện những nhân tố mới: ghi công những người đã hy sinh cho Tổ quốc, vui chơi trên tinh thần tiết kiệm, xóa bỏ những hủ tục lạc hậu, phát triển theo hướng là ngày hội văn hóa thể thao miền biển.

Tập tục này còn mang đậm giá trị nhân văn, thể hiện thể ứng xử văn hóa của ngư dân trước biển cả, nơi có một nguồn lợi kinh tế không nhỏ nhưng cũng chứa đầy những thử thách nghiệt ngã. Đó là việc bảo vệ cá voi, duy trì cân bằng nguồn lợi hải sản trong việc khai thác. Tục thờ cá Ông là loại hình văn hóa dân gian độc đáo của cư dân ven biển nước ta, cần được bảo tồn, nghiên cứu và có một thái độ ứng xử phù hợp.

TRỊNH HOÀI ĐỨC

VỚI *GIA ĐÌNH THÀNH THÔNG CHÍ*^(*)

SÁCH ĐỊA CHÍ THỜI NGUYỄN

Dưới thời nhà Nguyễn (1802 - 1945), đặc biệt giai đoạn 4 đời vua đầu là Gia Long (1802 - 1820), Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847) và Tự Đức (1848 - 1883), các ngành khoa học xã hội và nhân văn phát triển rất mạnh mẽ so với các triều đại trước.

Ở những thập niên cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, cùng với việc hoàn thành công cuộc thống nhất quốc gia, việc biên soạn địa phương chí được đẩy mạnh, với sự đầu tư rất lớn của nhà nước. Nhà Nguyễn đã ý thức rất rõ vai trò của sách địa chí, xem đây là công cụ quản lý toàn diện về địa phương trên các mặt địa lý, nhân văn, chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa.

Đối với ngành địa dư học, bên cạnh các cơ quan chuyên trách như Quốc sử quán, triều Nguyễn còn giao trách nhiệm hoặc khuyến khích các cá nhân có năng lực tham gia biên soạn địa chí.

Một loạt các tác phẩm địa dư đồ sộ đã ra đời như: Quốc sử quán với *Đại Nam thống chí* (viết thời Thiệu Trị), *Đại Nam nhất thống chí*

* Nhiều tác giả (2013), *Nam Bộ đất & người*, Tập 9, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

(31 quyển, viết thời Tự Đức, bộ quốc chí đồ sộ và đầy đủ nhất), *Đồng Khánh địa dư chí* (27 quyển), *Đại Nam nhất thống dư đồ*; Hoàng Hữu Xứng với *Đại Nam quốc cương giới vừng biên* (viết năm 1886); Lê Quang Định với *Hoàng Việt nhất thống chí* (10 quyển, viết năm 1806); Phan Huy Chú với *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần Dư địa chí); Nguyễn Văn Siêu và Bùi Quĩ với *Đại Việt địa dư toàn biên* (viết thời Tự Đức, in năm 1900)...

Ngoài những bộ sách địa chí mang tính toàn quốc, dưới thời Nguyễn, còn xuất hiện nhiều những địa phương chí: *Bắc Thành địa dư chí* của Lê Chất và Nguyễn Văn Lý, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, *Hải Dương địa dư*, *Hải Đông chí lược* của Ngô Thời Nhậm; *Bắc Ninh tỉnh chí*, *Hưng Yên nhất thống chí*; *Hưng Hóa chí lược*, *Sơn Tây tỉnh chí*, *Nam Định tỉnh địa dư chí*, *Hoan Châu phong thổ chí*; *Nghệ An ký*; *Thanh Hóa tỉnh chí*; *Quảng Nam tỉnh chí lược*, *Cam Lộ phủ chí*...



Mộ Trịnh Hoài Đức (Ảnh tư liệu)

Nhà văn hóa Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) đã để lại cho đời những trước tác quan trọng như *Bắc sứ thi tập*, *Cấn Trai thi tập* (3 tập), *Gia Định tam gia thi tập* (cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh)⁽¹⁾, *Lịch đại kỷ nguyên*, *Khang tế lục* và *Gia Định thành thông chí*. Trong đó *Gia Định thành thông chí* là tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, một công trình địa chí sáng giá về vùng đất Nam Bộ xưa, được giới học thuật đánh giá rất cao.

Triều Nguyễn đã đánh giá cao về ông: “Đức là người cẩn thận, phong độ, trầm tĩnh, nghiêm chỉnh, học vấn rộng, nghị luận thường giữ đại thể, đức nghiệp văn chương, đời phần tôn trọng”⁽²⁾.

THỜI ĐIỂM RA ĐỜI CỦA GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

Về thời điểm biên soạn của sách *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức cho biết, vào tháng 6 năm Gia Long thứ 4 (1805), vua sai ông “kê khảo sự tích, cương vực, thổ sản trong địa hạt, và đo xem đường sá xa gần, núi sông chỗ nào hiểm yếu hay bình thản, vẽ vào bản đồ, ghi chép biên bản theo từng khoản, cước chú rõ ràng, dâng lên để làm hình lục”. Trên cơ sở đó, ông đã viết tác phẩm danh tiếng này⁽³⁾.

Bộ sách được ông dâng lên vua Minh Mạng vào tháng 5 năm Canh Thìn (1820) khi có chiếu chỉ của triều đình về việc tìm kiếm và thu nạp sách cũ, cùng với sách *Minh bệ di ngư văn thảo*.

1. Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh là ba gương mặt sáng giá nhất trong tao đàn *Bình Dương thi xã*, nhóm Sơn Hội, cùng thời với thi đàn *Chiêu Anh Các* ở Hà Tiên. Họ đều xuất thân từ đất Sài Gòn cũ, đều là học trò của Sùng Đức xử sĩ Võ Trường Toản, thi đậu một lần, làm quan cùng triều. Trịnh Hoài Đức nhiều lần đi sứ Trung Quốc, làm đến Thượng thư Bộ Lại, kiêm Bộ Hình và Phó Tổng tài Quốc sử quán.
2. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam liệt truyện*, Tập 2, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 192.
3. Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định (2003), *Gia Định tam gia*, Hoài Anh biên dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới, Bùi Quang Huy hiệu đính, giới thiệu, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, tr. 41.

Đến nay, thời điểm biên soạn cuốn sách này vẫn còn những ý kiến khác nhau. Aubaret thì cho rằng sách này được biên soạn trong thời kỳ Minh Mạng (1820 - 1840)⁽¹⁾. Cadière, Pelliot tán thành quan điểm này. Các nhà nghiên cứu Nhật Bản đề nghị theo các ghi chép gần đây, cuốn sách này có ghi các sự kiện của năm Gia Long thứ 17 (1818) và Trịnh Hoài Đức mất năm 1825, nên thời gian biên soạn cuốn sách này phải giữa các năm 1820 và 1825.

Nhưng học giả Trần Kinh Hòa lại cho rằng ý kiến này rất mơ hồ. Và ông viện dẫn sách *Đại Nam thực lục chính biên* nói rằng Nguyễn Phúc Hiệu có công bố một nghị định vào tháng 5 năm Minh Mạng thứ 1 (1820) về việc sưu tập các tác phẩm cổ và “*Trịnh Hoài Đức đã công bố bản Gia Định thành thông chí gồm ba tập*”. Rồi ông kết luận: “*Sự trích dẫn nguồn gốc lịch sử này chứng tỏ rằng Gia Định thành thông chí đã được biên soạn vào năm Minh Mạng thứ nhất và cuốn sách này được viết theo lệnh của triều đình*”⁽²⁾.



Bản in năm 1972 (Ảnh tư liệu)

1. Aubaret (1863), *Historie et description de la Basse - Cochinchine*, Paris. Chuyển dẫn theo Dương Bảo Vận (1998), *Một vài nghiên cứu về sách Gia Định thành thông chí*, Tạp chí Xưa & Nay, số 53B, tháng 7, tr. 18.
2. Trần Kinh Hòa, *Ghi chép về Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức - Đất Nam Kỳ và Hoa kiều ở đầu thế kỷ 19*, Nam Dương học báo, Singagope, tập 12, số 2. Chuyển dẫn theo Dương Bảo Vận (1998), Bđd, tr. 18.

Tiến sĩ Sử học Dương Bảo Vận (Yang Baoyun, Viện Nghiên cứu Á - Phi, Trường Đại học Bắc Kinh) không đồng ý với kết luận này. Ông đưa ra chứng cứ, cho là Trịnh Hoài Đức đáng lẽ ghi chú trong tác phẩm của mình là vào năm 1818, nhưng lại ghi ngày thứ 15, tháng 3, năm Minh Mạng thứ nhất (1820). Thứ nữa, là Trịnh Hoài Đức đã cai trị trong thời gian tạm quyền Gia Định đến tháng 5 của năm đó và ông chỉ được phong Thượng thư Bộ Lại ở tháng tiếp sau. Nguyễn Phúc Hiệu công bố nghị định của mình vào tháng 5 của năm đó. Như vậy, Trịnh Hoài Đức khó lòng mà biên soạn được một cuốn sách với nội dung rất súc tích chỉ trong vòng vài tháng.

Theo ghi chú của *Đại Nam thực lục chính biên*, sau nghị định về việc sưu tập các tác phẩm cổ được công bố, “nhiều người ở trong và ngoài triều đình xin dâng các tác phẩm của mình. Thượng thư Trịnh Hoài Đức đã dâng tác phẩm *Gia Định thông chí* gồm 3 tập”⁽¹⁾.

Dương Bảo Vận cho rằng sự trích dẫn đó không chính xác, nếu như Trịnh Hoài Đức công bố tác phẩm của mình trong cùng năm với nghị định. Ông cũng lưu ý là *Thực lục* bao giờ cũng được biên soạn sau khi vua mất. Ví dụ như, phần hai của *Đại Nam thực lục chính biên* bao gồm triều đại của Nguyễn Phúc Hiệu, được hoàn thành vào năm 1861, tức sau khi vua mất 20 năm. Và *Thực lục* là bảng tổng kết triều đại và các nhà biên soạn chỉ tiến hành làm và tổng hợp các kết quả thu được sau một thời gian dài công bố các nghị định.

Một chứng cứ nữa được Dương Bảo Vận đưa ra, cho là khả năng biên soạn của *Gia Định thông chí* không vượt quá năm Minh Mạng thứ 3 (1822). Trong phần chiêm tinh học (*Tinh dã chí* - Nguyễn Thanh Lợi chú) của tác phẩm này có câu: “An Quảng sản xuất ngọc trai”. Theo *Đại Nam quốc cương giới hội biên*, tỉnh này có

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, Phần hai, Tập 3. Chuyển dẫn theo Dương Bảo Vận (1998), Bdd, tr. 20.

tên là An Quảng Trấn năm 1802 và tên này đổi thành Quảng An Trấn năm 1822⁽¹⁾.

Cuối cùng, ông kết luận một cách thận trọng, việc biên soạn *Gia Định thành thông chí* được tiến hành vào khoảng giữa các năm 1820 đến 1822.

Cao Tự Thanh cho là *Gia Định thành thông chí* hoàn thành vào năm 1821⁽²⁾.

Nguyễn Minh Tường đoán định *Gia Định thành thông chí* có thể được viết trong khoảng thời gian Trịnh Hoài Đức làm Hiệp tổng trấn Gia Định thành, tức vào các năm 1805 - 1808, 1816, dưới triều vua Gia Long⁽³⁾. Đây là ý kiến hợp lý hơn cả.

NỘI DUNG SÁCH GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

Gia Định thành thông chí là bộ sách địa lý học lịch sử được Trịnh Hoài Đức biên soạn khá công phu, theo thể loại địa chí. *Tứ khố toàn thư* đời vua Càn Long, nhà Thanh (Trung Quốc) xếp loại sách này vào *Sử bộ* (Kinh - Sử - Tử - Tập).

Sách ghi chép đầy đủ và cụ thể việc hình thành các trấn, núi sông, cương vực, thành trì, khí hậu, sản vật, nhân vật, phong tục tập quán, cách làm ăn, sinh hoạt của nhân dân cũng như lịch sử hình thành vùng đất Gia Định (quá trình khai thác ở vùng đất cực Nam của Tổ quốc, việc bang giao với hai nước láng giềng Cao Miên và Xiêm La, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và việc Nguyễn Ánh khôi phục được địa vị thống trị của các chúa Nguyễn). Các nhà nghiên cứu địa lý thế giới đánh giá cao tác phẩm này, xem

-
1. *Đại Nam quốc cương giới hội biên*, Tập 4, "Tỉnh Quảng An". Chuyển dẫn theo Dương Bảo Vận (1998), Bđd, tr. 18 - 19.
 2. Cao Tự Thanh (2005), *Nhìn lại từ sách địa phương chí Nam Bộ*, Tạp chí Xưa & Nay, số 232, tháng 3, tr. 3.
 3. Nguyễn Minh Tường (2002), *Trịnh Hoài Đức và tác phẩm "Gia Định thành thông chí"*, Tạp chí Xưa & Nay, số chuyên đề tháng 4, tr. 9.



Bản in năm 1998
(Ảnh tư liệu)

như một nguồn tài liệu quý giá bao gồm các vấn đề lịch sử, địa lý, kinh tế, xã hội ở vùng đất này.

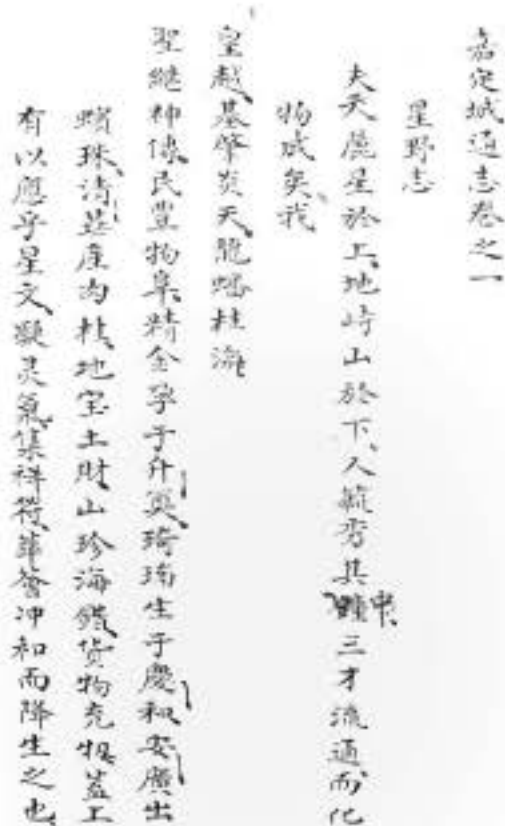
Gia Định thành thông chí ghi chép về 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên thuộc Gia Định thành dưới triều vua Gia Long (1802 - 1819). Sách gồm 6 quyển, với trình tự nội dung sau:

Quyển 1: *Tinh dã chí* (Khu vực các ngôi sao), 6 tờ.

Tác giả căn cứ vào thiên văn chí và địa lý chí của các sách chính sử Trung Quốc như *Hán thư*, *Đường thư* nhận định vị trí các đất Ngô Việt hay Dương Châu đối với các vì sao để suy luận về vị trí của đất Gia Định, phần này không có giá trị thiết thực.

Quyển 2: *Sơn xuyên chí* (Chép về núi sông), 90 tờ.

Trịnh Hoài Đức phân biệt theo từng trấn của đất Gia Định mà mô tả các núi sông. Lúc này Gia Định chia làm 5 trấn: Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên. Đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832), trấn Vĩnh Thanh mới chia làm 2 tỉnh là Vĩnh Long và An Giang. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn trước kia chưa nói đến núi sông của đất Gia Định. *Gia Định thành thông chí* là cuốn sách đầu tiên mô tả kỹ càng sông núi vùng này, các sách địa chí được biên soạn về



Tinh dã chí
(Ảnh tư liệu)

sau như *Đại Nam nhất thống chí* đời vua Tự Đức cũng không mô tả kỹ càng hơn.

Quyển 3: *Cương vực chí* (Chép về bờ cõi), 85 tờ.

Phần đầu chép lịch sử khai thác đất Gia Định của chúa Nguyễn, tác giả thường dẫn sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và sách *Việt Nam khai quốc chí truyện* của Nguyễn Bàng Trung, có những tài liệu hay về quan hệ ngoại giao giữa các chúa Nguyễn với các vua nước Cao Miên.

Phần thứ hai chép về cương vực chung của đất Gia Định và cương vực từng trấn với vị trí, giới hạn, hình thế của trấn và danh sách các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, lân (có cả vị trí và giới hạn mỗi huyện và mỗi tổng). Đây là tài liệu mô tả kỹ càng nhất về các khu vực hành chính của đất Gia Định thời Gia Long. Về các trấn Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên, tác giả có chép thêm những sự kiện liên quan đến sự khai thác các trấn đó. Về trấn Hà Tiên có nhiều tài liệu liên quan đến Cao Miên và Xiêm La.

Quyển 4: *Phong tục chí* (Chép về phong tục, tập quán), 18 tờ.

Sách ghi chép về phong tục, trang phục, nhà cửa, tín ngưỡng, lễ tết, hội hè... của Gia Định, nét văn hóa riêng của mỗi trấn. Phần này cung cấp những tài liệu quý về văn hóa xưa của đất Gia Định.

Quyển 5: *Sản vật chí* (Chép về sản vật), 25 tờ.

Phần đầu nói về nông sản, tình hình ruộng đất của cả trấn, của một số huyện, tổng, thời gian cấy gặt ở mỗi nơi, các giống lúa và các giống hoa màu.

Phần thứ hai tác giả nêu lên các sản vật quan trọng của các địa phương, từ lâm sản, thổ sản đến thủy sản.

Quyển này cho chúng ta nhiều tài liệu về tài nguyên của đất Gia Định.

Quyển 6: *Thành trì chí* (Chép về thành quách), 45 tờ.

Khoảng cuối thế kỷ XIX, Quốc sử quán triều Nguyễn thời Tự Đức cho biên soạn bộ *Đại Nam nhất thống chí*, trong đó có 6 quyển viết về Nam Kỳ lục tỉnh (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Bộ quốc chí này chia theo đơn vị tỉnh với kết cấu thống nhất gồm 20 mục: *Phân dã, Hình thế, Khí hậu, Phong tục, Thành trì, Học hiệu, Hộ khẩu, Điền phú, Sơn Xuyên, Cổ tích, Quan tăn, Dịch trạm, Thị điểm, Tân lương, Từ miếu, Tự quán, Nhân vật, Tiết phụ, Tăng thích, Thổ sản*.

Về cơ bản, đây là sự chi tiết hóa, cụ thể hóa từ kết cấu của sách *Gia Định thành thông chí* và có bổ sung những nội dung mới cho phù hợp với yêu cầu quản lý đất nước dưới triều Nguyễn.

CÁCH GHI CHÉP CỦA GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

Không những cung cấp những hiểu biết về vị trí, giới hạn, quy mô của các thành trấn lỵ và huyện lỵ mà còn cho biết vị trí, quy mô, tình hình các lũy, đồn, chùa, cầu, chợ búa, phố xá như phố Sài Gòn, phố Nông Nại (Biên Hòa). Đặc biệt có thể biết được vị trí và quy mô của thành “Bát giác hoa sen” (thành Bát Quái) do Nguyễn Ánh xây năm 1788 và Minh Mạng cho phá sau cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi (1835).

Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức không những ghi chép cẩn thận, cụ thể từng tên sông, tên núi, tên vùng đất... mà còn giải thích cặn kẽ ý nghĩa của các địa danh đó. Nhiều tên đất, tên làng xã được ông chủ ý ghi lại bằng ngôn ngữ địa phương có nguồn gốc Cao Miên như Sài Côn (Sài Gòn), Nông Nại (Biên Hòa), Rí Rang (Phan Rí - Phan Rang)... trước khi chúng được Hán hóa hoặc thay bằng những “mỹ tự” dưới triều vua Minh Mạng (1820 -

1840). Điều này giúp ích rất nhiều cho các nhà nghiên cứu địa danh học, địa lý học lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa...⁽¹⁾.

So với sách *Đại Nam nhất thống chí* thì *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức ghi chép các địa danh xưa khá chính xác. Làm quan cai trị lâu năm ở đây, lại đi nhiều, nên Trịnh Hoài Đức rất am tường vùng đất Gia Định. Ông còn cho ta biết nhiều chi tiết lịch sử cụ thể về việc tổ chức các đơn vị hành chính ở Nam Bộ xưa.

Đọc *Gia Định thành thông chí*, chúng ta sẽ có thêm nhiều hiểu biết lý thú và bổ ích về đất nước và con người Nam Bộ xưa để mà thêm yêu mến mảnh đất này.

Khi nói về phong tục của đất Sài Gòn xưa, Trịnh Hoài Đức đã vẽ nên một bức tranh sống động về cảnh sinh hoạt của một xứ đô hội, nơi tiếp nhận, dung nạp nhiều nền văn hóa khác nhau, cái mà ngày nay chúng ta vẫn thường nói là “mở cửa” của một nền kinh tế hàng hóa cách đây hơn hai trăm năm: “*Kẻ sĩ ở trấn Phiên An trọng danh tiết, tục chuộng xa hoa. Văn vật, nhà cửa, đồ dùng phần nhiều giống phong tục Trung Quốc. Tại huyện Bình Dương và Tân Long, dân cư trù mật, phố chợ liên lạc, nhà cột nhà ngói liên tiếp nhau. Có nhiều tiếng nói như Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam và các thứ tiếng phương Tây, Xiêm La. Tàu biển đến buôn bán qua lại, cột buồm, là một nơi đô hội lớn ở Gia Định, cả nước không đâu sánh bằng. Quen nghề buôn bán, chợ búa nhiều du đàng, có người ở ghe thuyền gọi là dân giang hồ, có người từ xa tới tụ họp gọi là dân tứ chiếng. Chợ Bình An trong mười nhà thì hết chín nhà làm nghề nông, chỉ có một nhà buôn bán, nên tập tục chất phác như thời xưa*”⁽²⁾.

Cách ghi chép của Trịnh Hoài Đức khá khoa học khi ông luôn chú trọng mô tả tỉ mỉ, cẩn thận về các cảnh quan, lai lịch hình thành,

1. Nguyễn Minh Tường (2002), Bdd, tr. 11.

2. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, Nguyễn Tạo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, tr. 19.

quá trình phát triển, vận động của sự vật. Văn ông dễ đọc, không khô khan, tinh thoảng vẫn xen vào những câu chuyện kể, những giai thoại dân gian hấp dẫn; và bàng bạc một chất thơ nhẹ nhàng, thanh thoát qua những nét chấm phá phóng khoáng: “*Suối trong chảy quanh chân gò, chiều mát các cô gái chống thuyền hái sen. Gặp lúc thời tiết đẹp, văn nhân thi sĩ mang bầu rượu theo từng bậc đi lên đầu gò ngâm vịnh dưới hoa, câu thơ phảng phất mùi hương*” (về gò Cây Mai).

Từ khi ra đời, *Gia Định thành thông chí* được người đương thời và đời sau đánh giá cao và tin cậy vào sử liệu của nó. Sử thần triều Nguyễn dựa vào bộ sách này để soạn các bộ *Đại Nam thực lục* (Tiền biên), *Đại Nam liệt truyện* (Tiền biên), *Đại Nam nhất thống chí* (phần Nam Kỳ lục tỉnh).

Do vậy, đây đã là một tác phẩm địa lý học - lịch sử sáng giá trong kho tàng thư tịch cổ nước ta và ông cũng là một trong những nhà biên khảo hàng đầu của ngành địa lý học Việt Nam. Đây là tài liệu rất quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử cũng như những vấn đề khác về quá khứ của Nam Bộ.

TÌNH HÌNH VĂN BẢN CỦA GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ

Năm 1863, khi mới chân ướm chân ráo đến Nam Kỳ, thực dân Pháp đã cho Gabriel Aubaret dịch sách *Gia Định thành thông chí* ra tiếng Pháp theo lệnh của Bộ trưởng Hải quân và thuộc địa Pháp Chasseloup Laubat để phục vụ mục đích xâm lược của bọn chúng. Sách do Nhà in Imprimerie Impériale ấn hành ở Paris với nhan đề *Histoire et description de la Basse Cochinchine (pays de Gia-Dinh)* hay còn gọi là *Gia Dinh thung chí*. Sách dịch gồm 13 trang dẫn nhập và 359 trang nội dung, có cả bản đồ⁽¹⁾.

1. Bản dịch của Lý Việt Dũng, do Nhà xuất bản Đồng Nai ấn hành năm 2006 có 247 trang chính văn, 109 trang phụ lục, 568 trang chữ Hán.

Aubaret đã không dịch đúng theo kết cấu của nguyên bản mà đảo lộn trật tự các chương nhằm phục vụ ý đồ của người Pháp. Phần thứ nhất gồm lịch sử về sự khai thác và phong tục tập quán. Phần thứ hai gồm những chương mục về địa lý và về sản vật. Ông không dịch chương *Thành trì chí*, thay thế các địa danh hành chính của các trấn bằng một bảng phụ lục ghi những khu vực hành chính ở đời Tự Đức⁽¹⁾.

Năm 1972, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa (Sài Gòn) đã xuất bản *Gia Định thành thông chí* trọn bộ 3 tập, có kèm chữ Hán, do Tu Trai Nguyễn Tạo dịch; các duyệt giả gồm: Nguyễn Đình Diệm, Bửu Cầm, Nguyễn Triệu. Bộ sách này nằm trong *Văn hóa từng thư* số 49, 50, 51. Tập thượng (quyển I và II): 118 trang tiếng Việt, 155 trang chữ Hán. Tập trung (quyển III): 111 trang tiếng Việt, 184 trang chữ Hán. Tập hạ (quyển IV, V, VI): 130 trang tiếng Việt, 150 trang chữ Hán. Trong sách có bài giới thiệu sự nghiệp và văn chương của Trịnh Hoài Đức do Tô Nam Nguyễn Đình Diệm soạn thuật (7 trang).

Năm 1991, tại Trịnh Châu (Trung Quốc), Nhà xuất bản sách Cổ Trung Châu đã cho xuất bản một bộ gồm ba quyển sách sử của Việt Nam là *Gia Định thành thông chí*, *Lĩnh Nam chích quái* và *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả*, bằng chữ giản thể, do Đái Khả Lai biên dịch và Dương Bảo Quân hiệu chú.

Tháng 12/1998, nhân dịp kỷ niệm 300 năm Sài Gòn - Gia Định - Thành phố Hồ Chí Minh và 20 năm thành lập Chi nhánh Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (1979 - 1999), sách *Gia Định thành thông chí* được ấn hành, cũng in kèm chữ Hán với bản dịch của Tổ phiên dịch Viện Sử học, do Đỗ Mộng Khương và Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính và chú thích. Nếu so sánh với bản dịch *Nam Kỳ lục tỉnh dư địa chí* thoát thai từ *Gia Định thành thông chí* của Thượng Tân Thị (1944), hoặc bản dịch của Nguyễn Tạo (1972)

1. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 12.

và bản dịch tiếng Pháp *Gia Định thành chí* của Aubaret (1863) thì bản dịch của Viện Sử học tốt hơn, tuy không phải không còn nhược điểm.

Đây là bản dịch của Viện Sử học được thực hiện từ những năm 60 và trong hơn 30 năm qua được nhiều nhà nghiên cứu ở miền Bắc sử dụng dưới dạng bản đánh máy lưu ở Thư viện Viện Sử học. Trong lần chuẩn bị bản thảo này, Viện Sử học đã “đối chiếu với bản chữ Hán, tiến hành hiệu chỉnh những chỗ thấy thật cần thiết, trên tinh thần tôn trọng văn phong, cách diễn đạt của dịch giả”⁽¹⁾.

Năm 2005, Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Nai cho xuất bản *Gia Định thành thông chí*, do Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, có in kèm văn bản chữ Hán⁽²⁾. Bản dịch này đã kế thừa được những thành tựu ở các bản dịch trước, đồng thời cũng hạn chế bớt những khiếm khuyết của các dịch giả đi trước. Đặc biệt, trong sách còn có thêm phần *Phụ lục* gồm: *Các triều đại; Họ Mạc ở Hà Tiên và 10 bài thơ vịnh, loài vật, đồ vật, đo lường; Giải nghĩa một số từ ngữ; Từ vựng nhân danh; Từ vựng địa danh*.

Trong bản dịch này, Lý Việt Dũng đã chỉ ra 6 dạng lỗi sai sót ở các bản dịch trước: dịch nhầm địa danh, dịch nhầm danh nhân, dịch nhầm tên sản vật địa phương, dịch nhầm ngữ nghĩa Hán văn, chép thiếu hoặc sai nguyên văn, lỗi morasse⁽³⁾.

1. *Lời tựa*, tr. 6, trong lần xuất bản của Nxb. Giáo dục năm 1998.

2. Năm 2006, Nxb. Đồng Nai cho tái bản sách này.

3. Xem thêm:

- Lý Việt Dũng, Thảo Nguyên (1999), *Đôi điều góp ý về một bản dịch Gia Định thành thông chí*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 11.
- Lý Việt Dũng (1999), *Về bản dịch Gia Định thành thông chí của Viện Sử học*, Tạp chí Xưa & Nay, số 64, tháng 6.
- Nguyễn Đình Tư (1999), *Góp ý về các địa danh trong sách “Gia Định thành thông chí”*, Tạp chí Xưa & Nay, số 67B, tháng 9.
- Lý Việt Dũng (1999, 2000), *Làm bàn về những điểm chưa đạt trong bản dịch Gia Định thành thông chí của Tổ phiên dịch Viện Sử học*, Nguyệt san Giác ngộ, số 43, 44, 45, 47, 48, 50.
- Lý Việt Dũng (2002), *Góp ý về bản dịch tác phẩm “Gia Định thành thông chí” của Đỗ Mộng Khương và Nguyễn Ngọc Tĩnh*, Nghiên cứu Huế, Tập 4.
- Lý Việt Dũng (2002, 2003), *Sản vật Nam Bộ trong sách Gia Định thành thông chí*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 4; số 1.

Sau đây là một số lỗi mà Lý Việt Dũng đã phát hiện ra: địa danh *Mỗi Suy*, người địa phương gọi là *Mô Xoài*, Trương Vĩnh Ký ghi là *Mô Xoài*, nhưng dịch thành *Mỗi Xoài*. Địa danh *Ba Cùm* ở Chợ Đệm dịch thành *Ba Khóm*. Sông *Lá Buông* đoạn chảy qua xã Phước Tân, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Trịnh Hoài Đức ghi là *Bối Diệp* lại dịch là sông *Lá Bôn*. Địa danh *Cái Vồn*, nằm ở bờ bắc bến phà Cần Thơ dịch thành *Cái Bồn*. Hoặc *Vàm Nao* biến thành *Vàm Giao*, *Láng Thè* thành *Lăng Đế*, *Cần Giuộc* trở thành *Cần Dọt*...



Bản in năm 2006

Chương *tướng* quân Nguyễn Đức Xuyên, người chỉ huy tướng binh trong quân đội chúa Nguyễn bị biến thành Chương *tướng* quân Nguyễn Đức Xuyên.

Nguyên văn ghi tên Nôm ông *luống*, là cách gọi cá sấu ăn thịt người của dân vùng Sốc Sãi Hạ (Bến Tre) thì bản dịch ghi là ông *Rống*. Cây ô rô, một loại cây quen thuộc ở vùng ngập mặn bị dịch thành ô lô.

Hà mễ dịch là *tôm nỏn*, người Quảng Đông phát âm là *há mại*, người Triều Châu phát âm là *hê bí*, đúng ra phải là *tôm khô*. *Can lệ ngư* lại bị hiểu là *cá lệ khô*, nên khó ai biết được là món gì, mà chính là *nước mắm*. Diễn ư hàm dịch là *mắm cá ruộng*, nên hiểu đúng là *mắm cá đồng*.

NHẬN XÉT

Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự nghiệp trước thư lập ngôn của ông, là cuốn địa chí hàng đầu về vùng đất Nam Bộ xưa, một viên ngọc quý trong kho

tàng sách địa chí của Việt Nam, có giá trị khảo cứu về nhiều mặt, cung cấp nhiều hiểu biết về vùng đất này, không chỉ về mặt nhân văn mà cả tự nhiên. Cuốn địa chí được xem là cuốn “sách cái”, “sách Mẹ” cho các công trình biên khảo về Nam Bộ sau này.

Bộ sách được biên soạn bởi một viên quan mang hai dòng máu Việt - Hoa, nhưng thấm đẫm tình yêu đất nước đối với vùng đất phía Nam Tổ quốc của tác giả, được viết với nhiều chất văn, dễ đọc, cuốn hút, hấp dẫn, điều mà các công trình địa chí của thời nay không dễ có.

Kết cấu của cuốn địa chí là “hình mẫu” tương đối tiêu biểu, dựa trên đó các sách địa chí sau này phát triển thêm với kết cấu đa dạng, phong phú hơn.

Việc biên soạn địa chí trong thời đại hiện nay càng là yêu cầu cấp bách, một công cụ quản lý địa phương có hiệu quả. Do vậy, các công trình địa chí cấp tỉnh được xem như là những “tượng đài văn hóa”. Nó góp phần vào việc hun đúc tình yêu bản quán bằng những hiểu biết cặn kẽ nhất về mảnh đất mình đang sống. Giữ gìn chủ quyền đất nước trước họa ngoại xâm cũng trên tinh thần đó.

Sự nghiệp biên soạn địa chí ở Nam Bộ, nhất là từ sau năm 1975, những kết quả của nó hãy còn khá khiêm tốn so với yêu cầu đặt ra của xã hội. Phương pháp, nội dung biên soạn của *Gia Định thành thông chí* đã để lại những bài học quý giá cho chúng ta, là những tham chiếu rất cần thiết.

KẾT LUẬN

Cần có sự đánh giá đúng đắn về đóng góp của Trịnh Hoài Đức đối với lĩnh vực biên soạn địa chí. Ông là một trong số những nhà biên khảo hàng đầu trong ngành Địa chí học xuất hiện khá sớm ở Việt Nam, đã để lại những dấu ấn quan trọng cho

ngành nghiên cứu sử địa, mà về sau nhiều công trình nghiên cứu về Nam Bộ đã kế thừa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định (2003), *Gia Định tam gia*, Hoài Anh biên dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới, Bùi Quang Huy hiệu đính, giới thiệu, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.
2. Dương Bảo Vận (1998), *Một vài nghiên cứu về sách Gia Định thành thông chí*, Tạp chí Xưa & Nay, số 53B, tháng 17.
3. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Minh Tường (2002), *Trịnh Hoài Đức và tác phẩm Gia Định thành thông chí*, Tạp chí Xưa & Nay, Số chuyên đề tháng 4.
5. Nguyễn Hữu Tâm (1998), *Thêm một bản dịch Gia Định thành thông chí*, Tạp chí Xưa & Nay, số 58B, tháng 12.
6. Cao Tự Thanh (2005), *Nhìn lại tủ sách địa phương chí Nam Bộ*, Tạp chí Xưa & Nay, số 232, tháng 3.
7. Lý Việt Dũng (1999), *Về bản dịch Gia Định thành thông chí của Viện Sử học*, Tạp chí Xưa & Nay, số 64, tháng 6.
8. Huy Khanh (1998), *Trịnh Hoài Đức nhà địa chí đầu tiên của đất Sài Gòn*, Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 17/5.
9. Phan Thanh Hải (2003), *Dấu ấn Nguyễn trong văn hóa Phú Xuân*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
10. Nguyễn Q. Thắng (2003), *Văn học miền Nam (Văn học Việt Nam nơi miền đất mới)*, Tập 1, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Sâm (1974), *Văn học Nam Hà (Văn học xứ Đàng Trong)*, Lửa Thiêng xb, Sài Gòn.
12. Nguyễn Thị Thanh Xuân (chủ biên), Nguyễn Khuê, Trần Khuê (1987), *Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

QUÁCH ĐÀM NGƯỜI XÂY CHỢ BÌNH TÂY^(*)



Tượng Quách Đàm ở chợ Bình Tây
(Ảnh tư liệu)

Chợ Bình Tây nằm ở số 57A, Đường Tháp Mười, thuộc Phường 2, Quận 6 là ngôi chợ lớn nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là chợ bán buôn, hoạt động suốt từ 2 giờ sáng đến 21 giờ đêm mỗi ngày, với những mặt hàng bách hóa, vải sợi, giày dép, đồ nhựa, thực phẩm... Hàng hóa tại đây được tiêu thụ ở các tỉnh miền Tây, miền Trung, miền Bắc. Cùng với chợ Bến Thành,

chợ Bình Tây luôn là một trong hai chợ quan trọng của Thành phố. Chợ có diện tích 26.379 m², trong nhà lồng có 1.446 quầy hàng, bốn mặt phố chung quanh có 1.150 quầy. Chợ Bình Tây gắn liền với tên tuổi một nhân vật có công tạo dựng nên nó: Quách Đàm.

Quách Đàm⁽¹⁾ sinh năm 1863, hiệu Thông Hiệp, người làng Long Khanh, huyện Triều An, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông

* Tạp chí *Xưa & Nay*, số 214, tháng 6, 2004, có sửa chữa, bổ sung. Bài viết có sự góp ý của nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Lộc. Nhân đây tôi xin chân thành cảm ơn.

1 Đọc theo âm Hán Việt là Quách Diễm hay Quách Diệm.



Chợ Bình Tây xưa (Ảnh tư liệu)



Chợ Lớn cũ (Ảnh tư liệu)

(Trung Quốc). Năm 17 tuổi, ông theo chú sang Việt Nam làm ăn. Chú mất, bản thân ông phải đi gánh hèm mướn ở xóm Than (Chánh Hưng, Quận 8) để sống qua ngày. Rồi ông chuyển qua nghề bán da trâu, ve chai, rày đây mai đó.

Về sau, một người bạn đồng hương biết nghề địa lý mách cho Quách Đàm mướn một cuộc đất hợp phong thủy nằm ở ngã tư Khổng Tử (Hải Thượng Lãn Ông nay) và Triệu Quang Phục. Chính địa điểm này, Đàm nài nỉ mua nhưng người chủ là Võ Thành Báu đã ân cần từ chối và chỉ cho mướn với giá tiền lên đến 300 đồng mỗi tháng. Ông Báu làm chức niết ty ở tòa Đại hình tam pháp, thường gọi là đốc phủ Báu.

Nguyên trước đây, con rạch Chợ Lớn bắt đầu từ đường Trương Tấn Bửu (Lê Quang Sung nay) và đường Trang Tử, chạy dài xuống bến Cầu Đường (một tên khác của rạch Chợ Lớn vì chảy qua xóm Cầu Đường, rạch bị lấp năm 1924 - 1925, nay là đường Hải Thượng Lãn Ông) có ngôi chợ Cũ (chỗ Bưu điện Trung tâm Chợ Lớn nay), chạy luôn đến chợ Gaudot ở đầu đường Khổng Tử thẳng xuống rạch Bến Nghé gần chỗ xóm Trĩ (còn gọi là cầu Bà Châu hay cầu Tản Đà, bị sập ngày 5/5/1991).

Quách Đàm làm ăn ngày càng phát đạt, chỉ trong mấy năm, ông đã có trong tay 4 nhà máy xay lúa, nhiều tàu chạy đường sông và đường biển. Khi vốn đã khá, ông nhập khẩu đường cát và xuất khẩu lúa gạo. Đánh bại nhiều đối thủ, ông mua đứt nhà máy đường Hiệp Hòa của Pháp đang thua lỗ, nên được Chính phủ Pháp tặng Bắc đẩu bội tinh đệ ngũ đẳng. Hãng Thông Hiệp của ông vang danh khắp Nam Kỳ, kinh doanh đủ loại ngành hàng.

Ông cưới 4 người vợ Hoa và 2 người vợ Việt, thường sa đà vào con đường nghiện ngập. Quách Đàm giao hảo với các quan chức có máu mặt, đi lại với các bang trưởng, các chủ hiệu buôn bán lớn và các tay

có tên trong Hội đồng Quản hạt. Thống đốc Nam Kỳ Cognacq sau khi nhậm chức đã đích thân vào Chợ Lớn thăm ông.

Đàm nhờ một ông thầy Tàu giỏi chữ đặt cho tên hiệu. Ông này viết cho hai câu liên: *Thông thương sơn hải Hiệp quán càn khôn* và đặt cho ông hiệu Thông

Hiệp. Người dân Chợ Lớn từ đây gọi ông là *Thông Hiệp* và cũng là tên của hiệu buôn nằm trên đường Khổng Tử (kế bên ngân hàng Agribank nay). Năm 1925, Chính phủ Pháp ban thưởng cho Quách Đàm Bắc đẩu bội tinh. Quách mở tiệc ăn mừng linh đình trong suốt một tháng trời, đốt pháo đến mấy vạn bạc.

Thành phố nhận thấy rạch Chợ Lớn hẹp và cạn, nên có ý định lấp đi. Ban đầu là cầu Phúc Long, chỗ cây xăng đường Lê Quang Sung (bến xe Chợ Lớn nay), tiếp đến là cầu Khâm Sai (cầu ở đường Kim Biên, do quan Khâm sai xây trước năm 1820, cầu sau này được đổi tên lại là cầu Ba Miếng hay Ba Cánh, Ba Ngà), ở khoảng đường Chu Văn An đến đường Vạn Tượng. Mấy năm sau, cầu Đường bị lấp, ngôi chợ Cũ (tức Chợ Lớn cũ) được



Vợ chồng Quách Đàm (Ảnh tư liệu)



Nhà Quách Đàm
(Ảnh Nguyễn Hữu Lộc)



Chợ Bình Tây (Ảnh tư liệu)

dựng lên ở cuộc đất này. Vào khoảng năm 1920, việc buôn bán ngày càng phát triển, ngôi chợ đã trở nên quá chật hẹp thì địa điểm này đã không còn thích hợp nữa.

Nguyên trước chỗ chợ này thuộc thôn Bình Tây vốn là đầm Lanessan, nơi tập trung các cơ sở đóng và sửa chữa ghe tàu, được Quách Đàm mua với giá 3-4 xu/mét và mở rộng thành một khu đất rộng lớn bên rạch Hàng Bàng (nối rạch Lò Gốm và kênh Tàu Hủ). Năm 1820, thôn Bình Tây thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An. Năm 1836 là thôn của tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định.

Trước năm 1923, hoạt động thương mại của khu vực Chợ Lớn tập trung chủ yếu ở Chợ Lớn cũ (Bưu điện Trung tâm Chợ Lớn nay). Chi phí xây chợ hết 443.200 đồng vào thời điểm năm 1923, Quách Đàm góp 60%. Chính quyền thành phố Chợ Lớn đổi cho ông 1 ha đất ở hộ Tháp Mười và 0,4 ha ở Chánh Hưng, vừa đúng 1,4 ha xây chợ. Sau khi đạt được thỏa thuận giữa đôi bên, ngày 29/6/1923, chính quyền trưng cầu ý kiến về việc xây chợ, được



Hông buôn Thông Hiệp (Ảnh VinhSaigon)

sự ủng hộ của dân chúng. Ngày 20/8/1923, chính quyền cho mở cuộc đấu thầu san lấp đầm Lanessan với số tiền 108.300 đồng, ký quỹ tạm 1.800 đồng, ký quỹ chính thức 28.000 francs. Đến ngày 25/6/1924, mở đấu thầu xây chợ với kinh phí 300.000 đồng, ký quỹ tạm thời 4.000 đồng, ký quỹ chính thức 65.000 francs. Công ty Tàu cuộc Đông Dương sau đổi tên là Société Francaise des Travaux Publicques chuyên thực hiện các công trình lớn trúng thầu. Chợ được khởi công xây dựng từ năm 1927 đến năm 1929 thì hoàn thành, được đặt tên là chợ Chợ Lớn mới, nhưng dân chúng vẫn quen gọi là chợ Quách Đàm. Sau khi chợ mới được hoàn thành, Chợ Lớn cũ giải thể, các sạp hàng dời về đây⁽¹⁾.

Trên thực tế, khách hàng đã đặt mua các căn phố quanh chợ từ lúc còn trên bản vẽ. Chợ được xây cất bằng xi măng, theo kiểu chợ Trung Quốc. Quần thể kiến trúc đồ sộ hơn chợ Bến Thành, rất đồng bộ, mang phong cách kiến trúc Hoa rõ nét, tuy sử dụng kỹ thuật bê tông cốt thép phương Tây. Đây là một ví dụ điển hình của nền kiến trúc Đông Dương. Tháp giữa cao có 4 mặt đồng hồ, theo kiểu thức “lưỡng long tranh châu”, 4 góc có 4 chòi nhỏ, toàn

1 Hồ Hữu Nhựt (chủ biên) (2005), *Địa chí Quận 6*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 101.

bộ lợp mái chống thông thoáng. Mái tại góc các dãy phố có sóng lượn cong, mái chợ cùng kiểu. Đặc biệt bên trong chợ có một sân lộ thiên rộng, mỹ thuật vừa thuận tiện nhiều mặt. Mặt chính của chợ hướng ra đường Tháp Mười.

Nhằm tri ân công lao của ông, chính quyền Pháp cho đúc tượng Quách Đàm. Bức tượng bằng đồng đen, thể hiện Quách Đàm để đầu trần, tóc ngắn không thắt bím, tay cầm cuộn giấy có hàng chữ Pháp: “Écoles, Marchés, Oeuvres, Assistance (Trường học, Chợ, Làm việc, Tương trợ). Bên bệ đá trắng có 4 con sư tử và 2 con rồng bằng đồng đang phun nước trắng. Tượng được đặt nơi cổng chính của chợ. Sau ngày 30/4/1975, tượng được lưu giữ ở Phòng Văn hóa Thông tin Quận 6, sau đó là Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, cùng với những Hui Bon Hoa (Chú Hỏa), Lê Phát Đạt, Isamel, Quách Đàm là một trong những gương mặt lớn trong giới kinh doanh địa ốc đang hồi gay gắt, quyết liệt.

Vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam những năm 1929-1930, do những khoản bảo lãnh, nhất là khoản nợ của Ngân hàng Đông Dương, Quách Đàm rơi vào tình trạng bị vỡ nợ và phá sản. Ông mất không lâu sau đó. Đám tang ông được tổ chức rất to. Quách Đàm được an táng ở khu đất rộng 7 mẫu của gia đình thuộc làng Phú Thọ Hòa, nay là xóm phước liệu mả Thông Hiệp trên đường Lạc Long Quân, địa bàn giáp ranh giữa Phường 14 và Phường 11, quận Tân Bình. Sau năm 1975, mộ ông và gia quyến được di dời đi đâu không rõ. Hiện bài vị, di ảnh của ông và vợ được gửi trong chùa Giác Lâm, cách khu mộ cũ không xa.

Khởi nghiệp từ hai bàn tay trắng, Quách Đàm đã rất thành công trên bước đường kinh doanh của mình, để lại cho đời một ngôi chợ danh tiếng ở một trung tâm thương mại lớn nhất nước. Ông xứng đáng là tấm gương của một nhà doanh thương cho nhiều người noi theo với một sức phấn đấu kiên trì và bền bỉ.



Tượng Quách Đàm ở Bảo tàng Mỹ thuật
Thành phố Hồ Chí Minh
(Ảnh Bùi Việt Thành)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.
2. Vương Hồng Sển (1991), *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Hồ Hữu Nhựt (chủ biên) (2005), *Địa chí Quận 6*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Lê Trung Hoa (chủ biên), Nguyễn Đình Tư (2003), *Từ điển địa danh Thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. *Bia thành lập chợ Bình Tây* (chữ Hán), Nguyễn Hữu Lộc dịch.

MỘT TÂM GƯƠNG LAO ĐỘNG BỀN BỈ^(*)

Năm 1922, cậu bé Nguyễn Đình Tư được sinh ra ở một vùng đất nghèo bên bờ sông Lam, núi nhiều hơn sông, thuộc xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương (Nghệ An). Xuất thân trong một gia đình nhà Nho nghèo, mẹ mất lúc 4 tuổi, đã hun đúc cho cậu một ý chí cầu học ngay từ lúc còn rất nhỏ.

Ngay từ năm học lớp 8, ông đã viết truyện cho nhi đồng, sách được in ở các nhà xuất bản Tân Dân, Văn Hồng (Hà Nội): *Nguyễn Xí, Thù chống nợ nước, Dì ghẻ con chống* (1944), *Nguồn sống, Vàng trong miệng đá* (1945).

Trong kháng chiến chống Pháp, ông là cộng tác viên của báo Độc lập do Đỗ Đức Dục làm chủ nhiệm. Hòa mình trong cao trào bình dân học vụ, ông viết cuốn *Danh nhân Việt Nam* (Nxb. Lam Hồng, Vinh, 1947), loại sách phổ cập kiến thức lịch sử nước nhà dành cho đông đảo bạn đọc.

Đến năm 1962, ông thi vào ngành Địa chính và làm việc ở Ty Địa đia Phú Yên. Trong 7 năm lăn lộn nơi đây đã cho ông những hiểu biết cặn kẽ về vùng đất này để ông hoàn thành cuốn địa chí

* Tạp chí *Cẩm thành*, số 80, 2014.

đầu tay *Non nước Phú Yên* (Nxb. Tiền Giang, Sài Gòn, 1964), được khởi thảo từ năm 1961. Sách được nhà văn Nguyễn Hiến Lê viết lời tựa với sự trân trọng: “*Đã lâu lắm rồi tôi chưa được đọc một cuốn địa phương chí nào đầy đủ như cuốn này: ngoài những mục thường thấy trong những cuốn khác, như địa lý, lịch sử, cổ tích, nhân vật, nguồn lợi kinh tế... tác giả còn chép lại nhiều thống kê mới nhất về thời tiết, giáo dục, lại có sáng kiến ghi cả giọng nói và cách phát âm của dân quê tỉnh Phú Yên. Chỉ đọc những bản kê những sách báo tham khảo, gồm trên hai chục loại, ta cũng thấy công phu của tác giả ra sao; mà công phu đó còn là nhỏ so với công phu ông chịu đi khắp từng miền, tiếp xúc với mọi từng lớp dân chúng, gom góp những tài liệu sống như phong tục, ca dao, bài vè, câu thơ, điệu hát... đó rồi khi dẫn dắt ta thăm cảnh, ông vừa giảng giải vừa xen những tài liệu đó vào cho câu chuyện thêm vui; nhờ vậy ta có cảm tưởng được đọc một tập du ký hơn là một cuốn địa phương chí. Đúng như lời ông nói, ông đã “văn nghệ hóa môn sử địa” để chúng ta hiểu non sông hơn mà yêu non sông hơn...”*

Ngoài những mục thường thấy như các cuốn địa chí khác như: địa lý, lịch sử, cổ tích, nhân vật, nguồn lợi kinh tế... ông còn ghi chép cả những thống kê mới nhất về thời tiết, giáo dục, phương ngữ của Phú Yên. Tác giả chặt chiu, gom góp những phong tục tập quán, ca dao, vè, dân ca... trong dân gian. Đọc địa chí mà rất hấp dẫn, bởi ông vừa dẫn ta thăm cảnh, vừa giảng giải mà vẫn hấp thu được nhiều kiến thức địa phương. Người đọc sẽ có cảm tưởng đây là một tập du ký hơn là một cuốn địa chí, vì ông đã biết “văn nghệ hóa môn sử” nói như Nguyễn Hiến Lê, để chúng ta càng thêm yêu non sông gắn vóc của mình. Đây là thể mạnh mà ngày nay ít cuốn địa chí nào làm được.

Những năm 1960 - 1962, ông viết một số bài về lịch sử, địa dư trên các tạp chí *Bách khoa*, *Phổ thông* về Phú Yên. Năm 1969, ông về Nha Điền địa (Bộ Canh nông) và làm việc ở đây cho đến ngày miền Nam được giải phóng.

Sau năm 1954, ông về sống ở Nha Trang. Năm sau, ông vào làm việc ở Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, do vậy mà sau này ông có điều kiện viết cuốn *Non nước Khánh Hòa* (Nxb. Sông Lam, Sài Gòn, 1972). Cũng như hai cuốn sách *Non nước Phú Yên* và *Non nước Ninh Thuận*, cuốn này ông phải hoàn thành trong những điều kiện khó khăn, chiến tranh đang diễn ra ác liệt, có những địa bàn không thể đi khảo sát được hoặc biên soạn trong điều kiện thiếu thốn nguồn tài liệu tham khảo. Tuy vậy, cuốn sách được ông viết với một tấm lòng tưởng nhớ các tiền nhân, thể hiện tình yêu đất nước nồng nàn. Ông có quan điểm biên soạn rất rõ ràng, không ca ngợi thành tích của chính quyền mà chỉ “ca tụng những người đã khuất cùng những di sản mà họ đã dày công lao khổ tạo lập và để lại cho chúng ta”.

Năm 1974, Nguyễn Đình Tư cho xuất bản cuốn địa chí thứ ba là *Non nước Ninh Thuận* (Nxb. Sống Mới, Sài Gòn, 1974). Sách cung cấp cho ta khá nhiều hiểu biết thú vị về một tỉnh của Nam Trung Bộ, nơi tiềm tàng một nền văn hóa Champa rực rỡ. Trong quãng thời gian làm việc ở Khánh Hòa, một tỉnh giáp ranh, thông qua những chuyến đi dã trong suốt 4 năm đã giúp ông có những trang viết sinh động mà đầy chất tư liệu về vùng đất này. Năm 2004, cả 3 cuốn địa chí trên đều được Nhà xuất bản Thanh niên tái bản.



Sau ngày miền Nam được giải phóng, gia cảnh ông gặp nhiều khó khăn, bản thân ông phải ra lề đường ngồi sửa xe đạp ở cổng xe lửa số 7, kiếm tiền nuôi 2 người con út học đại học. Tranh thủ những lúc vắng khách, ông viết tiểu thuyết. Kết quả là đến năm 1990, nhà xuất bản Đồng Nai cho ra đời bộ tiểu thuyết *Loạn 12 sứ quân* của ông, gồm 6 tập, dày ngót 1.500 trang.

Rồi 2 người con cũng tốt nghiệp đại học, ra trường đi làm, ông có điều kiện trở lại công việc biên khảo mà mình hằng yêu thích. Nhận thấy việc đặt tên đường phố đang là vấn đề bức xúc ở một thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, với chiếc xe đạp mini hiệu Lucia, ông đi thực địa khắp các ngã đường của thành phố, vào các thư viện sưu tầm tài liệu. Năm 1994, cuốn sách *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh* của ông được Chi cục Bản đồ và khảo sát xây dựng và Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh cho ra mắt bạn đọc.

Có thể nói, sau cuốn *Sài Gòn Chợ Lớn chỉ nam* của Thuận Phong xuất bản ở Sài Gòn năm 1956, thì đây là lần đầu tiên một cuốn sách về đường phố thành phố được biên soạn rất công phu được xuất bản. Sách giới thiệu 679 tên đường ở nội thành. Mỗi con đường đều có các thông tin: vị trí; lịch sử; tiểu dẫn về nhân vật, địa danh, sự kiện mà đường phố đó mang tên; các địa chỉ đáng nhớ nằm trên con đường. Cuối sách còn kèm theo các bảng tra rất bổ ích: *Tổng mục lục tên đường toàn thành phố*, *Danh sách tên đường (có chỉ dẫn vị trí) cho mỗi quận*, *Bảng đối chiếu tên đường trước năm 1954 và hiện nay*, *Bảng đối chiếu tên đường trước và sau 1975*, *Sơ đồ tìm đường ở 12 quận nội thành*. Điều đáng quý là cuốn sách này là công trình của một người đã ở tuổi 72. Sách đã được giải Ba trong cuộc thi các công trình lịch sử về 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1998.

Với những nỗ lực đó, hai năm sau, ông được Ủy ban nhân dân Thành phố mời làm Ủy viên Thường trực Hội đồng Đặt và đổi tên đường Thành phố Hồ Chí Minh. Ông lăn xả vào công việc, tiếp xúc với các quận huyện, làm dự thảo tên các đường mới để trình Hội

đồng. Năm 2000 đã có thêm gần 800 tên đường mới được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định đặt tên và gần 700 tên đường cũ được bảo lưu.

Kỷ niệm 300 năm hình thành vùng đất Sài Gòn - Gia Định, ông viết một loạt bài về Sài Gòn trên tạp chí *Xưa & Nay* của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và dần dần trở thành cộng tác viên thân thuộc của tạp chí. Hết mỗi lần ra những số chuyên đề về các tỉnh là tạp chí lại tin nhiệm mời ông viết bài về quá trình thay đổi địa giới hành chính của địa phương đó. Bài của ông còn góp mặt trên các tạp chí *Người du lịch*, *Nghiên cứu Lịch sử*...

Nhiều công trình như *Lược sử 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh (1698 - 1998)*, *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm hình thành và phát triển*, *Tân Bình xưa và nay*, *Từ điển thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, *Từ điển địa danh Sài Gòn - Hồ Chí Minh*... ông cũng tham gia biên soạn.

Mặc dù tuổi cao sức yếu, ông vẫn tham gia đều đặn các hội thảo khoa học: *Tội ác chiến tranh Pháp - Nhật, Quận 4 - lịch sử hình thành và phát triển*, *300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, *Niên đại thành lập tỉnh Phú Yên*, *Thành phố Đà Nẵng lịch sử hình thành và phát triển*, *Khánh Hòa 350 năm*, *100 năm thành lập Buôn Ma Thuột, Việt Nam học lần 2*...

Ông tham gia biên soạn khá nhiều địa chí ở các địa phương như: *Từ điển bách khoa địa chí Bạc Liêu*, *Địa chí Tiền Giang*, *Địa chí Bình Dương*, *Địa chí Kiên Giang*, *Địa chí Quận 6*, *Dĩ An xưa và nay*. Những cuốn sách như *Danh tăng Việt Nam thế kỷ 20 (2 tập)*, *Bà Rịa - Vũng Tàu xưa và nay* cũng thấy có ghi tên ông.

Năm 2001, cuốn *Đường phố Thành phố Hồ Chí Minh*, ông cùng biên soạn với Nguyễn Q. Thắng được Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin ấn hành, dày hơn 1.000 trang, giới thiệu gần 1.500 con đường ở Thành phố.

Năm 2008, Nguyễn Đình Tư cho xuất bản cuốn *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ* (Nxb. Chính trị Quốc gia), dày 1.354 trang, trình bày sự thay đổi về các đơn vị hành chính từ cấp xã trở lên của vùng đất Nam Bộ trong 300 năm qua. Để có công trình này, ông đã mất 3 năm liền, ngày ngày đến Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 đọc hết bộ công báo *Administratif de la Cochinchine* từ năm 1863 đến năm 1945 và các địa bạ thời Pháp. Mỗi ngày ông đều mang cơm hộp theo để ăn, trải áo mưa nghỉ trưa trên nền gạch, tối về ghi phiếu tư liệu đến 12 giờ đêm. Làm tư liệu xong, ông lại ngồi “mổ cò” trên chiếc máy vi tính của đứa cháu. Việc đánh máy mất rất nhiều thời gian, vì số lượng mục từ rất lớn, lại không thể thuê ai đánh giúp. Mất thêm 2 năm trời ròng rã nữa ông mới đánh xong bản thảo cuốn sách. Một công trình công phu như vậy có lẽ khó có một cơ quan nghiên cứu nào có thể thực hiện được, song lại được hoàn thành với sức lao động bền bỉ của một cụ già 82 tuổi, thật đáng khâm phục!

Nam Bộ dưới thời Pháp thuộc là chuyên đề ông tham gia trong công trình đề tài cấp nhà nước *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ* do Viện Sử học chủ trì mà ông đã hoàn thành.

Năm 2011, ông in tiếp cuốn *Non nước Quảng Trị* (Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), đây là bản thảo đã hoàn thành trước năm 1975, nay được ông sửa chữa, bổ sung hoàn chỉnh. Tác giả Minh Tứ đã viết về cuốn sách



này: “Chúng ta có thể tìm được rất nhiều thông tin lý thú, bổ ích trong hơn 500 trang sách “Non nước Quảng Trị” mà thêm cảm phục ông Nguyễn Đình Tư, nếu không có cái tình, cái nghĩa với con người và mảnh đất nơi đây, làm sao ông có thể bỏ hàng chục năm trời sưu tầm, nghiên cứu không mệt mỏi để hôm nay người Quảng Trị và những người yêu mến mảnh đất và con người Quảng Trị có được cuốn cẩm nang hiểu biết để dắt theo làm hành trang cho cuộc tìm về, khám phá mảnh đất có truyền thống văn vật và anh hùng. Có lẽ cũng vì thế mà học giả Nguyễn Hiến Lê đã có lời khen: “Chương nào ông xếp cũng công phu, giảng giải rõ ràng. Đọc hai chương địa thế và khí hậu rồi ai cũng thấy ngay tỉnh Quảng Trị, nỗi khổ của dân Quảng Trị, và vì sao dân đó nghèo mà học giỏi. Tôi thích nhiều đoạn. Nhờ đọc ông mà tôi biết tại sao con đường buồn hiu (Rue sans Joie) bị phục kích hoài. Các sách báo ngoại quốc không giảng cho tôi điều đó. Phải phục quân đội Việt Minh có sáng kiến, có chiến thuật tài tình. Rồi đoạn Quảng Trị năm 1973 nữa, cũng nhờ ông mà tôi hiểu được tại sao Mỹ thả bom ghê gớm như vậy mà Mặt trận Giải phóng vẫn cố bám được (nhờ họ đào hầm ở dưới chân tường thành). Dĩ nhiên tôi cũng thích đoạn ông tả về cảnh Cửa Tùng, tôi vẫn ước ao từ lâu lắm đi tắm biển nơi đó...”. Ông Lê Tuệ, Trưởng Ban liên lạc Đồng hương Quảng Trị tại Thành phố Hồ Chí Minh khẳng định: “Có thể nói cuốn sách chẳng những mang đậm tính chất một tác phẩm địa phương chí mà còn chứa đựng phẩm chất của một công trình nghiên cứu khoa học chuyên sâu. Cuốn sách đã cung cấp cho chúng tôi những tri thức có hệ thống, đa dạng, toàn diện, cả bề rộng lẫn bề sâu về quê hương Quảng Trị thân yêu. Chúng tôi tin rằng mỗi người Quảng Trị, đặc biệt là con em Quảng Trị sống xa quê nhà và cả những bạn bè gần xa nặng lòng yêu mến Quảng Trị sẽ có cảm nhận như chúng tôi khi đọc cuốn sách này. Mỗi người, chắc hẳn được thấy rõ bức tranh toàn cảnh về Quảng Trị nói chung, sẽ nhận ra những đường nét, những chi tiết liên quan tới huyện mình, xã mình, làng mình nói riêng, qua từng trang sách”. (Người tâm huyết với non nước Quảng Trị, Báo Quảng Trị).



Tiểu sử và hành trạng các nhà khoa bảng Hán học Nam Bộ được Nhà xuất bản Đồng Nai in năm 2013, giới thiệu 263 nhà khoa bảng dưới thời Nguyễn ở Nam Bộ là kết quả của nhiều năm biên soạn của ông, cung cấp một bức tranh về khoa bảng ở Nam Bộ mà hầu như chưa có một công trình nào tổng kết.

Sổ tay tên đường ở Thành phố Hồ Chí Minh là cuốn sách ông viết chung với Lê Trung Hoa in ở Nhà xuất bản Trẻ năm 2013. Các tên đường được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái, tiện lợi cho việc tra cứu. Mỗi con đường được liệt kê có đầy đủ thông tin về lịch sử hình thành, tên đường qua các thời kỳ, nguồn gốc, tiểu sử của những danh nhân có tên được đặt cho tên đường, lộ giới...

Ông đã hoàn thành công trình nghiên cứu về vùng đất Nam Kỳ thời Pháp thuộc trên các lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội từ ngày người Pháp đặt chân đến nơi này cho đến năm 1945.

Trải qua những thăng trầm của thời cuộc, nhưng những cuốn sách của nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Tư để lại cho đời vẫn luôn có ích cho nhiều lớp bạn đọc. Con người khiêm tốn, giản dị ấy mãi là tấm gương quý cho nhiều người noi theo.

VỀ NHÀ BÈ ĂN CÁ CHÌA VÔI^(*)

Nhà Bè (Thành phố Hồ Chí Minh) không chỉ nổi tiếng với truyền thuyết về Thủ Huồng, người đã tạo lập nên chợ nổi trên sông nay còn lưu lại nơi địa danh Nhà Bè, mà còn nổi danh với đặc sản cá chìa vôi Nhà Bè.

Ở vùng biển nước ta có một số giống cá chìa vôi mà theo các nhà ngư học phân thành các giống: chìa vôi thường, chìa vôi thép, chìa vôi xanh, chìa vôi ngắn, chìa vôi mõm nhọn, chìa vôi mõm dài, chìa vôi mõm răng cưa, chìa vôi gai, chìa vôi không đuôi. Các giống này thường không có giá trị kinh tế, chỉ có giống cá chìa vôi không vây đuôi rất quý và có thể làm thuốc Đông y chuyên trị các bệnh suy dương, khó đẻ, báng bụng, mụn nhọt. Riêng cá chìa vôi vùng ngã ba sông Đồng Tranh (Cần Giờ) là một loài cá hiếm, có giá trị thực phẩm cao, chúng xuất hiện quanh năm ở vùng giáp nước (thường gọi với các tên nước lợ, nước chẻ hai, nước đôi, nước pha chẻ), nơi chịu ảnh hưởng của dòng nước ngọt từ sông Đồng Nai chảy xuống và dòng nước mặn từ cửa biển Cần Giờ dâng lên.

Cá chìa vôi sống ở vùng nước sâu cách đáy khoảng 4 mét, thường ăn ruốc, tép, ốc nhỏ. Người ta đánh bắt cá vào ban đêm trên những

* Phụ san *Khoa học phổ thông*, số 504, tháng 1/2000.

chiếc thuyền nhỏ bập bênh sóng nước. Cá nhỏ đánh bằng lưới bện, loại lưới có kích thước rộng và dài hơn lưới giăng trên đồng. Cá lớn thì bắt bằng câu giăng (câu kiều) với mỗi câu là ruột gà, ruột vịt, thịt bò... Trịnh Hoài Đức, người đã hai lần giữ chức Hiệp lưu trấn và Hiệp tổng trấn Gia Định thành (1805 - 1812 và 1816 - 1820) trong một tập thơ nổi tiếng của mình được sáng tác trong khoảng những năm 1782 - 1818, có bài thơ *Phù Gia điệu nguyệt* (Câu cá dưới trăng ở Nhà Bè) mô tả lại thú vui câu cá chìa vôi dưới đêm trăng ở Nhà Bè:

Cá ngon thái gỏi nay câu được

Rượu quế làm vui cứ uống tràn.

Cá chìa vôi bắt được, đem lên khỏi mặt nước, con mạnh nhất cũng chỉ sống được 3 giờ. Cho nên, các nhà hàng bán đặc sản cá chìa vôi thường tập trung ở khu vực Nhà Bè. Khoảng những năm 1960, ngã ba Bờ Bàng, nay thuộc xã Phú Xuân (huyện Nhà Bè) thường được gọi với cái tên ngã ba Chìa Vôi, bởi nơi đây là điểm tập kết thu mua cá chìa vôi, và cạnh đấy cũng có một quán nhà sàn bán món đặc sản nổi tiếng này. Nay thì điểm mua bán giống cá quý này đã dời xuống mũi Nhà Bè. Hiện nay, giá 1 kg cá chìa vôi bình quân 120.000 đồng, những lúc cao điểm có thể lên tới 130.000 - 140.000 đồng, do cá được tiêu thụ ngày càng nhiều và cũng xảy ra hiện tượng tranh mua tranh bán.

Hình dạng cá chìa vôi giống như cá hồng (cá rám, cá hồng hanh) nhưng lớn hơn, mình dày, bụng to, đầu nhỏ, toàn thân cá là một màu vàng óng (một loại vàng đậm và một loại vàng lợt) với một lớp vảy rất cứng. Cá chìa vôi trông cũng giống cá chép. Thường cá nặng từ 3 - 10 kg một con, nhưng cũng có con đến 13 kg. Đặc biệt, trên sống lưng cá có một cái vây cứng, dài cả tấc, đâm đau, giống cái lông nhím hay cái chìa vôi ăn trấu của các cụ già, vì vậy nên cá có tên là “chìa vôi”. Thực khách đến các quán đặc sản này thường đòi xem cho được con cá chìa vôi còn sống trước khi thưởng thức và chủ quán cũng vui vẻ “chiều” các “thượng đế” của mình vậy!



Cá chìa vôi (Ảnh tư liệu)



Cá chìa vôi nướng (Ảnh tư liệu)

Cá chìa vôi thường được chế biến thành mấy món sau: gỏi, chưng và nấu cháo. Gỏi vẫn là món “chủ lực”. Cá đem làm vẩy, xắt lát mỏng theo thớ ngang như thịt heo thăn, trụng qua nước dừa đun sôi, trộn tiếp với hành tây củ kiệu, củ cải trắng, ngó sen non. Bên trên đĩa gỏi là hành phi, ngò tươi, ớt lát, đậu phộng rang đâm bể hai, kèm theo một đĩa bánh phồng tôm giòn rụm. Tay nghề hơn kém nhau ở chỗ dùng gia vị bóp gỏi và kỹ thuật pha nước chấm. Ăn một miếng gỏi vào ta cảm nhận được vị giòn, dai của cá và mùi thơm nồng, béo ngậy, chua chua của gia vị kèm theo. Bảo đảm là không nghe một chút mùi tanh. Khoảng 35.000 - 40.000 đồng là có được một đĩa gỏi ngon lành cho 4 người ăn.

Tiếp đến là món cá chưng cách thủy. Thịt cá ở đầu, xương sống và vây lưng được chặt ra, xào qua, đem chưng với nấm mèo, củ hành, cà chua, thêm gia vị. Món này được ăn với bún và rau sống. Bốn người ăn món chưng cũng chỉ tốn chừng 30.000 - 35.000 đồng.

Muốn cho chắc cái bụng, ta “làm” thêm tô cháo cá chìa vôi. Gạo nòng hương rang lên, nấu với dầu và ruột cá đã xào qua rồi, sau đó, được vớt riêng ra để khi ăn khách tự tay bỏ vào tô của mình. Nếu sành ăn, nên đòi thêm miếng bao tử cá vừa dày vừa giòn, cộng với chùm trứng cá béo ngậy, thơm lừng. Đây là hai thứ đặc biệt trong con cá chìa vôi. Một tô cháo khoảng 45.000 - 50.000 đồng vừa đủ cho bốn người ăn. Mùa cá có trứng thường rộ lên từ tháng 2 đến tháng 5 âm lịch. Một con cá chìa vôi nặng khoảng 7 - 8kg có thể cho

buồng trứng nặng tới 1kg! Trứng cá chía vôi ngon không kém trứng cá caviar nổi tiếng của Nga và ăn nhiều cũng không bị “chột bụng” như trứng cá vùng sông Hậu. Thường thức món đặc sản cá chía vôi uống kèm với bia, rượu mạnh hay đế bình dân cũng đều “bắt” cả.

Nhà Bè có đến gần chục quán đặc sản chía vôi, nhưng quán của ông Tư Tào nằm ngay kho dầu C (hãng Caltex cũ), một địa chỉ quen thuộc của khách sành ăn Sài Gòn, mở cửa từ năm 1967 đến nay vẫn còn giữ được hương vị đậm đà cùng với những bí quyết về kỹ thuật chế biến món cá đặc biệt này.

MUÔN NỎ SÁCH CŨ SÀI GÒN^(*)

Sài Gòn là một đô thị lớn nhất nhì ở Việt Nam, nên nó cũng là một trung tâm văn hóa lớn. Có thể nói không ngoa rằng, nó còn là “thủ đô” sách cũ của cả nước, với khoảng 60 hiệu sách rải rác ở khắp các quận nội thành.

MỘT THỜI VANG BÓNG

Trước năm 1975, các hiệu sách cũ ở Sài Gòn không nhiều lắm, chủ yếu bày bán thành “chợ sách chạy” bên lề đường, trên những tấm bạt dọc đường Lê Lợi, đoạn từ đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến Pasteur nay.

Có cửa tiệm hần hoi và chủ yếu dành cho khách nước ngoài là hai chủ hiệu sách ở trung tâm thành phố. Một là Xuân Thu, mà sau này Công ty FAHASA lấy đặt tên cho nhà sách ngoại văn ở đường Đồng Khởi (đối diện khách sạn Continental), nằm trong Trung tâm Thương mại Eden. Và hai là hiệu sách Lan Anh ở số 201 Đồng Khởi, nằm cạnh Saigontourist, địa chỉ ghé thăm thường xuyên của những khách hàng tìm tài liệu về lịch sử, văn hóa Đông Dương, Việt Nam xưa, nhất là sách tiếng Pháp.

* Báo Thời nay, số 161, ngày 25/7/2011.

Về sau những người bán sách cũ mới quần tụ về đường Đặng Thị Nhu (Quận 1). Đây là một con đường nhỏ, dài chừng 200 m nằm vắt ngang đường Calmette và Ký Con. Các sạp ở đây đóng cặp vào nhau từng đôi một, chừa lối đi hẹp hai bên hông, mỗi sạp chừng 3 - 4m². Nơi đây bày bán đủ thứ, không chỉ có sách cũ mà cả băng đĩa nhạc, tiền xưa, tem cũ... Trong mỗi ô, người chủ hàng ngồi lọt giữa những chồng sách cao lút đầu người. Sách còn treo lủng lẳng trên các lối đi. Đúng là cả một “thiên đường” với những cơ man nào là sách.

Sau khi chợ sách cũ Đặng Thị Nhu bị dẹp, những người bán sách cũ lại quy tụ về cửa hàng nằm ngay góc ngã tư Lê Lợi - Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Cửa hàng do nhà nước mở ra, dưới hình thức “liên doanh” giữa các chủ sách cũ, có đến 5 - 7 chủ cùng bán chung, mỗi người chiếm lĩnh một góc. Cửa hàng sách 40 Nguyễn Huệ cũng có chỗ dành riêng cho những quầy sách cũ.

Vào thời điểm này, cũng xuất hiện một “chợ sách chạy” trên vỉa hè đường Kỳ Đồng (Quận 3).



Sách cũ trên đường Trần Nhân Tôn (Ảnh tư liệu)

Khoảng những năm 1985 trở đi, chợ sách cũ lại “nhóm họp” về đường Nguyễn Thị Minh Khai, với khoảng chục tiệm, chủ yếu nằm phía bên trường học Thăng Long bây giờ. Nơi đây là một “chợ” sách cũ có tiếng trong Nam ngoài Bắc, với những cuốn quý hiếm và giá cũng khá “cứng” nữa. Nhiều lần người viết bài này phải làm xe ôm chở các ông bạn Hà Nội đến đây tìm sách, trong đó có cả nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc.

Đến thập niên 90, chợ sách cũ lại một lần nữa “trôi dạt” về đường Trần Nhân Tôn, (Quận 10) với chừng 20 hiệu sách ở Đặng Thị Nhu của hơn 30 năm về trước. Ban đầu, nơi đây chỉ là những xe bán sách, tạp chí cũ. Độ khoảng 2 năm nay thì khu sách này thực sự “sung túc”, một phần do giá thuê mặt bằng nhẹ hơn ở khu sách cũ Minh Khai và cũng nằm gần nhiều trường học. Hôm nay, ngoài hình thức cửa hàng, còn có dăm ba “chiếu hàng” gọn nhẹ, khác với xe sách cũ trước đây.

Còn phải kể đến 2 khu mua bán sách cũ khác nằm ở đường Trần Huy Liệu (quận Phú Nhuận) và đường Nguyễn Thái Sơn (quận Gò Vấp).

ĐẾN CUỘC BẾ DẦU

Anh Nam chủ hiệu sách cũ Xưa & Nay ở khu cư xá Bắc Hải (Quận 10) cho biết, những năm 1990 - 2000 là thời hoàng kim của nghề sách cũ. Ngày ấy, internet chưa phổ biến lắm, sách cũ in lại cũng chưa nhiều và đời sống còn nhiều khó khăn, nên lượng sách quý hiếm lưu hành trên thị trường còn khá dồi dào. Nhưng đến nay, nhất là những sách xưa cũ, có giá trị cứ theo chân người mua ra nước ngoài. Hiện nay, dù có tiền nhưng rất khó mua bộ sách dư địa chí của Huỳnh Minh (*Gia Định xưa và nay, Vĩnh Long xưa và nay...*), tập san *Sử Địa, Việt Nam khảo cổ tập san, Bách khoa, Nông cổ mín đàm, Lục tỉnh tân văn...* mà chỉ có thể mua được với bản

photo. Ngay cả sách của Sơn Nam in trước 1975, bây giờ săn lùng cũng khó.

Nghề bán sách cũ không còn phát đạt như xưa bởi đời sống người dân đã được nâng cao, họ giữ lại những cuốn sách hay cho tủ sách gia đình mình.

Nhiều hiệu sách cũ giờ đây đã chuyển sang bán thêm sách mới, in lịch. Một số cửa hàng tiếng là bán sách cũ nhưng sách mới lại nhiều hơn. Những khu sách cũ như Minh Khai, Trần Huy Liệu, Điện Biên Phủ ngày càng “teo tóp” bởi nguồn thu mua sách quý hiếm đã cạn.

Trải qua nhiều thăng trầm, sách cũ Sài Gòn vẫn đáp ứng được nhu cầu đa dạng của nhiều tầng lớp xã hội, từ trí thức cho đến giới bình dân, từ người già cho đến trẻ em. Gần như mỗi người dân Sài Gòn đều ít nhiều có máu mê sách cũ, họ tìm đến với sách để giải quyết nhu cầu công tác, học tập, nâng cao kiến thức, giải trí. Cho nên sách cũ Sài Gòn vẫn mãi là một góc tâm hồn của người dân đô thị này. Nhìn vào đấy, ta càng hiểu thêm được cái hồn cốt của những cư dân nơi đây.



Hiệu sách cũ Xưa & Nay (Ảnh tư liệu)

MỘT GÓC NHÌN LỊCH SỬ XÃ HỘI QUA “SÀI GÒN ĐẤT VÀ NGƯỜI”

Từ trước đến nay đã có không ít cuốn sách viết về Sài Gòn, nhưng đến cuốn *Sài Gòn đất và người* của nhà nghiên cứu Nguyễn Thanh Lợi do Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh phát hành vào tháng 4/2015 thì vẫn nhận được sự đón nhận nhiệt thành của đông đảo bạn đọc.

Cái tên Nguyễn Thanh Lợi nhiều năm nay đã trở nên quen thuộc với bạn đọc cả nước. Trong 2 năm (2014 - 2015), anh đã cho ra mắt bạn đọc 5 cuốn sách: *Ghe bầu Nam Trung Bộ và ghe xuống Nam Bộ, Cọp trong văn hóa dân gian, Những trầm tích văn hóa (Qua nghiên cứu địa danh), Tín ngưỡng dân gian những góc nhìn, Một góc nhìn về văn hóa biển, Theo dòng văn hóa dân gian*.

Cuốn sách *Sài Gòn đất và người* gồm 22 bài viết của tác giả trong vòng 17 năm, xoay quanh các chủ đề về địa danh, chợ búa, ngành nghề, phương tiện giao thông, sinh hoạt tín ngưỡng và những con người bình dị, đời thường nhưng để lại một dấu ấn khó phai trong lòng người Sài Gòn.

Điểm độc đáo của cuốn sách là tác giả Nguyễn Thanh Lợi tìm hiểu vùng đất Sài Gòn theo lối tiếp cận lịch sử xã hội⁽¹⁾ “đặt trọng tâm nghiên cứu lịch sử vào mọi khía cạnh trong đời sống của những con người bình thường trong xã hội”⁽²⁾ vốn “dường như vẫn còn mới và xa lạ (ở Việt Nam)”⁽³⁾. Với lối tiếp cận này, lịch sử Sài Gòn trở nên sống động hơn trong *Sài Gòn đất và người*. Sài Gòn từng là nơi hoang vu trong cuối thế kỷ XVII “Dưới sông sáu lội, trên bờ cạp um” trở thành phố thị sầm uất vào cuối thế kỷ XIX với rất nhiều hình thức chợ “chợ đầu mối, chợ bán lẻ, chợ mẹ, chợ con, chợ sáng, chợ chiều, chợ đêm, chợ xóm, chợ xóm, chợ phường, chợ quận, chợ chìm, chợ nổi, chợ lủi, chợ chạy, chợ via hè, chợ phiên, chợ mò, chợ chuyên doanh, chợ đặc chủng, chợ đồ cũ, chợ lạc xoong...”.

Bên cạnh hệ thống chợ, năm 1791, khu vực Sài Gòn - Bến Nghé đã có 62 ty thợ gồm các ty “thợ mộc, làm nhà, chạm bạc, thừng chảo, tiện, cửa, đúc, thợ may thêu, sơn, nhuộm, dệt hoa, thợ vẽ, dệt the, thợ lông, thợ giày, thếp vàng... Những phố chuyên doanh đầu tiên của Sài Gòn được hình thành từ năm 1771 là các vỉa gạo, chành gạo nằm dọc theo kinh Tàu Hủ, đến đầu thế kỷ XX, riêng Quận 5 có khoảng 40/77 phố chuyên doanh: thuốc bắc (Hải Thượng Lãn Ông), vịt, heo quay (Tạ Uyên), văn phòng phẩm (Phùng Hưng), đầu lân, trang phục nghi lễ (Lương Nhữ Học), thuốc lá (Học Lạc)... và cho đến hiện nay, Thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 130 phố chuyên doanh, chiếm tỷ lệ 15% tổng số các con đường ở Thành phố: phố xe đạp (Võ Thị Sáu), phố đồ cưới cô dâu (Nguyễn Đình Chiểu), phố in danh thiếp, thiệp cưới (Lý Thái Tổ), phố tủ sắt (Võ Văn Tần), phố điện máy (Nhật Tảo), phố hoa tươi (Hồ Thị Kỷ).

1 Theo Trần Thị Bích Ngọc: phương pháp nghiên cứu lịch sử xã hội do những nhà sử học người Pháp - trường phái Annales đề xướng vào năm 1929, như một phản ứng chống lại sự thống trị của lịch sử chính trị và lịch sử ngoại giao (Trần Thị Bích Ngọc (2008), *Sử học hiện đại và lịch sử xã hội*, Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 10, tr. 56).

2 Trần Thị Bích Ngọc (2008), Bđd, tr. 55.

3 Trần Thị Bích Ngọc (2008), Bđd, tr. 55.

Lịch sử kinh tế Sài Gòn còn được tác giả thể hiện qua lịch sử thương cảng Sài Gòn, được hình thành vào đầu năm 1864 với ba công trình đầu tiên: 3 cầu tàu bằng gỗ, dãy nhà kho chứa hàng, trụ sở làm việc của Hãng Vận tải Hoàng gia (Nhà Rồng). Trải qua hơn 150 năm, hoạt động của cảng có những lúc cũng bị ảnh hưởng bởi những thăng trầm của các biến cố chính trị nhưng nhìn chung là ngày càng phát triển theo xu thế tất yếu của kinh tế ngoại thương. Đến tháng 4/2000, cảng Sài Gòn trở thành một thương cảng hiện đại có diện tích “560.000 m², gồm 2.977 m cầu tàu, 34 bến phao, 276.094 m² bãi chứa hàng và 75.050 m² các kho bảo quản hàng hóa”. Để chứng minh về sự phát triển của cảng, tác giả đã mô tả khá chi tiết về số lượt tàu thuyền, hàng hóa xuất nhập cảng. Ở điểm này, tác giả đã kết hợp nhuần nhuyễn lối tiếp cận đồng đại và lịch đại để phác họa lịch sử kinh tế vùng Sài thành. Điều này góp phần giải thích vì sao Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn nhất nước.

Các hình thức và phương tiện giao thông phần nào phản ánh lịch sử đời sống xã hội của cư dân Sài Gòn. Những năm đầu thế kỷ XX, Sài Gòn đã có phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt và đường hàng không. Tùy theo điều kiện kinh tế, địa vị xã hội, mục đích đi lại mà hành khách có thể chọn phương tiện giao thông phù hợp. Phương tiện giao thông phổ biến trong nội vùng Sài Gòn - Gia Định là xe thổ mộ: “khách phong lưu và người có tiền thì đi xe kiếng (...) nhà giàu nữa thì dùng xe mây một ngựa (...) hoặc xe song mã (...) đại đa số dân chúng đi xe ngựa, cũng gọi là xe thổ mộ bánh sắt”. Những người từ Sài Gòn - Mỹ Tho có thể đi bằng tàu hỏa, mất hơn 3 tiếng, nhanh hơn nhiều so với đường thủy, nên số hành khách tăng nhanh: năm 1893 là 229.000 người, đến năm 1898 tăng lên 283.212 người, năm 1899 là 304.700 người. Các chuyến bay từ Sài Gòn - Phnôm Pênh (1913), Sài Gòn - Hà Nội (1921), Sài Gòn - Paris (1929) đã rút ngắn khoảng cách giữa Sài Gòn với thế giới bên ngoài, theo đó giới thượng lưu

Sài Gòn cũng có điều kiện giao lưu tiếp xúc với các nền văn hóa khác, làm phong phú đời sống văn hóa người Sài Gòn.

Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh còn được tác giả mô tả ở khía cạnh tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ và thờ cá Ông. Tác giả đã thống kê hiện nay ở Thành phố Hồ Chí Minh có 32 miếu thờ Chúa Xứ Thánh Mẫu, là kết quả của sự tích hợp nhiều lớp văn hóa, “là sự giao thoa giữa yếu tố tín ngưỡng dân gian với Phật giáo; Đạo giáo; giữa văn hóa Việt - Hoa - Khmer; với tâm thức thờ Mẹ Đất có từ trong cội nguồn”, đều cho thấy Sài Gòn là nơi hội tụ nhiều dòng văn hóa. Cư dân xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 60 km từ xưa đến nay vẫn sống bằng nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản nên họ thờ cúng cá Ông (cá voi) như “một đấng cứu nhân độ thế”, hàng năm tổ chức lễ Nghinh Ông vào ngày 16/8 âm lịch với quy mô lễ hội rất lớn và làng Ông Cần Thạnh đã trở thành một “bảo tàng sống” ở địa phương.

Tác giả chắc hẳn đã cân nhắc kỹ khi chọn ba nhân vật đại diện cho ba mẫu người: một nhà nho học - Trịnh Hoài Đức, một thương gia - Quách Đàm, và một nhà nghiên cứu - Nguyễn Đình Tư ở ba thời đại khác nhau nhưng có chung một đức tính là miệt mài lao động, để lại cho đời sau những di sản văn hóa vật chất và tinh thần.

Trịnh Hoài Đức (1765 - 1825) được người đời sau nhớ đến qua những trước tác: *Bắc sử thi tập*, *Cấn Trai thi tập*, *Gia Định tam gia thi tập*, *Lịch đại kỷ nguyên*, *Khang tế lục* và *Gia Định thành thông chí*. Đối với vùng đất Gia Định, ông đã để lại một công trình địa chí sáng giá - *Gia Định thành thông chí* - với phương pháp biên soạn có nhiều ưu điểm “là những tham chiếu rất cần thiết” trong lĩnh vực khoa học xã hội ở Nam Bộ.

Quách Đàm (sinh năm 1863) vốn xuất thân trong một gia đình nghèo khó, từng đi gánh hèm mướn, mua bán ve chai, bán da trâu để sống qua ngày, do lao động miệt mài và giỏi tính toán đã trở thành

một thương gia giàu có, sở hữu 4 nhà máy xay lúa, nhiều tàu chạy đường sông và đường biển, nhà máy đường, mở hãng Thông Hiệp kinh doanh đủ loại ngành hàng, được chính phủ Pháp tặng Bắc đẩu bội tinh đệ ngũ đẳng. Ông được người Sài Gòn nhớ đến vì một ngôi chợ sầm uất mà ông để lại cho đời - chợ Bình Tây.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Tư (sinh năm 1922) là một tấm gương lao động bền bỉ, ông đã có 77 năm cầm bút. Ngay từ những năm còn trẻ, ông đã có sách viết cho nhi đồng được xuất bản như: *Nguyễn Xí, Thù chồng nợ nước, Dì ghẻ con chồng* (1944). Trong những năm lao động cần mẫn ấy, ông đã để lại cho đời nhiều biên khảo có giá trị: *Non nước Phú Yên* (1964), *Non nước Khánh Hòa* (1972), *Non nước Ninh Thuận* (1974), *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh* (1994), *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ* (2008), *Non nước Quảng Trị* (2011) ... và những công trình địa chí của các tỉnh phía Nam có phần đóng góp công sức của ông.

Sài Gòn đất và người đã cổ vũ cho một phương pháp nghiên cứu lịch sử “không mới nhưng ít người quan tâm”. Tác giả không đi vào các vấn đề lịch sử vĩ mô vốn đã có nhiều người “cày xới”, mà tìm một lối đi riêng, nghiên cứu những vấn đề vi mô, thân thiết, gần với đời sống thường nhật của người Sài Gòn nhưng để thấy được “một bức tranh chung” về một thành phố trẻ ở vùng đất phương Nam. Giọng văn trong sáng, dung dị là điều khiến cuốn sách dù mang tính khảo cứu nhưng lại hấp dẫn bạn đọc thuộc nhiều đối tượng khác nhau.

Sài Gòn, tháng 7 năm 2015

TS. Trần Hạnh Minh Phương
(Trường Đại học Thủ Dầu Một)

MỤC LỤC

• Lời Nhà xuất bản.....	5
• Những địa danh bị viết sai ở Thành phố Hồ Chí Minh.....	7
• Địa danh Thủ Đức.....	13
• Tên chợ ở Thành phố Hồ Chí Minh.....	21
• Chuyện cạp ở Sài Gòn	31
• Từ chợ Cây Da Còm đến Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.....	43
• Những Cây Da xưa ở Sài Gòn.....	52
• Đất Thị Nghè xưa	55
• Làng nghề trên đất Sài Gòn xưa	71
• Phố chuyên doanh Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh dưới góc nhìn văn hóa	81
• Đường thiên lý trên đất Gia Định	95
• Xe thổ mộ	108

- Cảng Sài Gòn xưa và nay 126
- Cột cờ Thủ Ngũ 135
- Xe lửa Mỹ Tho 139
- Những cánh bay đầu tiên trên đất Sài Gòn 149
- Tín ngưỡng thờ Bà Chúa Xứ ở Thành phố Hồ Chí Minh..... 159
- Tục thờ cá Ông ở Cần Thạnh (Cần Giờ) 177
- Trịnh Hoài Đức với *Gia Định thành thông chí* 201
- Quách Đàm - Người xây chợ Bình Tây 217
- Một tấm gương lao động bền bỉ 225
- Về Nhà Bè ăn cá chìa vôi 233
- Muôn nẻo sách cũ Sài Gòn 237
- Một góc nhìn lịch sử xã hội qua “*Sài Gòn đất và người*” 241



Không cổ kính như Hà Nội, trầm mặc như Huế,
Sài Gòn mang trong mình tính năng động của một thành phố trẻ
ở mảnh đất phương Nam. Trải qua hơn 300 năm lịch sử, Sài Gòn
đã để lại trong nó nhiều dấu ấn văn hóa, đó là những địa danh,
di tích, nhân vật, chợ búa, phố xá cùng với những nét tín ngưỡng,
ẩm thực, tính cách... vừa dung dị mà cũng rất đời thường.

Những nét hiện đại song hành cùng với các “cổ tích”,
làm nên một “hồn cốt” riêng của Sài Gòn. Một Sài Gòn bao dung,
rộng mở với những lớp cư dân đến đây từ mọi miền
qua những dòng chảy lịch sử khác nhau. Họ đã không còn
phân biệt dân chính gốc hay ngụ cư, tất cả chung tay xây đắp
nên một “Hòn ngọc Viễn Đông.”

– Nguyễn Thanh Lợi –

